

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Dịch giả: HT. THÍCH THIÊN HOA

Duy Thức Học



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM



Dịch giả: HT. THÍCH THIÊN HOA

DUY THỨC HỌC NHẬP MÔN

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

HÀ NỘI - PL. 2547 - DL.2003

Thành Hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh
Tổ in ấn và phát hành kinh sách

Thực hiện

Địa chỉ: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P8, Q3, TP.HCM
ĐT: 8 469721

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo lý của Phật có đến tám vạn bốn nghìn (84.000) pháp môn, chia ra làm mười tôn, chung quy chỉ có hai loại: Pháp tánh và Pháp tướng. Duy thức tôn thuộc về Pháp tướng. Nghiên cứu, phân tích, tìm hiểu Duy thức tôn gọi là Duy thức học. Môn học này là một môn triết học rất cao siêu và rộng rãi, nên từ xưa đến nay không biết bao nhiêu học giả đã phải bó tay nặt đầu vì nó.

Cái khó khăn trong việc nghiên cứu Duy thức có nhiều nguyên nhân:

- 1. Rất nhiều danh từ chuyên môn mới lạ mà học giả chưa quen nghe;*
- 2. Phân tích các hành tướng về tâm lý cũng như vật chất rất nhiều, và quá tỉ mỉ, làm cho học giả khó nhớ;*
- 3. Sách vở Duy thức quá nhiều, học giả không biết nên xem quyển nào trước, quyển nào sau;*
- 4. Những sách ấy phần nhiều là sách chữ Hán, văn lại quá cổ nên người nay khó học;*
- 5. Phải có tu quán mới hiểu rõ được Duy thức. Vì*

những nguyên nhân trên, học giả phần đông dành bỏ lỡ một môn triết học thâm thúy, cao siêu là Duy thức học!

Muốn nghiên cứu môn học này một cách có hiệu quả, cần phải có phương pháp và người hướng dẫn.

Chúng tôi còn nhớ, khi đang tông học tại Phật học đường Lương Xuyên (Vĩnh Bình), một hôm Sư cụ Tuyên Linh (Lê Khánh Hòa) Giám đốc Phật học đường Lương Xuyên đưa cho chúng tôi quyển “Đại thừa bá pháp minh môn luận” và dạy rằng:

*“Duy thức là một môn học khó vô cùng. Văn chương đã khó, danh từ lại nhiều, và hành tướng Tâm vương, Tâm sở cũng rất phiền phức. Tôi đã ba năm nghiên cứu bộ Thành Duy thức luận, mà như người đi vào rừng rậm, không tìm được lối ra. Đến năm Đinh Mão nhờ ban tổ chức trường hương chùa Long Khánh ở Qui Nhơn mời tôi làm Pháp sư. Tôi được may mắn gặp Hòa thượng Thập Thập. Tôi thuật lại sự khó khăn trong việc nghiên cứu Thành Duy thức của tôi. Hòa thượng Thập Thập nghe xong, đem biếu tôi quyển **“Đại thừa bá pháp minh môn luận chuế ngôn”** và nói: “Tôi biếu Ngài một cái chìa khoá để mở kho Duy thức. Người nghiên cứu Duy thức mà trước không đọc Luận này, thì cũng như người gỡ núi tơ rối mà không tìm được mối. Vậy Ngài nên đọc quyển Luận này cho kỹ rồi nghiên cứu Thành Duy thức, Ngài sẽ thấy dễ dàng...”.*

Quá thật như thế. Sau khi tôi trở về Nam, chuyên chú

đọc quyển **“Đại thừa bá pháp minh môn luận”** trong ba tháng, tôi trở lại nghiên cứu Thành Duy thức, thấy không còn khó khăn như trước nữa. Bởi thế, quyển **“Bá pháp”** này đối với tôi quý báu vô cùng: Ngoài cái kỷ niệm vô giá của Hòa thượng Thập Thập, nó còn là một cái chìa khóa cho tôi mở cửa vào nhà Duy thức.

Hôm nay, tôi trao lại cho các ông quyển Luận này, để các ông khởi công trong việc nghiên cứu Duy thức”.

Mặc dù Sư cụ Thập Thập và Sư cụ Tuyên Linh đã về cõi Phật gần hai chục năm rồi, song những kỷ niệm cao quý của hai Sư cụ, mà chúng tôi được vinh hạnh theo hầu trong mấy năm, vẫn còn ghi đậm nét trong tâm hồn chúng tôi, và những lời vàng ngọc trên vẫn còn văng vẳng bên tai chúng tôi.

Ngày nay, để nhắc nhở công đức lớn lao của hai Sư cụ, những vị đã lập công đầu tiên trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, và cũng để cho học giới nước nhà nghiên cứu được dễ dàng môn học Duy thức, chúng tôi đánh bạo, cố gắng phiên dịch và giải thích quyển **“Đại thừa bá pháp minh môn luận”** này và đổi danh đề là **“Duy thức nhập môn”** cho dễ hiểu. Quyển Duy thức nhập môn này, như danh đề của nó đã nêu lên, sẽ hướng dẫn quý vị độc giả đi vào đúng cửa của tòa nhà Duy thức. Quý độc giả hãy đọc và nhớ kỹ quyển sách này. Vì quyển sách này chỉ nói và giải thích về các danh từ chuyên môn của Duy thức. Cũng như người học thuốc, trước phải học các tên thuốc và tánh được; rồi

*tiếp tục đọc những quyển Duy thức học tập I, II, III...
(mà Hương Đạo đã xuất bản), thì quý vị sẽ thấy mình
đang bước dần một cách dễ dàng và thú vị lên tòa lâu
đài rực rỡ và đồ sộ của Duy thức.*

Mong quý vị sẽ chóng đạt được mục đích.

Biên tại Phật Học Đường Nam Việt
Mạnh Đông năm Mậu Tuất (1958)
Sa môn THÍCH THIÊN HOA

BÀI THỨ NHỨT
LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

(Trích yếu - Bài này nên học thuộc lòng)

PHẦN THỨ NHỨT
CHÁNH VĂN

Hỏi: - Như lời Phật dạy: “tất cả các pháp đều vô ngã”. Vậy cái gì là “tất cả pháp” và sao gọi là “vô ngã”?

Đáp: - Tất cả pháp tuy nhiều, nhưng tóm lại có 100 pháp, chia là 5 loại:

I. Tâm pháp (có 8 món)

II. Tâm sở hữu pháp (có 51 món)

III. Sắc pháp (có 11 món)

IV. Tâm bất tương ưng hành pháp (có 24 món)

V. Vô vi pháp (có 6 món).

LUỢC GIẢI

I. TÂM PHÁP HOẶC GỌI LÀ TÂM VƯƠNG CÓ 8 MÓN:

1. Nhân thức (cái biết của mắt)
2. Nhĩ thức (cái biết của tai)
3. Tỷ thức (cái biết của mũi)
4. Thiệt thức (cái biết của lưỡi)
5. Thân thức (cái biết của thân)
6. Ý thức (cái biết của ý)
7. Mạt na thức (thức thứ 7)
8. A lại da thức (thức thứ 8).

II. TÂM SỞ HỮU PHÁP, GỌI TẮT LÀ TÂM SỞ, CÓ 51 MÓN, PHÂN LÀM 6 LOẠI:

1. **Biến hành**, có năm: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư.
 2. **Biệt cảnh**, có năm: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ.
 3. **Thiện**, có mười một: Tín, Tàm, Quí, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại.
 4. **Căn bản phiền não**, có sáu: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.
- Ác kiến lại chia làm năm: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ.

5. **Tùy phiên nảo**, có 20 món, chia làm ba loại:

a. **Tiểu tùy**, có 10: Phấn, Hận, Phú, Nảo, Tật, Xan, Cuống, Siêm, Hại, Kiêu.

b. **Trung tùy**, có 2: Vô tâm, Vô quý.

c. **Đại tùy**, có 8: Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đài, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

6. **Bất định**, có 4 món là: Hối, Miên, Tầm, Tư.

III. SẮC PHÁP, CÓ 11 MÓN:

Năm căn: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn và Thân căn.

Sáu trần: Sắc trần, Thinh trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần.

IV. TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP, GỌI TẮT LÀ “BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH”, CÓ 24 MÓN:

Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phận, Dị sanh tánh, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng báo, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị, Tương ưng, Thế tức, Thử đệ, Thời, Phương, Số, Hòa hiệp tánh, Bất hòa hiệp tánh.

V. VÔ VI PHÁP, CÓ 6 MÓN:

Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Bất động diệt vô vi, Tướng thọ diệt vô vi, Chơn như vô vi.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Nhứt thiết tối thắng cố

Dữ thử tương ưng cố

Nhị sở hiện ảnh cố

Tam vị sai biệt cố

Tứ sở hiển thị cố

Như thị thứ đệ.

DỊCH NGHĨA:

Thứ lớp như vậy: Tâm vương hơn tất cả. Tâm vương cùng Tâm sở hiệp nhau. Do hai món: Tâm vương và Tâm sở, mà hiện ra ảnh tượng là “sắc pháp”. Do ba món: Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp, mà thành ra 24 món sai khác là “Bất tương ưng hành”. Do bốn món: Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng hành, đều thuộc về pháp Hữu vi, nên hiện ra 6 pháp Vô vi.

LUỢC GIẢI:

Tóm lại, ngoại nhơn hỏi: - “Cái gì là tất cả pháp”? Đại ý, Luận chủ trả lời: Các pháp tuy nhiều, nhưng ước lược chỉ có một trăm pháp, phân làm 5 loại: **1.** Tâm vương có 8, **2.** Tâm sở có 51, **3.** Sắc pháp có 11, **4.** Bất tương ưng hành có 24, **5.** Vô vi pháp có 6.

Trong 5 loại, lại chia làm 2: Bốn loại trên thuộc về pháp Hữu vi, loại thứ 5 thuộc về pháp Vô vi.

Trên nguyên văn nói “tất cả pháp” tức là pháp Hữu vi và Vô vi vậy. Từ trước đến đây Luận chủ đã trả lời xong câu hỏi thứ nhất: “Cái gì là tất cả pháp”.

Vì muốn cho học giả dễ nhớ, nên Cổ nhơn có làm bài kệ bốn câu, tóm lại 100 pháp như vậy:

**Sắc pháp thập nhứt, tâm pháp bát
Ngũ thập nhứt cá tâm sở pháp
Nhị thập tứ chủng bất tương ưng
Lục cá Vô vi thành bá pháp.**

DỊCH NGHĨA

*Sắc pháp mười một, Tâm pháp tám,
Năm mươi một món Tâm sở pháp,
Hai mươi bốn món Bất tương ưng,
Sáu món Vô vi thành trăm pháp.*

PHẦN THỨ HAI

Luận chủ trả lời câu hỏi thứ hai: “Sao gọi là vô ngã?”.

CHÁNH VĂN

Nói “vô ngã”, lược có hai món:

- 1.- Nhơn vô ngã,**
- 2.- Pháp vô ngã.**

LUỢC GIẢI

Chúng sinh chấp thân, tâm này thật là mình (ta), như thế là “Nhơn ngã”; chấp núi, sông, đất, nước v.v... tất cả sự vật bên ngoài là thật có, như thế là “Pháp ngã”.

Vì “Nhơn” không thật có và “Pháp” cũng không thật có, nên Phật gọi rằng: “Tất cả Pháp vô ngã”; tức là “Nhơn không thật” và “Pháp không thật” vậy.

Như thế là Luận chủ đã trả lời xong câu hỏi thứ hai: “Thế nào là vô ngã”.

BÀI THỨ HAI

LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP

Ngài THIÊN THÂN Bồ tát tạo luận

Ngài HUYỀN TRANG Pháp sư dịch chữ Phạn ra chữ Hán

Sa-môn THÍCH THIÊN HOA dịch ra chữ Việt và lược giải

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Như Thế Tôn ngôn:

“Nhứt thiết pháp vô ngã”.

Hà đẳng nhứt thiết pháp?

Vân hà vi vô ngã?

DỊCH NGHĨA

Như lời Đức Thế Tôn nói:

“Tất cả pháp không thật”.

Vậy, cái gì là “tất cả pháp”?

Và sao gọi là “không thật”?

LUỘC GIẢI

Chữ “PHÁP” tức là tất cả sự vật từ tinh thần lẫn vật chất, nào Thánh phàm chơn vọng, hữu tình vô tình, hữu hình vô hình, hữu vi vô vi v.v... đều gọi là “Pháp”.

Dịch đúng theo văn Trung Hoa: “Phàm cái gì, tự nó có thể giữ được hình dáng hay khuôn khổ của nó, làm cho người, khi trông đến nó, biết đó là vật gì, thì gọi là “Pháp” (Nhậm trì tự tánh, quý sanh vật giải).

Chữ “NGÃ” nghĩa là Ta hay Tôi. Phàm nói “Ta” thì phải đủ hai điều kiện: 1.- Tự tại hay tự chủ, 2.- Có thể sắp đặt sai khiến mọi việc. Như thế mới được gọi “Ta”. Nhưng chữ “vô ngã” ở đây, nên hiểu nghĩa là “không thật” thì rõ hơn.

PHẦN THỨ NHẤT, NÓI 100 PHÁP

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Nhứt thiết pháp giả, lược hữu ngũ chủng:

Nhất giả Tâm pháp,

Nhị giả Tâm sở hữu pháp,

Tam giả Sắc pháp,

Tứ giả Tâm bất tương ưng hành pháp,

Ngũ giả Vô vi pháp.

DỊCH NGHĨA

Nói tắt cả pháp có năm món:

- 1.- Tâm pháp
- 2.- Tâm sở hữu pháp
- 3.- Sắc pháp
- 4.- Tâm bất tương ưng hành pháp
- 5.- Vô vi pháp.

LUỢC GIẢI

Chữ “TÂM” có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có 6 nghĩa:

1. Tập khởi: Chứa nhóm và phát khởi.

Nghĩa này thuộc về thức thứ Tám (Tàng thức). Vì thức này có công năng “chứa nhóm” chủng tử của các pháp, rồi “phát khởi” ra hiện hành.

2. Tích tập: Chứa nhóm.

Nghĩa này thuộc về Bảy thức trước. Vì 7 thức trước có công năng “chứa nhóm” các pháp hiện hành để huân vào Tàng thức.

Trái lại, Bảy thức trước cũng có nghĩa “**tập khởi**” (chứa nhóm và phát khởi). Vì bảy thức trước có công năng “chứa nhóm” các pháp hiện hành, để huân vào Tàng thức, “khởi thành” chủng tử.

Thức thứ Tám cũng có nghĩa “**tích tập**” (chứa nhóm), vì Thức thứ Tám có công năng “chứa nhóm” chủng tử của các pháp vậy.

3. Duyên lục: Duyên cảnh, khởi phân biệt.

Tám thức đều tự duyên cái cảnh tương phần của mình, rồi khởi ra phân biệt (lự).

4. Thức: Hiểu biết phân biệt.

Cả Tám thức đều có công dụng hiểu biết phân biệt.

5. Ý: Sanh diệt tương tục không gián đoạn.

Cả Tám thức đều niệm niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn.

6. Tâm, Ý và Thức:

Vì y theo đặc tính của mỗi thức, thì thức thứ Tám về nghĩa “Tích tập” thù thắng, nên gọi là “Tâm”; thức thứ Bảy về nghĩa “sanh diệt tương tục” thù thắng, nên gọi là “Ý” và Sáu thức trước về nghĩa “phân biệt” thù thắng, nên gọi là “Thức”.

Chữ “TÂM PHÁP”: Pháp thuộc về Tâm. Vì 8 món Tâm này có công năng thù thắng hơn hết; cũng như ông Vua có oai quyền thế lực, thống trị thiên hạ, cho nên cũng gọi là “Tâm vương”.

NGƯỜI HỌC NÊN HỌC THUỘC LÒNG NHỮNG DANH TỬ SAU ĐÂY:

I. Ba cảnh: a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đới chất cảnh.

II. Ba lượng: a) Hiện lượng, b) Tỷ lượng, c) Phi lượng.

III. Ba tánh: a) Thiện tánh, b) Ác tánh,
c) Vô ký tánh.

IV. Ba thọ: a) Khổ thọ, b) Lạc thọ, c) Xả thọ.

V. Năm thọ: a) Khổ thọ, b) Lạc thọ, c) Ưu thọ,
d) Hỷ thọ, đ) Xả thọ.

VI. Tâm có bốn phần: a) Tướng phần, b) Kiến phần,
c) Tụ chứng phần, d) Chứng tụ chứng phần.

VII. 51 món Tâm sở, phân làm 6 vị:

- a) Biến hành, có 5;
- b) Biệt cảnh, có 5;
- c) Thiện, có 11;
- d) Căn bản phiền não, có 6,
- e) Tùy phiền não, có 20,
- g) Bất định, có 4.

VIII. Ba giới và chín địa:

a) Dục giới: 1.- Ngũ thú tạp cư địa.

b) Sắc giới: $\left\{ \begin{array}{l} 2.- \text{Ly, sanh hỷ lạc địa.} \\ 3.- \text{Định, sanh, hỷ lạc địa.} \\ 4.- \text{Ly hỷ, diệu lạc địa.} \\ 5.- \text{Xả niệm thanh tịnh địa.} \end{array} \right.$

c) Vô sắc giới: $\left\{ \begin{array}{l} 6.- \text{Không vô biên xứ địa.} \\ 7.- \text{Thức vô biên xứ địa.} \\ 8.- \text{Vô sở hữu xứ địa.} \\ 9.- \text{Phi tướng phi phi tướng xứ địa.} \end{array} \right.$

IX. Bồ tát có hai:

- a) Hiền: {
- Tứ lương vị:
1.- Thập trụ, 2.- Thập hạnh,
3.- Thập hồi hướng.
- Tứ gia hạnh vị:
1.- Noãn, 2.- Đảnh,
3.- Nhẫn, 4.- Thế đệ nhất.
- b) Thánh: {
1.- Hoan hỷ địa, 2.- Ly cấu địa,
3.- Phát Quang địa, 4.- Diệm huệ địa,
5.- Nan thắng địa. 6.- Hiện tiền địa,
7.- Viễn hành địa, 8.- Bất động địa.
9.- Thiện huệ địa, 10.- Pháp vân địa.

X. Tám thức và các duyên:

Nhãn thức, có 9 duyên:

1.- Hư không, 2.- Ánh sáng, 3.- Căn, 4.- Cảnh; 5.- Tác ý, 6.- Phân biệt ý, 7.- Nhiễm tịnh ý, 8.- Căn bản ý, 9.- Chủng tử.

Nhĩ thức, có 8 duyên:

Các duyên cũng đồng như Nhãn thức trên, chỉ trừ “ánh sáng”.

Ba thức: Tỷ, Thiệt và Thân, chỉ còn 7 duyên:

Các duyên đồng như Nhãn thức trên, chỉ bớt 2 duyên là Hư không và Ánh sáng.

Ý thức, có 5 duyên:

1.- Căn, 2.- Cảnh, 3.- Tác ý, 4.- Căn bản, 5.- Chủng tử.

Mạt na thức, có 3 duyên:

1.- Căn cảnh, 2.- Tác ý, 3.- Chủng tử.

A lại da thức, có 3 duyên:

1.- Căn (Mạt na), 2.- Cảnh (thân căn, khí giới và chủng tử), 3.- Tác ý, 4.- Chủng tử.

Vì muốn dễ nhớ, nên Cổ nhân có bài tụng như sau:

Nhãn thức cửu duyên sanh

Nhĩ thức duy tòng bát

Tỷ, Thiệt, Thân tam, thất

Hậu tam; ngũ, tam, tứ.

DỊCH NGHĨA

Nhãn thức đủ chín duyên

Nhĩ thức chỉ còn tám

Tỷ, Thiệt, Thân có bảy

Sau ba; năm, ba, bốn.

LUỢC GIẢI

Nhãn thức có đủ 9 duyên; Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên; Tỷ, Thiệt và Thân, ba thức này lại có 7 duyên, còn ba thức sau thì thức thứ 6 có 5 duyên, thức thứ 7 có 3 duyên và thức thứ 8 có 4 duyên. (Thức thứ 7 lấy kiến phần của A lại da thức làm cảnh; Thức thứ 8 lấy căn thân, khí giới và chủng tử làm cảnh)

BÀI THỨ BA

I.- TÂM VƯƠNG

(CÓ TÁM MÓN)

Tám món tâm này rất thù thắng, tự tại và tự chủ; cũng như vị Quốc vương, nên gọi là Tâm vương (nhứt thiết tối thắng cố).

NĂM THỨC TRƯỚC

(TIỀN NGŨ THỨC)

1. Nhãn thức: Cái biết của con mắt.

Vì thức này nương nhãn căn, khởi ra tác dụng phân biệt về sắc trần, nên gọi là “Nhãn thức”.

2. Nhĩ thức: Cái biết của lỗ tai.

Vì thức này nương nhĩ căn, khởi ra tác dụng phân biệt về thanh trần, nên gọi là “Nhĩ thức”.

3. Tỷ thức: Cái biết của mũi.

Vì thức này nương Tỷ căn khởi ra tác dụng phân biệt về hương trần, nên gọi là “Tỷ thức”.

4. Thiệt thức: Cái biết của lưỡi.

Vì thức này nương thiệt căn khởi ra tác dụng phân

biệt vị trần, nên gọi là “Thiệt thức”.

5. Thân thức: Cái biết của thân.

Vì thức này nương thân căn, khởi ra tác dụng phân biệt xúc trần nên gọi là “Thân thức”.

Trong 8 thức Tâm vương, vì 5 thức này ở bên ngoài và trước, nên cũng gọi là “Tiền ngũ thức” (năm thức trước).

I. KHI Ở ĐỊA VỊ PHẠM PHU, NĂM THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Ba cảnh: Năm thức này chỉ có “Tánh cảnh”.

2. Ba lượng: Năm thức này chỉ có “Hiện lượng”.

3. Ba tánh: Năm thức này có đủ 3 tánh: Thiện, Ác và Vô ký.

4. Năm thọ: Năm thức này chỉ có 3 thọ: Khổ, Lạc và Xả thọ.

5. Ba cõi: Ở cõi Dục thì Năm thức này đủ cả, đến cõi Sắc chỉ còn 3 thức: Nhân, Nhĩ và Thân; vì hai thức Tỷ và Thiệt không hiện hành (Nhân, Nhĩ, Thân tam Nhị địa cư).

6. Chín địa: Năm thức này chỉ ở trong hai địa:

1.- Ngũ thú tạp cư địa, tức là cõi Dục thuộc về Sơ địa,

2.- Ly sanh hỷ lạc địa, ở cõi Sắc, thuộc Sơ thiên gọi là Nhị địa.

Song ở Sơ địa thì đủ cả 5 thức, còn đến Nhị địa lại chỉ còn 3 thức là Nhân, Nhĩ và Thân; vì từ Nhị địa trở lên

người tu thiền định, nên 2 thức Tỷ và Thiệt tuy có mà chẳng hiện hành, nên nói “chỉ còn 3 thức”.

7. Năm mươi một Tâm sở: Năm thức này chỉ tương ứng 34 Tâm sở: 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 3 món Căn bản phiền não, 2 món Trung tùy và 8 món Đại tùy

8. Chín duyên: Nhân thức đủ 9 duyên, Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên (thiếu Minh), 3 thức Tỷ, Thiệt và Thân chỉ có 7 duyên (thiếu Minh và Không).

9. Thể: Thể của 5 thức này, chỉ có Tự tánh phân biệt, không có Tùy niệm phân biệt và Kế đạt phân biệt.

10. Tướng: Thức với Căn khó phân (ngu giả nan phân thức dữ căn).

11. Nghiệp dụng: Duyên trần cảnh. Song 2 thức: Nhân và Nhĩ phải cách trần cảnh mới phân biệt được. Còn 3 thức: Tỷ, Thiệt và Thân phải hiệp với trần cảnh mới phân biệt được.

II. KHI LÊN THÁNH VỊ, NĂM THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Quán hạnh (tu): Khi lên Thánh vị, thì 5 thức này chuyển thành “Hậu đắc trí”, và biến ra cái Tướng phần của 2 món Chơn như (Sanh không Chơn như và Pháp không Chơn như) mà quán (duyên).

2. Đoạn hoặc và chuyển thành Trí: Khi Thức thứ Tám đã chuyển thành “Đại viên cảnh trí”, thì các Căn được Vô lậu; lúc bấy giờ 5 thức này cũng được Vô lậu và

chuyển làm “Thành sở tác trí”.

3. Chứng quả và diệu dụng: Khi chứng quả vị Phật thì Năm thức này chuyển làm “Thành sở tác trí”. Lúc bấy giờ nó có công dụng hóa hiện ra 3 loại thân để giáo hóa và dứt trừ các khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh.

BA LOẠI THÂN:

1.- **Thân Đại hóa tức là Thắng ứng thân.** Thân này cao 1.000 trượng, để giáo hóa hàng Đại thừa Bồ tát.

2.- **Thân Tiểu hoá tức là Liệt ứng thân.** Thân này cao một trượng sáu thước, để giáo hóa hàng Tam hiền Bồ tát cùng Nhị thừa và phàm phu.

3.- **Thân Tùy loại hóa.** Thân này tùy theo loại chúng sanh mà hóa hiện.

*

* *

Vì muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát thức Quy củ, Ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng tóm tắt lại 5 thức như sau. Hai bài tụng đầu là nói 5 thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ 3 là nói khi lên Thánh vị.

BÀI TỤNG THỨ NHẤT

**Tánh cảnh, Hiện lượng, thông tam Tánh
Nhân, Nhĩ, Thân tam Nhị địa cư
Biến hành, Biệt cảnh, Thiện thập nhưt
Trung nhị, Đại bát, Tham, Sân, Si.**

DỊCH NGHĨA

*Tánh cảnh, Hiện lượng, thông ba Tánh
Nhân, Nhĩ, Thân ba ở Nhị địa
Biến hành, Biệt cảnh, Thiện mười một
Trung hai, Đại tám, Tham, Sân, Si.*

LUỢC GIẢI

Trong 3 Cảnh thì 5 thức này chỉ có “Tánh cảnh”; trong 3 Lượng, nó chỉ có “Hiện lượng”; còn ba Tánh thì nó đủ cả Thiện, Ác và Vô ký.

Ở cõi Dục là Sơ địa, thì đủ cả 5 thức. Lên cõi Sắc về Nhị địa, thì chỉ còn ba thức là: Nhân, Nhĩ và Thân.

Nói về Tâm sở, thì 5 thức này tương ứng với 34 món: 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 2 món Trung tùy, 8 món Đại tùy và 3 món Căn bản phiền não là: Tham, Sân, Si.

BÀI TỤNGTHỨ HAI

**Ngũ thức đồng y Tịnh sắc căn
Cửu duyên, bát, thất hảo tương lân
Hiệp tam, ly nhị, quán trần thế
Ngu giả nan phân thức dữ căn.**

DỊCH NGHĨA

*Năm thức đồng nương Tịnh sắc căn
Chín, tám, bảy duyên ưa gần nhau
Ba hiệp, hai rời, duyên trần cảnh
Ngu giả khó phân Thức và Căn.*

LUỢC GIẢI

Căn, có hai loại:

1- *Phù trần căn*: Căn thô phù bên ngoài.

2- *Tịnh sắc căn*: Căn thanh tịnh tinh tế ở bên trong; cũng gọi là “Thắng nghĩa căn”, vì căn này rất thù thắng.

Năm thức đều nương 5 căn Tịnh sắc và nhờ có các duyên mới sanh ra được. Như Nhãn thức nhờ 9 duyên, Nhĩ thức chỉ còn 8 duyên, Tỷ, Thiệt và Thân mỗi thức chỉ có 7 duyên.

Ba thức: Tỷ, Thiệt và Thân phải hiệp với trần cảnh mới duyên được cảnh; còn hai thức là Nhãn và Nhĩ phải cách hở trần cảnh mới duyên được cảnh.

Chúng phạm phu và hàng Nhị thừa vì chấp pháp nặng nề, nên khó phân biệt cái nào là Thức và cái nào là Căn. Vì thế, mà cả hai đều bị gọi là “Ngu giả”.

BÀI TỤNG THỨ BA

**Biến tướng quán không duy Hậu đắc
Quả trung du tự bất thuyên chơn
Viên minh sơ phát thành Vô lậu
Tam loại phân thân tức khổ luân.**

DỊCH NGHĨA

*Trí Hậu đắc biến tướng không, quán (duyên)
Khi chứng quả còn chẳng nói chơn
Viên minh vừa phát thành Vô lậu
Phân thân ba loại, dứt khổ luân.*

LUỘC GIẢI

Năm thức này không có “Căn bản trí” mà chỉ có “Hậu đắc trí”. Khi duyên Chơn như thì nó chỉ biến lại Tướng phần của hai món Chơn như (Sanh không Chơn như và Pháp không Chơn như) mà duyên, chứ không thể trực tiếp thân duyên được; vì nó không có “Căn bản trí” nên không thể thân duyên Chơn như.

Khi chứng được Thánh quả, cũng không thể nói “Năm

thức này thân duyên được Chơn như”, hướng chỉ là trong lúc tu nhơn.

Đến khi thức thứ Tám vừa chuyển thành Đại viên cảnh trí (viên minh sơ phát) thì 5 thức này thành Vô lậu. Lúc bấy giờ, 5 thức này có công dụng hiện ra ba loại thân để hóa độ và dứt trừ các khổ sanh tử luân hồi cho chúng sanh.

Câu “Biến tướng không quán”: Biến lại tướng Chơn như mà duyên. Chữ “Tướng không” là tướng Ngã không và Pháp không tức là Chơn như (nhị không Chơn như). Chữ “Quán” là duyên. Nghĩa là: Trí Hậu đắc này chỉ biến lại tướng Chơn như mà duyên.

Chữ “Nói chơn”: Nghĩa là nói thân duyên Chơn như.

BÀI THỨ TƯ Ý THỨC

(THỨC THỨ SÁU)

Thức này nương Ý căn (thức thứ 7) khởi tác dụng phân biệt Pháp trần, nên gọi là “Ý thức”.

Trong Tám thức duy có thức thứ Sáu này rất lạnh lẽo và khôn ngoan hơn hết, nên trong bài thơ Bát thức có câu rằng: “Độc hữu như cá tối linh ly” (riêng có một cái Thức này rất lạnh lẽo). Suy nghĩ làm việc phải, Thức này đứng đầu; còn tính toán tạo tác việc ác, thì nó cũng hơn cả. Bởi thế nên trong Duy thức nói: “Công vi thủ, tội vi khôi”. (Nói về “Công” thì thức này hơn hết, còn luận về “Tội” thì nó cũng đứng đầu). Thức này cũng có công năng chấp Ngã và chấp Pháp.

Một điều mà người học thường thắc mắc: - Tại sao thức thứ Sáu gọi là “Ý thức”, mà thức thứ Bảy cũng gọi là “Ý thức”? - Trong Đại thừa bá pháp minh môn luận chước ngôn, có giải thích như vậy: Thức thứ Sáu mà gọi là “Ý thức”, vì Thức này nương “Ý căn” mà khởi ra phân biệt, nên gọi là “Ý thức”. Nghĩa là Thức của Ý căn. “Thức” là năng y, còn “Ý” là bị y, hai phần khác nhau. Cũng như nói “Nhãn thức”, tức là Thức của Nhãn

căn. Thế là Căn với Thức khác nhau.

Còn thức thứ Bảy mà gọi là “Ý thức”; chữ “Ý” là sanh diệt tương tục không gián đoạn. Vì Thức này sanh diệt tương tục không gián đoạn nên gọi là “Ý thức”. Thế là “Thức” tức là “Ý” không khác. Cũng như “Tàng thức”, chữ “Tàng” là chứa đựng. Vì Thức này chứa đựng các pháp, nên gọi là “Tàng thức”. Thế là “Thức” tức là “Tàng” (chứa) không khác.

I. KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Ba cảnh: Thức này có đủ ba cảnh: a) Tánh cảnh, b) Độc ảnh cảnh, c) Đối chất cảnh.

2. Ba lượng: Thức này có đủ ba lượng: a) Hiện lượng, b) Tỷ lượng, c) Phi lượng.

3. Ba tánh: Thức này có đủ ba tánh: a) Thiện tánh, b) Ác tánh, c) Vô ký tánh.

4. Ba cõi: Thức này có đủ trong ba cõi: a) Cõi Dục, b) Cõi Sắc, c) Cõi Vô sắc.

5. Chín địa: Thức này có đủ trong chín địa.

6. Tâm sở: Thức này có đủ 51 món Tâm sở: 5 món Biện hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 6 món Căn bản phiền não, 20 món Tùy phiền não, 4 món Bất định.

7. Chín duyên: Trong 9 duyên, Thức này chỉ có 5 duyên: a) Căn duyên, b) Cảnh duyên, c) Tác ý duyên, d) Căn bản duyên, e) Chủng tử duyên.

8. Thể (tánh): Thể của Thức này có ba món phân

biệt: a) Tự tánh phân biệt, b) Tùy niệm phân biệt, c) Kế đạt phân biệt.

9. Tướng: Tướng của Thức này là luân chuyển trong ba cõi (tam giới luân thời dị khả tri).

10. Nghiệp dụng: Nghiệp dụng của Thức này làm cho thân và miệng tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp để cảm thọ quả báo trong ba cõi. Và ba Tánh cùng năm Thọ, Thức này thường thay đổi luôn.

II. KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Quán hạnh (tu): Thức thứ sáu này quán sanh không, phá trừ ngã chấp và quán pháp không, phá trừ pháp chấp.

2. Đoạn hoặc và thành Trí: Thức này có năm giai đoạn trừ hoặc và chuyển thành Trí:

a) *Đến vị Tư lương*, thì Thức này mới chinh phục được hai món hiện hành của ngã chấp và pháp chấp.

b) *Đến vị Kiến đạo*, thì Thức này mới đoạn được hai món chủng tử về phần phân biệt của ngã chấp và pháp chấp.

c) *Đến vị Tu tập*, Thức này đoạn được hai món hiện hành và chinh phục được hai chủng tử câu sanh của ngã chấp và pháp chấp.

d) *Đến vị Viễn hành trở lên*, thì Thức này mới đoạn hết câu sanh ngã chấp và hoàn toàn Vô lậu.

e) *Đến vị Đẳng giác*, Thức này đoạn hết câu sanh pháp chấp, chuyển thành Diệu quan sát trí.

3. Chứng quả và diệu dụng: Khi chứng quả vị Phật,

thì Thức này chuyển thành Diệu quan sát trí và có công năng chiếu soi căn cơ của chúng sanh trong Đại thiên thế giới, rồi tùy cơ thuyết pháp hóa độ hàm linh.

Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Quy Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng như sau. Hai bài tụng đầu, nói Thức này khi ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ ba, nói Thức này khi đăng Thánh quả.

BÀI TỤNG THỨ NHỨT

**Tam Tánh, tam Lượng thông tam Cảnh
Tam giới luân thời dị khả tri
Tương ưng tâm sở ngũ thập nhứt
Thiện ác lâm thời biệt phối chi.**

DỊCH NGHĨA

*Ba Tánh, ba Lượng và ba Cảnh
Luân chuyển ba cõi rất dễ biết
Tâm sở tương ưng năm mươi mốt
Thiện ác đến thời riêng phối hiệp.*

LUỘC GIẢI

Thức thứ Sáu này đủ cả ba Tánh, ba Lượng và ba Cảnh. Nó luân hồi trong ba cõi rất dễ biết. Những Tâm sở tương ưng với Thức này có 51 món. Khi Thức này nghĩ việc lành thì có Thiện tâm sở riêng phối hiệp, còn khi nghĩ việc ác thì có ác tâm sở riêng phối hiệp.

BÀI TỤNG THỨ HAI

**Tánh, Giới, Thọ tam hằng chuyển dịch
Căn, Tùy, Tín đẳng tổng tương liên
Động thân phát ngữ độc vi tối
Dẫn, Mãn năng chiêu nghiệp lực khiên.**

DỊCH NGHĨA

*Tánh, Giới, Thọ ba thường biến đổi
Căn, Tùy, Tín chung nhau liên tiếp
Thân động, miệng thốt nó hơn hết
Dẫn nghiệp, Mãn nghiệp thọ quả báo.*

LUỘC GIẢI

Thức này đối với 3 tánh, 3 giới và 5 thọ thì nó thường thay đổi; khi thì vui lúc lại buồn v.v... 51 món tâm sở, như Căn bản phiền não, Tùy phiền não và Thiện tâm sở v.v... cùng nhau liên tiếp không lúc nào rời Thức này. Làm cho thân động và miệng nói, duy có Thức này là hơn hết. Nó tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp để chiêu cảm quả báo đời sau.

BÀI TỤNG THỨ BA

**Phát khởi sơ tâm Hoan Hỷ địa
Câu sanh du tự hiện triển miên
Viễn Hành địa hậu thuần vô lậu
Quán sát viên minh chiếu đại thiên.**

DỊCH NGHĨA

*Khi dựng sơ tâm Hoan Hỷ địa
Câu sanh ngã, pháp hiện còn ẩn
Viễn Hành về sau thuận vô lậu
Quán sát viên mãn khắp Đại thiên.*

LUỘC GIẢI

Hành giả trong lúc trải qua Thập Thánh thì Thức này có 3 thời kỳ đoạn phiền não và thuận Vô lậu.

1.- Khi lên Sơ địa, tức là Hoan Hỷ địa, thì phân biệt ngã chấp và pháp chấp đều đã đoạn. Nhưng câu sanh ngã chấp và pháp chấp hãy còn hiện hành và miên phục trong Tầng thức, chưa có thể chinh phục và đoạn trừ được.

2.- Khi đến Viễn Hành địa (tức là Thất địa) trở lên thì mới đoạn được chủng tử câu sanh của ngã chấp và chinh phục được hiện hành của pháp chấp. Lúc bấy giờ thức này mới thuận Vô lậu.

3.- Khi sắp lên quả Phật thì đoạn được chủng tử câu sanh của pháp chấp. Lúc bấy giờ Thức này chuyển thành Diệu quán sát trí, quán sát chiếu soi cả Đại thiên thế giới và tùy theo căn cơ của mỗi loài mà thuyết pháp giáo hóa.

BÀI THỨ NĂM

MẠT NA THỨC

(THỨC THỨ BẢY)

Thức này có nhiều tên:

1.- Mạt na (gọi theo nguyên âm tiếng Phạn).

2.- Ý căn: Thức này là căn của Ý thức (thức thứ Sáu); vì thức thứ Sáu nương Thức này phát sanh.

3.- Thức thứ bảy: Theo thứ đệ thì Thức này đứng nhằm thứ Bảy.

4.- Truyền thống thức: Vì Thức này có công năng truyền các pháp hiện hành vào Tàng thức và tổng đưa các pháp chủng tử khởi ra hiện hành.

5.- Ý thức: vì Thức này sanh diệt tương tục không gián đoạn, nên gọi là “Ý”. Song, sợ người lầm lộn với Ý thức thứ Sáu, nên thức thứ Bảy này chỉ gọi là “Ý”, mà không thêm chữ “Thức”. Thức này chỉ duyên kiến phần của thức A lại da chấp làm thật ngã và thật pháp.

I. KHI Ở ĐỊA VỊ PHẠM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. **Ba cảnh:** Thức này chỉ có Đối chất cảnh.

2. **Ba lượng:** Thức này chỉ có Phi lượng.

3. **Ba tánh:** Thức này chỉ có Hữu phú Vô ký tánh.
4. **Ba giới:** Trong ba Giới, Thức này đều có đủ.
5. **Chín địa:** Trong Chín địa, Thức này có đủ.
6. **Tâm sở:** Thức này có 18 tâm sở: 5 Món Biến hành, 1 món Huệ trong Biệt cảnh, 4 món Căn bản phiền não: Si, Kiến, Mạn, Ái và tám món Đại tùy.
7. **Chín duyên:** Thức này chỉ có ba duyên: 1.- Căn cảnh duyên. 2.- Tác ý duyên. 3.- Chủng tử duyên.
8. **Tánh:** Hằng thẩm xét và lo nghĩ (hằng thẩm tư lương).
9. **Tướng:** Lo nghĩ (tư lương vi tánh tướng).
10. **Nghiệp dụng:** Làm chỗ cho 6 Thức trước nương, hoặc nhiễm hay tịnh.

II. KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. **Quán hạnh:** Thật ra Thức này không có năng lực đoạn hoặc, chỉ nhờ Thức thứ Sáu tu quán, đoạn hoặc, mà Thức này cũng được đoạn.

2. **Đoạn hoặc và chuyển thành Trí:** Có ba giai đoạn:

a) Đến Sơ địa, thì Thức này mới vừa chinh phục được hai món chấp về phần câu sanh và chuyển thành Bình đẳng tánh trí.

b) Khi lên Bát địa (vô công dụng đạo) Thức này đoạn được câu sanh Ngã chấp.

c) Đến Kim cang đạo thì Thức này mới đoạn được câu sanh pháp chấp.

3. Chứng quả và diệu dụng: Khi chứng quả vị Phật, thì Thức này hiện ra thân “Tha thọ dụng”, để giáo hóa Thập địa Bồ tát.

*

Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Quy Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng như sau. Hai bài tụng đầu nói Thức này khi còn ở địa vị phàm phu. Bài tụng thứ ba, nói Thức này khi lên Thánh quả.

BÀI TỤNG THỨ NHỨT

**Đới chất hữu phú thông tình bốn
Tùy duyên chấp ngã, lượng vi phi
Bát đại Biến hành, Biệt cảnh Huệ
Tham, Si, Ngã kiến, Mạn tương tùy.**

DỊCH NGHĨA

*Đới chất hữu phú thông Bảy, Tám
Tùy duyên chấp ngã thuộc Phi lượng
Tám đại, Biến hành, Huệ Biệt cảnh
Tham, Si, Ngã, Mạn thường theo nhau.*

LƯỢC GIẢI

Trong ba cảnh, Thức này chỉ duyên về “Đới chất cảnh”. Ba tánh, Thức này chỉ thuộc về “Hữu phú vô ký

tánh”. Cảnh đối chất của Thức này là thông cả thức thứ Bảy và thức thứ Tám. Nghĩa là thức thứ Bảy dùng Kiến phần năng duyên của mình (tức là Tâm, trên nguyên văn bài tụng chữ Hán gọi là Tình) duyên qua Kiến phần của thức thứ Tám (Kiến phần thức thứ Tám cũng là Tâm; song vì bị thức thứ Bảy lấy nó làm “bản chất” để duyên, nên trên bài tụng theo nguyên văn chữ Hán gọi là “Bổn”, tức là “Bản chất” vậy), rồi biến lại “Cảnh đối chất”. Vì thế nên trong Duy thức có câu:

“Dĩ tâm duyên tâm chơn đối chất

Trung gian tướng phần lưỡng đầu sanh”.

Nghĩa là Thức thứ Bảy dùng Kiến phần của tâm mình, duyên qua Kiến phần tâm của Thức thứ Tám, nên chính giữa hai Thức này sanh ra một tướng phần là cảnh “Chơn đối chất”.

Chúng sanh tùy vọng nghiệp sanh trong Tam giới, thì Thức này cũng theo đó mà chấp ngã. Trong ba lượng, Thức này thuộc về phi lượng.

Về Tâm sở thì Thức này có 18 món: 8 Đại tùy, 5 món Biến hành và một món Huệ trong 5 món Biệt cảnh, với bốn món Căn bản phiền não là: Tham, Si, Mạn và Ngã kiến.

BÀI TỤNG THỨ HAI

Hằng thẩm tư lương ngã tương tùy
Hữu tình nhứt dạ trấn hôn mê
Tứ hoặc bát đại tương ưng khởi
Lục chuyển hô vi “Nhiễm tịnh y”.

DỊCH NGHĨA

Hằng xét lo lường theo chấp ngã
Hữu tình ngày đêm bị mê muội
Bốn hoặc, tám đại chung nhau khởi
Sáu thức gọi là “Nhiễm tịnh y”.

LƯỢC GIẢI

Thức thứ Bảy thường suy xét so đo chấp Kiến phần của thức thứ Tám làm Ngã. Trong Bát Thức Quy Củ Tụng Trang Chú có nói:

Thức thứ Tám, có hằng mà không thẩm xét. Thức thứ Bảy, vừa hằng lại vừa thẩm xét. Thức thứ Sáu, có thẩm xét mà không hằng. Năm Thức trước, không hằng và không thẩm.

Cũng vì Thức này chấp Ngã, nên chúng hữu tình mê muội trong sanh tử đêm dài mà chẳng tự biết. Thức này tương ưng với 4 món Căn bản phiền não là: Si, Kiến, Mạn, Ái và 8 món Đại tùy. Sáu Thức trước gọi Thức này là “Nhiễm tịnh y” (Lục thức hô vi nhiễm tịnh y).

BÀI TỤNG THỨ BA

**Cực hỷ Sơ tâm, bình đẳng tánh
Vô công dụng hạnh ngã hằng thời
N hư Lai hiện khởi tha thọ dụng
Thập địa Bồ tát sở bị côi (cơ).**

DỊCH NGHĨA

*Đến Sơ địa, thành “Bình đẳng trí”
Đến Vô công dụng, hằng phá Ngã
Như Lai hiện thân “Tha thọ dụng”
Giáo hóa hàng Thập địa Bồ tát.*

LUỘC GIẢI

Hành giả khi chứng được Hoan Hỷ địa, tức là Sơ địa, thì Thức này chuyển lại thành “Bình đẳng tánh trí”. đến Bất động địa, tức là địa thứ Tám, cũng gọi là “Vô công dụng hạnh”; lúc bấy giờ hành giả mới dẹp trừ chủng tử của Ngã chấp. Đến khi chứng quả Phật, Thức này đã chuyển thành Trí, hiện ra thân “Tha thọ dụng” để giáo hóa hàng Thập địa Bồ tát.

BÀI THỨ SÁU

A LẠI DA THỨC

(THỨC THỨ TÁM)

Thức này có rất nhiều tên, khi đọc đến luận “A đà na thức” quý vị sẽ hiểu rõ. Nay chúng tôi chỉ kể sơ lược một vài tên.

1. Đệ bát thức: Thức thứ Tám. Vì theo thứ tự: một là Nhân thức, hai là Nhĩ thức, cho đến thức thứ Tám là Thức này, nên gọi là Đệ bát thức.

2. A lại da thức: Trung Hoa dịch là “Tàng thức”: Thức này có công năng chứa đựng chủng tử của các pháp. “Thức” là Thể, mà “chứa” là Dụng. Hiệp cả Thể và Dụng, nên gọi là “Thức chứa” (Tàng thức). Có 3 nghĩa:

a) Năng tàng: Năng chứa. Thức này có công năng chứa đựng và giữ gìn chủng tử (hạt giống) của các pháp.

b) Sở tàng: Bị chứa. Thức này là chỗ để chứa các pháp.

c) Ngã ái chấp tàng, gọi tắt là “Chấp tàng”: Thức thứ Bảy chấp Kiến phần của Thức này làm Ta và thường ái luyến.

I. KHI Ở ĐỊA VỊ PHÀM PHU, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Ba cảnh: Thức này chỉ duyên về “Vô bản chất tánh cảnh”.

2. Ba lượng: Thức này chỉ có “Hiện lượng”.

3. Ba tánh: Thức này thuộc về “Vô phú vô ký tánh”.

4. Ba thọ: Thức này chỉ có “Xả thọ”.

5. Ba cõi: Thức này tùy nghiệp lực dẫn sanh trong ba cõi.

6. Chín địa: Trong chín Địa đều có Thức này.

7. Tâm sở: Thức này chỉ tương ưng với 5 món Biến hành; song trong 5 thọ thì nó chỉ có “Xả thọ”.

8. Chín duyên: Thức này chỉ có 4 duyên:

a) Căn (Mạt na).

b) Cảnh (căn thân, thể giới, và chủng tử).

c) Tác ý.

d) Chủng tử.

9. Thể (tánh): Voi voi không cùng (hạo hạo tam tàng bất khả cùng).

10. Tướng: Thức này như vực sâu (uyên thâm thất lãnh cảnh vi phong).

11. Nghiệp dụng: Thức này duy trì chủng tử căn thân, thể giới và làm chỗ để thọ các pháp huân vào.

II. KHI LÊN THÁNH VỊ, THỨC NÀY ĐỐI VỚI:

1. Quán hạnh: không có quán hạnh.

2. Đoạn hoặc và chuyển thành Trí:

Khi lên “Bất động địa” (Bất địa) thì hành giả đoạn được Câu sanh ngã chấp; lúc bấy giờ Thức này bỏ cái tên “Tàng thức”. Đến Kim cang đạo rồi, thì hành giả đoạn hết câu sanh pháp chấp, không còn cảm thọ sanh tử, cho nên cũng không còn tên là “Dị thực thức”; vì đến địa vị này thì các chủng tử hữu lậu đã hết. Lúc bấy giờ Thức này được gọi là “Vô cấu thức”, và chuyển thành Đại viên cảnh trí.

3. Chứng quả và diệu dụng:

Vì Thức này đã thành Đại viên cảnh trí, nên chiếu khắp mười phương các cõi nước nhiều như vi trần.

Muốn cho người học dễ nhớ, nên trong Bát Thức Quy Củ, ngài Huyền Trang Pháp sư có làm ba bài tụng để tóm lại các nghĩa trên như sau. Hai bài tụng đầu nói Thức này khi còn ở địa vị phàm phu, bài tụng thứ ba, nói khi đã lên Thánh quả.

BÀI TỤNG THỨ NHẤT

**Tánh duy vô phú ngũ Biến hành
Giới, Địa tùy tha nghiệp lực sanh
Nhị thừa bất liễu nhơn mê chấp
Do thử năng hưng Luận chủ tranh.**

DỊCH NGHĨA

*Vô phú tánh và năm Biến hành
Ba cõi, chín địa tùy nghiệp sanh
Nhị thừa không rõ sanh mê chấp
Bởi thế nên chi Luận chủ tranh (cãi).*

LUỘC GIẢI

Trong ba tánh, Thức này thuộc về “Vô phú vô ký tánh”. Trong 51 món Tâm sở, Thức này chỉ tương ưng với 5 món Biến hành, song trong 5 thọ thì nó chỉ có Xả thọ. Tùy theo nghiệp lực kéo dẫn, mà Thức này sanh trong ba cõi và chín địa. Hàng Nhị thừa không hiểu, chấp Thức này không có. Bởi thế nên Luận chủ dẫn rất nhiều bằng chứng trong các Kinh Luận để tranh luận, chỉ rõ và quyết định phải có Thức thứ Tám này.

BÀI TỤNG THỨ HAI

**Hạo hạo tam tàng bất khả cùng
Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong
Thọ huân trì chủng căn thân khí
Khứ hậu lai tiên tác chủ Ông.**

DỊCH NGHĨA

*Voi voi ba tàng không cùng tột
Vực sâu, bảy sóng, cảnh làm gió
Chịu huân, trì chủng và thân cảnh
Đến trước đi sau làm chủ Ông.*

LUỘC GIẢI

Ba tàng là Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng. Bởi Thức này có công năng duy trì các chủng tử, nên gọi là “Năng tàng”. Vì Thức này là chỗ để chịu cho các pháp hiện hành huân vào, nên gọi là “Sở tàng”. Thức thứ Bảy chấp Kiến phần của Thức này làm Ngã, nên gọi là “Ngã ái chấp tàng”.

Thể và Dụng của Thức này sâu rộng vô cùng; hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấu tột. Chúng hữu tình từ vô thủy đến nay, cũng do Thức này mà sanh tử tương tục không cùng tột, nên trong bài tụng nói:

“Voi voi ba tàng không cùng tột”.

Biển tàng thức rất là sâu rộng, gió bốn duyên (căn, cảnh, chủng tử và tác ý) một phen thổi vào, thì sóng Bảy thức nhấp nhô nổi dậy.

Thức này có công năng duy trì chủng tử, căn thân, thế giới và chịu cho các pháp hiện hành huân vào.

Thức này làm ông Chủ; vì khi chúng hữu tình chết thì nó đi sau, còn khi đầu thai thời nó lại đến trước.

Cổ nhơn có làm bài kệ, để nói trạng thái người chết, trong lúc thần thức sắp rời thân xác, có thể kinh nghiệm biết người chết rồi được thăng lên hay đọa xuống.

CHÁNH VĂN

**Đảnh Thánh, nhãn sanh Thiên
Nhơn Tâm, Nga quý phúc
Bàn sanh tất cái ly
Địa ngục khước tâm xuất.**

DỊCH NGHĨA

*Thánh đầu, Trời tại mắt
Người tim, nga quý bụng
Súc sanh hai chân xuống
Địa ngục bàn chân ra.*

BÀI TỤNG THỨ BA

**Bất động địa tiền tài xả tạng
Kim cang đạo hậu Dị thực không
Đại viên vô cấu đồng thời phát
Phổ chiếu thập phương trần sát trung.**

DỊCH NGHĨA

*Đến Đệ bát địa bỏ tên “Tàng”
Chứng Kim Cang đạo, không “Dị thực”
Gương trí không như đồng thời phát
Khắp chiếu mười phương vô số cõi.*

LUỘC GIẢI

Hành giả khi đến Bất động địa, tức là Bát địa trở lên, thì Thức này mới xả cái tên “Tàng thức” mà chỉ còn gọi là “Dị thực thức”. Khi đến vị Đăng giác, được Kim Cang đạo, thì Thức này không còn gọi tên là “Dị thực” nữa. Vì lúc bấy giờ, các chủng tử hữu lậu cấu nhiễm đã hết, nên Thức này được đổi tên là “Vô cấu thức”; chỉ còn thuần chủng tử vô lậu thanh tịnh, nên cũng được gọi là “Bạch tịnh thức”.

Đến Kim Cang đạo, thì Thức này được gọi là “Vô cấu” và chuyển thành Đại viên cảnh trí, nên trong bài tụng nói:

“Đại viên (trí) vô cấu (thức) đồng thời phát”.

Trí Đại viên này chiếu khắp cả mười phương thế giới nhiều như số cát sông Hằng; và hiện ra Báo thân Phật và Hóa thân Phật để độ thoát chúng sanh tội đến đời vị lai.

Tóm lại, Thức thứ Tám này vì trải qua 3 giai đoạn, nên có ba tên khác nhau:

1.- Từ phàm phu cho đến mãn Thất địa, thì gọi Thức này là Tàng thức (A lại da) hay “Dị thực thức”.

2.- Từ Bát địa đến Đăng giác, thì không còn gọi là “Tàng thức” mà chỉ gọi là “Dị thực thức”.

3.- Đến quả vị Phật, thì tên “Dị thực” cũng không còn, mà chỉ gọi là “Vô cấu thức” hay “Bạch tịnh thức”.

Muốn cho người học dễ nhớ hành tướng và công năng của 8 Thức Tâm vương nên Cổ nhân có làm bài thơ rằng:

Bát cá đệ huynh, nhứt cá si
Độc hữu nhứt cá tối linh ly
Ngũ cá môn tiên tổ mãi mại
Nhứt cá gia trung tác chủ y.

DỊCH NGHĨA

Anh em tám chú một chàng si
(thức thứ Bảy)
Duy có Ý thức rất linh ly (khôn ngoan)
Năm người ngoài cửa lo buôn bán
(năm Thức trước)
Làm chủ trong nhà Đệ bát y
(thức thứ Tám).

BÀI THỨ BẢY

II. TÂM SỞ

(CÓ 51 MÓN)

“Tâm sở hữu pháp” gọi tắt là “Tâm sở”; nghĩa là pháp sở hữu của Tâm Vương. Tâm sở tùy theo Tâm Vương mà khởi và giúp đỡ Tâm Vương để tạo nghiệp (Dữ thủ tương ưng cố).

Tâm sở có 51 món, chia làm 6 loại:

A.- TÂM SỞ BIẾN HÀNH

(CÓ 5 MÓN)

Chữ “Biến hành” nghĩa là đi khắp. Năm món Tâm sở này đi khắp 4 chỗ: 1.- Tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại và vị lai). 2.- Tất cả chỗ (không gian: Ba cõi, chín địa). 3.- Tất cả Thức (Tám thức Tâm Vương). 4.- Tất cả tánh (tánh lành, dữ và tánh không lành dữ).

1. Xúc: Tiếp xúc, gặp gỡ. Tánh của Tâm sở này, hay làm cho Tâm vương hoặc Tâm sở tiếp xúc với cảnh. Nghiệp dụng của nó là làm chỗ nương cho Thọ, Tưởng, Tư v.v... để phát sanh.

2. Tác ý: Móng khởi cái ý. Tánh của Tâm sở này hay đánh thức chủng tử của Tâm vương, Tâm sở khiến

cho sanh khởi. Nghiệp dụng của nó dẫn tâm đến duyên tự cảnh.

3. Thọ: Lãnh thọ. Tánh của Tâm sở này hay lãnh thọ những cảnh thuận, nghịch và cảnh không thuận nghịch. Nghiệp dụng của nó là mong muốn. Như gặp cảnh thuận thì muốn hiệp, gặp cảnh nghịch thì muốn lìa và muốn cảnh không thuận, nghịch. Nói lại cho dễ hiểu là thọ cảnh vui, buồn và cảnh bình thường.

4. Tưởng: Nhớ tưởng. Tánh của Tâm sở này hay tưởng hình tượng của cảnh vật. Nghiệp dụng của nó là bịa đặt ra những danh từ để kêu gọi. Như tưởng hình tướng trắng, mỏng và vuông, rồi tùy theo đó mà đặt ra cái tên là “tờ giấy”.

5. Tư: Lo nghĩ. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm lo nghĩ tạo tác. Nghiệp dụng của nó là sai tâm làm những việc lành, dữ hoặc không phải lành dữ.

B.- TÂM SỞ BIỆT CẢNH

(CÓ 5 MÓN)

Chữ “Biệt cảnh” là mỗi cảnh riêng khác. Năm món Tâm sở này, mỗi món duyên mỗi cảnh riêng khác.

1. Dục: Mong muốn. Tánh của Tâm sở này hằng mong muốn duyên những cảnh vui thích. Nghiệp dụng của nó, làm chỗ nương cho “siêng năng”.

2. Thắng giải: Hiểu biết rõ ràng. Tánh của Tâm sở này, hiểu biết rõ ràng không có nghi ngờ. Nghiệp dụng của nó là quyết định không chuyển đổi.

3. Niệm: Nhớ. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm ghi nhớ rõ ràng những cảnh đã qua. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho Định.

4. Định: Chuyên chú. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm khi đối với cảnh, chuyên chú không tán loạn. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương cho Trí; vì khi đối với cảnh, tâm chuyên chú không tán loạn, nên sanh ra Trí.

5. Huệ: Sáng tỏ. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh, sáng suốt lựa chọn. Nghiệp dụng của nó, dứt nghi ngờ. Trong khi đối với cảnh, vì có Huệ suy xét, nên quyết định không còn nghi ngờ.

C.- TÂM SỞ THIỆN

(CÓ 11 MÓN)

Chữ “Thiện” là hiền lành. Bản tánh của 11 món Tâm sở này hiền lành và làm lợi ích cho chúng sanh.

1. Tín: Tin. Tánh của Tâm sở này, tin chịu những gì có Thật (chơn thật), Đức (hình dung), Năng (nghiệp dụng) và làm cho Tâm được thanh tịnh. Nghiệp dụng của nó đối trị Bất tín và ưa việc lành.

2. Tinh tấn: Tinh chuyên và tấn tới. Tánh của Tâm sở này, siêng năng đoạn các việc dữ, làm các việc lành. Nghiệp dụng của nó đối trị Giải đãi và làm viên mãn việc lành.

3. Tàm: Tự xấu hổ. Tánh của Tâm sở này, mỗi khi

làm điều gì quấy, tự mình xấu hổ; kính trọng người hiền và ưa việc phải. Nghiệp dụng của nó đối trị tâm *Không biết xấu hổ* và ngăn ngừa việc dữ.

4. Quý: Thẹn với người. Tánh của Tâm sở này, khi mình làm điều gì quấy, thấy người thẹn thùa; không chịu gần người ác, chẳng làm việc dữ. Nghiệp dụng của nó đối trị *Tâm không biết thẹn* và ngăn làm việc ác.

5. Vô tham: Không tham lam. Tánh của Tâm sở này, không tham lam cảnh dục lạc trong tam giới. Nghiệp dụng của nó đối trị lòng *Tham* và ưa làm việc lành.

6. Vô sân: Không sân hận. Tánh của Tâm sở này; khi đối với cảnh trái nghịch, không nóng giận. Nghiệp dụng của nó đối trị *Sân hận* và ưa làm việc lành.

7. Vô si: Không si mê. Tánh của Tâm sở này, khi đối với sự lý, hiểu biết rành rõ không mờ ám. Nghiệp dụng của nó đối trị *Si mê* và ưa làm việc lành.

8. Khinh an: Nhẹ nhàng, thư thối. Tánh của Tâm sở này làm cho thân tâm nhẹ nhàng khoan khoái, xa lìa những gì nặng nề bức bối. Nghiệp dụng của nó đối trị *Hôn trầm*.

9. Bất phóng dật: Không buông lung, phóng túng. Tánh của Tâm sở này là phòng ngừa việc ác, làm việc lành và không phóng túng. Nghiệp dụng của nó làm viên mãn việc lành ở thế gian, xuất thế gian và đối trị *Buông lung*.

10. Hành xả: Làm rồi không chấp trước. Tánh của Tâm sở này, khi làm các việc phước thiện, không chấp

trước, khiến tâm an trụ nơi vô công dụng. Nghiệp dụng của nó đối trị *Trạo cử* và làm cho tâm an trụ nơi yên tịnh.

11. Bất hại: Không làm tổn hại. Tánh của Tâm sở này không làm tổn hại tất cả chúng hữu tình. Nghiệp dụng của nó Từ bi thương xót loài vật và đối trị *Tổn hại*.

D.- CĂN BẢN PHIỀN NÃO

(CÓ 6 MÓN)

Sáu món phiền não này thuộc về ác. Nó làm cội gốc sanh ra các phiền não chi mật, nên gọi là “Căn bản”.

1. Tham: Tham lam. Tánh của Tâm sở này tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích, như tài sắc, danh vọng v.v... Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại *Vô tham* và sanh tội khổ.

2. Sân: Nổi nóng. Tánh của Tâm sở này, giận ghét những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó làm cho thân tâm không yên ổn, chướng ngại tánh *Vô sân* và sanh các tội lỗi.

3. Si: Ngu si, hoặc gọi là “Vô minh” (không sáng suốt). Tánh của Tâm sở này là mê muội, không biết hay dở, phải quấy. Nghiệp dụng của nó sanh ra các pháp tạp nhiễm và chướng ngại tánh *Vô si*.

Ba món phiền não Tâm sở (Tham, Sân, Si) này, làm chướng ngại 3 món Vô lậu là Giới, Định và Huệ.

4. Mạn: Khinh mạn. Tánh của Tâm sở này, ý tài năng hoặc thế lực của mình, khinh để ngạo mạn người.

Nghiệp dụng của nó làm nhân sanh ra tội lỗi và chương ngại tánh *Không khinh mạn*.

5. Nghi: Nghi ngờ, do dự. Tánh của Tâm sở này, nghi ngờ không tin những việc phải, chơn chánh. Nghiệp dụng của nó làm trở ngại việc lành và chương ngại tánh *Không nghi*.

6. Ác kiến: Thấy biết thuộc về tội ác, nhiễm ô. Tánh của Tâm sở này, hiểu biết điên đảo, không đúng chánh lý. Nghiệp dụng của nó gây tạo tội khổ và chương ngại những hiểu biết chơn chánh.

Ác kiến này có 5 món:

a. *Thân kiến:* Chấp Ta (Ngã).

b. *Biên kiến:* Chấp một bên, hoặc chấp Ta chết rồi mất hẳn (chấp đoạn), hoặc chấp Ta chết rồi còn hoài (chấp thường).

c. *Tà kiến:* Chấp tà, mê tín, dị đoan.

d. *Kiến thủ:* Chấp cứng chỗ hiểu biết của mình là đúng, mặc dù có người biết sai, chỉ bảo lại cũng không nghe.

e. *Giới cấm thủ:* Chấp giữ theo những giới cấm không chơn chánh của ngoại đạo. Nói rộng ra là chấp theo những tục lệ không hay.

BÀI THỨ TÁM
E.- TÙY PHIỀN NÃO
(CÓ 20 MÓN)

Hai mươi món phiền não này, là tùy thuộc 6 món Căn bản phiền não trên mà sanh khởi. Vì phạm vi tương ứng của nó có rộng và hẹp không đồng, nên chia ra làm ba loại:

I. TIỂU TÙY:

Có 10 món, mỗi món tự lực sanh khởi, phạm vi tương ứng nhỏ hẹp, nên gọi là “Tiểu”.

1. Phẫn: Giận. Tánh của Tâm sở này, khi gặp cảnh trái nghịch, nóng giận. Nghiệp dụng của nó là hay làm tổn hại người, vật và chương ngại tánh không nóng giận.

2. Hận: Hờn. Khi gặp cảnh nghịch, trước nóng giận rồi sau mới hờn. Tánh của tâm sở này là ôm ấp sự oán ghét không bỏ. Nghiệp dụng của nó là nóng nảy, buồn phiền và hay làm chương ngại tánh không hờn.

3. Phú: Che giấu. Tánh của Tâm sở này, vì sợ mất danh giá và tài lợi, nên che giấu tội lỗi của mình. Nghiệp dụng của nó là hay che giấu và chương ngại tánh không che giấu.

4. Não: Buồn buồn. Khi gặp cảnh nghịch, trước giận hờn rồi sau mới buồn. Tánh của Tâm sở này hay nhớ lại những cảnh trái nghịch đã qua, rồi sanh buồn phiền. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh không buồn.

5. Tật: Tật đổ, ganh ghét. Tánh của Tâm sở này hay ganh ghét đổ kỵ những gì mà người ta hơn mình. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại tánh không tật đổ và sầu khổ lo buồn.

6. San: Bồn sên. Tánh của Tâm sở này, bồn sên, rít rầm, không chịu ban bố tiền tài hay giáo pháp cho người. Nghiệp dụng của nó là làm bộ quē mùa, ăn mặc nghèo nàn, để tích trữ tài sản và làm chướng ngại tánh không bồn sên.

7. Cuồng: Dối. Tánh của Tâm sở này, dối gạt người để lợi mình. Nghiệp dụng của nó là làm việc không chơn chánh để nuôi sống và chướng ngại tánh không dối gạt.

8. Siểm: Bợ đỡ, nịnh hót. Tánh của Tâm sở này, lựa thời thế nịnh hót, bợ đỡ người. Nghiệp dụng của nó là không nghe lời chỉ giáo chơn chánh của thầy, bạn và làm chướng ngại tánh không dua nịnh.

9. Hại: Tổn hại. Tánh của Tâm sở này làm tổn hại các loài hữu tình. Nghiệp dụng của nó là làm bức náo người, vật và chướng ngại tánh không tổn hại.

10. Kiêu: Kiêu căng. Tánh của Tâm sở này, vì thấy mình giàu sang, quyền tước hoặc có tài năng, rồi sanh ra kiêu cách và ngạo nghễ. Nghiệp dụng của nó là làm nhân sanh ra nhiễm ô, tội lỗi và chướng ngại tánh không kiêu căng.

II. TRUNG TÙY:

Có hai món là Vô tầm và Vô quý. Vì hai món Tâm sở này, duyên các Tâm sở bất thiện, phạm vi tương ứng của nó trung bình, nên gọi là “Trung tùy”.

11. Vô tầm: Tự mình không biết xấu hổ. Tánh của Tâm sở này, khi làm việc quấy không biết tự hổ, khinhể những người hiền thiện. Nghiệp dụng của nó là làm tăng trưởng việc ác và chương ngại tánh biết xấu hổ.

12. Vô quý: Không biết thẹn với người. Tánh của Tâm sở này, khi làm việc quấy, không biết thẹn với người, ưa làm việc tội ác. Nghiệp dụng của nó là làm tăng trưởng việc ác và chương ngại tánh biết thẹn.

III. ĐẠI TÙY:

Có 8 món sau đây. Tám món Tâm sở này biến khắp các Tâm sở bất thiện, phạm vi của nó rộng hơn hai món “Trung tùy” trước, nên gọi là “Đại tùy”.

13. Trạo cử: Lao chao. Tánh của Tâm sở này làm cho thân tâm chao động không yên tịnh. Nghiệp dụng của nó là làm chương ngại Định và Hành xả.

14. Hôn trầm: Mờ tối trầm trọng. Tánh của Tâm sở này, khiến cho tâm khi đối với quán cảnh mờ mịt không sáng suốt. Nghiệp dụng của nó là làm chương ngại Huệ và Khinh an.

15. Bất tín: Không tin. Tánh của Tâm sở này là không tin các pháp lành, làm cho tâm tánh ô nhiễm.

Nghiệp dụng của nó hay sanh giải đãi và chướng ngại Tâm thanh tịnh.

16. Giải đãi: Biếng nhác trễ nải. Tánh của Tâm sở này biếng nhác, không lo đoạn ác và tu thiện. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại Tinh tấn và tăng trưởng tánh nhiệm ô.

17. Phóng dật: Buông lung. Tánh của Tâm sở này phóng túng, buông lung, không thúc liễm thân tâm để đoạn ác tu thiện. Nghiệp dụng của nó là làm tăng ác tổn thiện, và chướng ngại tánh không buông lung.

18. Thất niệm: Mất chánh niệm. Tánh của Tâm sở này không nhớ cảnh đã duyên. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại Chánh niệm và sanh tán loạn.

19. Tán loạn: Rối loạn. Tánh của Tâm sở này làm cho tâm rối loạn. Nghiệp dụng của nó hay chướng ngại Chánh định và sanh ra ác huệ.

20. Bất chánh tri: Biết không chơn chánh. Tánh của Tâm sở này, khi đối với cảnh, hiểu biết sai lầm. Nghiệp dụng của nó là làm chướng ngại cái hiểu biết chơn chánh và sanh ra phạm giới.

*

Hỏi: - Ba món Tâm sở: Trạo cử, Tán loạn và Phóng dật khác nhau thế nào?

Đáp: - Trạo cử là lao chao; dụ như con ngựa đứng một chỗ trong chuồng, nhưng đầu và mình vẫn lắc qua lắc lại không yên. Tán loạn là rối loạn; dụ như con

ngựa chạy lảng xảng trong chuồng. Phóng dật là buông lung; dụ như con ngựa đã thoát ra khỏi chuồng, tuôn vào lúa mạ của người.

Hỏi: - Bốn món Tâm sở: Sân, Phẫn, Hận và Não, hành tướng khác nhau thế nào?

Đáp: - Sân là nổi nóng, dụ như lửa rơm. Phẫn là giận, dụ như lửa củi. Hận là hờn, dụ như lửa than. Não là buồn, dụ như tro nóng.

Hỏi: - Siêng năng làm việc quấy, có phải là Tinh tấn Tâm sở không?

Đáp: - Không phải, Siêng năng làm việc quấy là Phóng dật Tâm sở.

BÀI THỨ CHÍN
G. BẤT ĐỊNH TÂM SỞ
(CÓ 4 MÓN)

Bốn món Tâm sở này không nhứt định thiện hay ác, nên gọi là “Bất định”.

1. Hối: Ăn năn. Chỗ khác gọi là “Ố tác”: Ghét việc làm đã qua; cũng là dị danh của “Hối”. Tánh của Tâm sở này, ăn năn việc làm đã qua. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại Định.

Ăn năn có khi thiện mà cũng có lúc lại ác. Như ăn năn: Vừa rồi mình sân si đánh đập người thật bậy quá, như thế là thiện. Ăn năn: vừa rồi sao mình không trộm lấy đồ vật của người, như thế là ác.

2. Miên: Ngủ. Tánh của Tâm sở này làm cho tâm mờ mịt, thân không tự tại. Nghiệp dụng của nó làm chướng ngại quán tưởng. Ngủ cũng có khi thiện mà cũng có lúc lại ác: Ngủ phải thời là thiện, còn ngủ trong khi nghe kinh hay niệm Phật là ác.

3. Tâm: Tìm cầu. Tâm sở này thiện và ác không nhứt định, chỉ tùy theo trường hợp. Tánh của nó làm cho tâm đối với cảnh danh ngôn của Ý thức (ý ngôn cảnh) sanh

khởi thô động. Nghiệp dụng của nó là làm cho thân tâm chẳng yên.

4. Tư: Chính chẩn suy xét. Tâm sở này cũng có thiện và ác, tùy theo trường hợp. Tánh của nó là làm cho tâm đối với cảnh danh ngôn của Ý thức, sanh khởi tế nhị. Nghiệp dụng của nó làm cho thân tâm được yên.

Tóm lại, tất cả chúng sanh hằng ngày tạo nghiệp lành hay dữ, chịu quả báo khổ hay vui, không vượt ra ngoài phạm vi của 8 món Tâm vương và 51 món Tâm sở này.

III. SẮC PHÁP

(CÓ 11 MÓN)

Sắc pháp là pháp thuộc về Sắc (những cái thuộc về sắc). Sắc có hai loại: 1.- Hình sắc, như dài, ngắn, vuông, tròn v.v... 2.- Màu sắc, như xanh, đỏ, trắng, vàng v.v...

Sắc có 11 món là 5 căn: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và 6 trần: Sắc trần, Thính trần, Hương trần, Vị trần, Xúc trần và Pháp trần.

Sắc pháp là Tượng phản ảnh tượng của Tâm vương và Tâm sở (nhị sở hiện ảnh cố).

1. Nhãn căn: Con mắt, chữ “Căn” có nghĩa là làm chỗ nương cho Thức và phát sanh ra nhận thức. Năm căn, căn nào cũng có hai thứ: 1.- Tinh tế, ở bên trong, gọi là “Thắng nghĩa căn”. 2- Thô phù, ở bên ngoài, gọi là “Phù trần căn”. Hình tượng của con mắt như trái nho. Nghiệp dụng của nó chiếu soi các sắc.

2. Nhĩ căn: Lỗ tai. Hình tượng của tai như lá sen non. Nghiệp dụng của nó hay nghe các tiếng.

3. Tỷ căn: Lỗ mũi. Hình tượng của lỗ mũi như hai ngón tay xuôi xuống., nghiệp dụng của nó hay ngửi các mùi thơm và hôi.

4. Thiệt căn: Cái lưỡi. Hình tướng của lưỡi như trắng lưỡi liềm. Nghiệp dụng của nó nếm các vị và nói năng kêu gọi.

5. Thân căn: Thân thể. Chữ “thân” có hai nghĩa: Tích tụ các bộ phận và làm chỗ nương cho các Căn. Hình tướng của thân như hình trống cơm. Nghiệp dụng của nó là duyên xúc trần. Như nặng, nhẹ, trơn, nhám v.v...

6. Sắc trần: Cảnh bị thấy của con mắt. Chữ “trần” có nghĩa nhiễm ô và bụi bặm. Sắc trần có 25 món: 1.- Xanh, 2.- Vàng, 3.- Đỏ, 4.- Trắng, 5.- Dài, 6.- Ngắn, 7.- Vuông, 8.- Tròn, 9.- To, 10.- Nhỏ, 11.- Cao, 12.- Thấp, 13.- Ngay, 14.- Xiên, 15.- Ánh sáng, 16.- Bóng, 17.- Sáng, 18.- Tối, 19.- Khói, 20.- Bụi, 21.- Mây, 22.- Mù, 23.- Cực lược sắc (sắc rất nhỏ) và Cực hánh sắc (sắc rất xa), 24.- Biểu sắc (sắc, có nêu ra được), 25.- Sắc hư không.

7. Thính trần: Tiếng vang, cảnh bị nghe của tai. Có 12 loại tiếng: 1.- Tiếng: cái tướng bị nghe của tai (nói chung các tiếng), 2.- Tiếng vừa ý, 3.- Tiếng không vừa ý, 4.- Tiếng bình thường (không ưa ghét), 5.- Tiếng loài hữu tình (tiếng nói), 6.- Tiếng loài vô tình (tiếng cây v.v...), 7.- Tiếng thuộc cả hữu tình và vô tình (như tiếng trống do tay người ta đánh), 8.- Tiếng thuộc về thể tục nói, 9.- Tiếng thuộc về của Thánh giả nói, 10.- Tiếng của ngoại đạo nói (do biến kế sở chấp), 11.- Tiếng nói chánh (Thánh ngôn) (như thật có thấy, nghe, hay, biết thì nói có thấy, nghe, hay và biết; không thấy, nghe, hay, biết thì nói không thấy, nghe, hay, biết, như thế gọi là 8 lời nói chánh), 12.- Tiếng vang.

8. Hương trần: Mùi, cảnh bị ngửi của mũi. Có 6 thứ mùi: 1.- Mùi thơm, 2.- Mùi hôi, 3.- Mùi không thơm hôi, 4.- Mùi từ bản chất sanh (câu sanh hương), 5.- Mùi do chế tạo mà có (hòa hiệp hương), 6.- Mùi do sự biến đổi mà sanh.

9. Vị trần: Vị, cảnh bị nếm của lưỡi. Có 12 thứ vị: 1.- Vị đắng, 2.- Vị chua, 3.- Vị ngọt, 4.- Vị cay, 5.- Vị mặn, 6.- Vị lạt, 7.- Vị vừa ý, 8.- Vị không vừa ý, 9.- Vị bình thường, 10.- Vị từ bản chất sanh, 11.- Vị do hòa hiệp chế tạo mà có, 12.- Vị do biến đổi mà sanh.

10. Xúc trần: Xúc, cảnh bị biết của thân. Xúc trần có 26 món: 1.- Đất, 2.- Nước, 3.- Gió, 4.- Lửa, 5.- Nhẹ, 6.- Nặng, 7.- Nhám, 8.- Trơn, 9.- Huởn, 10.- Gấp, 11.- Lạnh, 12.- Nóng, 13.- Cứng, 14.- Mềm, 15.- Đói, 16.- Khát, 17.- No, 18.- Sức lực, 19.- Yếu, 20.- Buồn, 21.- Ngứa, 22.- Dính, 23.- Già, 24.- Ốm, 25.- Bệnh, 26.- Chết.

11. Pháp trần: Cái bóng dáng của năm trần còn lưu lại trong ý thức. Nghĩa là khi mắt không còn thấy sắc, tai không còn nghe tiếng, cho đến thân không còn biết xúc, mà trong ý thức vẫn nhớ lại bóng dáng của 5 trần; cái bóng dáng đó là pháp trần. Trong Duy thức gọi là “lạc tạ ảnh tử” (cái bóng rớt lại). Đây là cảnh bị biết của Ý thức. Pháp trần có 5 loại:

1- *Cực lược sắc:* Sắc rất nhỏ như vị trần.

2- *Cực hánh sắc:* Sắc rất xa, như thấy tầm tầm mù mù.

3- *Định quả sắc:* Những sắc tướng do tu Định hiện

ra. Như các vị Bồ tát, khi nhập Định hiện ra nước, lửa, thế giới v.v...

4- *Vô biểu sắc*: Sắc không nêu bày ra được; như khi thọ giới, Ý thức lãnh thọ mà có, nên cũng gọi là “Thọ sở dẫn sắc”, (sắc do thọ giới dẫn sanh).

5- *Biến kế sở chấp sắc*: Sắc do Ý thức vọng tưởng phân biệt sanh, chẳng thật.

BÀI THỨ MUỖI

IV. TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP

(CÓ 24 MÓN)

Tâm bất tương ưng hành pháp, gọi tắt là “Bất tương ưng hành”. Chữ “Hành pháp” là những pháp thuộc về “Hành uẩn”. Hành uẩn là một trong năm uẩn.

Chữ “Hành” là sanh diệt dời đổi; chữ “Uẩn” là chứa nhóm. Hành uẩn có 2 loại:

- Tương ưng hành uẩn, tức là các Tâm sở (51 món). Chữ “Tương ưng” là ưng thuận với Tâm vương.

- Bất tương ưng hành uẩn, tức là 24 món “bất tương ưng hành” sau đây; 24 món này không tương ưng với tâm, chúng chỉ y ba phần; Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp mà giả thành lập. (Tam, phần vị sai biệt cố).

1. Đắc: Được, trái với mất. Thí như “Tôi được đồng xu”, cố nhiên phải có đồng xu là “Sắc pháp”, và Nhận thức để thấy, Ý thức phân biệt là Tâm pháp, cùng với các Tâm sở chung khởi là Tâm sở pháp; phải đủ cả ba phần như thế, mới thành nghĩa “được”.

2. Mạng căn: Thân mạng. Do nghiệp đời trước kéo dẫn, làm cho thần thức thọ thân, sống trong một thời gian hoặc lâu hay mau, gọi là “mạng căn”.

3. Chúng đồng phận: Cũng như chữ “đồng loại”. Các loại chúng sanh hoặc hữu tình hay vô tình, loài nào đồng với loài nấy. Như loài người đồng với người; loài vật đồng với vật.

4. Di sanh tánh: Những loài sanh ra khác với Thánh nhơn, tức là phàm phu; chỗ khác gọi “phi đặc”; Chúng phàm phu không được Thánh quả. Bởi thế nên gọi “Di sanh tánh” hay “phi đặc” đều được cả.

5. Vô tướng định: Định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 6 Thức trước. Song đây chỉ gọi “Vô tướng” là vì “tướng” làm chủ động vậy.

6. Diệt tận định: Định này không những diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 6 Thức trước, mà diệt luôn cả phần tạp nhiễm của Tâm vương, Tâm sở về Thức thứ Bảy.

Vô tướng định là định của phàm phu; còn Diệt tận định là định của Thánh nhơn.

7. Vô tướng báo: Người ở cõi Dục tu Vô tướng định, sau khi mạng chung, đặng Báo thân ở cõi trời Vô tướng.

8. Danh thân: Tên hay danh từ. Có danh từ đơn và danh từ kép.

9. Cú thân: Câu, do ráp nhiều tiếng thành câu; câu có ngắn và dài.

10. Văn thân: Chữ. Chữ là chỗ y chỉ của danh từ và câu.

11. Sanh: Sanh ra. Nghĩa là từ hồi nào đến giờ không có, nay mới có.

12. Trụ: Ở. Những vật đã sanh ra rồi, còn lưu lại trong một thời gian, chưa diệt.

13. Lão: Già, suy yếu gần chết.

14. Vô thường: Không thường, biệt danh của chết.

15. Lưu chuyển: Xoay vần, như quả trước sau nối nhau không dứt.

16. Định vị: Như quả lành, dữ khác nhau, không lộn lạo.

17. Tương ưng: Ung thuận với nhau. Như như quả nấy, cân xứng với nhau.

(Hỏi: Cả 24 món, đều gọi là “Bất tương ưng hành” tại sao món thứ 17 này lại gọi là “Tương ưng”?)

- Đáp: Nói “Bất tương ưng” là để phân biệt 24 món này, không phải là tương ưng Tâm sở. Còn về món thứ 17 này mà gọi là “Tương ưng”, là do Sắc, Tâm và Tâm sở hòa hợp mà nói, nên không đồng với “Tương ưng tâm sở” trước).

18. Thế tốc: Các pháp hữu vi xoay vần mau lẹ như chong chóng.

19. Thứ đệ: Thứ lớp, trật tự không có lộn lạo.

20. Thời: Thời gian: quá khứ, hiện tại và vị lai.

21. Phương: Không gian: Đông, Tây, Nam, Bắc, tứ duy, thượng hạ.

22. Số: Số lượng. Như: một, hai, ba, bốn cho đến trăm, ngàn v.v...

23. Hòa hợp tánh: Các duyên hòa hợp không có trái nhau.

24. Bất hòa hợp tánh: Những pháp chống trái, không hòa hợp với nhau.

Nói tóm lại, từ trước đến đây đã kể 94 pháp: 8 món Tâm vương, 51 món Tâm sở, 11 món Sắc pháp, 24 món Bất tương ưng hành, đều thuộc về pháp hữu vi có sanh diệt biến đổi. Sáu pháp sau đây thuộc về Vô vi.

Chữ “hữu vi” là những gì có tạo tác, có sanh diệt, không thường còn. - “Vô vi” là những gì không tạo tác, không sanh diệt, không tăng giảm, vắng lặng thường còn.

V.- VÔ VI PHÁP

(CÓ 6 MÓN)

Pháp Vô vi không sanh diệt, không biến đổi, không phải như các pháp hữu vi là Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ưng hành có sanh diệt biến đổi. Do các pháp hữu vi (94 món) diệt rồi, thì pháp Vô vi mới hiện bày (Tứ, sở hiển thị cố).

Thật ra, Vô vi không phải có 6 pháp, song vì theo từng khía cạnh của nó để giải thích, nên đặt ra 6 tên.

1. Hư không vô vi: Chơn như hay Pháp tánh, không thể dùng Ý thức suy nghĩ hay lời nói luận bàn được. Nó phi sắc, phi tâm, không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm, nên gọi là “Vô vi”.

Bởi nó không ngã, không pháp, rời các cấu nhiễm, rỗng rang như hư không, nên gọi là “Hư không vô vi”. Đây là theo thí dụ mà đặt tên.

2. Trạch diệt vô vi: Do dùng Trí huệ Vô lậu, lựa chọn diệt trừ hết các nhiễm ô, nên Chơn như Vô vi mới hiện. Vì thế nên gọi là “Trạch diệt vô vi”.

3. Phi trạch diệt vô vi: Vô vi không cần lựa chọn diệt trừ các phiền não. Có hai nghĩa:

a. Tánh Chơn như vốn thanh tịnh, không phải do lựa chọn diệt trừ các phiền não nhiễm ô mới có, nên gọi là “Phi trạch diệt”.

b. Các pháp hữu vi tạp nhiễm, vì thiếu duyên không sanh khởi, nên pháp Vô vi được hiện. Bởi thế nên gọi “Phi trạch diệt”.

4. Bất động diệt vô vi: Đệ tứ thiền đã lìa được ba định dưới, ra khỏi tam tai (đao binh tai, hỏa tai, thủy tai) không còn bị mừng, giận, thương, ghét v.v... làm chao động nơi tâm, nên gọi là “Bất động diệt”.

5. Thọ tướng diệt vô vi: Khi được Diệt tận định, diệt trừ hết “thọ” và “tướng” tâm sở nên gọi là “Thọ tướng diệt vô vi”.

6. Chơn như vô vi: Không phải Vọng, gọi là Chơn (không biến kể sở chấp); không phải điên đảo gọi là Như (không y tha khởi), tức là Thật tánh của các pháp (Viên thành thật).

Trong luận Đại thừa trăm pháp này, ngoại nhơn hỏi hai câu:

- Tất cả pháp là gì?

- Thế nào là không thật (vô ngã)?

Từ trước đến đây, Luận chủ lược nói 100 pháp, để trả lời câu hỏi thứ nhất rồi; sau đây trả lời về câu hỏi thứ hai.

PHẦN THỨ HAI

NÓI “KHÔNG THẬT” (VÔ NGÃ)

CHÁNH VĂN

Nói “**Không thật**” (vô ngã), tóm có 2 loại:

- **Nhơn (người) không thật.**

- **Pháp (vật) không thật.**

Người đời chấp tất cả các pháp thật có, tức là chấp Ngã (Thật). Chấp Thật (Ngã) có hai:

1.- **Nhơn (người) thật**

2.- **Pháp (vật) thật.**

Chấp thân này thật có, gọi là Nhơn thật. Chấp núi sông tất cả các cảnh vật bên ngoài thật có, gọi là Pháp thật.

Do chấp thật có (ngã) nên sanh ra tham, sân, si rồi tạo ra các nghiệp, sanh tử luân hồi trong lục đạo. Bởi thế nên Phật nói:

“Tất cả pháp không thật”.

Nói “**Tất cả pháp**” tức là bao trùm cả loài hữu tình và vô tình. Loài hữu tình không thật có là “**Nhơn không thật**”. Loài vô tình như hoàn cảnh, sự vật không thật có, là “**Pháp không thật**”.

KẾT LUẬN

Từ trước đến đây, lược nói 100 pháp thì đã bao trùm Nhơn và Pháp. Phàm phu chấp cả Nhơn và Pháp đều thật có. Tiểu thừa chỉ chấp Pháp là thật có.

Trong Luận này nói: 8 món Tâm vương là Tự thể của Thức và hơn tất cả (nhứt thiết tối thắng cố).- 51 món Tâm sở là phần sở hữu và tương ứng của Thức (dữ thữ tương ứng cố).- 11 món Sắc pháp là phần hình bóng, do Tâm vương và Tâm sở hiện ra (nhị sở hiện ảnh cố).- 24 món bất tương ứng hành là do ba phần: Tâm vương, Tâm sở và Sắc pháp, phân chia ngôi thứ sai khác mà giả lập (tam, phần vị sai biệt cố).- 6 món Vô vi là do bốn món hữu vi trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp và Bất tương ứng hành) diệt hết mà hiện bày ra, tức là Thật tánh của Thức (tứ, sở hiển thị cố).

Bởi thế nên biết: Người đời chấp “Nhơn thật có” và “Pháp thật có” đều không ngoài Thức. Do đó mà Đức Thế Tôn nói:

“Tất cả Pháp không thật” (vô ngã)

Và *“Muôn Pháp Duy thức”*.

*Viết xong tại Phật Học Đường Nam Việt
Rằm tháng 6 năm Kỷ Hợi (1959).*

Dịch giả: HT. THÍCH THIỆN HOA

DUY THỨC HỌC

TẬP II

LỜI CỦA DỊCH GIẢ

Các Kinh sách trong Đạo Phật có chia làm mười tôn, mà Duy Thức Tôn là một.

Duy Thức Tôn là một môn học phân tích về hành tướng của tâm lý, hay nhất mà cũng là khó nhất. Khó vì rất nhiều danh từ lạ và phân tích hành tướng của tâm lý rất tinh tế, hơn nữa nó nói lên những việc mà chúng ta chưa quen nghe đến. Ngoài ra nó còn khó vì văn chương khúc chiết, lời lẽ quá tắt gọn, có những câu không biết bao nhiêu nghĩa. Vì vậy mà người học khó thâm nhập, xưa nay các nhà nghiên cứu ai cũng lắc đầu!

Về môn Duy thức này, chúng tôi dịch ra đây, không phải vì độc giả, mà dành riêng cho những hàng học giả. Nghĩa là: phải người cố tâm nghiên cứu tìm học mới hiểu được môn này, chứ như người chỉ đọc suông qua thì khó mà lãnh hội.

Các sách vở về Duy thức rất nhiều, muốn dễ dàng cho học giả, cố nhiên trước hết phải từ cửa ngõ rồi mới vào nhà; từ nơi phương tiện mới đến chỗ chân thật. Như lời Cổ nhân dạy: “Muốn đi xa phải do nơi gần, muốn lên cao phải từ nơi thấp”.

Vì thế, nên trước hết chúng tôi dịch quyển Duy thức Phương Tiện Đàm của ông Đường Đại Viên, là một nhà

học giả ở Trung Hoa đã nhiều năm nghiên cứu uyên thâm về Phật pháp. Ông có biên ra nhiều loại sách về Duy thức, mà Duy thức Phương Tiện Đàm là một quyển sách rất dễ hiểu cho người mới học. Vì văn chương bình dị, lối trình bày có lớp lang và khoa học, lại dùng những tỷ dụ thông thường rất đại chúng.

Song chúng ta cũng nên nhớ: Duy thức học là một môn học rất khó. Ông Đường Đại Viên vì muốn cho người dễ hiểu, nên mới phương tiện trình bày. Đã nói “phương tiện” thì chúng ta không nên chấp là chơn thật.

Chúng tôi dịch loại Duy thức này vì muốn cho người dễ hiểu, nên không hoàn toàn dịch sát theo văn chữ Hán - nghĩa là có đoạn chúng tôi dịch đúng theo văn, mà cũng có đoạn dịch theo ý, cốt yếu làm sao cho xuôi thuận theo văn chữ Việt, để người đọc được dễ hiểu mà thôi.

Có chỗ chúng tôi phải thêm vào cho rõ nghĩa, mà cũng có đoạn chúng tôi phải tĩa bớt đi cho gọn, xin độc giả chớ chấp theo nguyên bản mà bình phẩm sự phiên dịch của chúng tôi.

Mong chư độc giả cùng chúng tôi đồng hiểu Duy Thức Tướng, đồng nhập Duy Thức Tánh, ngộ hần cải hoán tự tâm, cải hoán hoàn cảnh, chuyển Bát thức thành Tứ trí, để trở thành cảnh giới của bậc Đại giác.

*Phật Học Đường Nam Việt
Ngày Kỷ niệm Phật A Di Đà (1955)
Dịch giả: THÍCH THIỀN HOA*

LỜI NGUYÊN TỰ

Sau khi Phật diệt độ khoảng 900 năm, có ngài Vô Trước Đại sĩ ra đời tại Trung Ấn Độ, tạo ra bộ Nhiếp Đại thừa luận v.v... dùng nghĩa lý Duy thức để xiển dương giáo pháp Đại thừa.

Em của ngài tên là Thế Thân, lại làm lời thích luận (giải thích lại các luận của Ngài) và sáng tác Duy thức Nhiếp Tụng cùng Duy thức Tam Thập Tụng v.v... Từ đây Duy thức học mới được đặc biệt lập riêng thành một tôn.

Tiếp theo sau có 10 vị Đại luận sư, trước sau tiếp tục giải thích bộ Duy thức Tam Thập Tụng của ngài Thế Thân, để phá tà giáo, dựng lập chánh lý. Duy có bộ của ngài Hộ Pháp giải thích, thì hoàn bị hơn cả. Từ đây về sau môn học Duy thức rất hoàn thành.

Đến đời Đường, niên hiệu Trinh Quán năm thứ ba, có ngài Huyền Trang Pháp sư lưu học tại Ấn Độ, thụ giáo với Tổ Huyền Giám, rất tinh thông về môn Duy thức học này.

Sau khi trở về Trung Hoa, ngài Huyền Trang lược lặt những tinh ba, yếu nghĩa, của mười vị Đại luận sư, thích giải bộ Duy thức Tam Thập Tụng, chung làm một bộ, lại dịch văn Phạn ra văn Hán, lấy danh đề là Thành Duy thức luận (10 quyển).

Đệ tử lớn của ngài Huyền Trang là ngài Khuy Cơ Pháp

sư lại làm bộ Thành Duy thức luận thuật ký, để giải rộng lại những nghĩa trong bộ Thành Duy thức (của ngài Huyền Trang).

Đến sau có ngài Huệ Chiếu và Trí Châu lần lượt nối nhau phát huy môn học này. Song từ đây về sau, lại dần dần suy đồi chỉ thậm! Cho đến rốt đời nhà Nguyên, thì các sách vở Duy thức bị tản lạc mất hết, nên về môn học này phải mất tích bất tăm!

Đến khi đường biển từ Trung Hoa qua Nhật được lưu thông trở lại, thì người ta mới tìm thỉnh các loại sách về Duy thức học ở Nhật Bản đem về, từ đó việc nghiên cứu Duy thức trở lại rất thịnh hành, cho đến muộn hơn cả đời Lý Đường.

Nhưng hiềm vì văn nghĩa của Duy thức rất khó, người sơ học không biết do đâu để hỏi han bờ bến; kẻ thức giả thấy thế rất thương tâm!

Ở sông Tương chúng ta, có ông Đường Đại Viên cư sĩ, người đã nhiều năm dày công nghiên cứu về môn học này, nhân cảm thương cái tình tệ ấy, nên mới viết ra quyển Duy thức Phương Tiện Đàm, và giao cho Cư Sĩ Lâm để xuất bản lưu thông.

Ông Chứng Tánh cư sĩ đem đưa cho tôi xem và cậy tôi viết bài tựa. Tôi đọc qua, rất mừng! Vì thấy lời lẽ rõ ràng, lối lập ngôn hay khéo, đáng làm một quyển sách quý cho người mới vào cửa Duy thức.

Nhân đây, tôi viết đôi lời để thưa với các bạn hữu chí.

Thượng Hải, ngày 27-10 Dân quốc năm thứ 13

Cư sĩ TỊCH QUANG

LỜI TỰA

CỦA ÔNG PHẠM CỔ NÔNG KHI IN LẠI QUYỂN
DUY THỨC PHƯƠNG TIỆN ĐÀM

Có người khách đến hỏi tôi: “Trong Phật học của ông thường nêu hai câu quan trọng là: “Ba cõi Duy tâm, muôn pháp Duy thức (1)”. Riêng tôi hiểu hai câu này, so theo nhà Khoa học thì nói là “Cái tác dụng của tâm lý”. Chẳng biết có đúng như vậy không?”.

Tôi trả lời: “Đúng như thế! Nhà khoa học nói “cái tác dụng của tâm lý”, tức là bên Phật học nói “Duy tâm hay Duy thức” vậy”.

Người khách hỏi tiếp: “Nếu như vậy, thì tôi rất nghi: bên Khoa học nói: “cái tác dụng của tâm lý”, là hoàn toàn chỉ những việc hư huyền không thật; như người thấy bóng vành chén mà tưởng lầm là con rắn (2). Còn ông nói “Ba cõi Duy tâm, muôn pháp Duy thức”, như vậy thì các sự vật hiện thật trong thế gian này, cũng đều là cái tác dụng của tâm lý tạo ra, không thật cả sao? Nếu Tâm thức quả thật có cái tác dụng biến hóa như thế, thì tôi nay muốn dùng sức của Tâm thức, tưởng cái chén hiện tiền ở trước mắt đây biến thành quyển sách, tại sao không được ư?”.

Tôi đáp: “Ông muốn dùng cái sức của Tâm thức

nào, khiến cho cái chén biến thành quyển sách? Ông nên biết: Cái chén ở trước mặt ông cũng là do Tâm thức tạo thành vậy”.

Nhưng Tâm thức tạo thành cái chén này đâu phải một, mà cả Tám thức. Như: 1.- Nhờ có Nhân thức (cái biết của con mắt) mới tạo được hình sắc của cái chén. 2.- Nhờ có Nhĩ thức (cái biết của lỗ tai) mới tạo được cái tiếng của chén. 3.- Phải có Tỷ thức (cái biết của mũi) mới tạo được cái mùi của chén. 4.- Phải có Thiệt thức (cái biết của lưỡi) mới tạo cái vị của chén. 5.- Phải có Thân thức (cái biết của thân) mới có thể tạo cái xúc trần của chén là: trơn, nhám, nặng, nhẹ v.v... 6.- Phải có Ý thức mới tạo được pháp trần của chén là: tốt xấu, ưa ghét v.v... 7.- Lại phải có cái Ý thức thứ Bảy mới phân biệt cái này thuộc của mình hay của người. 8.- Lại phải có cái Tàng thức thứ Tám, mới tạo dựng bản chất của cái chén (theo Khoa học gọi là nguyên chất). Phải đủ bao nhiêu loại Tâm thức này, mới tạo ra được sự vật.

Vả lại, có những vật chỉ một mình ông tạo ra được, có những vật phải do một số hữu tình chung lại mới tạo được. Lại có những vật phải do tất cả hữu tình chung lại mới tạo được. Chẳng những phải đủ bao nhiêu Tâm thức này, mà còn phải trải qua một thời gian lâu xa, mới có thể tạo thành được.

Những Tâm thức tạo ra cái chén này, chủng loại nó đã nhiều và cái dụng lực của nó cũng phải lâu xa như vậy; thế mà hôm nay ông đem cái dụng lực của một món Ý thức, lại trong thời gian giây phút, mà muốn cho cái chén

biến thành quyển sách thì sao được?”.

Ông khách nghe xong ngạc nhiên hỏi: “Cái tác dụng của tâm lý bên trong còn phức tạp như thế ư? Vậy thì bên khoa học nói về tâm lý, không thể bì kịp chỗ sâu xa của Phật học. Song tôi còn nghi: Nếu vậy thì những vật hiện thực trong thế gian đây cũng đều là hư huyền cả và đồng do tác dụng của tâm lý biến ra, không có một vật gì thật hết sao?”.

Tôi đáp: “Chính thế! Vậy ông không nghe trong kinh Kim Cang Phật nói: ‘Tất cả những cái gì có tạo tác ra, đều như chiêm bao, như huyền thuật, như bọt nước và như bóng dáng hay sao?’”.

Ông chỉ biết cái tác dụng của một Tâm thức (Ý thức) là hư giả, chớ ông chưa biết cái tác dụng của toàn thể Tâm thức (8 thức) cũng đều hư giả, nên ông chỉ nhận một bộ phận của Ý thức là hư huyền, mà chấp các bộ phận khác là chơn thật. Nếu ông hiểu thấu được cái tác dụng của toàn thể Tâm thức (của 8 Thức), thì ông sẽ biết tất cả vạn vật đều hư huyền, y như cái tác dụng của một bộ phận Ý thức kia không khác vậy.

Bởi vì người đời đang ngủ mê trong giấc mộng, hôm nay mới thức được giấc mộng con, chớ đâu biết mình vẫn còn ở trong vòng sanh tử đại mộng. Cũng như người đi thuyền chỉ biết mình động, không dè thuyền động; trông thấy bờ chạy, mà không ngờ chính là thuyền đi.

Trước khi từ tạ ra về, người khách nói rằng: “Nay tôi mới biết bên Phật học nói về tâm lý thật là hoàn toàn; bên

Khoa học chỉ biết được một phần ít thôi. Vậy thì tôi xin sẽ theo ông tìm học Phật pháp”.

Tôi trả lời: “Nếu ông thật muốn học Phật, tôi xin giới thiệu: quyển Duy thức Phương Tiện Đàm của ông cư sĩ Đường Đại Viên xuất bản đã lâu, vừa được cải chính lại rất hoàn mỹ và in cũng gần xong. Vậy ông nên thỉnh xem sẽ được cái cửa để đi vào Duy thức học”.

Người khách đáp: “Vâng”.

Khi khách về rồi, tôi liền ghi lại câu chuyện này, để dùng thay thế cho lời tựa.

Trung Hoa Dân quốc, năm thứ 20 tháng giêng

Viết tại nhà biên tập của Phật học thư cuộc

PHẠM CỔ NÔNG

CHÚ THÍCH

Đại ý trong bài tựa này: ông khách chỉ hiểu có một cái Ý thức (đệ lục) mà thôi, chứ không biết cả Tám thức; nên ông chấp sự tưởng tượng của ý thức là giả, còn bao nhiêu sự vật là thật. Đến khi nghe ông Phạm Cổ Nông nói: Thức có tám thứ và tất cả sự vật hiện tiền cũng đều do tám thức tạo ra, không thật. Cho nên ông khách mới ngạc nhiên, vì thấy trong Phật học nói về tâm lý sâu xa và rộng rãi quá, không phải như bên khoa học chỉ biết có một cái ý thức mà thôi, nên ông phát tâm để tìm học Duy thức.

(1) Ba cõi Duy tâm muôn pháp Duy thức – Ba cõi là: cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Muôn pháp là chỉ cho tất cả sự vật hữu hình và vô hình. Nghĩa là tất cả sự vật hữu hình và vô

hình ở trong ba cõi, đều không thật có, chỉ do Tâm thức biến hiện mà thôi.

(2) Người thấy bóng vành chén mà tưởng lầm là rắn.

Thuở xưa về đời Tần có ông Lạc Quảng, mời bạn đến nhà uống rượu, vì ban đêm thấp đèn lờ mờ, cái vành chén chiếu bóng vào chén rượu, người bạn lầm tưởng là con rắn bò. Về sau cứ nghĩ là ông Lạc Quảng thuốc mình, nên tự phát bệnh. Sau khi được cải chính, ông bạn biết đó là do tưởng lầm, nên liền hết bệnh. – Ý nói việc hư huyền không thật có, chỉ do tâm tưởng tượng mà thôi.

DUY THỨC PHƯƠNG TIỆN ĐÀM

QUYỂN THƯỢNG

Tác giả: ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN

Dịch giả: THÍCH THIÊN HOA

BÀI THỨ NHẤT

(CÓ BA ĐOẠN)

1. THUẬT LẠI BẢN NGUYÊN TẠO LUẬN

Người đời khi xem đến Duy thức học, thì luôn luôn lấy làm khó khăn; vì danh từ và hành tướng của Thức quá nhiều, không thể nhớ hết; lời lẽ và nghĩa lý lại sâu xa, rất khó tìm hiểu. Cũng có người cố gắng đọc, nhưng đọc một cách rất khô khan, không thú vị; chỉ đọc nửa chừng rồi bỏ dở, không thể xem hết quyển được.

Người học Phật phần nhiều tránh nơi khó, tìm chỗ dễ; chỉ ưa nói suông mà không chuộng đến thực hành. Bởi thế nên kẻ thế Nho chê là yếm thế, các nhà Vật chất học chê là tiêu cực.

Có những người học Phật, không hiểu ý Tổ sư nói (1) lại sanh ra chấp đoạn diệt: cho tất cả mọi sự vật là không, rồi mọi việc tu hành đều bỏ phế.

Thế nên người học Phật vì không hiểu Duy thức nên Phật pháp suy đồi; kẻ thế tục vì không học Duy thức nên khinh báng Phật; Quốc gia vì không hiểu Duy thức nên rối loạn; nhơn loại vì không học Duy thức mới đảo điên.

Duy thức là một môn học rất quan trọng như thế, nhưng muốn truyền bá, lại không biết làm sao! Tôi vì thương cái tình tẻ ấy, phát nguyện cứu đời, nên viết ra quyển “Duy thức Phương Tiện Đàm” này, mong cho kẻ trí, người độn khi xem đến, đều biết “muôn pháp Duy thức”, hiểu đặng nghĩa lý Chơn không rốt ráo của Phật Đà. Mọi người hăng hái vui vì đạo, chăm chăm không biết mỏi, lòng người lần hồi âm thầm cải đổi (cải ác lại thiện); phong tục chẳng cần sửa đổi mà được tốt đẹp, quốc gia không trị phạt mà vẫn được thanh trị; những tai họa lần tiêu, các điềm lành mỗi ngày thêm đến, bậc Thánh trí thanh hành, chúng Ma vương bật tích, cả thế giới được hòa bình, cốt yếu là do mỗi người đều hiểu lý Duy thức. Cho nên tôi vui mừng và kính cẩn, trước hết nói một bài tụng để cầu Tam Bảo gia hộ:

(1) Tổ sư nói: “tất cả các pháp không thật có, chỉ do thức biến hiện” là Tổ muốn phá trừ các mê lầm chấp thật của chúng sanh. Vì chúng sanh chấp các pháp thật có, nên mới say mê tham luyến, rồi tạo ra các điều tội lỗi. Người học Phật không hiểu ý Tổ, lại sanh ra chấp đoạn diệt: cho không có nhân quả tội phước v.v...

Cúi đầu lạy Phật và Bồ tát (2)
Là người đã chứng Duy thức tánh.
Nguyện dùng những lời phương tiện này,
Giải nói nghĩa rốt ráo của Phật.
Lạy Ngài buông tỏa hào quang sáng,
Chiếu phá tối tăm trong thế gian.
Chúng ma nép phục, tai họa tiêu,
Tất cả đồng ở nước An Lạc.

2. GIẢI THÍCH TÊN “DUY THỨC”

Thức là gì? Sao gọi là Thức? - Đây là câu hỏi của những người chưa hiểu Duy thức học. Nay xin trả lời vấn tắt: Có một động lực (tác dụng) vô hình, nói lớn thì nó trùm cả vũ trụ, còn nói nhỏ thì cũng không chi nhỏ bằng; nó có công năng nhận thức phân biệt các sự vật sai khác, nên kêu là Thức. Nếu trong vũ trụ không có cái động lực (tác dụng) này, thì cái gì làm giềng mối chủ trương cho muôn sự muôn vật. Vậy chúng ta hãy chín chắn suy xét.

Hỏi: Sao gọi là “Duy thức”? - Đáp: Tất cả sự vật trong vũ trụ này vẫn không có nhứt định là cái gì hay vật gì cả; chỉ do “Thức” này nó có tác dụng, hay nhận thức phân biệt các vật như thế này hoặc như thế kia, in tuồng

(2) Câu này trong văn chữ Hán “Khể thủ mãn phần tịnh”. Chữ “mãn” là mãn thanh tịnh, tức là Phật. Chữ “phần tịnh” là phần thanh tịnh tức là Bồ tát.

thật có. Thật ra muôn sự muôn vật đều do Tâm thức biến hiện, chỉ có giả tướng mà thôi. Cũng như người đi ban đêm, thấy cái bóng của mình mà nghĩ là quỷ v.v... Thế nên phải biết: tất cả sự vật trong vũ trụ này đều không thật, duy có Thức mà thôi, cho nên gọi là Duy thức. Nói chữ “Duy” nghĩa là ngoài Thức ra, không có vật gì khác nữa.

3. THÀNH LẬP DUY THỨC HỌC

Người đời thấy núi sông đất nước, người và vật, đều cho là vật hiện thật, có thể thấy và dùng được. Hôm nay nghe nói: “không thật có, chỉ do Thức biến hiện, cũng như bóng dáng v.v...” thì họ quyết định không tin. Vì muốn cho họ hết nghi ngờ, nên phải cùng người nghiên cứu, trình bày các lý do rõ ràng, thì họ mới chịu tin, như thế gọi là Duy thức học. Chữ “Thức” này nghĩa là “hiểu biết phân biệt”; hoặc nói gọn lại là “hiểu biết”. Tất cả sự vật trong thế gian, đều là những vật bị hiểu biết; còn cái “hiểu biết phân biệt” đó là Thức.

Thức nó không có hình thể, chỉ lấy các vật có hình sắc trong vũ trụ do Thức biến ra làm thể của nó. Nay muốn nói đến “Thức”, thì phải căn cứ nơi chúng sanh là vật hữu hình, do Thức biến ra đó, để chỉ rõ cái tác dụng của Thức.

Song chúng sanh có sáu loài không đồng, nay chỉ nương ở nơi loài người để chỉ cái “Thức” thì dễ rõ hơn.

BÀI THỨ HAI

THÀNH LẬP TÁM THỨC

(CÓ BỐN ĐOẠN)

1. THÀNH LẬP NĂM THỨC TRƯỚC

Ai cũng đều biết: mỗi người đều có mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Theo nhà Duy thức gọi là năm Căn thô phù (ở ngoài); nó không thể phát sanh ra Thức (cái biết) được. Trong năm Căn thô phù, lại có hàm chứa năm Căn tinh tế; năm căn này mới có thể phát sanh ra Thức. Khi năm căn đối với năm trần (sắc, thanh, hương, vị và xúc) thì phát sanh ra năm Thức (năm cái biết), chung lại gọi là 15 giới.

Như khi con mắt đối với sắc trần sanh ra hiểu biết cảnh vật, thì gọi là Nhãn thức. Khi lỗ tai đối với thanh trần sanh ra hiểu biết tiếng tăm, thì gọi là Nhĩ thức. Khi mũi đối với hương trần sanh ra hiểu biết mùi, thì gọi là Tỷ thức. Khi lưỡi đối với vị trần, sanh phân biệt vị, thì gọi là Thiệt thức. Khi thân đối với xúc trần, sanh ra phân biệt: to, nhỏ, cứng, mềm v.v... thì gọi là Thân thức.

Năm món: sắc, thanh, hương, vị và xúc, vì đều có hình chất, nên kêu là “năm trần”; hiệp với năm căn trên,

chung gọi là “sắc pháp”. Còn năm Thức không có hình chất, chỉ nương theo năm căn khởi ra phân biệt nên gọi là năm Thức, cũng gọi là Tâm pháp.

2. THÀNH LẬP THỨC THỨ SÁU LÀ Ý THỨC

Năm Thức trước chỉ phân biệt được những cảnh trong phạm vi của nó, chứ không thể vượt ngoài phạm vi của mình, để thay thế cho Thức khác, phân biệt được cảnh vật khác. Cũng như con “mắt” không thể thay thế cho “tai” nghe tiếng được; “tai” không thể thay thế cho “mắt” thấy cảnh được v.v... Chỉ có một cái “Thức”, không cần ở nơi mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, mà thường giúp cho năm chỗ ấy phát sanh hiểu biết. Hoặc có khi năm Thức trước không có phân biệt, mà “Thức” này có thể thay thế cho năm Thức trước khởi ra phân biệt, đó là công dụng của “Ý thức”.

Như trong lúc mắt xem hoa nếu không để ý, thì thấy hoa không rõ; đến chừng để ý, lúc bấy giờ cái thấy mới được rõ ràng. Hay trong lúc nghe tiếng mà không để ý, nên nghe không rõ; đến khi để ý, thì cái nghe đó mới chắc chắn. Đây là những bằng chứng khi “Ý thức” giúp với năm Thức, thời làm cho năm Thức hiểu biết được rõ ràng.

Ý thức đối với tất cả pháp, đã có công năng phân biệt như thế, thì quyết phải có “Ý căn”. Khi Ý căn đối với pháp trần thời sanh Ý thức; hiệp với năm căn, năm trần và năm Thức trước, cộng thành mười tám giới.

18 giới	1. Nhân căn	đối với	Sắc trần	sinh ra	Nhân thức
	2. Nhĩ căn	đối với	Thính trần	sinh ra	Nhĩ thức
	3. Tỷ căn	đối với	Hương trần	sinh ra	Tỷ thức
	4. Thiệt căn	đối với	Vị trần	sinh ra	Thiệt thức
	5. Thân căn	đối với	Xúc trần	sinh ra	Thân thức
	6. Ý căn	đối với	Pháp trần	sinh ra	Ý thức
	(tâm pháp)				
	6 căn		6 trần		6 thức
	Sắc pháp			Tâm pháp	

3. THÀNH LẬP THỨC THỨ BẢY LÀ MẠT NA

“Ý thức” tuy không hình tướng, mà cái tác dụng của nó rất mạnh và phức tạp; cho nên nhà Duy thức đối với nội dung của Thức này, lại chín chắn khảo sát cái bản tánh và hành tướng của nó có ba bộ phận không đồng nhau, cho nên thuận theo thứ lớp sắp: Cái thứ sáu ở ngoài tên là “Ý thức”, cái thức bảy ở giữa tên là “Mạt Na thức” và cái thứ tám ở trong tên là “A lại da thức”.

Tại sao biết chắc ở ngoài là “Ý thức” thứ sáu, ở giữa là Mạt na thức thứ bảy và trong là A lại da thức thứ tám? - Về vấn đề này phải nghiên cứu rất nhiều, không thể dùng một vài lời mà giải thích xong được; nay tôi phương tiện trình bày sơ lược.

Thông thường người đời nói “Tâm”, là phần nhiều chỉ cho “Ý thức”. Nhưng xét cái “Ý thức” có gián đoạn. Nghĩa là có khi sinh khởi và có khi không. Vậy thì ngoài cái Ý thức này, quyết định phải có một bộ phận không

gián đoạn. Nếu không có bộ phận này, thì những người, khi Ý thức của họ bị gián đoạn không sanh, họ phải như người tắt thở, chết. Người tắt thở chết rồi không thể sống trở lại, thì Ý thức khi bị gián đoạn làm sao lại tiếp tục sanh khởi lại được? Vì thế nên biết khi Ý thức gián đoạn, quyết định phải còn một bộ phận không gián đoạn.

Hỏi: Làm sao thấy được bộ phận này?

Đáp: Do thấy cái “tác dụng” của nó. Không luận một loài vật nào, luôn luôn cũng đều chấp có “Ta”. Như chấp: thân ta, nhà ta, nước ta và tánh mạng Ta v.v... Cho đến những người tự sát hoặc gần chết, mà vẫn còn nói “Ta liễu một phen chết”, hay “Ta sắp chết” v.v... không khi nào họ rời “cái ta”. Như thế đủ chứng tỏ người đời bất luận lúc nào hay chỗ nào cũng đều chấp có “Ta”.

Vậy thì cái gì chấp “Ta”? (cái năng chấp) - Năm Thức trước và Ý thức (thức thứ sáu) vì có khi bị gián đoạn, nên không thể hằng thời chấp ta được. Vậy quyết định phải có cái thứ bảy hằng thời chấp “Ta” là Thức “Mạt na”, Trung Hoa dịch là “Ý”.

Hỏi: Tại sao Thức thứ sáu đã gọi là “Ý”, mà Thức thứ bảy cũng gọi là “Ý”, khác nhau chỗ nào?

Đáp: Rất khác. Thức thứ 6 hay gọi là “Ý”, song chú trọng ở nơi thức, nên gọi là Ý thức”, (cái thức của ý căn, cũng như cái thức của nhãn căn). Còn Thức thứ bảy mà gọi là “Ý” là chú trọng về phương diện suy nghĩ lo lắng của Ý, cho nên chỉ gọi là “Ý” mà không gọi là “Ý thức”. (Nghĩa là: cái thứ 6 gọi là “Ý thức”, còn cái thứ Bảy chỉ

gọi là “Ý”). Vì sợ người lầm lẫn, cho nên Thức thứ Bảy này các nhà dịch giả để nguyên văn chữ Phạn là “Mạt na”.

Lại nữa, năm Thức trước đều có căn, thì Thức thứ 6 cũng phải có căn. Vậy Thức Mạt Na này là “căn” của Thức thứ 6, cho nên cũng gọi là “Ý căn”. (Thức thứ 6 thì gọi là “Ý thức”, còn Thức thứ 7 gọi là “Ý” hay “Ý căn” hoặc gọi “Mạt na thức”).

4. THÀNH LẬP THỨC THỨ TÁM LÀ “A LẠI DA THỨC”

Chúng ta nên suy nghĩ kỹ: đã chấp có “ta”, tất nhiên phải có cái “chấp” (năng chấp) và cái “bị chấp” (sở chấp). Cũng như nói: “cầm viết”, thì phải có cái “tay” cầm và “cây viết” bị cầm; nếu thiếu một thì không thành nghĩa “cầm”. - Cái “chấp” (năng chấp) đã là Thức thứ bảy Mạt Na, thì cái bị chấp quyết định không phải sáu Thức trước, vì sáu thức trước đều có gián đoạn. Cái “chấp ta” (năng chấp) bất luận chỗ nào hay lúc nào cũng đều có, không bao giờ gián đoạn, thì cái “ta” bị chấp cũng phải không gián đoạn. Bởi thế nên cái “ta” bị chấp, quyết định chỉ có Thức thứ 8, tức là A lại da. Vì Thức này lúc nào cũng có, không hề gián đoạn. Trung Hoa dịch là “Tàng thức” (cái thức chứa).

A lại da mà gọi là “Tàng thức”, vì nó hàm chứa hột giống của tất cả pháp. Hột giống của bảy Thức và hột giống của muôn sự muôn vật, đều từ nơi Thức này mà phát sinh. Nếu không có Thức này chứa đựng, thì bảy Thức trước không thành; cho nên nhà Duy thức cũng gọi Thức này là “Căn bản thức”.

BÀI THỨ BA
NÓI LƯỢC CÁC TÂM SỞ
(CÓ NĂM ĐOẠN)

1. ĐỊNH RÕ TÊN VÀ NGHĨA CÁC TÂM SỞ

Tám Thức đều có cái oai lực rất tự tại và tự chủ, cũng như ông vua, không có phục tùng một ai cả; cho nên gọi là Tâm vương. Ông vua tuy có thể ban ra các hiệu lệnh, nhưng phải có các quan, để thi hành các hiệu lệnh ấy, thì mới trị an được. Tâm vương cũng thế, phải có những Tâm sở lệ thuộc về Tâm vương, vâng mạng lệnh của Tâm vương làm tất cả việc, nên gọi là Tâm sở (sở hữu của Tâm vương). Tâm sở với Tâm vương rất hòa hợp nhau, và đều không rời “Thức”. Cho nên gọi: “Duy thức” tức là bao trùm cả Tâm vương và Tâm sở.

2. SỰ LIÊN QUAN VÀ HỆ THUỘC GIỮA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ

Tâm vương tuy có quyền làm chủ và giữ gìn, mà không thể tự mình tạo nghiệp được nên phải có các Tâm sở. Nhưng làm chủ nếu không chơn chính, cũng như trên vua hôn quân thì ở dưới quần thần là các Tâm sở, cố nhiên phải làm loạn. Chính như người đời vì tâm mình không tự

chủ, nên bị tham, sân, si, nổi lên, tạo ra các nghiệp trộm cướp, sát hại v.v... không thể kiềm chế được.

Nếu Tâm sở không vâng mạng lệnh của Tâm vương, trái lại còn làm phản loạn, thì Tâm vương phải bị nguy hiểm. Như người đời nói: “Vì tham tài lợi, nên trí khôn mờ”. Nghĩa là nói: Do Tâm sở “tham” tạo nghiệp, làm cho trí khôn của Tâm vương phải bị mờ. Hay có chỗ gọi: “Tâm bị sai khiến” tức là chỉ cho Tâm sở tạo nghiệp, sai khiến Tâm vương vậy.

Thế nên phải biết: Tâm sở cùng Tâm vương rất quan hệ mật thiết. Tuy có thượng hạ phân định giai cấp như thế, nhưng đôi khi Tâm sở cướp quyền, thì Tâm vương phải bị nguy hiểm. Cũng như vị Quốc vương bị Quyền thần chấp chính thì không khỏi cái họa mất nước. Một bằng chứng: những người vì quá tham tài hiếu sắc, nên tâm trí họ phải bị cuồng loạn.

Đức Khổng Tử cũng nói: “Biết được việc nhơn, mà lòng nhơn không giữ được, tuy được việc phải, rồi cũng mất đó”. Đức Khổng Tử nói như thế, là chỉ cho Tâm vương tuy biết được việc nhơn nghĩa, nhưng không có “thiện Tâm sở” để giúp đỡ giữ gìn thì quyết không thể bảo trì được việc lành.

3. ĐỊA VỊ VÀ SỐ LƯỢNG CỦA CÁC TÂM SỞ

Các “Tâm sở” vì địa vị có thân và sơ, nên chia làm 6 loại, và vì trách nhiệm không đồng nhau, nên phân ra đến 51 món.

Sáu loại Tâm sở	1. Biến hành	5 món	} 51 món
	2. Biệt cảnh	5 món	
	3. Thiện	11 món	
	4. Căn bản phiền não	6 món	
	5. Tùy phiền não	20 món	
	6. Bất định	4 món	

Có những Tâm sở rất thân mật với Tâm vương, không luận nơi nào hay giờ phút nào, đều không rời Tâm vương; cũng như ngày trước chức “Thừa tướng” thân cận với vua, hay ngày nay các Bộ trưởng rất mật thiết với Thủ tướng, tức là 5 món Tâm sở Biến hành. Chữ “Biến hành” nghĩa là: đi khắp giáp tất cả. Có 4:

1. Khắp giáp tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại, vị lai).
2. Khắp giáp tất cả Thức (tám thức)
3. Khắp giáp tất cả giới (tam giới)
4. Khắp giáp tất cả địa vị (từ phàm đến Thánh)

4. NĂM MÓN “BIẾN HÀNH”

Năm món “Biến hành” là: 1. Xúc, 2. Tác ý, 3. Thọ, 4. Tưởng, 5. Tư, Năm món Tâm sở này, bất luận Tâm vương nào khởi lên, nó đều chung khởi cả. Như Nhân thức Tâm vương khi mới xem hoa; lúc đầu tiên tiếp xúc với cảnh hoa, thế là đã có “Xúc Tâm sở” chung cùng rồi. Kế đó có một cái để nhắc nhở Nhân thức xem hoa, đó là “Tác ý Tâm sở” chung khởi. Rồi cảm thọ cảnh này khổ

hay vui tức là “Thọ Tâm sở”. Tiếp đó lại tưởng tượng cái hình tượng của hoa và đặt để những danh từ để kêu gọi: Đây là vật gì? Hoa hay không phải hoa? Đó là “Tưởng Tâm sở” tương ứng. Rồi sau nghĩ tính toán; hoặc dùng hay bỏ, đó là “Tư Tâm sở” chung khởi.

5. NĂM MÓN “BIỆT CẢNH”

Trong năm món Biến hành, hai Tâm sở, “Tưởng và Tư” tuy đã có cái nền tảng để tạo nghiệp, nhưng chưa thấy rõ rệt sự thực hành; cho nên sau năm món Biến hành lại có năm món Tâm sở “Biệt cảnh”. Chữ “Biệt cảnh” nghĩa là: mỗi món đều duyên mỗi cảnh giới và tạo nghiệp riêng khác. Năm món “Biệt cảnh” là: 1- Dục, 2- Thắng giải, 3- Niệm, 4- Định, 5- Huệ.

Dục nghĩa là: Muốn. Muốn những cái gì mình đang mong mỏi, như thấy quyển sách muốn đọc v.v...

Thắng giải là: Biết rõ. Như khi đọc sách hiểu rõ các nghĩa lý.

Niệm là: Nhớ. Như hôm qua đọc sách, ngày nay nhớ lại.

Định là: Chuyên chú. Như khi đọc sách, chuyên chú không nghĩ nhớ một việc gì khác.

Huệ là: Trí huệ. Khi đọc sách nhờ tâm yên định, nên phát sanh ra Trí huệ.

Về thứ lớp sanh khởi của năm món “Tâm sở” này có liên quan như thế; có thể lấy một việc đọc sách đã thấy rõ.

Nhưng nhiệm vụ đều khác, vì mỗi môn duyên mỗi cảnh; cũng như người đời phân công làm việc, mỗi người đều có mỗi trách nhiệm khác nhau.

Căn cứ theo đây mà suy xét, thì Tâm vương hoàn toàn không thể tạo nghiệp được. Cũng như vị Đế vương ở trong chín lớp thành nghiêm nhặt, không làm việc gì được, chỉ ra các sắc lệnh mà thôi. Nhờ năm món “Biến hành” Tâm sở giúp với Tâm vương mới thành cơ sở tạo nghiệp. Cũng như quan “Thừa tướng” vâng mạng lệnh của Vua, gọi chiếu chỉ xuống các Bộ. Rồi do “năm món Biệt cảnh Tâm sở”, mỗi món đều lãnh mỗi nhiệm vụ; cũng như các Bộ lại lãnh sứ mạng rồi tùy thời thi hành.

Năm món Tâm sở “Biến hành” chỉ có nhiệm vụ: 1- Trên, thừa lệnh của Tâm vương; 2- Ban bố xuống cho các cấp dưới. Cho nên, nó cùng với tám thức Tâm vương đồng tánh vô ký. Nghĩa là: không nhứt định thiện hay ác.

Còn Tâm sở “Biệt cảnh”, vì mỗi món giữ một trách nhiệm cho nên có đủ ba tánh là Thiện, Ác và Vô ký. Ngoài ra còn 11 món Tâm sở “thiện”, chỉ chuyên môn làm việc lành, cũng như các vị Trung thân. Lại có 6 món “Căn bản phiền não” và 20 món “Tùy phiền não”, chuyên tạo các nghiệp ác, cũng như các Quan lại tham ô. Lại có những Tâm sở không nhứt định thiện hay ác, tức là bốn món “Bất định”: Hối, Miên, Tầm, Tư. Cũng như một chức Quan có vị lưng chừng để ăn lương, không có chủ trương gì nhứt định, ai bảo thế nào cũng cho là phải.

Tên
của
51
món
Tâm
sở:

1. *Biến hành Tâm sở*, có 5: 1- Xúc, 2- Tác ý, 3- Thọ, 4- Tưởng, 5- Tư (Dụ như chức “Thừa tướng”).
2. *Biệt cảnh Tâm sở*, có 5: 1- Dục, 2- Thắng giải, 3.-Niệm, 4- Định, 5- Huệ (Dụ như các Bộ lại).
3. *Thiện Tâm sở*, có 11: 1- Tín, 2- Tàm, 3- Quý, 4- Vô tham, 5- Vô sân, 6- Vô si, 7- Tinh tấn, 8- Khinh an, 9- Bất phóng dật, 10- Hành xả, 11- Bất hại (Dụ như các vị Công thần).
4. *Căn bản phiền não*, có 6: 1- Tham, 2- Sân, 3- Si, 4- Mạn, 5- Nghi, 6- Ác kiến (Dụ như các vị Gian thần).
5. *Tùy phiền não Tâm sở*, có 20: 1- Phẫn, 2- Hận, 3.-Phú, 4- Não, 5- Tật, 6- Xan, 7- Cuống, 8- Siểm, 9- Hại, 10- Kiêu, 11- Vô tàm, 12- Vô quý, 13- Trạo cử, 14- Hôn trầm, 15- Bất tín, 16- Giải đãi, 17- Phóng dật, 18- Thất niệm, 19- Tán loạn, 20- Bất chánh tri (Dụ như các quan lại tham ô).
6. *Bất định Tâm sở*, có 4: 1- Hối, 2- Miên, 3- Tâm, 4- Tư (Dụ như các vị quan làm việc lung chùng để ăn lương).

Hai loại Tâm sở, Biến hành và Biệt cảnh tôi đã nói sơ lược rồi; còn thiện Tâm sở, Căn bản phiền não, Tùy phiền não và Bất định, bốn loại tâm sở này, xin đọc giả nên biết sơ lược danh từ và nghĩa, đợi đến quyển sau tôi sẽ nói rõ hành tướng và công dụng của nó.

BÀI THỨ TƯ
KINH NGHIỆM DUY THỨC
(CÓ NĂM ĐOẠN)

1. ĐEM VIỆC NGÂM THI ĐỂ CHỈ RÕ LÝ DUY THỨC

Tôi còn nhớ một bài thi của một thi sĩ đời Đường như vậy:

**Thiếu tiểu ly gia lão đại hồi.
Hương âm vô cải tảo mao thôi;
Nhi đồng tương kiến bất tương thức,
Tiểu vấn khách tùng hà xứ lồi (lai).**

DỊCH NGHĨA: “Khi còn trẻ đi xa quê hương, đến lúc tuổi già trở về nhà. Tiếng nói không khác, nhưng tóc râu lại bạc. Cha con thấy nhau mà chẳng biết nhau. Trẻ con cười hỏi: Ông từ đâu đến?”.

Nay đem ba chữ “Chẳng biết nhau” trong bài thi này, để giải thích chữ “thức” trong Duy thức. Theo Duy thức nói chữ “thức” nghĩa là “hiểu biết phân biệt”. Đứa con đương khi thấy cha tất nhiên phải có cái “hiểu biết phân biệt”, nên mới biết người này chẳng quen biết. Vậy thì

chữ “thức” là “hiểu biết phân biệt”.

Trong bài thi này chỉ nói một chữ “thức”; nếu chín chắn xét cái ý của bài thi này, cũng có thể chỉ rõ ra tám thức. Như trước nhất dùng tai nghe tiếng, biết “tiếng nói không khác” đó là Nhĩ thức. Kế đó dùng mắt xem, biết “râu tóc bạc”, đó là Nhãn thức. Khi cha con gặp nhau, mắt thấy tai nghe, đưa nhỏ lại nghĩ ngờ: “ông này là ai?”. Cái tâm nghĩ ngờ là Ý thức. Cho nên chữ “biết” trong ba chữ “chẳng biết nhau”, đó là cái “Ý thức”.

Cái “Ý thức” này thường cùng với năm thức trước chung khởi, như khi nghe tiếng, đó là Nhĩ thức. Khi phân biệt đây là tiếng nói quen hay không quen. Thế là có cái ý thức chung khởi rồi. Khi con mắt vừa thấy biết râu tóc, đó là Nhãn thức. Đến lúc phân biệt râu tóc này bạc hay không bạc, đó là có Ý thức chung khởi rồi.

Vì cái Ý thức cùng với năm Thức trước đồng thời chung khởi, cho nên trong luận Duy thức gọi là: “Ngũ câu ý thức”. Nghĩa là phạm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân năm thức, tùy một Thức nào khởi lên, thì liền có Ý thức đồng thời chung khởi.

2. CHÚNG MINH CÓ “NGŨ CÂU Ý THỨC”

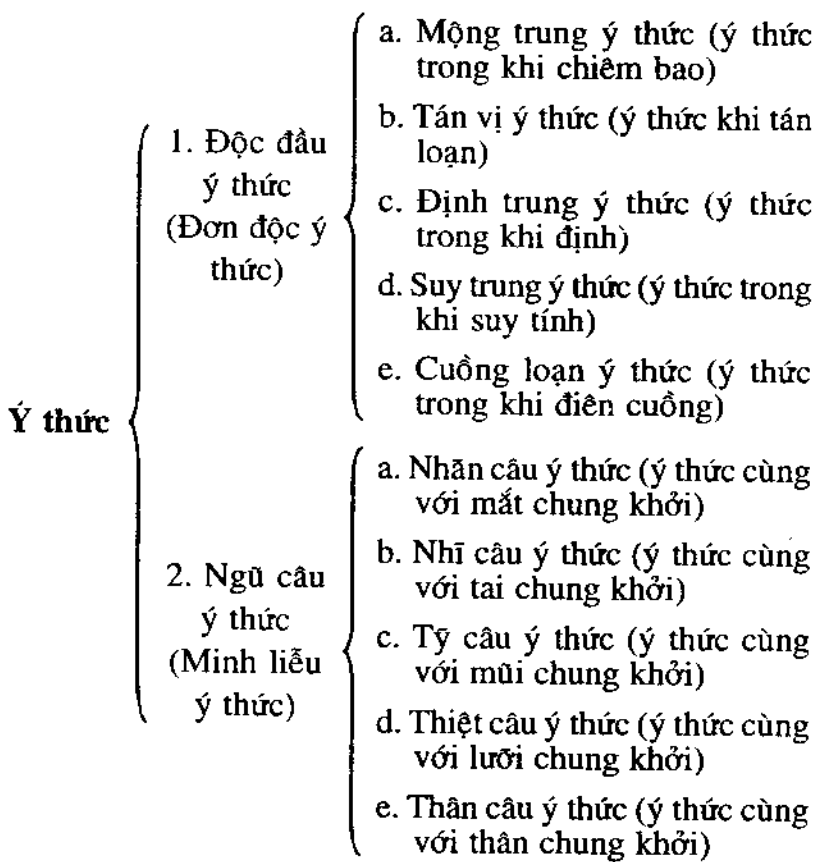
Lấy một việc ngẫm thi này để chứng minh, cũng có thể chia Ý thức ra làm hai loại:

1. Độc đầu ý thức. Nghĩa là chỉ một mình Ý thức khởi lên, không có chung cùng với Năm thức trước. Như khi mắt không thấy cảnh, tai chẳng nghe tiếng v.v... mà

vấn khởi vọng tưởng phân biệt các cảnh vật.

2. Ngũ câu ý thức. Nghĩa là Ý thức chung cùng với 5 thức trước khởi, như trên đã nói; cũng gọi là Minh liễu ý thức (ý thức phân biệt rõ ràng).

Độc đầu ý thức hay Ngũ câu ý thức mỗi cái lại chia làm năm:



Do đây có thể chứng minh Năm thức trước không thể riêng khởi, mà quyết phải có Ý thức đồng thời chung

khởi. Bởi vì Năm thức trước chỉ có “Tự tánh phân biệt”, nên không thể phân biệt được các giả danh. Duy Ý thức mới có “Kế đạt phân biệt” (tính toán so đo). Phàm tất cả vật hòa hợp đều do Ý thức so đo phân biệt, bịa đặt ra các giả danh. Như khi nghe “tiếng”, thì cái Nhĩ thức chỉ phân biệt được tiếng thôi; còn so đo phân biệt các giả danh: tiếng hay tiếng dở, phải quấy v.v... đó là công năng của Ý thức. Cho nên khi Nhĩ thức sanh, thì quyết có Ý thức chung khởi; còn Tỷ, thiệt, Thân v.v... các Thức kia khi khởi lên cũng vậy.

3. SUY NGHIỆM CÓ THỨC THỨ BẢY VÀ THỨC THỨ TÁM

Như trên đã nói rõ ba Thức: mắt, tai và ý; nhưng cũng có thể chỉ rõ có Thức thứ Bảy và thứ Tám. Như người làm thi đã biết: “Khi còn trẻ xa quê hương, đến già rồi mới trở về nhà, tiếng nói không đổi, nhưng râu tóc lại bạc”. Thế là từ trẻ tới già, một dòng sanh diệt tiếp tục, không biết bao nhiêu lần thay đổi, nhưng cái “Ta” vẫn y nguyên; cái “Ta” đó tức là Thức thứ Tám, tên A lại da. Chính trong kinh Giải Thâm Mật nói: “Thức A đà na rất là tinh tế; các chủng tử trong thức này sanh diệt như dòng nước thác...”. Bởi nó hay duy trì chủng tử, căn thân và thế giới cho nên kêu là “A đà na”, Trung Hoa dịch là “Chấp trì”. Vì Thức này giữ gìn thân mạng từ khi còn nhỏ rời nhà, cho đến lúc già trở về quê hương; “Ta” đã từng chịu một cuộc đời biến đổi phiêu lưu; thì cái “Ta” bị chấp đây tức là Thức thứ Tám. Còn cái “năng chấp Ta” là Thức thứ Bảy tên Mạt na.

4. DÙNG TỶ DỤ ĐỂ CHỈ RÕ THỨC THỨ BẢY VÀ THỨC THỨ TÁM

Thức thứ Bảy không có công dụng gì lạ, chỉ có tài “chấp Thức thứ Tám làm Ta”. Thức thứ Tám như ông chủ nhà, Thức thứ Bảy như người gác cửa. Thật ra, ông chủ nhà cũng một người như ai, nhưng vì người gác cửa chấp người trong nhà đó là ông chủ của mình, cho nên mới thành ra ông chủ. Cũng thế, cái chơn tướng của Thức thứ Tám vẫn như thường, không có chút gì biến đổi, chẳng qua vì Thức thứ Bảy chấp làm “Ta”, cho nên Thức thứ Tám lại biến thành “Ngã ái chấp tàng”.

5. NGUYÊN DO CÓ NGÃ TƯỚNG

Nhà Duy thức học nghiên cứu đến chỗ cùng tột, mới đặt được cái tên của Thức thứ Tám (A lại da) này. Chúng phàm phu và ngoại đạo nói rằng: “Tôi” hay “thân thể tôi”, tức là chỉ cho thức A lại da. Thức này tức là Phật tánh, cũng kêu là Như Lai tạng. Do Thức thứ Bảy “chấp Ta”, nên nó biến thành tạp nhiễm, thì kêu là “A lại da” hay “Ngã ái chấp tàng”. Nếu Thức thứ Bảy không chấp “Ta” thì nó lại thanh tịnh, nên gọi là “Như Lai tạng” hay “Phật tánh”.

- | | | |
|---------------------|---|---|
| Thức thứ Tám | { | 1- Vì Thức thứ Bảy không chấp ngã, nên Thức thứ Tám này được thanh tịnh, gọi là “Như lai tạng” hay “Phật tánh”. |
| | | 2- Vì Thức thứ Bảy chấp ngã, Thức thứ Tám này thành tạp nhiễm, nên gọi là “A lại da” hay “Ngã ái chấp tàng”. |

Sở dĩ thành phàm phu hay ngoại đạo là do Thức thứ Bảy chấp Thức này là chủ nhân (ta). Còn sáu Thức trước là quyền thuộc của ông chủ, ở ngoài giúp ông chủ để tạo tác các nghiệp. Cho nên trong kinh Giải Thâm Mật nói: “Ta (Phật) đối với kẻ phàm phu không giảng nói Thức này, vì sợ chúng phân biệt chấp làm “Ngã”. - Ý Phật nói kẻ phàm phu như người giữ cửa, không hề thấy ông chủ ở sâu xa bên trong; nếu giảng nói đến phần thâm tế ở bên trong (Thức thứ Tám) thì chúng lại thêm phân biệt chấp ngã càng lắm, cho nên thà không nói còn hơn.

Bởi thế, nên trong ba tạng mười hai bộ Kinh, nói phá ngã chấp và trong Duy thức phá ngã chấp, pháp chấp, phần lớn là phá cái chấp của Thức thứ Bảy này. Trong kinh Kim Cang nói bốn tướng: ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, và thọ giả tướng, cũng thuộc về cái chấp tướng của Thức thứ Sáu và Thức thứ Bảy. Nếu như phá trừ được cái chấp tướng của Thức thứ Bảy, cũng như đuổi anh gác, mở cửa đem ông chủ nhà ra, vì không còn anh gác cửa (tớ) nên không ai gọi ông là “chủ” nữa, chỉ kêu ông là “người”, như bao nhiêu người khác. Vì thế, trong kinh Phật nói: “Phật và chúng sanh bình đẳng không hai”. Bên Thiền tông nói: “Đập bể thùng keo sơn (phá chấp), khi tỏ ngộ rồi, đồng với khi chưa ngộ”. Một lời nói này có thể giải quyết ít nhiều vấn đề nghi nan, như nói: “Sanh tử tức là Niết bàn” hay “Phiền não tức là Bồ đề” v.v... đều có thể lấy đây để suy xét.

BÀI THỨ NĂM

ĐEM VIỆC CHIÊM BAO ĐỂ XÉT NGHIỆM LÝ DUY THỨC

(CÓ BA ĐOẠN)

1. PHÓNG TÂM VỚI DUY THỨC

Một hôm trời gần sáng, tôi nằm chiêm bao thấy một trường học, các học sinh đang làm reo. Thầy giáo nhóm các học sinh tại giảng đường để diễn thuyết và mời tôi lên diễn đàn diễn giảng.

Tôi suy nghĩ chúng học sinh này tính tình nóng nảy bạo động, không thể dùng lý luận mà giải bày được, chỉ bằng nói một vài câu chuyện có lý thú để cho chúng nghe còn hơn. Lúc bấy giờ tôi mới nói rằng:

— “Đại Viên này là kẻ vô học, cũng không có tài diễn giảng, nhưng tôi chỉ nhớ sơ sài được vài câu của thầy Mạnh như vậy: “Cái đạo học vấn không gì lạ, chỉ tìm phóng tâm (vọng) trở lại mà thôi”. Vậy thì cái “phóng tâm” rất là hệ trọng! Thân không tu cũng vì phóng tâm, nhà không tề (yên) cũng vì phóng tâm, nước không trị (loạn) cũng vì phóng tâm”. Chính như

ngày hôm nay các trò làm reo, cũng vì không biết tìm cái “phóng tâm” trở lại vậy. Nếu các trò biết tìm cái “phóng tâm” của mình trở lại, thì tức khắc “không có việc gì cả”. Tại sao các trò không biết tìm cái “phóng tâm”? – Vì các trò không biết cái học vấn để tìm “phóng tâm”. Cái học vấn để tìm “phóng tâm” đó, tức là Duy thức học vậy.

Đức Khổng Tử và thầy Mạnh đều có biết Duy thức học, chẳng qua các Ngài không nói đến danh từ Duy thức mà thôi, nên người đời chẳng ai biết.

Như trong Luận ngữ nói: “Lẳng lẳng mà ghi đó, học không biết nhàm, dạy người chẳng biết mỏi, đâu có ở nơi Ta ư?” Nói như thế là vì các Ngài đã tinh bác được Duy thức học rồi. Trước ở nơi mình đã âm thâm chứng được, nên học mà không biết nhàm, đến khi học giỏi ra dạy người không biết mỏi.

Được công phu như thế, thì biết rằng các Ngài đã phá được “ngã chấp” rồi, cho nên mới nói rằng: “Đâu có ở nơi Ta ư”?

Thầy Mạnh sẵn có khí tượng Đại thừa, chẳng qua ý khí còn thô sơ, nên Thầy chỉ giảng dạy sơ sài vài câu. Như nói rằng: “Muôn vật đều ở nơi Ta...”. Nói như thế, tức là chỉ cho “Muôn pháp đều về nơi Duy thức”.

Nói đến đây học sinh vui mừng vỗ tay hoan nghinh. Tôi liền giục mình thức dậy, thì trời còn mờ mờ chưa sáng. Tôi ngồi suy nghĩ: giấc chiêm bao này có thể đem ra chứng minh cho lý Duy thức.

2. CẢNH CHIÊM BAO CÓ HAY KHÔNG?

Nếu nói cảnh chiêm bao này thật có, thì giảng đường, người và các vật trong chiêm bao vừa rồi, bây giờ sao không thấy một vật nào cả? - Còn nói là không, thì tại sao đương khi chiêm bao lại thấy đủ hết. - Trong Thành Duy thức luận nói: “Do Nội thức biến hiện, các cảnh vật in tuồng như ở ngoài”. Trong Thành Duy thức luận lại nói: “Cũng như người ngủ, do Tâm chiêm bao biến hiện ra các cảnh vật, in tuồng như ở ngoài”. Người đương lúc chiêm bao vẫn chấp các cảnh ấy thật có và ngoài tâm. Đến khi thức giấc rồi, mới biết các cảnh vật này không thật, chẳng qua do Tâm chiêm bao biến hiện mà thôi.

3. CHÚNG NGHIỆM CÓ BA TÁNH

a. Y tha khởi tánh: Nghĩa là ngoại cảnh tuy không, nhưng Nội thức lại có; ngoại cảnh lại y nơi Nội thức kia mà sanh (Y tha khởi); nếu không có Nội thức thì ngoại cảnh chẳng có. Do đây suy xét, trong thế gian nào là núi, sông, đất liền, người và vật v.v... không có một cảnh nào chẳng y Nội thức biến hiện.

b. Biến kế sở chấp tánh: (vọng chấp) - Nghĩa là các cảnh vật đều từ Nội thức biến hiện không thật, mà trở lại điên đảo so đo chấp các cảnh ấy ngoài tâm và thật có. Nếu có người nói các cảnh đó là giả, thì nhứt định không tin, cũng như tôi vừa rồi ở trong chiêm bao thấy giảng đường, người và vật v.v... quyết định nói là thật; đợi đến khi thức giấc rồi mới tin đó là giả.

c. Viên thành thật tánh: Nghĩa là nhận định đúng với lẽ thật. Như người khi thức tỉnh, mới biết rõ ràng cảnh chiêm bao là giả.

Theo nhà Duy thức thường dùng ba tánh này mà phê phán tất cả các pháp, cái nào chơn, cái nào giả. Có thể lấy việc chiêm bao trên, để chứng minh 3 món tự tánh này.

Ba món	{	1- Y tha khởi tánh (các pháp duyên khởi);
Tự tánh		2- Biến kế sở chấp tự tánh (mê lầm vọng chấp);
		3- Viên thành thật tự tánh (giác ngộ).

Người đời đang ở trong đêm dài sanh tử, mê mang nơi trường đại mộng, nên thấy nào là quốc gia, chánh trị, nhân vật, tài sản v.v... đều chấp là thật có, không tin Duy thức biến hiện. Hôm nay giảng về Duy thức học là kêu người sớm tỉnh giấc đại mộng, dùng đủ phương tiện để chứng minh muôn sự muôn vật đều do Duy thức biến hiện. Nếu người nhận được rõ lý Duy thức rồi, thì cũng như tôi tỉnh giấc mộng trước kia, không đợi người nói mà tôi cũng tự biết các vật trong chiêm bao đều không thật có, chỉ do Tâm biến hiện mà thôi (Y tha khởi). Khi trừ bỏ cái mê lầm vọng chấp thật có rồi, (Biến kế sở chấp) thì các ngài hiểu biết mới đúng sự thật, nên gọi là Viên thành thật.

BÀI THỨ SÁU

LƯỢC GIẢI CÁC LỜI VẤN NẠN CỦA NGOẠI NHÂN

(CÓ SÁU ĐOẠN)

Từ trước đến đây, tôi đã dẫn chứng rất nhiều để chỉ rõ ngoại cảnh không có; nhưng e người đời còn nhiều chỗ nghi ngờ, nên tôi phương tiện lập những lời vấn đáp để giải thích cho rành rõ.

1. XEM NÚI, DO THỨC BIẾN HIỆN

Hỏi: - “Nếu quả thật các cảnh vật ở ngoài đều do trong Thức biến hiện, vậy thì khi chúng ta ở chỗ này (như ở Điện bà) thấy có một quả núi; khi chạy đến một chỗ khác (như biển Ba động) cũng dùng Thức này tưởng núi, sao lại chẳng thấy được núi? - Và cái “Thức” tưởng núi lúc nào cũng tưởng, sao lại chẳng luôn luôn thấy được núi? - Lại nữa, như nhiều người đồng thời đứng bên núi, chỉ có một người tưởng núi, còn bao nhiêu người không tưởng, tại sao bao nhiêu người cũng đều thấy núi?”

Người vấn nạn được như thế, kể ra cũng đã có học vấn nghiên cứu khá lắm, tôi rất hoan nghinh.

Tôi thông thả hỏi gạn lại rằng: “Ông khi ngủ chiêm bao thấy các cảnh vật: chỗ này núi, chỗ kia nước, chỗ chợ, làng v.v... đâu phải thấy chỗ nào cũng đều núi cả?” Ngoại nhơn trả lời: “Phải”. Tôi hỏi tiếp: “Lại nữa, trong khi chiêm bao, có khi ông thấy núi, có khi không thấy, đâu phải lúc nào ông cũng đều thấy núi?”. Ngoại nhơn trả lời: “Phải”. Tôi liền nói thẳng rằng: “Hiện nay tôi với ông, đồng ở trong vòng sanh tử đại mộng, cho nên phàm thấy núi, sông, đất liền v.v... đều do “Thức” biến hiện, cũng đồng như ở trong giấc mộng một thứ, cho nên không thể một mình cái Thức của ông, mà biến sanh ra cảnh vật khác được”.

2. CẢNH CHIÊM BAO CŨNG NHƯ CẢNH THỨC, ĐỒNG DO “THỨC BIẾN”

Hỏi: “Khi tỉnh, thấy các vật đều thật, như mặc áo thì ngứa được lạnh, ăn cơm được no v.v... còn khi chiêm bao thấy các vật đều không thật. Như chiêm bao thấy ăn, thức dậy bụng vẫn đói, chiêm bao thấy mặc đồ tơ lụa, khi thức vẫn mặc vải thô, v.v... như thế thì làm sao đem cảnh chiêm bao so sánh đồng với cảnh thức được?”.

Đáp: “Ông đương khi chiêm bao thấy các sự vật cũng đều thật vậy, như thấy lửa vẫn nóng, thấy nước cũng lạnh, thấy ăn vẫn no v.v... chỉ trừ khi ông thức rồi mới biết cảnh chiêm bao đó là giả. Chúng ta hiện nay cũng thế, đang ở trong vòng phàm phu mê muội, như người ở trong chiêm bao, nên không thể biết chắc được cái nào thật, cái nào giả; bao giờ tu hành đến bậc Đại giác (Phật) mới biết cảnh

này là giả, chừng đó không còn nghi ngờ nữa. Cũng như khi ông tỉnh giấc mộng rồi, mới biết cảnh chiêm bao đó là không thật”.

3. THỨC BIẾN HIỆN VÀ KHÔNG BIẾN HIỆN

Hỏi: “Ông nói ngày đêm đều là chiêm bao cả, việc này thôi gác lại, không bàn nữa, tôi xin hỏi qua việc khác. Như lời ông nói: “Muôn pháp đều do Thức biến”. Tại sao có vật, Thức không biến được?”

Đáp: “Giải thích vấn đề này rất là phiền phức, nay tôi phương tiện nói sơ lược. Theo nhà Duy thức nói, những cảnh vật do Thức biến hiện, ước lược có hai thứ:

1- *Cộng biến*. Nghĩa là do thức của nhiều chúng sanh chung lại biến ra.

2- *Bất cộng biến*. Nghĩa là chỉ do Thức của một chúng sanh riêng biến.

Nếu xét chín chắn, thì có thể chia ra làm bốn phần:

1- *Cộng trung cộng biến*. Nghĩa là ở trong một cảnh chung, do nhiều Thức của chúng sanh chung biến. Như trong vũ trụ này, nào là núi, sông v.v... các vật vô chủ, là do Thức của chúng sanh chung biến.

2- *Cộng trung bất cộng biến*. Nghĩa là ở trong một hoàn cảnh mà chẳng chung biến; dụ như những ruộng vườn có chủ, ở trong vũ trụ này.

3- *Bất cộng trung cộng biến*. Nghĩa là trong hoàn cảnh không chung, mà lại chung nhau biến. Như 5 căn

thô phù là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân của mỗi người riêng dùng, nên gọi là “bất cộng”, song người khác có thể thấy được, nên gọi là “cộng biến”

4- *Bất cộng trung bất cộng biến*. Nghĩa là trong cái không chung cùng, mà cũng không chung nhau biến ra. Như 5 món Thắng nghĩa căn (thần kinh hệ) núp ở trong 5 căn thô phù (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân) chỉ tự mỗi người thọ dụng, người khác không thấy.

Thức biến	{	1. <i>Chung biến:</i>	a) Trong cái chung, lại chung biến. Như núi, sông vô chủ.
			b) Trong cái chung, lại riêng biến. Như đất, vườn, có chủ.
	{	2. <i>Riêng biến:</i>	a) Trong cái riêng, lại chung biến. Như 5 căn thô phù ở ngoài.
			b) Trong cái riêng, lại riêng biến. Như năm món Thắng nghĩa căn (thần kinh hệ).

Những núi, sông v.v... ông vừa hỏi đó, là thuộc về Thức của nhiều người chung biến, nên không thể dùng Thức của một người biến được, tức thuộc về cái nghĩa “cộng trung cộng biến” ở đây. Vì đã do Thức của nhiều người chung biến, cho nên ở tại tỉnh Sơn Đông đã có đa số chúng sanh biến ra núi Thái rồi, thì không thể do một người đến đất Hà Nam biến ra một núi Thái thứ hai nữa được. Đã có đa số chúng sanh tại đất Hồ Bắc biến ra con sông Hồn, thì cũng không thể do một người đến đất Sơn

Tây biến thêm một con sông Hơn nữa được. Tại sao thế? Vì núi Thái và sông Hơn, đều do lực lượng các Thức của nhiều người chung biến, nên không thể do lực lượng một Thức và của một người mà biến thêm nữa được”.

4. THỨC BIẾN HIỆN CÓ TĂNG VÀ GIẢM

Hỏi: “Đã do Thức của nhiều người chung biến một quả núi, tại sao các Thức nó chẳng chướng ngại nhau, mà lại hiệp thành một được? Lại nữa, khi có một người đi chỗ khác hoặc chết, thì giảm bớt một Thức rồi, sao chẳng thấy cái núi kia giảm nhỏ lại?”.

Đáp: “Thí như nhiều cái đèn, đồng đốt ở trong một nhà, các ánh sáng hòa hợp lại in như một, không có ngại nhau. Nếu như lấy bớt đi một cái đèn, thì ánh sáng cũng vẫn khắp đầy cả nhà, không thấy khuyết thủng một phần nào. Song tuy sáng khắp cả nhà, nhưng ánh sáng có phần giảm bớt, không bằng như lúc còn nhiều cái đèn”.

Lấy lý này mà suy nghiệm đến non sông cũng thế. Như trên lịch sử, triều đại nào minh quân, thì nước nhà hưng thịnh, những vị hiền tài ra đời rất nhiều, non sông đều hiện ra những điềm lành. Còn triều đại nào hôn quân, thì các vị hiền thần chết, trong nước hiện ra những điều bất tường như núi lở, sông khô v.v... Đây tức là cái ảnh hưởng vì Thức có thêm và bớt, nên non sông có thanh và suy.

Lại nữa, như trên lịch sử nói: “Khi vị Thánh nhơn ra đời thì sông Hoàng Hà trong”. Tức là thêm cái “Thức” của vị Thánh nhơn, cho nên biến hiện ra sông Hoàng Hà

được trong. Và nói: “Chỗ nào có người anh kiệt, thì đất đai xứ đó lại linh thiêng”. Đây cũng có thể chứng nghiệm, do Thức của người anh kiệt nên biến sanh đất đai được linh thiêng. Do đây suy xét những nhà âm dương (địa lý), họ nói: “Phong thủy với nhơn vật rất có liên quan nhau”. Điều này chúng ta cũng có thể tin được. Cho nên người hiểu được Duy thức rồi thì trong thế gian này tất cả những vấn đề kỳ quái, nghi ngờ, khó giải thích, đều có thể phương tiện giải quyết được cả”.

5. BIẾN CHUNG, THẤY RIÊNG

Hỏi: “Hiện tiền mắt chúng ta thấy núi, là chỉ thấy cái núi do Thức của mình biến ra, hay là cũng thấy được cái núi do Thức của người khác biến? Nếu như chỉ thấy cái núi do Thức của mình biến ra, thì Thức của mình đã tự biến được núi rồi, cần gì phải đợi có Thức của người khác chung biến? Còn như thấy được cái núi do Thức của người khác biến, như thế thì ngoài tâm mình còn có người khác, thành ra ngoài tâm có pháp, sao thành được nghĩa Duy thức?”.

Đáp: “Muốn giải thích vấn đề này, phải hiểu qua mỗi Thức đều có hai phần:

1- Kiến phần, tức là phần “thấy”.

2- Tướng phần, tức là phần “bị thấy” (cảnh). Hai phần này đều ở ngoài, nó có cái tác dụng biến ra “núi” và “thấy núi”. Lại có hai phần ở bên trong:

a) Tự chứng phần.

b) Chứng tự chứng phần. Hai phần này làm bản thể cho hai phần ngoài y nơi đó mà phát sanh. Đến quyển sau sẽ nói rõ bốn phần này.

Thức	{	-Ngoài (dụng):	{	1- Tướng phần (phần bị thấy: cảnh).
			{	2- Kiến phần (phần thấy).
	{	-Trong (thể):	{	1- Tự chứng phần.
			{	2- Chứng tự chứng phần.

Y theo đạo lý Duy thức mà luận thì “tướng phần” của Thức A lại da, biến ra thân thể và thế giới, rồi Thức này tự dùng “kiến phần” (phần thấy) duyên lấy.

Cái núi ông vừa hỏi trên, là thuộc một phần trong thế giới, cố nhiên phải do “tướng phần” Thức A lại da của nhiều người chung biến rồi Thức này dùng “kiến phần” (phần thấy) duyên lấy làm cảnh. Người khi thấy núi, là do Nhân thức của họ, nương cảnh (núi) của A lại da đã biến, làm bản chất, rồi nó trở lại biến ra “tướng phần” (phần bị thấy) in như cái núi và tự dùng “kiến phần” (phần thấy) duyên lấy. Nên khi mỗi người thấy núi, là không phải thấy được cái núi do “tướng phần” Thức A lại da của nhiều người chung biến; thật ra chỉ thấy được cái núi do Nhân thức của mình, tự biến lại mà thôi. Cho biết hiện tiền chúng ta thấy núi, là chỉ thấy được cái núi do Nhân thức của mình biến ra, chứ không thể thấy được cái núi do Thức của người khác biến vậy. Bởi thế nên nhà Duy thức nói: Người đời đều có một bầu trời đất; đồng sanh một chỗ mà lại ở riêng, mỗi người đều chẳng thấy nhau.

6. NUƠNG BẢN CHẤT RỒI BIẾN LẠI

Thông thường chúng ta thấy núi, sông, đất liền, v.v... tuy do Nhân thức của mình biến ra, nhưng quyết định phải nương cái Cảnh của Thức thứ Tám đã biến, làm bản chất. Nếu không có bản chất thì một mình Nhân thức, cũng không thể gá nương vào đâu để biến lại được. Bởi thế, nên người đời ở những chỗ không núi, họ không thể tưởng ra núi, những chỗ không nước, họ không thể tưởng ra nước; vì thiếu bản chất để gá nương vậy. Các nhà Triết học bên Thái Tây, vì không biết được Thức thứ Tám này và không hiểu những việc “gá bản chất biến ra ảnh tượng v.v...” cho nên đối với vấn đề vũ trụ, họ bàn cãi lằng xằng mà không thể giải quyết được.

Lại nữa, biến “bản chất” tuy có Thức của người khác chung biến, nhưng cũng là Thức, nên nói là “Duy thức”. Và cái “bản chất” tuy có Thức của người khác biến, nhưng khi Nhân thức thấy, chẳng qua gá bản chất rồi biến lại cảnh thứ hai để duyên, chứ không thể thấy bản chất; cái cảnh nó thấy được đó, cũng chỉ ở trong “Thức” mà thôi, cho nên không phải ngoài tâm có pháp. Cũng như cái bóng trong gương, tuy nhờ có cái hình ở ngoài làm bản chất chiếu vào, nhưng chúng ta chỉ thấy cái bóng trong gương, cho nên vẫn gọi là Duy thức. Do đấy có thể chứng minh, nào thế giới, quốc gia, muôn sự muôn vật đều như cái hoa trong gương, như trăng dưới nước; thế mà người đời không biết các ảnh tượng đều do bản chất biến ra, trở lại chấp là thật có, rồi khởi ra các phiền não mê hoặc tạo nghiệp, tự làm đọa lạc, thật đáng buồn thương! Nếu người ngộ được lý Duy thức rồi, thì hy vọng sẽ tiến đến chỗ toàn thiện vậy.

BÀI THỨ BẢY

KẾT LUẬN

Lý Duy thức rất sâu xa và mâu nhiệm vô cùng, nếu luận bàn tỷ mỉ thì chẳng những suốt đời không hết, mà lại làm cho người nghe thêm rối loạn, không nắm được mối manh, khiến cho kẻ nói người nghe đều vô ích. Chỉ bằng người nói tùy chỗ thấy biết của mình và thừa những lúc hứng thú mà trình bày; còn người nghe thì siêng năng học hỏi, tùy theo trình độ của mình mà tu, như thế ngày qua tháng lại, sự học được mở mang sáng suốt vậy.

Thuở xưa thầy Mạnh, tự thuật lại việc khéo nuôi chí khí “hạo nhiên”, có nói rằng: “Do chứa chất việc “nghĩa” mà sanh ra vậy”. Nay người học Duy thức cũng phải lần lần chứa chất nghĩa lý mâu nhiệm, chẳng nhằm học nhiều, chứa chất lâu cũng như chí khí “hạo nhiên”, khắp đầy trong trời đất, rất lớn và rất cứng. Được như thế thì cái nghĩa Duy thức mới rộng, cái học Duy thức mới thành. Không lúc nào và chỗ nào lại chẳng thấy Duy thức, cũng như lưới ngọc của vị Đế Thích trùng trùng chiếu nhau.

Duy Thức Phương Tiện Đàm về quyển nhứt này, phân nhiều căn cứ theo những việc thường thấy và thường

nghe của thế gian, để chứng minh muôn vật do Thức biến. Lối trình bày đã gọn mà lại dễ, có thể làm cái cửa ngõ cho người vào nhà Duy thức. Hay nói dễ hiểu hơn, là làm một quyển sách dạy vỡ lòng cho kẻ sơ cấp. Khi học giả đọc kỹ quyển nhứt rồi, mới có thể đọc tiếp đến quyển thứ hai và sẽ thấy những nghĩa: Chung tử khởi hiện hành, Hiện hành huân chủng tử; Tâm vương và Tâm sở tương ưng nhau, Căn và Cảnh làm chỗ sở y và sở duyên cho nhau v.v...

Tuy rằng, quyển nhì lời lẽ cũng như nghĩa lý, có phần sâu xa và khó hơn nhiều; nhưng quý vị đọc kỹ quyển nhứt rồi, tiếp tục đọc quyển nhì thì cũng chẳng khó chi, như người cầm dao chẻ tre.

Tuy lý Duy thức rộng rãi và rất tinh vi, nhưng học giả đọc kỹ tập này, sẽ được cái căn bản, thời đối với sách Duy thức cũng không khó gì. Như người đi biển có kim chỉ nam, không còn lo ngại biển khơi diệu vợi! Sau quý vị nghiên cứu đến Thành Duy Thức thuật ký, Du Già Sư Địa luận, Nhiếp Đại thừa luận v.v... sẽ hiểu được những nghĩa như “Tận sở hữu tánh, chư pháp như thiết tánh; như sở hữu tánh, chư pháp Chơn như tánh...” (cùng tột tánh sở hữu, là tất cả tánh của các pháp, như tánh sở hữu là tánh Chơn như của các pháp). Thế thì từ phương tiện mà quý vị cũng có thể đạt đến chỗ cứu cánh.

HẾT QUYỂN THƯỢNG

Dịch giả: HT. THÍCH THIÊN HOA

DUY THỨC HỌC

TẬP III

LỜI TỰA VÀ BÀI KỆ

Cho cứu cánh của Phật pháp, cao xa không thể với đến; chúng sanh đời mạt pháp chẳng biết cửa nào đi vào. Vì thế, các vị đại Bồ tát phát tâm đại bi lập chí lợi tha, tùy thuận theo căn cơ của chúng sanh đời mạt pháp, ấn dấu oai quang (chỗ huyền diệu cao siêu) không với nói Phật pháp, mà lại nói pháp chúng sanh.

Về môn Duy thức học này, không nói đến Chơn tâm vô phân biệt, mà chỉ bàn về Vọng thức hữu phân biệt; không nói đến Chơn như mà chỉ luận về thức A Lại Da. Đây tức là Bồ tát từ chỗ cứu cánh trong Phật pháp mà phương tiện lựa ra nói pháp chúng sanh.

Song, đã lập phương tiện thì phải dùng văn tự. Khi có văn tự, lại bị danh từ câu văn làm chướng ngại lý đạo. Những bậc Cổ đức thông minh ngày xưa, dùng văn tự để biên chép đạo lý; đến khi văn tự thành rồi, lại làm chướng ngại lý đạo. Người đời sau cũng tiếp tục làm như thế, mong cho mọi người xem nơi văn tự để hiểu nghĩa lý. Nhưng sai một hào thì lầm ngàn dặm. Thế nên, đời sau những người có chí nghiên cứu về Duy thức rất lo ngại; đọc các bản chú giải xưa, thì rất khó hiểu rồi thôi chí; còn đọc các bản chú giải cận đại, lại lo ngại là nguy

truyền. Vì thế nên Duy thức học rất suy vi, Phật pháp cũng do nơi đây mà thốn mòn!

Đời nay, nhân loạn quá, nên người ta mới nghĩ đến việc thanh trị. Vì thế, mà các nhà học giả phần nhiều đề xướng văn hóa ở Đông phương, đem Duy thức học gò uốn thành môn Triết học Đông Tây, để thực hành việc lợi đời cứu nước. Nhưng nếu không có phương tiện, viết ra những loại sách hợp theo trình độ của người, thì môn học này cũng không làm sao truyền bá được.

Đại Viên này là kẻ vô học, nhưng xem xa thấy rộng, bất đắc dĩ mới đem những chỗ kinh nghiệm ngày thường của mình đã giảng, viết ra quyển sách này, lời nói không trau chuốt, chỉ mong được lợi ích cho đời mà thôi. Song, đã có văn tự ngữ ngôn, thì xin chớ chấp văn tự, mà không đạt được nghĩa lý, phải khéo thể hội điều ấy.

Quyển trước có những chỗ chưa rõ, thì quyển này sẽ giải thích thêm cho rõ. Nay tôi y như bản nguyên, trước kính cần nói một bài tụng:

Kính lạy đấng Pháp giới Điều Ngự Sư (Phật)

Con vì lợi tha, nên khai phương tiện;

Giảng nói nghĩa vô lượng của Duy thức.

Khiến cho các chúng sanh đều khai ngộ.

DUY THỨC PHƯƠNG TIỆN ĐÀM

QUYỂN HẠ

Tác giả: ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN

Dịch giả: THÍCH THIÊN HOA

BÀI THỨ NHẤT NÓI VỀ DUY THỨC VÀ THIÊN TÔN (CÓ BA ĐOẠN)

1. TÂM LÀ THỂ, THỨC LÀ DỤNG

“Thức” nghĩa là hiểu biết, phân biệt, tức là biệt hiệu của Tâm. Đứng về phương diện bản thể mà luận, thì vô hình tướng, vô phân biệt, gọi là “Tâm”. Còn đứng về phương diện tác dụng (hiện tượng) mà nói, thì từ nơi chỗ vô tướng mà hiện ra có tướng, từ nơi chỗ vô phân biệt mà khởi ra hữu phân biệt, nên gọi là “Thức”.

- Tâm** { 1- Bản thể (Tâm): vô tướng, vô phân biệt
2- Hiện tượng (Thức): hữu tướng, hữu phân biệt.

Vì Tâm thể vô tướng, vô phân biệt nên trong Kinh chép: “Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt”. (luận bàn không trùng, tâm suy nghĩ chẳng nhằm). Đây là chỗ chú trọng của Thiền Tôn gọi là: “Dùng tâm truyền tâm”. Cho nên bên Thiền Tôn nói “Mịch Tâm liễu bất khả đắc” (tìm Tâm trọn không thể được).

Về Thức dụng thì có hình tướng và có phân biệt; cho nên từ chỗ không nói năng được (Tâm) mà phương tiện có nói năng (Thức); từ chỗ suy nghĩ không được (Tâm) mà phương tiện có tâm suy nghĩ (Thức).

- Tâm** { 1- Thiền Tôn - truyền tâm
(không nói năng, không suy nghĩ).
2- Duy thức Tôn - truyền thức
(có nói năng, có suy nghĩ).

2. CÁCH TRUYỀN PHÁP CỦA HAI TÔN KHÁC NHAU.

Xin lập một tỷ dụ để chỉ rõ chỗ sai khác của hai Tôn. Như anh A, dạy anh B tìm cái “hình tích” con chim bay trong hư không. Con chim kia tuy có bay qua trong hư không, nhưng không có hình tích gì để chỉ ra được. Tuy không có hình tích gì để chỉ ra được, nhưng thật có bay qua trong hư không. Đây là dụ cái Diệu chỉ truyền tâm của Thiền Tôn vậy (vô tướng, vô văn tự).

Về Duy Thức Tôn, dụ như anh C, biết rằng trong hư không tuy không thể chỉ cái hình tích con chim bay được;

nhưng anh phương tiện lấy một tờ giấy, vẽ hình con chim bay trong hư không, rồi bảo anh D xem trên tờ giấy này, có thể hiểu được hình tích con chim bay trong hư không. Tuy tờ giấy trắng chẳng phải là hư không, hình tích con chim trên giấy không phải hình tích con chim trong hư không, nhưng xem tờ giấy có thể tạm biết được tướng hư không, xem hình chim trên giấy, cũng có thể so sánh biết được hình chim bay trong hư không. Đây là cái Diệu dụng truyền thức của Duy thức tôn (cũng gọi là Tướng Tôn).

Cách truyền pháp của hai tôn: { 1- Thiền tôn - truyền tâm - như chỉ hình chim bay y trong hư không.
2- Duy thức tôn - truyền thức - như chỉ hình chim trên tờ giấy.

Bên Thiền tôn thì “dùng tâm truyền tâm” truyền một cách trực tiếp, không có vật gì cách biệt. Nghĩa là chỉ thẳng cho người trực ngộ được bản tâm của mình, nên bên Thiền tôn dạy người chỉ tham cứu một câu nói (thoại đầu). Cấm không cho xem kinh điển vì sợ loạn tâm, nên Tam tạng kinh điển đều không dùng. Trái lại, bên Duy thức tôn thì dùng Thức để truyền tâm, nghĩa là phương tiện dùng Thức làm vật giới thiệu, để cho người từ “Thức” mà ngộ được “Tâm”. Đây gọi là gián tiếp truyền, nên phải học tập kinh điển, không rời Tam tạng.

Truyền pháp { 1- Thiền tôn - Dùng tâm truyền tâm - rời văn tự, không dùng Tam Tạng.
2- Duy thức tôn - Dùng thức truyền tâm - dùng văn tự, phải đủ Tam Tạng.

3. NGƯỜI TU TRONG HAI TÔN, VÌ CHẤP NÊN ĐỀU THÀNH TỆ

Hỏi: Nếu như anh D chấp cái hình con chim vẽ trên giấy là thật, thì không làm sao hiểu được cái hình con chim bay trong hư không. Nghĩa là bên Duy thức tôn phương tiện dùng văn tự nói Thức để dẫn người ngộ Tâm. Nếu người chấp nơi văn tự, chấp nơi Thức, thì không thể ngộ được Tâm. Như thế, có phải vì văn tự làm cho người sanh ra chấp ngã chấp pháp, thì làm sao giải thoát được?

Đáp: Cái Diệu dụng của Duy thức là toàn ở nơi phá chấp, cho nên vừa lập pháp tướng rồi liền phá, không cho người khởi chấp. - Nếu nói về người chấp, thì bên nào cũng có. Bên Duy thức tôn vì có văn tự, nên chấp văn tự, chấp Thức; cũng như người chấp dấu chim trên giấy là thật, như thế là chấp pháp. Còn bên Thiền tôn thì lại chấp câu thoại đầu (thiền ngữ) hoặc chấp việc đánh, hét là thật pháp, cho nên mới có: “Khẩu đầu thiền, Dã hồ thiền v.v...” Thế cũng là chấp pháp như người chấp dấu chim trong hư không là thật có. Cái tệ này hai bên đều có, đâu phải chỉ bên nhà Duy thức.

- Chấp pháp* {
- 1- Duy thức vì văn tự sanh ra chấp ngã, chấp pháp.
 - 2- Thiền tôn thì chấp việc đánh, hét và câu thoại đầu (thiền ngữ).

PHỤ CHÚ:

Khẩu đầu Thiền là thiền chỉ nói suông ngoài môi chót lưỡi mà thôi, không có hạ thủ công phu.

Dã hồ Thiền là thiền của con Dã hồ (chồn ở đồng nội). Vì tu theo thiền định tà đạo, khởi tâm chấp trước nên thành con Dã hồ.

Đánh, hét. – Xưa có người đến hỏi đạo với một vị Tổ sư về Thiền tôn... Tổ sư không dạy, chỉ dùng gậy đánh hoặc la hét mà người được tỏ ngộ. Về sau có người chấp như thế... bắt chước đánh đập làm đau người mà không kết quả.

BÀI THỨ HAI

NÓI VỀ YẾU CHỈ CỦA DUY THỨC

(CÓ BỐN ĐOẠN)

1. NĂNG VÀ SỞ ĐỀU DUY THỨC

Chữ “Duy” nghĩa là “chỉ” hay “riêng một”. Nói Duy thức là nói tất cả sự vật hình hình sắc sắc trong vũ trụ đều không thật có, chỉ do Thức biến hiện; không có một vật nào ngoài Thức. Muốn rõ nghĩa này, phải căn cứ trên nghĩa “Thức là hiểu biết phân biệt” mà bàn. Như núi, sông, đất, nước v.v... là những cảnh vật “bị (sở) hiểu biết phân biệt”; còn mắt, tai, mũi, lưỡi, v.v... của chúng ta, là cái Thức “hay (năng) hiểu biết phân biệt”. Nếu không có núi, sông là cảnh vật “bị phân biệt”, thì cũng không thể tự đâu mà khởi ra cái “hay (năng) phân biệt” được. Trái lại, nếu không có mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... là cái “Thức hay phân biệt”; thì cũng không thể phân biệt được cảnh vật “bị phân biệt”. Bởi thế, nên “năng phân biệt” (cái hiểu biết) và “sở phân biệt” (vật bị hiểu biết) như một, không thể rời nhau; cho nên nói là “Duy thức”. Cũng như “tánh hay chảy” của nước, cùng

với “dòng nước bị chảy” đều đồng một thể, là nước.

Duy thức { 1- Hay phân biệt - tánh hay chảy (ướt)
(nước) { 2- Bị phân biệt - dòng nước bị chảy

2. CÁC ẢNH TƯỢNG ĐỀU DO DUY THỨC BIẾN HIỆN

Nói “Duy thức” nghĩa là nói “muôn sự muôn vật trong thế gian này, đều là cái ảnh tượng do Duy thức biến hiện, không có một vật nào chân thật cả”. Cũng như trong nhà tối không có ánh sáng, thoát đốt một ngọn đèn, thời cả nhà đều sáng, cái ánh sáng đó là giả ảnh của đèn. Trong Thái hư, không có thế giới và các sự vật, mà thấy có thế giới và sự vật đó là giả danh, do Duy thức biến hiện.

3. DO DUY THỨC BIẾN HIỆN, NÊN VỌNG THẤY CÓ CÁC CẢNH VẬT

Hỏi: Thế giới nếu thật không, tại sao hiện nay người ta đều thấy có thật?

Đáp: Thí như trong hư không, không có hoa đốm, nhưng vì người bệnh (nhậm) con mắt, nên thấy có hoa đốm giữa hư không. Và cũng như người mang gương xanh, thì thấy tất cả cảnh vật đều xanh; người mang gương vàng thấy cảnh vật đều vàng v.v...

Hiện nay chúng phàm phu, vọng thấy các cảnh vật đều thật có, là do “mắt nhậm” cả (mê vọng). Cho đến các nhà học giả như khoa học, triết học v.v... cũng đều thiên chấp một bên cho là thật có, mà bài xích về phương diện

khác cho là toàn không; đây cũng vì họ đeo cái gương màu vậy. Nay bàn về Duy thức học, tức là để trừ bệnh nhầm mắt của kẻ phàm phu và lột gương màu của hàng học giả, nên nói thẳng rằng “Tất cả muôn vật đều Duy thức biến hiện”.

Muôn vật { 1- Người chấp có: a) Phàm phu (mắt bệnh);
b) Học giả (mang gương màu)
2- Người ngộ Duy thức - Do Thức biến hiện.

4. ĐỊNH NGHĨA CHỮ “PHÁP”

Trong Duy thức nói “muôn pháp”, tức là người đời nói “muôn sự muôn vật”. Nhưng cái giới nghĩa của chữ “muôn sự muôn vật” không rõ ràng và đích xác bằng chữ “Pháp”. Vì theo nhà Duy thức định nghĩa chữ “Pháp”, là “cái gì nó gìn giữ được bản thể của nó, làm cho người ta trông đến nhận biết đó là vật gì, thì kêu là một pháp (nhậm trì tự tánh, quý sanh vật giải). Cũng như cái chén để trên bàn đây, bởi nó gìn giữ được hình thể của nó, cho nên người ta trông đến thì biết đó là cái chén. Phải có nghĩa rõ ràng và nhất định như thế, mới gọi là “một pháp”.

BÀI THỨ BA
**NÓI VỀ CHƠN VỌNG VÀ
SANH DIỆT**
(CÓ SÁU ĐOẠN)

**1. CHUNG TỬ CỦA NHƠN SANH (HẠT GIỐNG
CỦA LOÀI NGƯỜI)**

Duy thức học là môn học vấn đề thực hành; cho nên mỗi vấn đề đều lấy những việc hiện tiền ở thế gian để chứng minh. - Những điều chúng ta cần biết gấp hơn hết là vấn đề:

Chúng ta sanh ra đây, từ đâu mà đến? Và khi chết rồi sẽ đi về đâu?

Nay dùng Duy thức học để giải thích cái nguyên do của nhơn sanh. Vậy trước hết xin dẫn một bài kệ trong Khế Kinh để giải thích.

Bài kệ nói:

**Vô thi thời lai “giới”
Nhứt thiết pháp đẳng y.
Do thử hữu chi thú,
Cập Niết bàn chứng đắc.**

Nghĩa là: có một cái “nguyên nhân”, mà nguyên nhân ấy nó đã có từ hồi nào đến giờ. Các pháp đều y nơi đó sanh ra, tất cả chúng sanh do nơi đó mà có, quả Niết bàn cũng từ đây mà đặng.

Tại sao bài kệ này có thể chứng minh được cái nguyên do của Nhơn sanh? - Phải suy nghĩ và suy nghĩ thật nhiều mới hiểu được.

Trong bài kệ nói chữ “giới”, là chỉ cho cái “nguyên nhân”, cũng tức là “chủng tử” (hạt giống) của các pháp. Theo Duy thức thì nói: “Tất cả các pháp, không có một pháp nào chẳng do “chủng tử” mà sanh. Loài cỏ cây trong thế gian còn do chủng tử sanh, thì Nhơn loại quyết định cũng phải có chủng tử sanh.

2. CÁC PHÁP CÓ VÀ KHÔNG, THỈ VÀ CHUNG

Các pháp tuy nhiều nhưng tóm lại có thể chia ra làm ba món:

a. Hữu thi và hữu chung. Thân thể của con người, do cha mẹ sanh ra, “hữu thi”, đến khi già chết, là “hữu chung”.

b. Vô thi và vô chung. Bản thể của A lại da thức và các chủng tử vô lậu thanh tịnh thuần thiện chứa trong Thức này, đều “vô thi và vô chung”.

c. Vô thi mà hữu chung. Cái “tướng” (dụng) của A lại da thức và các chủng tử hữu lậu tạp nhiễm chứa trong Thức này, đều “vô thi mà hữu chung”.

3. A LẠI DA THỨC VÔ THỈ VÀ VÔ CHUNG

Tại sao biết Thức A lại da là “vô thỉ vô chung”? - Vì Thức này chứa nhóm chủng tử của các pháp. Như bài kệ trong Khế Kinh đã nói “... Tất cả các pháp đều y nơi Thức này...” (nhứt thiết pháp đẳng y). Bởi thế, nên Thức này nếu có chung tận, thì tất cả các pháp cũng phải mất hẳn, vì không có chỗ nương tựa. Như thế thì thành ngoại đạo, vì chấp đoạn diệt. Trong Đạo Phật không có cái thuyết đoạn diệt. Nên biết A lại da thức quyết định vô chung.

Cái loài cỏ cây v.v... đều thấy có bắt đầu sanh (hữu thỉ); còn Thức A lại da này, khi chúng sanh chưa sanh, nó vẫn có trước (vô thỉ), khi chúng sanh chết rồi nó vẫn không diệt (vô chung). Mặc dù chúng sanh, sanh sanh tử tử, trải qua trăm ngàn muôn kiếp, nhưng trọn không thể tìm được chỗ sanh khởi hay thôi dứt của Thức này, nên Thức này không những “vô chung” mà cũng là “vô thỉ”.

4. CHƠN NHƯ VÀ VÔ MINH ĐỒNG THỜI CÓ

Hạt giống vô lậu trong Thức A lại da là cái “chánh nhơn” để thành Phật, nên kêu là “Phật tánh” cũng gọi là “Chơn như”. Còn hạt giống hữu lậu trong Thức này, là cái “nghiệp nhân” để thành chúng sanh nên kêu là “phiền não nghiệp chướng” cũng gọi là “vô minh”.

“Chơn như” và “vô minh” cái nào có trước, cái nào có sau, hay đồng thời có? - Tôi thường thấy trong thế gian, có những sách vở nói tương tự như sách Phật, giải thích rất lắm về vấn đề này. Như có nhà nói “Chơn như

vì không bảo thủ được tự tánh, nên thoát sanh một niệm vô minh”, (Chơn như bất thủ tự tánh, hốt sanh nhưt niệm vô minh). Người nói như thế, là chủ trương cho “Chơn như” có trước, “vô minh” có sau; “Chơn như” vô thủ, còn “vô minh” lại hữu thủ. - Nếu “Chơn như” vốn là Phật mà lại thoát sanh một niệm “vô minh” biến thành chúng sanh; như thế thời tất cả chư Phật đã thành, đều có thể thoát sanh trở lại một niệm vô minh mà biến làm chúng sanh nữa? Vậy thì mười phương ba đời các Đức Phật, quyết định không có một vị nào thành Phật được cả. Giả sử Phật có nói như vậy nữa, chúng ta cũng không nên tin, vì đồng với ma thuyết. Nhưng, hiện nay mười phương thế giới quyết định có những vị đã thành Phật mà không trở lại làm chúng sanh nữa. Vậy cho biết: “Vô minh phiền não” cùng với “Chơn như” quyết định đồng thời và có từ vô thủy.

5. VÔ MINH CÓ CÙNG TẬN

“Vô minh” tuy có từ vô thủy, nhưng có khi lại cùng tận. Bởi vì “Chơn như” cùng với “vô minh” đồng chứa trong A lại da thức. Cũng như “cam lồ” cùng với “độc dược” đồng chứa trong một cái bình. Nếu người ăn vị “cam lồ” thì sống còn uống nhầm “độc dược” thì chết. Bất luận người nào, ai cũng ham sống sợ chết, cho nên người học Phật cốt yếu là đoạn trừ vô minh trong A lại da thức, để hiển hiện Chơn như. Cũng như người nghiêng đổ độc dược trong bình, lưu lại vị cam lồ để dùng. Bởi thế nên biết “vô minh phiền não”, vô thủy mà hữu chung.

6. CHÚNG SANH VÔ THỈ MÀ HỮU CHUNG

Trong bài kệ trước nói: “Có một nguyên nhân, mà nguyên nhân ấy nó có từ hồi nào đến giờ” (vô thỉ thời lai giới), tức là chỉ “cái nguyên nhân” sanh ra chúng sanh, đã chứa trong A lại da thức từ vô thỉ đến nay.

Trong bài kệ về câu: “Tất cả các pháp đều y ở nguyên nhân này mà sanh khởi”, (nhứt thiết pháp đẳng y). Nghĩa là: Tất cả các pháp trong thế gian và xuất thế gian đều bình đẳng, y ở nơi Thức này mà sanh ra.

Trong bài kệ về câu: “Các cõi chúng sanh đều từ nơi đây mà có” (do thử hữu chư thú). Nghĩa là: Do Thức này chứa đựng các hạt giống hữu lậu tạp nhiễm, rồi do các thứ giống ấy, nó sanh khởi hiện hành, thành ra có chúng sanh trôi lăn trong sáu thú là: Thiên, Nhơn, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh. Bởi thế nên nói “chúng sanh có từ vô thỉ”.

Trong bài kệ về câu: “Cũng từ nơi đây mà chứng đặng đạo quả Niết bàn” (cập Niết bàn chứng đắc). Nghĩa là: Nếu hạt giống vô lậu thanh tịnh khởi lên (hiện hành), đoạn trừ hết vô minh nghiệp chướng, thì chứng Niết bàn hay thành quả Phật, nên nói chúng sanh phải có cùng tận.

Bởi thế nên người muốn biết nguồn gốc của nhân sanh, mà không học Duy thức thì không thể hiểu được.

BÀI THỨ TƯ
**NÓI VỀ TƯỚNG CỦA THỨC
CHIA VÀ HIỆP**
(CÓ BỐN ĐOẠN)

1. CHÚNG TỬ SANH RA THỨC

Chúng sanh khi mới thọ sanh, đều y ở Thức A lại da này mà lần lần tượng thành năm căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, cho đến khi ra khỏi thai. Vì cái tác dụng của mỗi Thức không đồng, nên có thể phân ra làm tám loại. Phàm mỗi một Thức nào khi sanh ra, đều do chủng tử từ trong Thức A lại da mà sanh cả.

Như khi mắt xem hoa, thì có một chủng tử (hạt giống) từ trong Tạng thức khởi ra hiện hành, làm cho con mắt có tác dụng “thấy hoa”, gọi là “Nhân thức” (cái biết của mắt). Khi tai nghe tiếng, thì có một chủng tử từ trong Tạng thức khởi ra hiện hành làm cho lỗ tai có tác dụng “nghe tiếng” gọi là “Nhĩ thức” (cái biết của tai). - Khi mũi ngửi mùi, thì có một chủng tử từ trong Tạng thức khởi ra hiện hành làm cho lỗ mũi biết ngửi mùi, thì gọi là “Tỷ thức” (cái biết của lỗ mũi). Cho đến y Thiết căn (lưỡi) khởi lên cái biết nếm vị, gọi là Thiết thức (cái biết của

lưỡi), y thân căn khởi lên cái biết cảm xúc các vật cứng, mềm, gọi là Thân thức, (cái biết của thân) y Ý căn khởi lên cái biết phân biệt các pháp trần thì gọi là Ý thức.

2. CĂN LÀ CHỖ Y CHỈ CỦA THỨC

“Thức” là cái hay phân biệt, còn “Căn” là cái khí cụ để chứa Thức. Nếu “Căn” mà không có “Thức”, thì không thể khởi ra cái tác dụng phân biệt được. Cũng như người chết tuy có “Nhãn căn” mà không thể thấy được.

Còn “Thức” mà không có “Căn”, thì không có cái gì để chứa lại, dù có chủng tử đi nữa, cũng không thể khởi ra hiện hành. Như người nhắm mắt lại, chỉ dùng tai hay mũi để xem hoa, thì không thể thấy được.

3. THỨC THỂ THÌ CHƠN, MÀ THỨC TƯỚNG LẠI TỤC

Về tướng dụng của Thức tuy có tám món; nhưng nếu đứng về Thể mà nói, thì chỉ có một cái “Thức A lại da”, nay dẫn một bài kệ trong Kinh Lăng Già để nói rõ.

Bài kệ nói:

“Tâm, ý, thức bát chủng

Tục cố tướng hữu biệt

Chơn cố tướng vô biệt

Tướng, sở tướng vô cố”.

Nghĩa là: Tâm, Ý, và Thức có tám món; đứng về tục để thì “tướng” nó có khác, còn về Chơn để thì “tướng” nó

lại không khác; vì Năng tướng và Sở tướng đều không vậy.

Trong bài kệ này nói chữ “Tâm”, tức chỉ cho Thức thứ tám là A lại da. Nghĩa chữ “Tâm” là “nhóm lại và sanh ra”. Vì nó hay chứa nhóm hạt giống của các pháp, rồi sanh ra hiện hành nên gọi là “Tâm”.

Trong bài kệ nói chữ “Ý” tức chỉ cho Thức thứ bảy là Mạt na. Nghĩa chữ “Ý” là suy nghĩ lo lường. Vì nó thường suy nghĩ lo chấp Thức A lại da làm “Ta”, nên gọi là “Ý”.

Trong bài kệ nói chữ “Thức”, tức là chỉ chung cho sáu Thức trước: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức. Chữ “Thức” nghĩa là “phân biệt”. Vì sáu Thức này nó có năng lực phân biệt rất thù thắng, cho nên kêu là “Thức”.

4. TÂM VÀ THỨC KHÔNG HAI

“Thể” của Thức thì một, mà “dụng” của Thức lại chia ra có tám Thức, nếu hiệp lại thì còn ba: Tâm, Ý, và Thức. Trong bài kệ nói chữ “tục”, tức là chỉ về phần “dụng” của Thức; có ba Thức hoặc tám Thức v.v... riêng khác. Trong bài kệ nói chữ “Chơn”, là chỉ về phần “thể”, chỉ có một bản thể Thức A lại da, không có ba Thức hay tám Thức riêng khác.

Tại sao thế? - Vì phần “thấy” và phần “bị thấy” đều chỉ là Thức. Như khi mắt xem hoa, thì cái “phân biệt” đó là kiến phần (phần thấy) của Nhãn thức. Còn cái hoa bị phân biệt là tướng phần (phần bị thấy) của Nhãn thức. Phần “thấy” và phần “bị thấy” đều từ một Thức mà sanh,

nguyên nó không thật có; cho nên bài tụng nói: “năng tướng và sở tướng đều không”. - Năng tướng và sở tướng của một Thức còn không, thì làm gì lại riêng có ba Thức hay tám Thức.

Xét một bài kệ này, thì biết “Duy thức” tức là “Duy tâm”. Nên tuy bàn về Thức tướng có phân biệt, nhưng mà thật ra là quy về Chơn tâm vô phân biệt.

Có người nghi rằng: Duy thức không bằng Duy tâm; hoặc chê Duy thức chỉ kể suông những danh từ và hành tướng của Thức, mà không đạt đến chỗ chơn tâm thật tướng. Phê phán như thế, không khác nào như người si mà nói việc mộng, lại thêm phân biệt thế này xấu, thế nọ tốt v.v... thật đáng thương xót!

Thức	{	1- Thể (chơn): Chơn như (nhứt tâm)	{	Tâm: A lại da
		2- Dụng (tục)		Ý: Mạt na
				Thức: Sáu Thức trước.

BÀI THỨ NĂM

TÂM VƯƠNG

VÀ TÂM SỞ TƯƠNG UNG

(HIỆP NHAU)

(CÓ BẢY ĐOẠN)

1. NGUYÊN DO CÓ “TÂM SỞ”

“Thức” là tác dụng của tâm, như bài kệ trước đã nói. Thật ra chỉ có một tâm, nhưng vì tác dụng không đồng, nên hiện ra ba món tục tướng là: Tâm, Ý, Thức; hay tám món tục tướng: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, Mạt na, A lại da. Nếu chín chắn xét kỹ cái tác dụng của nó, thì chẳng những phân làm ba hay tám mà lại vô số món tục tướng. Theo nhà Duy thức nói: Vì tám món tục tướng trước, nó tự tại hiện khởi, nên gọi rằng “Tâm vương”; còn các món tục tướng tương ung (hiệp) với Tâm vương mà sanh khởi, thì gọi là “Tâm sở”. Muốn giải thích nghĩa này cho dễ hiểu, tôi xin lập một tỷ dụ dưới đây.

2. LẤY “CỎ CÂY” ĐỂ TỶ DỤ CHỦNG TỬ VÀ HIỆN HÀNH

Chủng tử của Thức có thể so sánh như hạt giống của

cổ cây. Cổ cây nhờ có hạt giống mới nứt mộng nảy chồi. Gốc rễ cổ cây ăn bám dưới đất, có thể tỷ dụ như Tạng thức A lại da. Từ gốc cây trực tiếp sanh thân, cây - tỷ dụ như Tạng thức sanh ra Thức thứ bảy là Mạt na. Từ thân cây sinh ra sáu chồi, chồi cây to lớn hơn hết là dụ cho Ý thức thứ sáu; còn năm chồi nhỏ hơn là dụ cho năm Thức trước. Ngoài sáu chồi lớn còn có các nhánh lá nhỏ hơn đều từ trên sáu chồi lớn, hoặc từ trên thân cây hay gốc cây sanh ra. Tất cả những nhánh lá lớn nhỏ đều từ nơi cây mà có, có thể tỷ dụ các Tâm sở của Thức.

Bảy Thức trước, đều từ chủng tử sanh, mà chủng tử thì chứa trong A lại da thức, cũng như thân cây và sáu chồi đều từ hạt giống sanh. Vì chúng nó tự tại sanh trưởng, sinh lực rất mạnh, nên dụ như Tâm vương. Còn bao nhiêu nhánh lá đều y thân cây hoặc gốc cây sanh ra, dụ cho các Tâm sở. Chữ “Tâm sở” nghĩa là vật sở hữu của Tâm vương.

3. 'CHUNG TỬ SANH RA HIỆN HÀNH

Cái quan hệ của Tâm vương và Tâm sở so sánh như cổ cây cho dễ hiểu, nhưng hai bên lại không đồng nhau. Vì nhánh, lá, cây đều từ một hạt giống sanh, còn Tâm vương và Tâm sở mỗi món đều có chủng tử (hạt giống) riêng khác và đều chứa trong A lại da thức. Mỗi khi một Tâm vương hay Tâm sở sanh khởi, đều từ hạt giống riêng của nó mà sanh khởi. Không bao giờ có từ chủng tử của Tâm vương mà sanh ra Tâm sở, hay từ chủng tử của Tâm sở mà sanh ra Tâm vương. Cũng không bao giờ có chủng

tử của Tâm vương này sanh ra Tâm vương kia, hay chủng tử của Tâm sở này, sanh ra Tâm sở kia được. Chỗ này cần phải chú ý, chớ nên lầm lẫn.

Dùng cỏ cây để tỷ dụ cho Thức, tuy không đồng nhau, nhưng ngài Thanh Biện Bồ tát, làm bộ Chưởng Trân luận có nói: “Tùy “năng dụ” và “bị dụ” hai bên có giống nhau phần nào, mượn làm tỷ dụ, không phải tất cả đều y như nhau được. Như nói “mặt cô gái tròn tựa như mặt trăng”, không nên chấp “mặt cô gái phải in hệt như mặt trăng”.

Ở nơi đây cũng vậy, tùy có những nghĩa giống nhau, nên tạm mượn cây, nhánh và lá để tỷ dụ Tâm vương với Tâm sở; không nên chấp tất cả Tâm vương và Tâm sở phải in như cây, lá, v.v... Bởi thế, nên phàm đọc kinh sách gặp lời tỷ dụ, đều phải khôn khéo lãnh hội chớ nên chấp nê.

4. LIỆT KÊ TÊN CỦA 51 MÓN TÂM SỞ

Phàm khi Tâm sở theo Tâm vương khởi, thì gọi là “tương ưng”. Nhưng tám món Tâm vương vì tánh chất nó không đồng nên những Tâm sở tương ưng với Tâm vương cũng có nhiều ít khác nhau. Nay trước nêu tên của 51 món Tâm sở:

(Học giả nên đọc thuộc các tên, còn nghĩa về sau sẽ giải).

- I. Năm món Biến hành:** 1) Xúc, 2) Tác ý, 3) Thọ, 4) Tưởng, 5) Tư.
- II. Năm món Biệt cảnh:** 1) Dục, 2) Thắng giải, 3) Niệm, 4) Định, 5) Huệ.
- III. Mười một món Thiện:** 1) Tín, 2) Tàm, 3) Quý, 4) Vô tham, 5) Vô sân, 6) Vô si, 7) Tinh tấn, 8) Khinh an, 9) Bất phóng dật, 10) Hành xả, 11) Bất hại.
- IV. Sáu món Căn bản phiền não:** 1) Tham, 2) Sân, 3) Si, 4) Mạn, 5) Nghi, 6) Ác kiến.
- V. 20 món Tùy phiền não:**
- a. Tiểu Tùy có 10: 1) Phẫn, 2) Hận, 3) Phú, 4) Não, 5) Tật, 6) Xan, 7) Cuống, 8) Siểm, 9) Hại, 10) Kiêu.
 - b. Trung Tùy có 2: 1) Vô tàm, 2) Vô quý.
 - c. Đại Tùy có 8: 1) Trạo cử, 2) Hôn trầm, 3) Bất tín, 4) Giải đãi, 5) Phóng dật, 6) Thất niệm, 7) Tán loạn, 8) Bất chánh tri.
- VI. Bốn món Bất định:** 1) Hối, 2) Miên, 3) Tầm, 4) Tư.

5. CÁC TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG VỚI TÂM VƯƠNG CÓ NHIỀU VÀ ÍT

Thứ thứ Tám chỉ tương ứng với năm món Tâm sở biến hành.

Hỏi: Tại sao không tương ứng với các món Tâm sở khác?

Đáp: Vì Biệt cảnh Tâm sở như “Dục”, nó chỉ mong muốn những việc của nó muốn; còn Thứ thứ Tám này thì không có mong muốn, nên không tương ứng với “Dục Tâm sở”

- “Thắng giải Tâm sở” là nó rành rõ những việc đã quyết định; còn Thứ thứ Tám này thì mơ màng không rành rõ, nên không tương ứng với “Thắng giải Tâm sở” .

- “Niệm Tâm sở”, nó chỉ ghi nhớ lại những việc đã qua; còn Thứ này thì ám muội, không thể ghi nhớ, nên không tương ứng với “Niệm Tâm sở”.

- “Định Tâm sở”, nó khiến cho tâm chuyên chú một cảnh; còn Thứ này thì mỗi sát na (tít tắc) nó duyên cảnh riêng khác nên không tương ứng với “Định Tâm sở”.

- “Huệ Tâm sở” chỉ phân biệt chọn lựa những việc như: Thật, Đức, Nghiệp v.v..., còn Thứ này thì nó mông muội, nên “Huệ Tâm sở” không tương ứng với Thứ này.

Thứ thứ Tám này, trong nhân thì có thiện và ác, mà trên quả lại thuộc về tánh Dị thực vô ký, nên nó cũng không tương ứng với 11 món Thiện tâm sở (thuộc về tánh lành) và 6 món Căn bản phiền não, cùng 20 món Tùy phiền não tâm sở (thuộc về tánh nhiễm ô).

Bốn món Tâm sở “Bất định” như: - Ố tác (hối), miên,

tâm, tư, thuộc về tánh Vô ký, lại có gián đoạn và không phải chơn Di thực, nên cũng không tương ứng với Thức này.

Thức thứ Bảy chỉ tương ứng với 18 món Tâm sở là: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái (bốn món trong Căn bản phiền não), năm món Biến hành, tám món Tùy phiền não, cùng với một món “Huệ” trong năm món Biệt cảnh.

Hỏi: Tại sao Thức thứ Bảy này không tương ứng với các Tâm sở khác?

Đáp: Bởi vì “Dục tâm sở” là mong muốn những việc chưa được; còn Thức thứ Bảy này thì dần dần duyên những cảnh đã hiệp, nên không tương ứng với “Dục tâm sở”.

“Thắng giải tâm sở” là biết rõ những cảnh chưa từng xác định; còn Thức thứ Bảy này từ hồi nào đến giờ hằng duyên những việc đã quyết định, cho nên không cùng với “Thắng giải tâm sở” tương ứng.

“Niệm tâm sở” là ghi nhớ những việc đã qua, còn Thức này chỉ duyên những cảnh hiện tại, nên không cùng với “Niệm tâm sở” tương ứng.

“Định tâm sở” là buộc tâm chuyên chú một cảnh, còn Thức này thì dần dần từng sát na duyên cảnh riêng khác, nên không cùng với “Định tâm sở” tương ứng.

Mười một món Thiện tâm sở, vì bản thể nó không nhiễm ô, còn Thức này lại hiệp với nhiễm ô, nên không cùng với 11 món Thiện tâm sở tương ứng.

Đã có ngã kiến (chấp ngã) nên các kiến chấp khác không sanh, vì trong một tâm niệm không có hai món

Huệ phân biệt. Thức này có ngã kiến nên không có bốn món kiến chấp khác (biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ). Thức này vì đã quyết định chấp ngã, cho nên không có khởi “Nghĩ tâm sở”. - Thức này vì ái luyện nơi ngã (ngã ái) nên chẳng sanh “Sân tâm sở”.

Mười món Tiểu tùy phiền não, như phần v.v... vì hành tướng nó thô động, còn Thức thứ Bảy này thì thâm tế, cho nên không tương ưng với mười món Tiểu tùy. Hai món Trung tùy là vô tâm và vô quý thuộc về bất thiện, còn Thức thứ Bảy này thuộc về vô ký tánh, nên cũng không tương ưng với Trung tùy phiền não.

Bốn món Bất định như: “ố tác” (hối) là ăn năn việc làm đã qua còn Thức này thì nhậm vận hằng duyên cảnh hiện tại, không có ăn năn, nên chẳng có tương ưng với “ố tác”. - “Thùy miên tâm sở” là y nơi thân tâm mê mệt và các trợ duyên bên ngoài mà tạm sinh, còn Thức này từ vô thủy đến nay, chỉ chấp ngã bên trong, không nhờ các duyên ngoài, cho nên không tương ưng với “Thùy miên tâm sở”. Tâm và Tư hai món tâm sở đều y trợ duyên bên ngoài mà sanh “Tâm” thì suy xét thô thiếu, còn “Tư” thì suy xét thâm tế hơn, rồi mới thốt ra lời nói. Thức thứ Bảy này chỉ y bên trong mà sanh, chuyên về chấp ngã, cho nên không cùng với “Tâm, Tư” tương ưng.

Thức thứ sáu vì nó rộng duyên trong, ngoài và các pháp ba đời, cho nên nó tương ưng với 51 món Tâm sở.

Năm Thức trước chỉ tương ưng với 34 món Tâm sở là: năm món Biến hành, năm món Biệt cảnh, 11 món Thiện, ba món Căn bản phiền não là: tham, sân, si; hai món

Trung tùy là: vô tâm, vô quý và 8 món Đại tùy phiên nào.

Hỏi: Tại sao năm Thức trước không tương ứng với tâm sở khác?

Đáp: Vì mạn, nghi và ác kiến ba món căn bản phiên nào này đều do hai món: 1- Tùy niệm phân biệt, 2- Kế đạt phân biệt mà sanh.

Lại nữa “mạn” là do so sánh mà sanh, còn “nghi” là do chọn lựa mà sanh. Năm Thức trước đều không có những hành tướng này, cho nên không tương ứng với Mạn, và Nghi v.v... Tiểu tùy phiên nào 10 món, vì hành tướng nó thô mạnh, còn năm thức trước thì tinh tế hơn, nên không cùng với 10 món Tiểu tùy tương ứng. - “Hối” và “Miên” hai món tâm sở này đều do gắng nhớ và gia hạnh mà sanh khởi; còn năm Thức trước không có các hành tướng này, cho nên chẳng tương ứng. - “Tầm” và “Tư” đều duyên danh từ và câu văn mà sanh, còn năm thức này không duyên danh từ và câu văn, cho nên chẳng tương ứng.

- | | | |
|--|---|---|
| Tâm
vương
và
Tâm
sở
tương
ứng | { | <ul style="list-style-type: none">- Thức thứ Tám, tương ứng năm món Tâm sở Biến hành.- Thức thứ bảy tương ứng 18 món Tâm sở: 4 món Căn bản, 5 món Biến hành, 8 món Đại tùy và 1 món Huệ trong Biệt cảnh.- Thức thứ sáu tương ứng với 51 món Tâm sở.- Năm thức trước tương ứng với 34 món Tâm sở: 5 món Biến hành, 5 món Biệt cảnh, 11 món Thiện, 3 món hoặc Căn bản, 2 món Trung tùy và 8 món Đại tùy. |
|--|---|---|

6. ĐỊNH NGHĨA CHỮ “TUƯƠNG ƯNG”

Trong 51 món Tâm sở, chẳng những tùy theo Tâm vương sanh khởi, mà gọi là “Tuương ưng”, chính Tâm sở với Tâm sở đồng thời sanh khởi, cũng gọi là tương ưng. - Chữ “Tuương ưng” nghĩa là hòa hiệp, hay không trái nhau. Cũng như quan vâng lệnh vua, tớ vâng lệnh chủ, đồng làm một việc, gọi là hòa hiệp không trái. Khi tôi tớ này cùng với tôi tớ kia đồng làm một việc, cũng gọi là hòa hiệp không trái nhau (tương ưng).

Trong Thành Duy Thức Luận, giải nghĩa chữ “Tuương ưng” có nói rằng: “Tuy hành tướng khác nhau, nhưng đồng một thời, đồng y một chỗ, đồng cảnh sở duyên và đồng một việc (sự) thì gọi là “Tuương ưng”. Nghĩa là Tâm vương và Tâm sở, hoặc Tâm sở và Tâm sở, tuy hành tướng năng duyên mỗi món không đồng, nhưng cả hai đều đồng thời, đồng y một chỗ, đồng cảnh sở duyên, hoặc đồng tự thể sự tướng, thì đều gọi là tương ưng.

Nói “đồng cảnh sở duyên”, nghĩa là: đồng duyên một cảnh. - Nói “đồng sự tướng” nghĩa là: Tâm vương và Tâm sở mỗi món đều y một tự thể, không được nhiều ít và so le. Hoặc Tâm sở và Tâm sở, khi cùng nhau đồng thời, đồng y một chỗ, đồng duyên một cảnh và đồng một sự tướng, thì đều gọi là tương ưng. - Tỷ dụ như khi con mắt thấy hoa, thoạt sanh một tâm niệm tham xem hoa, thế gọi là tham Tâm sở cùng với Nhân thức Tâm vương tương ưng. - Nếu đồng khi ấy, khởi lên một tâm niệm si mê, thì tâm niệm si mê này, cùng với tâm niệm tham, đồng một sát na, đồng y một căn, đồng duyên một cảnh và mỗi món

đều y một tự thể, cũng được gọi là “Tương ứng”. Chỉ Tâm sở với Tâm sở kia tánh chất không đồng và cũng không đồng thời khởi, thì gọi là bất tương ứng. Dụ như khi tham xem hoa, không thể đồng trong một sát na khởi lên tâm sân, bởi vì tánh tham thì ưa muốn, còn tánh sân thì ganh ghét, rất trái nhau; cũng như hai người, một người tánh như lửa, một người tánh như nước, thì không thể làm bạn với nhau được, cho nên cũng không tương ứng.

7. DẪN SÁCH VỞ NGOÀI ĐỜI, ĐỂ GIẢI THÍCH NỘI ĐIỂN

Hành tướng của mỗi Tâm sở, quyển trước tuy chưa nói rõ, nhưng tôi đã giải thích trong quyển Duy Thức Di Giảng rồi, cho nên ở đây tôi không nói thêm. Nay tôi phương tiện lược dẫn các sách vở ngoài, để chứng minh một hai đoạn.

Như sách Đại học nói “Tu thân”, thật ra là làm cho tâm mình được chơn chánh. Như nói: “Có giận dữ, thời tâm không chơn chánh, có sợ hãi thời tâm không chơn chánh, có ưa muốn thời tâm không chơn chánh, có lo buồn, thời tâm không chơn chánh”.

- Bên sách Đại học nói chữ “Tâm”, bên Duy thức học nói chữ “Thức”, tức là “Tâm vương”. - Bên sách Đại học nói: “làm cho tâm mình được chơn chánh” tức là bên Duy thức nói “khiến cho tám Thức Tâm vương làm chủ được tự tại, không chinh nghiêng”, thế gọi là “tu thân” vậy. - Sở dĩ tám Thức Tâm vương bị chinh nghiêng không được tự tại và tự chủ, đều do Tâm sở kéo dẫn.

Tâm sở có thiện, ác và vô ký ba tánh không đồng. Thiện tâm sở cũng như vị Trung thần, thường giúp với Tâm vương để bình trị thiên hạ. Ác tâm sở cũng như vị gian thần, thường xúi Tâm vương làm nhiều loạn trong nước. Vô ký tâm sở cũng như các ông Quan bắt tài, không thể giúp với Tâm vương làm thiện hay làm ác, nên không có tiếng khen mà cũng không bị ai chê.

Trong sách Đại học nói: “Tâm có giận dữ” tức bên Duy thức nói: “Phẫn tâm sở”. - Trong sách Đại học nói: “Tâm sợ hãi”, tức bên Duy thức học nói “Khổ thọ tâm sở” trong năm món Biến hành. (Thọ có năm: 1- Khổ thọ, 2- Lạc thọ, 3- Ưu thọ, 4- Hỷ thọ, 5- Xả thọ).

Phàm có sợ hãi là khổ thọ. Phàm có ưa muốn, tức là “tham tâm sở” trong sáu món căn bản phiền não. Sách Đại học nói: “lo buồn” tức là bên Duy thức nói: “ưu thọ tâm sở”. Bị các Tâm sở nó kéo dẫn Tâm vương, không nghiêng bên này thì cũng ngã bên kia, cho nên không được chơn chánh.

Bên sách Nho nói về “Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí và Tín” tức bên Duy thức nói về “Thiện tâm sở”. Thầy Mạnh nói: “Tâm trắc ẩn là đầu mối của lòng Nhân; tâm biết hổ thẹn là đầu mối của việc Nghĩa, tâm biết từ nhượng là đầu mối của Lễ, tâm biết phải chăng là đầu mối của Trí”.

Bên Nho nói “tâm trắc ẩn” tức bên Duy thức nói “tâm sở bất hại” trong thiện tâm sở. Bên Nho nói “tâm hổ thẹn” tức bên Duy thức nói “tâm sở tầm quý” trong thiện tâm sở. Bên Nho nói “tâm từ nhượng” tức bên Duy thức

nói “tâm sở vô sân”. Bên Nho nói “tâm biết thị phi” tức bên Duy thức nói “tâm sở vô si”.

Hỏi: Tại sao biết bốn món trên đều là Tâm sở mà không phải là Tâm vương.

Đáp: Tâm vương cũng như ông vua ở trong chín lớp lâu đài sâu xa, chỉ ra hiệu lệnh, chứ không phải tự ra làm các việc được. Phải có Tâm sở thọ mệnh lệnh của Tâm vương mới ra làm các việc như: Nhân, Nghĩa, Lễ, Tín, Trí.

Bởi các Tâm vương không tự tạo tác được các nghiệp lành và dữ, chỉ do Tâm sở giúp với Tâm vương mới tạo thành; mà Tâm sở lúc nào cũng vâng mệnh lệnh của Tâm vương. Bởi thế nên đời xưa các vị Minh quân đều do rành rõ tâm pháp, cho nên nước nhà mới được thanh trị. Như lời truyền nói: “Vua Nghiêu vua Thuấn đuổi (xử) tay áo, mà thiên hạ vẫn thanh trị”. Đức Khổng Tử cũng nói: “Vua Thuấn ngồi khoanh tay không làm (không cai trị) mà thiên hạ vẫn thanh trị”. Bởi vì vua Thuấn biết y theo Tâm vương mà trị. Cho biết: không làm (vô vi) mà được thanh trị, là thuận theo nghĩa Duy thức; nếu chẳng thuận theo Duy thức, thì quyết không thể thanh trị được.

Bởi nghĩa lý của Duy thức rất sâu rộng, kẻ sơ học khó nhập, nên tôi phương tiện dẫn sách ngoài để giảng giải. Mỗi khi dẫn sách ngoài giải thích, thì bị người chê là lời phụ hội, làm cho người đời chấp ngón tay mà quên mặt trăng.

Chỗ này cần phải chú ý: phạm “phụ hội” là lấy chỗ cạn mà phụ cho chỗ sâu, cũng như con ruồi nhờ đậu trên

lưng con ngựa mà đi được đến phương xa. Nay Phật giáo cao tột, không còn pháp nào hơn, cho nên không có cái lý “phụ hội”. Sở dĩ dẫn chứng sách vở thế tục, là phương tiện để dẫn dắt người thấp kém. Phải biết: các phương tiện quyền xảo, cũng như cái bè để đưa người qua sông, khi lên bờ rồi thì phải bỏ cái bè. Còn các phương tiện là để đưa người đến chỗ chơn thật, khi người thấy được Lý chơn thật rồi, thì phải bỏ những phương tiện. Bởi thế, nên người đọc sách này, mỗi khi gặp dẫn các sách ngoài để giải thích, chớ nên chấp là thật pháp.

BAI THỨ SÁU

GIẢI THÍCH 4 PHẦN

(CÓ BỐN ĐOẠN)

1. NÓI VỀ KIẾN PHẦN (PHẦN THẤY) VÀ TƯỚNG PHẦN (PHẦN BỊ THẤY)

Quyển trước đã nói mỗi Tâm vương và Tâm sở đều có 4 phần, song lược nói về kiến phần (phần thấy) và tướng phần (phần bị thấy) rồi, nay lại giải thích thêm. Trong Duy thức nói chữ “duyên” là chỉ cho cái này với cái kia có liên quan với nhau. Như anh A khởi tác dụng chủ quan muốn liên quan với anh B, thì cái tác dụng chủ quan của anh A, gọi là “năng duyên”, còn cái tác dụng khách quan của anh B bị duyên thì gọi là “sở duyên”.

Hỏi: Tám Thức Tâm vương và các Tâm sở, mỗi món đều có 4 phần như thế nào?-

Đáp: 1. *Tướng phần*, tức là phần bị thấy. Phàm những vật có hình tướng, chúng ta có thể thấy được như: Trời, đất, người, vật v.v... thuộc về phần khách quan, thì gọi là “tướng phần”.

2. *Kiến phần*, tức là phần thấy. Tức là cái tác dụng thấy, nghe v.v... của Nhãn thức, Nhĩ thức v.v... của chúng

ta vậy; đây thuộc về phần chủ quan. Hai phần này (tướng phần và kiến phần) ở bên ngoài.

Phàm khi nào Thức khởi lên, thì đều có hai phần: một phần khách quan là cảnh giới bị duyên và một phần chủ quan là năng duyên (phân biệt). Nhờ hai phần này, chúng ta mới có công năng hiểu biết được muôn sự muôn vật trong vũ trụ, và muôn sự muôn vật lại có cái tác dụng để cho chúng ta hiểu biết. Thế giới nhờ đây mà thành, xã hội cũng do đây mà lập.

Bên Duy thức gọi là “kiến phần” đồng với bên Triết học gọi là phần “nhận thức”. Bên Duy thức gọi là “tướng phần” đồng với bên Triết học gọi là phần “hiện tượng”.

2. NÓI VỀ PHẦN TỰ CHỨNG

Thứ ba là “phần tự chứng”, phần này có công năng duyên “kiến phần” và chứng minh cho “kiến phần” có sai lầm hay không. Tỷ như khi chúng ta đọc sách, thì “sách” là dụ cho “tướng phần”, còn “đọc” là dụ cho “kiến phần”. Rồi khởi lên một niệm khảo sát: chúng ta đọc đây là phải hay quấy? Một niệm khảo sát này là dụ cho “phần tự chứng”. Phần “kiến” (thấy) và phần “tướng” (bị thấy) đều ở ngoài, còn phần “tự chứng” lại ở trong; trước phải có phần ở trong làm căn bản, rồi sau mới khởi ra phần bên ngoài được. Như sách Nho nói: “Có bên trong mới bày ra bên ngoài”. Trong Thành Duy Thức luận nói: Từ Thức thể là “phần tự chứng”, chuyển sanh ra in như hai phần ngoài là “kiến” và “tướng”. Phần “tự chứng” cũng kêu là phần “tự thể”. Như con ốc hương

(oa ngu) dụ cho phần “tự chứng” nó sinh ra hai cái vôi dụ cho “kiến phần” và “tướng phần”.

3. PHẦN CHỨNG TỰ CHỨNG

Phần thứ tư là “chứng tự chứng”. Phần này có công năng duyên qua phần “tự chứng” để chứng minh phần “tự chứng” kia có sai lầm hay không, nên gọi là “chứng tự chứng phần”. Như đoạn trên đã thí dụ: khi đọc sách, khởi lên một niệm khảo sát việc đọc đây là phải hay quấy. Rồi lại khởi lên một niệm nữa khảo sát lại sự khảo sát trước của mình đó có đúng hay không? Phần khảo sát tối hậu này gọi là “chứng tự chứng”, nó ở trong hết và làm chỗ nương tựa cho phần “tự chứng”.

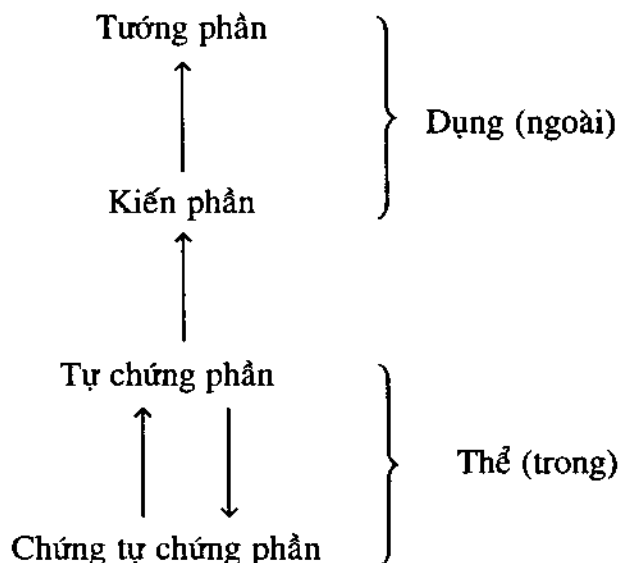
4. LÝ DO LẬP RA BỐN PHẦN

Sở dĩ thành lập ra bốn phần, là vì muốn thành lập sở duyên (bị duyên). Bởi “kiến phần” duyên qua “tướng phần”, tướng phần là cái bị duyên (sở duyên) không có tác dụng năng duyên, nên không thể duyên được “kiến phần”, vì thế nên phải có phần thứ ba là “phần tự chứng” duyên qua “kiến phần”. Kiến phần ở ngoài không thể duyên được bên trong, và cái tác dụng của “kiến phần” hư vọng, cho nên không thể duyên được thật thể là “phần tự chứng”, vì vậy mà quyết định phải có phần thứ tư là phần “chứng tự chứng”, duyên qua phần thứ ba là “tự chứng”.

Hỏi: Vậy thì phần “chứng tự chứng” lấy cái gì làm năng duyên?

Đáp: Phần thứ ba là “phần tự chứng”, đã ở trong lại

có thật thể, cho nên có thể trở lại duyên phần “chứng tự chứng”; bởi thế nên phần thứ ba là “tự chứng” và phần thứ tư là “chứng tự chứng”, hợp tác chung duyên cùng nhau, vì vậy mà thể và dụng của Thức, chỉ lập bốn phần thì đầy đủ, không thêm không bớt.



BÀI THỨ BẢY

NÓI VỀ CHỦNG TÁNH VÀ HUÂN TẬP

(CÓ MUỖI ĐOẠN)

1. NÓI VỀ HAI MÓN TÁNH

1- Sẵn có.

2- Mới sanh.

Bên sách Nho nói “Tánh”, tức bên Duy thức gọi là “Chủng tử” (hạt giống). Chủng tử có hai thứ: *Sẵn có và mới sanh*. Trong kinh Phật nói: “Tất cả loài hữu tình, từ vô thủy đến giờ, có rất nhiều giới”. Chữ “giới” tức là biệt danh của chủng tử (hạt giống). Đây là loại “Bản tánh trụ chủng” (chủng tánh sẵn có) cũng gọi là “Bản hữu chủng tử” (chủng tử sẵn có).

Trong Thành Duy Thức Luận nói: “Cũng có thứ chủng tử, từ hồi nào đến giờ, do huân tập mà có, lại thường thường hiện khởi. Đức Thế Tôn căn cứ theo loại chủng tử này nên nói: “Tâm của loài hữu tình, là chỗ huân tập của các pháp nhiễm và tịnh”. Vì nó có thể chứa nhóm vô lượng chủng tử mới, nên gọi là “Tập sở thành chủng”,

(chủng tử do huân tập mà thành) cũng gọi là “Thử khởi chủng tử” (giống mới sinh).

Hai loại chủng tử này, mỗi thứ đều có 3 tánh: Lành, dữ và không lành dữ. Thứ hoàn toàn lành là thanh tịnh, không bị tạp nhiễm thì gọi là “Vô lậu chủng tử”. Thứ lành hoặc dữ và có tạp nhiễm, thì gọi là “Hữu lậu chủng tử”.

Chủng tử (hạt giống)	{	1- Giống sẵn có	{ a) Hữu lậu b) Vô lậu
		2- Giống mới sanh	{ a) Hữu lậu b) Vô lậu

2. NĂM MÓN TÁNH KHÁC NHAU

Đức Khổng Tử nói: “Tánh tương cận”, (tánh của người gần nhau) tức bên Duy thức nói “Chủng tánh sẵn có” (bản tánh trụ chủng). Đức Khổng Tử nói: “Tập tương viễn” vì tập luyện nên xa nhau) tức bên Duy thức nói: “Chủng tánh mới sinh” (tập sở thành chủng).

Thầy Mạnh nói: “Người mới sanh tánh lành”. Nói như thế là chỉ cho giống lành sẵn có thì phải; còn những người giống ác sẵn có thì không đúng.

Thầy Tuân nói: “Người mới sanh tánh ác”. Nói như vậy thì chỉ cho giống ác mới sinh là phải, còn những người giống lành mới sanh thì không đúng, vì thầy Mạnh và thầy Tuân nói đến “tánh”, nhưng đều không biết cái nghĩa “chủng tử” (hạt giống).

Duy có ông Cao Tử nói: “Tánh người không phải thiện và ác”. Ông Dương Tử lại nói: “Tánh người lành và dữ lẫn lộn”. Hai ông này nói “tánh”, thì gần với bên Duy thức nói nghĩa “chủng tử thông cả 3 tánh”. (Thiện, ác và vô ký).

Phật căn cứ theo sự có hạt giống “vô lậu” hay không, mà phân chia tất cả chúng sanh ra làm năm loại chủng tánh:

1- **Vô chủng tánh** (không có giống vô lậu): Vì những chúng sanh này, chỉ hay phát tâm làm những việc phước thiện ở thế gian, như bắc cầu, đắp đường v.v... để mong cầu được phước báu cõi Người và cõi Trời, chỉ tạo phước nghiệp về hữu lậu, không có chủng tử vô lậu, nên gọi là “Vô chủng tánh”.

2- **Thịnh văn chủng tánh**: Vì những chúng sanh này, chỉ nghe theo lý Tứ Đế của Phật mà ngộ đạo, nên gọi là “Thịnh văn tánh”.

3- **Độc giác chủng tánh**: Vì những chúng sanh này, chỉ tự mình liễu ngộ lý 12 duyên sinh, mà được thành đạo, nên gọi là “Độc giác tánh”. - Thịnh văn và Độc giác, tuy đều có phát hiện hạt giống vô lậu, nhưng vì hai hạng này chỉ đoạn trừ ngã chấp, chưa đoạn được pháp chấp, nên gọi chung là “Nhị thừa chủng tánh”.

4- **Đại thừa chủng tánh**: Vì những người này phát tâm Phật, rộng tu Lục độ, đoạn trừ ngã chấp và pháp chấp, quyết định thành Phật, nên gọi là “Phật chủng tánh”.

5- **Bất định chủng tánh**: Vì những chúng sanh này, sẵn có hạt giống vô lậu và hữu lậu, nếu gặp Đại thừa giáo

hóa thì thành Phật, còn gặp Nhị thừa giáo hóa thì thành Thỉnh văn và Duyên giác, vì tánh bất định, nên gọi là “Bất định chủng tánh”.

Năm chủng tánh	$\left\{ \begin{array}{l} 1- \text{Vô chủng tánh (không có giống vô lậu) tức là Nhơn và Thiên.} \\ 2- \text{Thỉnh văn chủng tánh.} \\ 3- \text{Duyên giác chủng tánh} \\ 4- \text{Đại thừa chủng tánh (Bồ tát).} \end{array} \right.$	$\left. \vphantom{\begin{array}{l} 1- \text{Vô chủng tánh (không có giống vô lậu) tức là Nhơn và Thiên.} \\ 2- \text{Thỉnh văn chủng tánh.} \\ 3- \text{Duyên giác chủng tánh} \\ 4- \text{Đại thừa chủng tánh (Bồ tát).} \end{array}} \right\}$ Nhị thừa chủng tánh
	5- Bất định chủng tánh (không như định Đại thừa hay Tiểu thừa).	

Món đầu gọi là “Vô chủng tánh”, nghĩa là không có chủng tánh vô lậu. Bốn món sau gọi là “Hữu chủng tánh” nghĩa là có chủng tánh vô lậu.

Đức Khổng Tử nói: “Duy có bậc thượng trí và kẻ hạ ngu, thì tánh không đổi dời”. Trong kinh Phật nói: “Không chủng tánh” tức là đức Khổng Tử chỉ cho “kẻ hạ ngu, tánh không đổi dời”. Trong kinh nói “Thỉnh văn, Duyên giác và Phật chủng tánh”, tức là đức Khổng Tử nói “bậc Thượng trí, tánh không dời đổi”.

Cũng có thể nói: Những hạng “Vô chủng tánh” là vì họ mê chấp ở nơi ngã và pháp vậy. Hàng Thỉnh văn và Duyên giác tuy phá trừ được “ngã chấp” nhưng còn “pháp chấp”, nên cũng còn thuộc về hạng hạ ngu không dời đổi. Duy có bậc Đại thừa Bồ tát đã phá trừ ngã chấp

và pháp chấp, dạng “Nhất thiết chủng trí”, nên gọi là “bậc Trí không dời đổi”.

Đức Khổng Tử nói “Tánh tương cận, tập tương viễn” (Tánh của mỗi người thì gần nhau, nhưng vì sự huân tập mà xa nhau) đó là chỉ cho những người gần gũi Đại thừa thì huân tập theo Đại thừa, còn gần gũi Tiểu thừa thì huân tập theo Tiểu thừa, tánh không nhất định, nên gọi là “Bất định chủng tánh”.

3. CHỦNG TỬ HỮU LẬU VÀ VÔ LẬU

Chủng tử tuy chứa trong Thức thứ Tám, nhưng không phải có hình thể riêng khác, nó chính là tướng phần của Thức thứ Tám. Tánh chất của chủng tử hữu lậu thì đồng với tánh chất của Thức thứ Tám là vô ký (không nhất định thiện hay ác). Nếu căn cứ theo cái nhân đã tạo trong quá khứ và cái quả sẽ sanh trong vị lai của chủng tử hữu lậu mà luận, thì thông cả ba tánh là: Thiện, ác và vô ký. Còn tánh chất của chủng tử vô lậu thì thuần thiện, không thuộc về ác và vô ký, cho nên không đồng tánh chất với Bản Thức (Thức thứ tám). Trong Thành Duy Thức Luận nói: “Các chủng tử hữu lậu cùng với Bản thể của Thức thứ Tám không khác, vì đều thuộc về tánh vô ký. Nhưng nhân và quả của chủng tử đều có thiện, ác và vô ký, cho nên cũng gọi là thiện, ác và vô ký. Còn các chủng tử vô lậu thì không phải thuộc về tánh vô ký như Thức Dị thực (Thức thứ tám), vì nhân và quả của chủng tử vô lậu là thuộc về tánh thiện, nên chỉ gọi là “Thiện”.

Tánh chất của chủng tử	Hữu lậu chủng	- Nhân và quả của hữu lậu chủng tử, thì thông cả 3 tánh: Thiện, ác và vô ký. - Khi chủng tử ở trong Tạng thức, thì đồng tánh vô ký với Dị thực thức.
	Vô lậu chủng	- Tánh thuần thiện. - Không đồng tánh với Dị thực thức.

Đoạn này có thể làm tỷ dụ: Như nước chứa trong biển, cùng với biển không khác; cũng như chủng tử chứa trong Tạng thức, cùng với Tạng thức không khác. Còn nước ở trăm sông (là cái nhân để chảy về biển), thì tánh chất của nó có mặn, lạt, trong, đục không đồng; dụ như cái nhân của chủng tử có ba tánh: Thiện, ác và vô ký. Đến khi nước trăm sông chảy về biển, thì đồng tánh với nước biển. Dụ như các pháp khi huân vào Dị thực thức, thì đồng tánh vô ký như Dị thực thức.

Nếu nước biển chảy trở ra trăm sông, thì thành tánh nước sông, có trong, đục, mặn, lạt không đồng, là dụ cho khi chủng tử khởi ra quả (hiện hành) cũng có ba tánh là: Thiện, ác và vô ký.

Duy có các loại châu ngọc quý báu chứa trong biển, thì trước sau đều quý, không phải tánh chất tạp nhiễm của biển có thể so sánh được. Dụ như các chủng tử vô lậu chứa trong Tạng thức, nhân và quả đều thuần thiện, không phải đồng tánh chất tạp nhiễm với Tạng thức.

Tạng thức (biển)	Hữu lậu chủng (dụ nước biển)	Các pháp huân vào Tạng thức (sông chảy vào biển). Chủng tử khởi ra hiện hành (biển chảy ra sông)	Đồng có 3 tánh: Thiện, ác, vô ký (đều hữu lậu)
	Vô lậu chủng (dụ châu ngọc)	Tánh thuần thiện vô lậu, khác với Tạng thức (như châu ngọc, không đồng tánh tạp nhiễm với biển).	

4. TÁNH NGƯỜI CHẴNG PHẢI VỐN LÀNH

Thế tục truyền nhau học quyển Tam tự kinh, câu khởi đầu nói rằng: “Người mới sinh, tánh vốn lành” (nhơn chi sơ, tánh bản thiện) tức là y theo thuyết thầy Mạnh nói “người tánh lành”.

Khi đã gọi là “tánh”, thì quyết định không dời đổi. Nếu quả thật “tánh người vốn lành”, tại sao trong thế gian còn có người ác? Lại nữa, “tánh người đã vốn lành”, thì không cần phải giáo hóa, tại sao đức Khổng, thầy Mạnh và các vị Nho gia đời sau còn chép kinh sách rất nhiều để lại dạy đời làm gì? Và tánh của người nếu đều là Thiện, thì trong Tam tự kinh nên nói rằng “tánh đồng nhau” mà không được nói “tánh gần nhau” (tánh tương cận). Lại nữa, nếu “tánh người quyết định là lành”, thì nó không thay đổi, cũng như ngọc Kim cương không hoại; tại sao trong Tam tự kinh nói: “Vì tập luyện mà nó xa nhau” (tập tương viễn)?

5. TRONG TAM TỰ KINH NÓI “VÌ TẬP LUYỆN NÊN XA NHAU” (TẬP TƯƠNG VIỄN) TỨC LÀ BÊN DUY THỨC NÓI NGHĨA CHỮ “HUÂN TẬP”

Trong Tam tự kinh nói: “Tánh người gần nhau, vì tập luyện nên xa nhau” (tánh tương cận, tập tương viễn). Đó là theo thuyết của đức Khổng Tử, so với lý Duy Thức không trái. Nhà Duy Thức nói: “Tánh của Thức A lại da là vô phú vô ký”. Có thể nói: đó là nghĩa “tương cận” (gần nhau) như bên sách Tam tự kinh. Thức A lại da này lại hàm chứa tất cả hạt giống (chủng tử) lành dữ; rồi từ hạt giống này lại phát khởi hiện hành (phát hiện ra hành tướng) sanh ra tất cả các pháp. Các pháp hiện hành trở lại huân tập vào Tạng thức, thành ra chủng tử; rồi từ chủng tử đó, lại khởi hiện hành nữa v.v... Bởi cùng nhau huân tập như vậy, nên từ “tánh gần nhau” (tánh tương cận) rồi lần hồi “xa nhau” (tập tương viễn), đó cũng là lẽ tất nhiên vậy.

6. HUÂN SANH, HUÂN TRƯỞNG

Nay nói một tỷ dụ, để chỉ rõ hình trạng của sự huân tập. Như hiện nay chúng ta nghe Phật pháp: từ Nhĩ thức nghe tiếng nói pháp, rồi huân tập vào Tạng thức. Nếu trong Tạng thức từ hồi nào đến giờ không có chủng tử (hạt giống) Phật pháp, nay bắt đầu từ đây, dần dần huân vào mới thành hạt giống vô lậu (Phật pháp) thì gọi là “huân sanh” (huân tập mới sanh). Còn trong Tạng thức nếu đã sẵn có hạt giống Phật pháp, hôm nay do nghe Phật pháp huân thêm vào Tạng thức, làm cho trưởng thành hạt giống

vô lậu, thì gọi là “huân trưởng” (huân tập trưởng thành). Ngoài ra như nghe những tiếng dâm ô v.v... huân tập vào Tạng thức thành hạt giống hữu lậu vậy.

Huân tập { - Huân sanh (mới sanh): mới nghe Phật pháp.
- Huân trưởng (trưởng thành): có thể giảng Phật pháp được.

7. CHỦNG TỬ KHỞI HIỆN HÀNH CÓ CHẬM VÀ MAU

Chủng tử khi mới huân sanh, lực lượng còn yếu, như hạt đậu chưa già, dù gặp trợ duyên cũng không thể phát khởi ra hiện hành được. Còn chủng tử huân tập đã lâu, được trưởng thành, thì lực lượng nó rất mạnh, cũng như hạt đậu đã già, vừa gặp trợ duyên thì liền phát khởi ra hiện hành.

Trong thế gian những người mới nghe Phật pháp, không thể giảng liền lại được, vì trong Tạng thức của họ từ hồi nào đến giờ không có hạt giống Phật pháp, hôm nay mới vừa huân sanh, nên không thể khởi liền ra hiện hành (quả) được.

Còn người nghe Phật pháp được đôi ba kỳ, có thể nói lại được, thì biết người này, trước kia đã có huân sanh hạt giống vô lậu (Phật pháp), hôm nay lại huân trưởng, cho nên mới phát khởi ra hiện hành được.

Nếu như người mới vừa nghe Phật pháp qua một lần, mà liền giảng lại được, như đức Lục Tổ Huệ Năng nghe tụng Kinh Kim Cang, liền được đại ngộ v.v... thì biết những bậc này, đã sẵn có hạt giống vô lậu rất mạnh, cho

nên khi gặp thuận duyên, một phen huân tập vào, liền phát khởi ra hiện hành.

8. NIỆM PHẬT HUÂN THÀNH HẠT GIỐNG PHẬT (VÔ LẬU)

Do nghĩa huân tập này, nên cũng có thể nói rõ lợi ích sự niệm Phật, không luận người nào, hoặc sẵn có hạt giống vô lậu hay không có, miễn bảo họ niệm một câu “A Di Đà Phật”, thì cái niệm này liền huân vào Tạng thức. Nếu người nào trong Tạng thức không có hạt giống vô lậu, thì nó huân vào làm cho sanh ra, còn người nào trong Tạng thức đã có hạt giống vô lậu, thì nó huân vào làm cho trưởng thành. Huân tập như vậy, từ một niệm cho đến ngàn muôn niệm, từ một ngày cho đến ngàn muôn ngày, lần lần huân tập hạt giống vô lậu mới phát sinh hay trưởng thành.

Khi hạt giống vô lậu chứa đầy trong Tạng thức rồi, thì không còn chỗ nào dung chứa giống hữu lậu nữa, cố nhiên hạt giống hữu lậu phải tự tiêu diệt, lúc bấy giờ chỉ thuần một thứ vô lậu. Cũng như đất ruộng khi cấy mạ lúa đầy hết rồi, thì cỏ không thể phát sanh được. Do nghĩa này nên người đời thường nói: “Dùng niệm Phật để trừ vọng niệm”. Nói như vậy là không rõ nghĩa “niệm Phật”. Vì phương pháp “niệm Phật” là thường thời để khởi “Chánh niệm”, làm cho vọng niệm không thể xen vào.

9. CHỦNG TỬ VÀ HIỆN HÀNH CÙNG NHAU LÀM NHÂN, QUẢ

Chủng tử và hiện hành thay đổi nhau làm nhân, quả. Như trong Tạng thức của chúng ta đây đã sẵn chứa chủng

tử Phật pháp (nhân), cho nên nay mới khởi hiện hành là nói pháp cho chúng sanh nghe (quả). Như thế gọi là “Chúng tử sanh hiện hành”.

Lại nữa, chúng sanh hiện nghe pháp là “nhân”, huân vào Tạng thức thành hạt giống Phật là “quả”. Nên gọi là: “Hiện hành huân chủng tử”. Cho biết: Chủng tử và hiện hành có thể cùng nhau làm nhân làm quả.

Nhân quả đối nhau	$\left\{ \begin{array}{l} \text{Chúng tử sanh hiện hành:} \\ \text{Hiện hành huân chủng tử:} \end{array} \right.$	$\left\{ \begin{array}{l} \text{Nhân: Chủng tử} \\ \text{Quả: Hiện hành} \end{array} \right.$
		$\left\{ \begin{array}{l} \text{Nhân: Hiện hành} \\ \text{Quả: Chủng tử} \end{array} \right.$

10. NHÂN VÀ QUẢ ĐỒNG THỜI VÀ KHÁC THỜI

Phàm chủng tử hay hiện hành tự nó sanh hay trợ giúp nhau sanh, đều gọi là “nhân, quả” cả. “Nhân” với “Quả” có thể đồng thời trực tiếp sanh hay khác thời gián tiếp sanh. Như “chủng tử sanh hiện hành” và “hiện hành huân chủng tử”, thì chủng tử với hiện hành quyết phải đồng thời và tương ứng nên gọi là “đồng thời nhân quả”. Trong Thành Duy Thức đã nói: “Chúng tử sanh hiện hành, hiện hành huân chủng tử, ba pháp (chủng, hiện và chủng) đáp đối sanh nhau, như cái cân giá hai đầu, bên này cao thì đồng thời bên kia thấp, nên gọi là “nhân quả đồng thời”.

Khi pháp “hiện hành” này với pháp “hiện hành” kia, giúp nhau sanh khởi, thì gọi là “hiện sanh hiện”; cũng là “đồng thời nhân quả”.

Còn khi chủng tử với chủng tử, đồng loại sanh nhau, thì gọi là “chủng sanh chủng”. Chủng tử trước diệt, chủng tử sau mới sanh, títtắc tương tục. Như người đi đường, phải chân trước bước đi rồi, chân sau mới bước đến, không thể đồng thời được, nên gọi là “dị thời nhân quả”.

Nhân và quả	{ Nhân quả đồng thời và trực tiếp	{ 1- Chủng sanh Hiện 2- Hiện huân Chủng 3- Hiện sanh Hiện
	{ Nhân quả dị thời và gián tiếp	{ Chủng sanh Chủng.

Dịch giả: HT. THÍCH THIÊN HOA

DUY THỨC HỌC

TẬP IV

DUY THỨC PHƯƠNG TIỆN ĐÀM

QUYỂN HẠ
(tiếp theo)

Tác giả: ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN

Dịch giả: HT. THÍCH THIÊN HOA

BÀI THỨ TÁM NÓI VỀ 10 DUYÊN, 4 NHÂN VÀ 5 QUẢ

(CÓ 3 ĐOẠN)

Hỏi: Các pháp, mỗi pháp đều có chủng tử (hạt giống) riêng, tại sao không sanh khởi một lượt; lại có cái sanh trước cái sanh sau, ẩn và hiện sai khác như thế?

Đáp: Vì các pháp không những có “nhân” mới sanh ra quả, mà còn phải nhờ có các “duyên” chung quanh giúp đỡ mới sanh ra quả được. Nay phương tiện nói 10 nhân, 4 duyên và 5 quả.

I. NÓI VỀ 10 NHÂN

Sao gọi là 10 Nhân? - Như trước đã nói: “Chủng tử với hiện hành, cùng nhau làm nhân”. Nay y theo tánh chất sai khác của nhân, tóm lại chia làm 10 nhân.

1. Tùy thuyết nhân. - Tất cả các pháp đều có danh tự (tên) cho nên người ta mới nhớ tưởng đến cái tên của nó và kêu đó là vật gì. Như nhân cái tên lúa bắp v.v... người ta mới kêu gọi đó là lúa bắp. Bởi nhân theo danh tự mà kêu gọi, nên gọi là “Tùy thuyết nhân”.

2. Quán đãi nhân. - Nhân quán sát và chờ đợi công dụng của sự vật. Như quan sát cái tay có công dụng cầm nắm, nên người ta tạo ra cái ý chờ đợi cái công dụng cầm nắm, khi thấy hay nghĩ đến cái tay; nên gọi là “Quán đãi nhân”.

3. Khiên dẫn nhân. - Tất cả các pháp, ở nơi chủng tử của nó sẵn có cái động lực kéo dẫn, làm cho phát sanh ra quả về sau, nên gọi là “Khiên dẫn nhân”.

4. Nhiếp thọ nhân. - Nhân thấu nhiếp nạp thọ. Tức là trừ chủng tử ra, còn bao nhiêu các duyên phụ giúp, làm cho chủng tử sanh khởi, thì gọi là “Nhiếp thọ nhân”.

5. Sanh khởi nhân. - Như từ hạt giống sanh khởi ra mộng, chồi v.v...

6. Dẫn phát nhân. - Như từ mộng chồi, dẫn sanh ra nhánh lá, từ nhánh lá dẫn sanh ra hoa trái, cho đến khi già và chín.

7. Định biệt nhân. - Giống loại này như định khác

với giống loại kia. Như giống bắp khác với lúa, đậu khác với mè v.v...

8. Đồng sự nhân. - Từ nhân thứ 2 là “Quán đải”, nhân thứ 3 là “Khiên dẫn”, thứ 4 là “Nhiếp thọ”, thứ 5 là “Sanh khởi”, thứ 6 là “Dẫn phát” và thứ 7 là “Định biệt”, tất cả có 6 nhân. Vì 6 nhân này chung làm một việc, nên gọi là “Đồng sự nhân”.

9. Tương vi nhân. - Đây là các nghịch duyên làm chướng ngại những vật đương phát sinh. Như lúa mạ đang tốt lại gặp nắng hạn khô khan v.v...

10. Bất tương vi nhân. - Đây là những thuận duyên giúp thêm, làm cho các vật được mau phát triển. Như mưa phùn gió bắc, làm cho lúa mạ thêm tốt.

Trong 10 Nhân này, tóm lại phân làm hai loại:

1. Năng sanh nhân. - Tức là nhân thứ 3 (khiên dẫn nhân) và nhân thứ 5 (sanh khởi nhân). Vì hai nhân này có công năng hay sanh khởi, nên gọi chung là “Năng sanh nhân”.

2. Phương tiện nhân. - Những phương tiện phụ giúp làm cho chủng tử khởi sanh. Trong 10 Nhân trên, trừ ra “khiên dẫn” và “sanh khởi” hai nhân, còn lại tám nhân, chung gọi là “Phương tiện nhân”.

(Xem biểu sau đây)

1- Khiên dẫn nhân (nhân thứ 3)	} 2 nhân này, chung gọi là “Năng sanh nhân”.
2- Sanh khởi nhân (nhân thứ 5)	

3- Tùy thuyết nhân (nhân thứ 1)	} 8 nhân này, chung gọi là “Phương tiện nhân”.
4- Quán đái nhân (nhân thứ 2)	
5- Nhiếp thọ nhân (nhân thứ 4)	
6- Dẫn phát nhân (nhân thứ 6)	
7- Định biệt nhân (nhân thứ 7)	
8- Đồng sự nhân (nhân thứ 8)	
9- Tương vi nhân (nhân thứ 9)	
10- Bất tương vi nhân (nhân thứ 10)	

1- Quán đái nhân	} 6 nhân này, chung gọi là “Đồng sự nhân”.
2- Khiên dẫn nhân	
3- Nhiếp thọ nhân	
4- Sanh khởi nhân	
5- Dẫn phát nhân	
6- Định biệt nhân	

II. NÓI VỀ 4 DUYÊN

1. Nhân duyên (cái duyên thuộc về duyên). Tất cả các pháp, từ chủng tử khởi ra hiện hành, hoặc từ hiện hành huân trở lại thành chủng tử, đều do chủng tử làm nhân, rồi trực tiếp sanh ra quả. Như hạt giống bắp sanh ra cây bắp, hạt giống đậu sanh ra cây đậu v.v... gọi hạt giống đó là “Nhân duyên”.

2. *Đẳng vô gián duyên* (*cái duyên bình đẳng tương tục không gián đoạn*). Đây là nói tám Thức hiện hành cùng với các Tâm sở, mỗi niệm sanh diệt luôn luôn không có gián đoạn. Hình trạng sanh diệt của nó: khi niệm trước vừa diệt, thì nó tránh đường để dẫn dắt niệm sau sanh ra. Vì sanh diệt tương tục như vậy, trước sau bình đẳng, không có vật gì chen vào làm gián đoạn, nên gọi là “Đẳng vô gián duyên”.

3. *Sở duyên duyên* (*cái duyên thuộc về sở duyên*). Nói một cách tóm gọn là: mỗi Thức, khi kiến phần duyên qua tướng phần, thì gọi kiến phần là “năng duyên”, tướng phần là “sở duyên”. Hiệp lại hai phần này, kêu là “sở duyên duyên”. - Nếu y theo sách vở Duy thức nói, thì phải những vật gì có thật thể, như Tâm vương và Tâm sở, nó cập hợp cái tướng phần của nó, có sở lự (bị phân biệt) và nơi gá nương (sở thác) để phát sanh, mới gọi là “Sở duyên duyên”.

Như Nhân thức duyên (thấy) cái hoa giữa hư không; tuy có cập tướng phần của hoa, như thế cũng gọi là có “sở lự”. Nhưng cái hoa giữa hư không không có “thật thể”, nên không có chỗ gá nương để cho Nhân thức phát sanh (không có sở thác); cho nên có thể kêu là “duyên” mà không thể gọi là “Sở duyên”.

Trái lại, như cái gương chiếu cảnh vật, trong gương có bóng cảnh vật; như thế là có cập cái “tướng phần” và cũng có thể gá nương nơi đó (tướng phần) phát sanh phân biệt (có sở thác). Nhưng, cái gương không có phân biệt (duyên lự) nên không thể phân biệt được vật gì cả. Bởi thế

nên có thể gọi là “sở duyên”, mà không thể gọi là “duyên”. Phải đủ cả hai nghĩa: 1- bị phân biệt (sở lự) và 2- nơi gá nương (sở thác) mới kêu là “Sở duyên duyên”.

Nay nói một tỷ dụ để chỉ rõ nghĩa “Sở duyên duyên”. Như cái bình hoa trên bàn đây là vật có thật thể; khi Nhân thức xem cái bình hoa, thì Tâm vương và Tâm sở của Nhân thức đều có cặp cái tướng bình hoa, như thế kêu là thấy bình hoa. Khi đó hình tướng của bình hoa, nó làm chỗ cho Nhân thức nương nơi đó mà phát sanh phân biệt, và cũng làm cái chỗ phân biệt (sở lự) của Nhân thức; nên gọi cái bình hoa này là “Sở duyên duyên” của Nhân thức.

Song “Sở duyên duyên” này có hai loại:

a) *Thân sở duyên duyên* - Như mỗi Thức, tự lấy kiến phân duyên qua tướng phần bên trong của nó; bởi duyên trực tiếp như vậy, nên gọi là “Thân sở duyên duyên”.

b) *Sơ sở duyên duyên* - Như Thức kia biến, rồi thức này nương nơi bản chất đó duyên lại. Dụ như Tạng thức biến ra tướng phần là sơn hà đại địa; rồi Nhân thức duyên nơi tướng phần của Tạng thức làm bản chất, trở lại biến ra cái tướng phần để duyên, như thế là Nhân thức gián tiếp duyên tướng phần của Tạng thức, nên tướng phần của Tạng thức là “Sơ sở duyên duyên” của Nhân thức.

4. Tăng thượng duyên. - Phàm những pháp có thật thể, không thuộc về ba duyên trước, thì thuộc về Tăng thượng duyên. Tăng thượng duyên là những duyên phụ trợ tăng thêm.

Có hai loại:

a) Thuận tăng thượng duyên. - Như lúa mạ v.v... từ hạt giống của nó sanh ra, lại nhờ phân nước v.v... giúp thêm, làm cho lúa mạ kia được tươi tốt; thì phân nước đó là “Thuận tăng thượng duyên” của lúa mạ.

b) Nghịch tăng thượng duyên. - Như nắng hạn nước khô, làm cho lúa mạ không lớn nổi, thì nắng hạn nước khô là “Nghịch tăng thượng duyên” của lúa mạ.

III. NÓI VỀ NĂM QUẢ

1. **Dị thực quả.** - Như đời trước tạo nghiệp nhân lành hay dữ, khi chết rồi Thức A lại đi lãnh thọ thân quả báo đời sau. Thân quả báo này gọi là “Dị thực quả”, tánh nó thuộc về vô ký. (Không nhứt định thiện hay ác).

2. **Đẳng lưu quả.** - Như đời trước tạo nghiệp lành hay dữ, đời nay ở trên báo thân này, phải chịu quả khổ hay vui; vì bình đẳng lưu xuất như vậy, nên gọi là “Đẳng lưu quả”.

3. **Ly hệ quả.** - Do y theo Phật pháp tu hành mà được xa lìa phiền não ràng buộc, nên gọi là “Ly hệ quả”.

4. **Sĩ dụng quả.** - Những nghề nghiệp như: nông, công, thương v.v... do kẻ sĩ phu dụng công phát minh, mới được kết quả là tài lợi; nên gọi là “Sĩ dụng quả”.

5. **Tăng thượng quả.** - Các trợ duyên tăng thêm. Như Nhân căn làm “Tăng thượng duyên” phát sanh ra Nhân thức; thì kên Nhân căn (con mắt) là “Tăng thượng quả” của Nhân thức. Cho đến Ý căn làm “Tăng thượng quả” của Ý thức và thân thể của chúng sanh không hư hoại, là “Tăng thượng quả” của Mạng căn.

BÀI THỨ CHÍN
NÓI VỀ 3 LƯỢNG VÀ 3 CẢNH
(CÓ BA ĐOẠN)

Phàm khi nào Thức khởi hiện hành, thì đều có hai phần:

- 1- Phần thấy (kiến phần).
- 2- Phần bị thấy (tướng phần).

Bởi phần thấy (kiến phần) có sai khác nhau, cho nên chia ra làm 3 “lượng”. Bởi phần bị thấy (tướng phần) tánh chất không đồng, nên cũng có thể phân làm ba “cảnh”.

I. NÓI VỀ BA LƯỢNG

A. Hiện lượng (trực giác). Như khi Nhãn thức v.v... duyên sắc trần v.v... chỉ duyên một cách trực giác, không phân biệt cái sắc đó là tên gì và chủng loại nào, như thế gọi là “Hiện lượng”.

B. Tỷ lượng (so sánh phân biệt). Như ở xa thấy khói, so sánh biết có lửa, cách vách thấy có sừng trâu, so sánh biết có trâu. Vì so sánh mà biết nên gọi là “Tỷ lượng”.

C. Phi lượng (phân biệt sai lầm). Như Tâm vương và Tâm sở khi duyên cảnh, phân biệt một cách lầm lạc, hay so sánh chẳng đúng, thì gọi là “Phi lượng”.

II. NÓI VỀ BA CẢNH

A. Tánh cảnh (thật cảnh). Cảnh này có thật thể và thật dụng, từ chủng tử sanh Kiến phần năng duyên, duyên được cái “tướng” của nó (thật cảnh). Có hai loại Tánh cảnh:

1. *Vô bản chất tánh cảnh*. - Như Tạng thức của chúng ta biến ra “tướng phần” là cảnh ngũ trần (sắc, thính, hương, vị, xúc), rồi Tạng thức lấy kiến phần duyên qua tướng phần; như thế gọi là “Vô bản chất tánh cảnh”.

2. *Hữu bản chất tánh cảnh*. - Như năm Thức trước, hoặc “Hiện lượng” của Ngũ câu ý thức, mỗi Thức tự duyên cảnh tướng phần của mình; như thế gọi là “Hữu bản chất tánh cảnh”.

B. Độc ảnh cảnh (cái bóng đơn độc). Cảnh này không có thật thể, dụng, và cũng không từ nơi thật chủng tử sanh; chỉ có ảnh tượng đơn độc, cho nên gọi là “Độc ảnh cảnh”. Có hai loại Độc ảnh cảnh:

1- *Hữu bản chất độc ảnh cảnh (ảnh tượng đơn độc và có bản chất)*. Như Ý thức khi duyên năm căn và duyên Tâm vương, Tâm sở của người khác, cố nhiên nó phải gá nương cái cảnh đó làm bản chất, rồi tự biến trở lại ảnh tượng để duyên, như thế gọi là “Hữu bản chất độc ảnh”.

2- *Vô bản chất độc ảnh cảnh (cái cảnh ảnh tượng đơn độc và không bản chất)*. Như Thức thứ sáu duyên lông rùa, sừng thỏ, hay hoa đóm giữa hư không, hoặc những cảnh quá khứ hay vị lai. Vì lông rùa, sừng thỏ hay hoa đóm v.v... không có bản chất để cho Thức gá nương,

nên kêu là “Vô bản chất độc ảnh cảnh”.

C. Đối chất cảnh (cảnh có liên đới bản chất). Như Tâm năng duyên khi duyên cảnh sở duyên, tuy rằng có gá nương cảnh kia làm bản chất, nhưng mà không có thể duyên đặng tự tướng của cảnh kia. Có hai loại Đối chất cảnh:

1- *Chơn đối chất* (thật có liên đới bản chất). Như đệ thất Thức, duyên kiến phần của Đệ bát Thức chấp làm ngã, thì cái tướng phần (ngã) này, là do liên đới giữa hai cái kiến phần của Đệ thất và Đệ bát Thức chung sinh, nên gọi là “Chơn đối chất”.

2- *Tợ đối chất* (in như có kèm bản chất). Như Ý thức duyên những hình tướng dài, ngắn, vuông, tròn của năm trần; tuy rằng có gá nương các trần cảnh làm bản chất, để biến trở lại tướng phần vuông, tròn v.v..., nhưng cái tướng phần này, chỉ do một mình Ý thức sanh thôi, nên gọi “Tợ đối chất cảnh”.

III. DÙNG THÍ DỤ ĐỂ GIẢI RÕ BA CẢNH

Trên đã nói ba cảnh, cũng nên lập một thí dụ để giải thích rõ thêm.

1. Vô bản chất tánh cảnh. - Dụ như ông thầy giáo, viết ra chữ “son” để cho đứa học trò đồ. Chữ son này tự tay ông Thầy viết ra, chứ không có nương đâu cả, nên dụ cho “Vô bản chất tánh cảnh”.

2. Hữu bản chất tánh cảnh. - Dụ như đứa học trò nương trên chữ son đó rồi đồ lại chữ mực. Chữ mực này

là nương bản chất của chữ son mà đồ lại, nên dụ cho “Hữu bản chất tánh cảnh”.

Cả hai loại này, đều do Thức trực tiếp duyên dạng tự tướng của cảnh; vì cảnh này có thật thể và thật dụng, nên gọi là “Tánh cảnh”.

3. Chơn đối chất cảnh. - Dụ như ông thầy giáo viết chữ mực (thiếp) bảo đứa học trò trải tờ giấy trắng lên trên tờ thiếp, rồi ông thầy cầm tay đứa học trò đồ lại trên thiếp; do cái công của thầy lẫn trò, hai người mới viết ra chữ, nên dụ cho “Chơn đối chất cảnh”.

4. Tợ đối chất cảnh. - Như đứa học trò tự nó lấy giấy trắng trải lên chữ thiếp rồi đồ lại, tuy rằng có gá nương chữ của ông thầy làm bản chất, nhưng chỉ do sức của một mình đứa học trò viết ra, nên dụ cho “Tợ đối chất”.

5. Hữu chất độc ảnh. - Như đứa học trò tự tay nó viết ra chữ, nhưng còn phải xem theo chữ thiếp của ông thầy.

6. Vô chất độc ảnh. - Như đứa học trò tự ý nó viết ra chữ, không cần phải xem chữ trong thiếp.

BÀI THỨ 10

NÓI VỀ TƯỚNG TRẠNG CỦA THỨC BIẾN

NĂNG BIẾN

(có 6 đoạn)

Các Thức đều có cái tác dụng hay biến hiện ra các pháp. Cho nên trong Kinh nói: “Ba cõi đều duy Tâm tạo, muôn pháp đều duy Thức biến v.v...”. Nay xét thứ lớp của các Thức năng biến (hay biến), cũng có thể phân làm ba loại:

1- Thức năng biến thứ nhất, tên A lại da (Trung Hoa dịch là Tàng thức).

2- Thức năng biến thức nhì, tên là Mạt na (Trung Hoa dịch là Ý).

3- Thức năng biến thứ ba, lại phân làm 6 Thức là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý.

Trước hết nói về Thức năng biến thứ nhất, tức là A lại da. Thức này có ba tướng: 1- Tự tướng. 2- Quả tướng. 3- Nhân tướng.

I. NÓI VỀ TỰ TƯỢNG CỦA TÀNG THỨC (A LAI DA)

Sao gọi là Tự tượng? - Nghĩa là: cái hình tượng sẵn có của nó. Thức này đã gọi là “Tàng thức” (thức chứa), vậy chữ “Tàng” nghĩa là gì? - Nó có ba nghĩa như sau:

1- Năng tàng (có khả năng chứa đựng). Nghĩa là Thức này chứa đựng được tất cả hạt giống của các pháp trong thế gian.

2- Sở tàng (chỗ để chứa). Nghĩa là Thức này là chỗ để chứa đựng tất cả các pháp lành và dữ v.v...

3- Ngã ái chấp tàng (chấp ngã). Nghĩa là Thức này là cái chỗ để cho chúng sanh luôn luôn chấp đó là mình (ta).

Cái “Tàng thức” này khó nhận, nên tôi xin dẫn một tỷ dụ để giải thích. Như ngày thường chúng ta đọc qua các sách vở, khi đọc rồi thì thôi, không cần nghĩ nhớ đến, cứ lo làm các công việc khác, làm rồi bỏ qua cũng không cần nhớ đến. Mặc dù trải qua mấy năm, nếu không nghĩ đến thì thôi, khi một phen chúng ta nghĩ đến thì vẫn nhớ lại được. Như thế, thời quyết định phải có chỗ để chứa các nghĩa lý trong sách vở đã đọc và các việc đã làm.

Những lúc không nghĩ đến nghĩa lý trong các sách vở đã đọc, thì in như cái kho bị đóng cửa, chúng ta không thể thấy đồ vật. Đến khi nghĩ nhớ lại, thì như cái kho được mở cửa, chúng ta thấy các đồ vật một cách rõ ràng.

Người nước ta thuở xưa, nói sự “ghi nhớ” này là do tác dụng của trái tim. Còn các nhà Tâm lý học đời nay lại cho là công dụng của bộ óc. Nhiều thuyết lẫn xằng,

không thuyết nào phải cả.

Theo học thuyết xưa nói “trái tim”, học thuyết nay nói “bộ óc”, đều thuộc về vật chất (sắc pháp). Do bốn chất (tứ đại) đất, nước, gió, lửa tạo ra, cho nên nó không thể chứa những sự “nghĩ nhớ” được. Nếu vật chất mà hay chứa những sự “ghi nhớ” được, thì những kho lẫm ở thế gian cũng có thể đọc sách hay ghi nhớ các việc được. Thế nên phải biết: cái “khả năng chứa đựng” những sự vật được ghi nhớ đó, theo nhà Duy Thức học nói, thì quyết định phải là Thức A lại da.

“Trái tim” hay “bộ óc” chẳng qua là cái chỗ để cho Thức du hành (nuơng) mà thôi. Nó chỉ làm cơ quan để phát khởi tác dụng của Thức. Người thường chỉ biết “tim” hay “óc” là cơ quan phát sanh ra sự hay biết chứ không biết bên trong của cơ quan này, phải còn có Thức điều khiển. Thức điều khiển cơ quan đó chính là Thức A lại da, Trung Hoa dịch là Tàng thức - Thức chứa.

Hỏi: “Ghi nhớ là tác dụng của Niệm Tâm sở” trong 5 món Biệt cảnh, nay lại nói “ghi nhớ” là Thức A lại da. Vậy nên xác nhận lại coi cái nào ghi nhớ”.

Đáp: A lại da là cái kho chứa sự “ghi nhớ”, còn “Niệm Tâm sở” là người mở kho phát ra các việc được ghi nhớ. Bởi thế nên chữ “Tàng” (kho) có ba nghĩa:

1. *Năng tàng (hay chứa).* - Chúng ta ở đời, khi ra làm các công việc, như cày ruộng hay buôn bán; có những lúc du ngoạn sơn thủy v.v... suốt cả đời trải qua không biết bao nhiêu việc, tất cả những điều thấy, nghe, hay, biết, Thức này đều hay chứa tất cả.

2. *Sở tàng (chỗ chứa)*. - Đây là chỗ chứa đựng hạt giống của các pháp. Đợi đến khi cần dùng thì “Niệm Tâm sở” mới mở cửa kho đưa ra.

3. *Ngã ái chấp tàng*. - Thức thứ Bảy tham mến cái kho báu này (tàng thức), chấp cho là Ta (ngã).

II. NÓI VỀ QUẢ TƯỚNG CỦA TÀNG THỨC

Sao gọi là Quả tướng? - Đây là nói cái tướng quả báo của Thức này. Thức này khi ở thân đời trước, tạo ra các nghiệp lành dữ, đến khi thân đời trước chết rồi, thì nó đi đầu thai thọ thân đời này. Vì nó làm chủ động đi lãnh thọ thân quả báo, cho nên gọi là “Quả báo thức”.

Nhưng chỉ lạ một điều là Thức này khi ở về nhân (đời trước tạo nghiệp) thì có thiện ác rõ ràng, mà đến lúc quả báo thuần thực rồi, (quả đời này) thì không thể nói thiện hay ác, mà chỉ gọi là Vô ký tánh; nghĩa là không phải thiện, không phải ác. Bởi nhân thì thiện ác, mà quả lại phi thiện ác (Vô ký), tánh chất khác nhau, cho nên Thức này cũng gọi là Dị Thực thức.

Dị Thực có 3 nghĩa:

1- *Dị thời nhi thực* - Nghĩa là từ khi tạo nhân, cho đến khi quả báo thuần thực, thời gian khác nhau.

2- *Dị loại nhi thực* - Nghĩa là từ khi sanh (nhân) cho đến khi chín (quả), tánh chất không đồng nhau.

3- *Biến dị nhi thực* - Nghĩa là từ nhân sanh ra quả, nó trải qua nhiều từng biến đổi khác lạ.

Vì Thức thứ Tám, ở về nhân thì có thiện ác, mà trên

quả lại vô ký; cho nên lấy cái nghĩa đặc biệt là “Dị loại nhi thực” làm chánh, còn lấy cái nghĩa thông dụng là “Dị thời nhi thực” và “Biến dị nhi thực” làm phụ.

Hỏi: Thức Dị thực, nếu nhân của nó là thiện ác mà quả lại vô ký, thì nhân quả khác nhau. Như thế làm sao thành lập cái thuyết “nhân quả không sai khác” được.

Đáp: Cái tướng quả báo của Thức A lại đa này, là do hai món: nghiệp chủng tử và thức chủng tử hợp thành. - Nói về “nghiệp chủng tử” thì có thiện và ác, tạo thành quả khổ và vui trên dị thực quả (báo thân). - Còn nói về “thức chủng tử” thì nguyên không có thiện ác, nên nó tạo thành quả vô ký (báo thân) cũng không phải thiện và ác.

Bởi “thức chủng” là đối với Thức mà nói, còn “nghiệp chủng” là đối với quả báo mà luận, nên nhân nào quả nấy, y nguyên chẳng sai khác.

Dị thực { 1- Thức chủng - Nhân vô ký - Quả dị thực thức.
2- Nghiệp chủng - Nhân thiện ác - Quả khổ và vui.

Thức này tuy luân chuyển trong năm thú, nhưng tánh chất của nó không biến đổi, nên trong Tâm Kinh nói: “Không tăng không giảm, không cấu không tịnh, không sanh không diệt v.v...”.

Quả Dị thực này là hoàn toàn do các nghiệp nhân thiện và ác đời trước tạo ra. Bởi căn cứ trên quả Dị thực thức phi thiện phi ác ở đời này, đối chiếu với nghiệp nhân lành dữ đời trước mà nói, cho nên mới nói “trong nhân có thiện ác, mà trên quả Dị thực lại là vô ký”.

Nếu căn cứ trên sự giàu nghèo, sang hèn trên quả báo. Dị thực này, là do đời trước đã tạo các nghiệp nhân lành dữ mà có, thì gọi là “Đẳng lưu quả” (bình đẳng lưu xuất). Bởi thế, nên trên Dị thực thể (Dị thực thân) lại có hai món quả là “Dị thực quả” và “Đẳng lưu quả”.

Dị thực thể	{	Dị thực quả	{	Nhân: Tạo nghiệp thiện ác.
			{	Quả: Thức vô ký.
	{	Đẳng lưu quả	{	Nhân: Tạo nghiệp thiện ác.
			{	Quả: Khổ và vui.

III. NÓI VỀ “NHÂN TƯỚNG” CỦA TÀNG THỨC.

Sao gọi là Nhân tướng? - Nhân là cái tướng về nhân. Nghĩa là: Tầng thức này làm nhân sanh ra quả của các pháp. Bởi vì Thức này hàm chứa những công năng (chủng tử) sanh ra các pháp. Tuy không có hình tướng gì có thể thấy được, song tất cả các pháp đều từ nó sanh ra, cho nên gọi cái công năng vô hình này là chủng tử.

Cũng như hạt giống của đậu, bắp v.v... ẩn ở trong đất; tuy không thể thấy được, nhưng nó có công năng làm cho đậu bắp mọc lên, khỏi mặt đất, sanh ra nhánh lá hoa trái, nên gọi hạt giống này là cái “nhân” của cây đậu và cây bắp.

Cái “Nhân tướng” này có hai món:

1- Từ chủng tử khởi tác dụng, sanh ra hình trạng của các pháp. Theo Duy Thức học thì gọi là “hiện hành”. Ý

nói: Do chủng tử vô hình này, hiện ra hành động, sanh các pháp hữu hình, nên gọi chủng tử này là “nhân” của hiện hành. Đây là cái “nhân tướng” thứ nhất.

Cũng như trẻ con khi mới sanh, không ai dạy khóc, mà nó vẫn biết khóc oa! oa!. Vì trong Thức A lại đã chứa sẵn cái nhân (chủng tử) khóc, cho nên mới khởi ra quả (hiện hành) là biết khóc.

Ít ngày nó lại biết bú, cũng bởi trong Tàng thức sẵn có cái nhân (giống) bú, cho nên mới khởi ra quả là biết bú. Rồi lần hồi biết cười và biết nói: cũng vì trong Tàng thức đã chứa sẵn cái nhân cười và nói, cho nên mới khởi ra quả (hiện hành) được.

Tuy biết rằng: trẻ con biết nói năng, cũng nhờ có cha mẹ dạy bảo. Nhưng cha mẹ chẳng qua làm trợ duyên mà thôi. Thật ra đều do cái nhân (chủng tử) đã chứa sẵn trong Tàng thức, rồi nhờ ngoại duyên, mới phát sanh được hiện hành (quả).

Bởi thế nên nói: Tất cả các pháp đã hiện ra trong thế gian này, mỗi mỗi đều do chủng tử của nó chứa trong Tàng thức, tùy loại nào gặp đủ duyên trước thì nó hiện khởi ra trước.

2- Những pháp đã hiện hành, trở lại huân tập thành hạt giống ở trong Tàng thức. Dụ như trái đậu và bắp, đến khi già rồi trở lại rớt hột trong đất, khi gặp thời tiết thuận tiện nó lại sanh ra, nên gọi là pháp hiện hành này là cái “nhân” để làm chủng tử. Đây là cái “nhân tướng” thứ hai.

Nhơn tướng { 1- Chung tử (chủng sanh hiện).
2- Hiện hành (hiện huân chủng).

IV. TUỞNG “NGÃ” MÀ THỨC MẠT NA CHẤP

Cái “Năng biến” thứ hai là Thức “Mạt na”. Trung Hoa dịch là “Ý”. Thức này (ý) làm “căn bản” cho Ý thức thứ sáu nương đó phát sanh, mà không phải là “Ý thức”. - Vì sợ người lầm lộn Thức này (thứ 7) với Ý thức (thứ 6), cho nên Thức này chỉ gọi là “Ý” mà không kêu là “Thức”.

Sở dĩ không kêu là “Thức” là vì muốn chỉ rõ Thức này (thứ 7) tức là “Ý”: chú trọng về phần “suy nghĩ so đo” (tư lương). Bởi “bản tánh” và “hành tướng năng duyên” của Thức này (thứ 7) đều “suy nghĩ so đo” cho nên trong Duy Thức Tam Thập tụng có câu “Tư lương vi tánh tướng”. Nghĩa là: bản tánh và hành tướng của Thức này đều hay “suy nghĩ so đo”.

Lại nữa, Thức Mạt na này là từ nơi Thức A lại da sanh ra, rồi trở lại duyên “kiến phần” của Thức A lại da chấp làm ngã (ta), cho nên trong Duy Thức Tam Thập tụng có câu “Y bỉ chuyển duyên bỉ”. Nghĩa là: nương nơi kia sanh, rồi trở lại duyên nơi kia.

Thức Mạt na tự lấy “kiến phần” của mình duyên qua “kiến phần” của Thức A lại da; khi đó không những nó (Mạt na) chấp kiến phần A lại da làm thật ngã (ta), mà cũng chấp đó (kiến phần A lại da) là thật pháp (thật vật).

Chữ “Ngã” nghĩa là “chủ thể”. Chữ “chủ” có nghĩa là “tự tại làm chủ”; như ông vua tự tại làm chủ trong một

nước. - Chữ “tể” có nghĩa “phán đoán sai khiến các việc”; như ông quan (Tể tướng) giúp vua phán đoán các việc. - Vì chữ “ngã” có nghĩa: 1- Tự tại làm chủ. 2- Phán đoán các việc, cho nên định nghĩa là “chủ tể”.

Chữ “Pháp” có hai nghĩa:

1- Giữ gìn cái hình thể của nó không mất (nhậm trì tự tánh).

2- Làm cho người ta trông đến thì biết đó là vật gì (quỷ sanh vật giải).

- Phàm vật gì đủ cả hai nghĩa: 1- Giữ gìn tự thể. 2- Làm cho người ta hiểu biết được nó, thì gọi là “Pháp”.

Nay Thức A lại da này, do từ quá khứ tạo nhân thiện ác, đến đời hiện tại kết thành quả báo dị thực; từ nhân đến quả mỗi phần biến đổi luôn luôn và mỗi sát na (tíc tắc) sanh diệt mãi mãi.

Các chủng tử chứa trong Thức A lại da này, tuy có thiện, ác và vô ký không đồng, nhưng khi ở về quá khứ, chưa khởi hiện hành, thì nó cùng với bản thể của Thức A lại da đồng tánh vô ký, không phải khác với Thức A lại da mà cũng không phải một. - Song đến khi chủng tử khởi ra hiện hành (quả) thì lại không đồng tánh vô ký với Thức A lại da, mà mỗi nghiệp nhân lại sanh ra mỗi quả hiện tại, hoặc xấu tốt, hay không xấu tốt khác nhau. Vì thế, nên trong Kinh Giải Thâm Mật có câu:

A đà na thức thậm thâm tế.

Nhứt thiết chủng tử như bặc lưu

Nghĩa là:

Thức A đã na rất thậm thâm và tinh tế, các chủng tử chứa trong Thức này biến chuyển sanh diệt luôn luôn, như dòng nước thác.

Trong Kinh Lăng Già cũng nói:

**Như hải ngộ phong duyên,
Khởi chủng chủng ba lãng!**

Nghĩa là:

*Như biển bị gió xao,
Nhấp nhô sóng nổi dậy!*

Kinh Giải Thâm Mật nói về Pháp (Thức A lại da), Kinh Lăng Già nói về Dụ (như biển bị gió xao...). Đại ý hai kinh đều chỉ rõ Thức này từ vô thủy đến giờ, mỗi tức tắc quả sanh nhân diệt, không phải thường và không phải đoạn.

Bởi thế, nên quyết định Thức này không phải “thật ngã”, vì nó không thật có nghĩa “chủ thể”, như ông vua (chủ) được tự tại hay ông quan (tể tướng) có quyền xử đoán. Và quyết định Thức này cũng không phải “thật pháp”, vì nó không thật có cái nghĩa: 1- Giữ gìn hình thể của nó, 2- Làm cho người biết nó là cái gì!

Thức Mạt na không bao giờ thấy được nội dung của Thức A lại da, chẳng qua nó vọng chấp mà thôi. Cũng như người đi ban đêm, thấy bóng cây mập mờ, nghi là ma quỷ (chấp ngã), vì thấy hình như có điều bộ muốn chụp

bắt người, hay thấy sợi dây mờ mờ, nghi là rần rít (chấp pháp), vì thấy nó in như có cái khả năng hại người. Thật ra “bóng cây” chớ nào phải quỷ, “sợi dây” đâu phải rần rột, chẳng qua vì mê lầm vọng chấp là “quỷ” hay “rần” đó thôi.

Bởi thế, nên Thức A lại da tuy bị Thức Mạt na chấp làm thật ngã, thật pháp, nhưng Thức A lại da, chẳng những nó không phải “thật ngã thật pháp”, mà Thức Mạt na cũng không bao giờ chấp đến bản thể của Thức A lại da được.

Khi Thức Mạt na khởi lên vọng chấp, thì nó chỉ nương “kiến phần” của Thức A lại da làm bản chất, rồi trên “kiến phần” của nó (Mạt na) trở lại biến ra cái hình tương tự Thức A lại da, mà chấp đó là “thật ngã”.

Cũng như anh thợ vẽ (đơn thanh) nghe người ta nói ông vua kia oai hùng v.v... rồi anh tưởng tượng vẽ lại trên giấy. Lúc bấy giờ anh ta trở lại cung kính chấp cho đó là thật ông vua kia. Đâu biết rằng: ông vua kia là ông vua kia, còn hình vẽ là hình vẽ, hai bên không quan hệ gì với nhau cả.

Bởi Thức Mạt na nương “kiến phần” của Thức A lại da làm bản chất, rồi trên “kiến phần” của nó (Mạt na) biến ra cái “cảnh giới tương phần”, trở lại chấp cho đó là “thật ngã, thật pháp”; nên nhà Duy Thức kêu là “cảnh chơn đới chất”. Nghĩa là Thức Mạt na nương kiến phần của Thức A lại da làm bản chất, rồi biến lại cái “tương phần ảnh tượng” ở nơi đó. Cái “tương phần” này, một

đầu là do “kiến phần” của Thức A lại da, một đầu là do “kiến phần” của Thức Mạt na, hai bên đều khởi một phần tác dụng, biến ra cái “tướng phần” giữa hai Thức. Cũng như hai cây đèn đốt để gần nhau, hai đầu chiếu sáng, chính giữa có cái bóng hơi tối, đó là dụ cho “tướng phần chơn đối chất”. Vì thế nên ngài Huyền Trang Pháp sư làm bài tụng có hai câu rằng:

Di tâm duyên tâm chơn đối chất

Trung gian tướng phần lưỡng đầu sanh.

Nghĩa là: Đệ thất Thức dùng “kiến phần” duyên qua “kiến phần” của Đệ bát Thức, rồi nó biến ra cái “tướng phần”, gọi đó là “Chơn đối chất”. Cái tướng phần chơn đối chất ở trung gian đây là do hai đầu (Thức thứ 7 và Thức thứ 8) mà sanh.

Kiến phần của Thức A lại da và kiến phần của Thức Mạt na đều là “tâm pháp”; hai bên kết hợp lại, sanh ra tướng phần là “sắc pháp”. Song cái “tướng phần” này không phải thuộc về Thức A lại da và cũng không phải thuộc về Thức Mạt na, chẳng qua do hai Thức cùng nhau biến sanh ra cái ảnh tượng (tướng phần) rồi vọng chấp cho đó là thật ngã, thật pháp mà thôi.

Bởi chấp là “thật ngã”, nên lúc nào cũng quý trọng cái ngã của mình, mà bài xích khinh miệt những cái không phải của mình (phi ngã). Bởi thế nên sanh ra các “phiền não chướng”. Vì chấp là “thật pháp”, nên lúc nào cũng quý trọng cho là hơn hết, mặc dù pháp ấy hư vọng.

Trái lại, chê bai các pháp khác, mặc dù pháp ấy chơn thật. Bởi thế nên sanh ra các “sở tri chướng”.

Phiền não và sở tri hai chướng, bắt đầu từ ngã chấp và pháp chấp mà sanh ra vậy.

V. NÓI VỀ TƯỚNG TRẠNG CỦA 6 THỨC TRƯỚC

Hỏi: Cái “Năng biến” thứ ba là 6 Thức trước, làm sao sanh khởi?

Đáp: Việc này phải dùng 3 điều mới giải rõ được:

a. Sáu căn: Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và Ý căn. Năm căn trước (trừ ý căn) do nhục chất (thịt) tạo thành. Nó có hình tướng hiện lộ ra ngoài, ai ai cũng đều thấy được, nên gọi là năm căn phù trần (trần tướng thô phù). Lại có 5 căn rất tế nhị, nương ẩn bên trong 5 căn thô phù này, chúng ta không thể thấy được, gọi là 5 căn Thắng nghĩa.

Còn căn thứ 6 (Ý căn), tức là Mạt na (Thức thứ 7) thuộc về Tâm, nên không có căn phù trần, chỉ có căn thắng nghĩa mà thôi. Bởi Thức Mạt na làm chỗ nương dựa cho Thức thứ 6, nên gọi nó là Ý căn. Cũng như 5 căn trước làm chỗ nương dựa cho 5 Thức trước vậy.

b. Sáu trần: Sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần. Bởi 6 món này đều do các vi trần chứa nhóm làm thành, cho nên gọi là trần.

c. Sáu thức: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức.

Hỏi: Ba món này quan hệ cùng nhau như thế nào?

Đáp: Phàm khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần, thì mỗi căn đều có một tác dụng phát sanh ra mỗi món phân biệt. Như nhãn căn đối với sắc trần, sanh ra một món tác dụng phân biệt về sắc, thì gọi là Nhãn thức. Khi nhĩ căn đối với thanh trần, khởi ra tác dụng phân biệt về tiếng, thì gọi là Nhĩ thức. Khi tỷ căn đối với hương trần, phát sanh ra tác dụng phân biệt về mùi, thì gọi là Tỷ thức. Khi thiệt căn đối với vị trần, phát sanh ra tác dụng phân biệt về vị, thì gọi là Thiệt thức. Khi thân căn đối với xúc trần, phát sanh ra tác dụng phân biệt về xúc, thì gọi là Thân thức. Khi Ý căn đối với pháp trần, phát sanh ra tác dụng phân biệt về pháp, thì gọi là Ý thức.

Hỏi: Căn, Trần, Thức, ba món này từ đâu mà có?

Đáp: Trước tôi không nói sao! Từ Thức A lại đã chứa chủng tử (hạt giống) của tất cả pháp. Bởi trong Tầng thức đã chứa chủng tử của 6 căn, nên khởi ra hiện hành 6 căn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý. Bởi trong Tầng thức chứa chủng tử của 6 trần, nên khởi ra hiện hành của 6 trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Bởi trong Tầng thức chứa chủng tử của 6 Thức, nên phát sanh ra hiện hành 6 Thức là Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức.

Sáu căn, sáu trần, sáu thức cộng lại là 18 pháp; mỗi pháp đều có chủng tử riêng và tự phát sanh ra hiện hành của nó, cho nên Phật gọi 18 pháp này là 18 Giới.

Chữ “giới” tức là nghĩa “chủng tử”. Những người mê

muội không biết, nghe nói “thức y nơi căn phát sanh”, rồi nghĩ rằng: căn tức là chủng tử của Thức. Kỳ thật không phải, tuy rằng Thức y nơi căn phát sanh, nhưng Thức do chủng tử của Thức khởi ra hiện hành; chẳng qua chủng tử của Thức chỉ nương nhờ nơi căn mà phát khởi thôi. Cũng như hạt giống của đậu bắp, nó tự sanh ra cây bắp và cây đậu, nhưng phải nhờ có đất, nước, phân, tro mới khởi ra hiện hành được.

Cái quan hệ về phần phụ giúp này, gọi là “Tăng thượng duyên”; không phải như cái nghĩa “thân nhân duyên là chủng tử sanh hiện hành hay hiện hành huân chủng tử” có thể so sánh được.

Trong Đạo Phật, hàng Tiểu thừa vì chưa nghe đến Kinh giáo nói về Thức A lại da, nên họ không hiểu được nghĩa “chủng tử, hiện hành, huân sanh và huân trưởng”, nên không biết cái giới hạn của căn và Thức. Vì thế, ngài Huyền Trang Pháp sư làm bài tụng “Bát Thức Quy Củ” có câu rằng: “...Ngu giả nan phân thức dữ căn” (người ngu khó phân Thức và căn).

BÀI THỨ MUỖI MỘT

NÓI VỀ TƯỚNG “SỞ BIẾN” (BỊ BIẾN) CỦA CÁC THỨC

(CÓ 3 ĐOẠN)

Hỏi: Như trên đã lược thuật ba tướng “Năng biến” của Thức, còn tướng “Sở biến” của Thức thì như thế nào?

Đáp: Những tướng sở biến (bị biến) của Thức năng biến thứ nhất, có ba:

- 1- Chủng tử.
- 2- Căn thân.
- 3- Khí thể gian.

Nay trước nói về “Chủng tử”.

1. CHỦNG TỬ, THỨC BIẾN VÀ DUYÊN

Phàm chủng tử khi chưa khởi hiện hành, thì 7 Thức trước đều không thể duyên được. Như chúng ta không thể dùng mắt thấy được chủng tử hay lấy tai nghe, hoặc mũi ngửi, miệng nếm, hay tay sờ mó được chủng tử, duy Đệ bát thức mới hay duyên được chủng tử.

Hỏi: Lấy cái gì làm bằng chứng?

Đáp: Trong Thành Duy Thức Luận nói: “Chủng tử tức là “tướng phần” của Tạng thức, chứ không phải cái gì khác”.

Phàm cái tánh của kiến phần thì quyết định phải duyên tướng phần, nên biết “kiến phần” của Đệ bát thức quyết định duyên chủng tử.

Hỏi: Tại sao biết Thức Mạt na không thể duyên được chủng tử?

Đáp: Như trước đã nói: “Thức Mạt na, chỉ thường duyên “kiến phần hiện hành” của Đệ bát thức, chấp làm thật ngã và thật pháp mà thôi; ngoài ra các vật khác nó còn không thể duyên được, huống chi là chủng tử”.

Hỏi: Năm Thức trước không thể duyên được chủng tử, việc đó rất dễ hiểu; còn Đệ lục Ý thức thì vẫn duyên được tất cả các pháp, tại sao không thể duyên được chủng tử? Và như chúng ta bây giờ đây, dùng Ý thức mình tưởng ra hình tướng của một chủng tử, có khó gì mà chẳng được?

Đáp: Tuy do ý mình tưởng ra hình tướng của một chủng tử, nhưng Ý thức cũng phải nương cái chủng tử của Đệ bát thức làm bản chất, rồi tự biến lại cái “tướng phần ảnh tượng” mà duyên đó, chứ không thể trực tiếp thân duyên được chủng tử. Duy có Đệ bát thức dùng kiến phần của nó, mới có thể trực tiếp thân duyên được chủng tử tướng phần của nó.

Sau đây nói về Căn thân và khí thể gian.

2. NÓI VỀ CĂN THÂN, KHÍ THỂ GIAN, THỨC BIẾN VÀ DUYÊN

Nếu như sáu Căn thẳng nghĩa, năm Căn phù trần (cũng tên là chỗ căn nương) và sơn hà đại địa v.v... trong thế gian làm bản chất, chỉ do Thức tự biến ra rồi tự duyên, chớ không nương chủng tử khác làm bản chất để biến lại và duyên, thì cái bản chất đó tức là tướng phần của nó. Khi Thức duyên cũng không duyên cái gì khác, nó chỉ tự lấy kiến phần duyên qua tướng phần của nó mà thôi, cho nên cũng gọi cái cảnh ấy là “Vô bản chất cảnh”. Lại nữa, vì nó tự lấy kiến phần của nó duyên qua tướng phần của nó, duyên như thế là chơn thật chớ không phải hư dối, cho nên cũng gọi là “Tánh cảnh”. Chữ “tánh cảnh” tức là “cảnh thật”.

Chúng ta hiện tiền thấy những núi, sông, đất, nước v.v... thật ra không phải thấy được cái bản chất tướng phần của Thức A lại da biến, mà chính do Nhãn thức nương tướng phần của Thức A lại da làm bản chất, tự biến trở lại cái tướng phần, rồi tự dùng kiến phần của nó duyên đó. Cũng như có người treo mặt gương đối trước một cái cây, rồi người ấy trở lại xem vào gương, thế là họ chỉ thấy được cái bóng cây trong gương mà thôi, chớ không thể thấy được cái “cây bản chất” ở ngoài gương.

Căn cứ theo lý này mà luận, thì thế giới chúng ta hiện ở đây, chính là thế giới ảnh tượng, như bóng trong gương. Thế mà chúng ta cứ đối trên thế giới này, lại khởi ra các món tham cầu, tạo các nghiệp dữ v.v... không khác gì người bẻ hoa trong gương, mò trăng dưới nước

mà thôi, không bao giờ tìm được hoa thật và trăng thật.

Đời nay các nhà khoa học reo vang hô hào, khoe khoang khoa học có vạn năng, chấp vật chất thật có, suốt đời nghiên cứu tìm tòi. Thử nghĩ, thế giới của chúng ta ở đây, còn như cái bóng hoa trong gương, huống chi trên thế gian mộng huyễn này, mà họ đề cao tài năng của khoa học, tham cầu văn minh của vật chất, không khác nào người muốn vun tưới bóng cây trong gương, trông mong cho nó ra hoa đậu trái vậy.

Trên đây chỉ đem Nhân thức tỷ dụ; còn Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý, năm Thức này gá nương bản chất biến ra ảnh tượng cũng vậy.

Hỏi: Lấy cái gì để chứng minh 6 Thức trước quyết định không thể duyên đến cái bản chất thế giới của chúng ta hiện ở?

Đáp: Tương phản hiện hành của Thức A lại da, hiện ra bản chất thế giới. Cái tương phản này trong từng sát na (tíc tắc) sanh diệt, biến hiện ra từng phần: sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp (sáu trần).

Không luận đối với vật gì, chúng ta không thể cùng một Thức mà quán sát hết toàn thể của vật ấy được. Tất nhiên, chúng ta phải dùng cả sáu Thức: Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; mỗi Thức quan sát mỗi trần: Sắc, thính, hương, vị, xúc pháp. Khi mỗi Thức quan sát rõ ràng từng bộ phận, rồi tổng hợp lại thành một tướng hoà hiệp, lúc bấy giờ chúng ta mới hay hiểu biết được toàn diện của một vật. Ngặt vì mỗi khi bàn qua thế giới, chúng ta chỉ

lấy một khía cạnh của Nhân thức quan sát mà bàn, nên không thể biết dạng toàn thể của thế giới.

Xin lấy một vật tầm thường tỷ dụ: như trái quít để trên bàn đây, chúng ta trước dùng Nhân thức xem thấy sắc vàng của nó, sau dùng Nhĩ thức nghe tiếng lột quít, tiếp dùng Tỷ thức ngửi mùi thơm của nó, kế dùng Thiệt thức nếm vị chua, ngọt, rồi dùng Thân thức biết nó trơn, mềm, rồi sau lấy Ý thức phân biệt tổng hợp các pháp trần, nào sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp. Như thế, mới hiểu biết được hoàn toàn trái quít. Thử nghĩ, chúng ta biết được một trái quít còn phải trải qua sáu tầng biến hóa và chỉ biết được bóng dáng 6 trần của trái quít, chớ đâu phải trực tiếp duyên được cái bản chất của 6 trần là sắc, thính, hương v.v... kia ư.

Như chúng ta hiện nay, thấy biết được thế giới, chẳng qua do chúng ta dùng 6 Căn, 6 Thức, duyên cái bản chất thế giới của 6 Trần hiện tại, rồi biến hiện ra huyền ảnh của thế giới 6 Trần mà duyên lại, chớ không thể trực tiếp duyên dạng cái bản chất thế giới 6 Trần do Thức A lại đã biến khi tối sơ. Bởi thế, nên thế giới 6 Trần, nó thường lừa bịp chúng ta không thể suy lường.

3. THỨC, CẢNH VÀ DUYÊN

Năm Thức trước chỉ nương tướng phần sắc pháp của Tàng thức làm bản chất mà duyên, duyên như thế là “dùng tâm duyên sắc”, nên gọi là “cảnh tợ đối chất”. Dụ như đốt một ngọn đèn chiếu vào vách; điểm tiếp xúc giữa tia sáng phát ra từ ngọn đèn và bức vách, đây là dụ

cho “cảnh tự đối chất”.

Năm Thức trước, khi duyên tướng phần Tác pháp của Tàng thức thì cũng chỉ từ kiến phần của Thức minh, biến ra cảnh tướng phần mà duyên, chớ đối với tướng phần bản chất của Thức A lại da, thì xa cách, cho nên gọi là “cảnh tự đối chất”.

Cảnh sở duyên của đệ lục Ý thức là tất cả pháp, vì không có một pháp nào mà Ý thức chẳng duyên được. Xét lại, năm Thức trước chỉ duyên được tự cảnh. Như Nhân thức chỉ thấy sắc mà không thể nghe tiếng v.v... Nhĩ thức chỉ nghe tiếng mà không thể thấy sắc. Tỷ, Thiệt, Thân v.v... chỉ duyên tự cảnh cũng vậy.

Lại nữa, năm Thức trước chỉ duyên được cảnh hiện tại, còn cảnh quá khứ và vị lai thì không duyên được. Cũng như cái hoa đã tàn, hay chưa sanh thì Nhân thức không thể thấy được. Trái lại, Ý thức thì duyên được tất cả những cảnh mà năm Thức trước duyên, và những cảnh mà 5 Thức trước không thể duyên được. Nó lại duyên suốt những pháp trong thời gian: quá khứ, hiện tại và vị lai. Như cái hoa chưa nở, Ý thức có thể tưởng tượng hình trạng cái hoa đã nở, hoặc cái hoa đã tàn. Ý thức có thể tưởng tượng hình trạng cái hoa đương nở. Ý thức duyên hết các pháp 3 đời, nên cảnh sở duyên của nó rất rộng.

Nếu như khi Ý thức duyên tướng phần bản chất của Thức A lại da là căn thân và khí thể giới, mà nó không chấp là ở ngoài tâm, mà đồng như Tàng thức tự biến tự duyên, thì gọi đó là “Tánh cảnh”. Song, hiếm vì Ý thức

của người thường, không ai là chẳng chấp rằng khí thể gian là vật ở ngoài tâm, cho nên không nhận được tánh cảnh của Ý thức.

Khi Ý thức chấp khí thể gian là vật ngoài tâm, mà cùng với Nhân thức v.v... đồng duyên ngoại cảnh, rồi nương cái tướng phần của Nhân thức v.v... làm bản chất, trở lại biến ra tướng phần riêng của nó để duyên, như thế là dùng “tâm duyên sắc”, cho nên gọi là “cảnh tự đối chất”.

Song, Nhân thức trực tiếp gá nương tướng phần của Tàng thức làm bản chất, trở lại biến ra tướng phần của nó để duyên, đây chỉ cách có một lớp. Đến như Ý thức thì gián tiếp nương tướng phần, của Nhân thức làm bản chất, rồi trở biến ra tướng phần của nó để duyên, thành ra phải cách đến hai lớp. Bởi thế nên cảnh “đối chất” tuy đồng, nhưng “thật” và “giả” rất khác nhau. Nếu dùng cái “chất” mà suy xét, thì đây kêu là “Độc ảnh cảnh”, nghĩa là cái ảnh tượng sanh khởi đơn độc vậy.

Độc ảnh cảnh cũng có “Hữu chất độc ảnh” và “Vô chất độc ảnh”. Món “đối chất” này, cũng kêu là “Hữu chất độc ảnh cảnh”. Nếu như Ý thức không nương bản chất để duyên, chỉ vọng tưởng lông con rùa hay sừng con thỏ, như thế kêu là: “Vô chất độc ảnh cảnh”.

Cảnh độc ảnh của Ý thức, có thể phân làm hai phần:

1- Vô chất độc ảnh.

2- Hữu chất độc ảnh.

- Về “Vô chất độc ảnh” cũng có hai:

a) Như duyên lông rùa, sừng thỏ.

b) Như duyên những pháp trong quá khứ và vị lai.

“Hữu chất độc ảnh” cũng có hai:

a) Ý thức duyên cảnh vật hiện tiền như núi, sông v.v...

b) Như Ý thức tự tưởng tượng ra hình trạng núi, sông v.v... để duyên.

Vì thế nên Ý thức duyên suốt cả ba cảnh, biến hóa không cùng.

BÀI THỨ MUỖI HAI
**NÓI VỀ HAI “ĐẾ”
VÀ BA “TÁNH”**

(CÓ BA ĐOẠN)

Học Duy thức không gì lớn bằng “dụng” cái “dụng” cũng không gì lớn bằng “biến”. Cho nên Duy Thức học cũng kêu là “biến học” hoặc gọi là “dụng học”.

Cái đại dụng của “biến”, như trước đã nói “ba tướng năng biến”, và “các tướng sở biến”. - Ở sách khác nói: “Buông ra thì nó trùm khắp cả sáu cõi, còn cuốn lại thì nó kín nhiệm vô cùng. Nói “nhỏ” thì không thể chẻ được nó, nói “lớn” thì không có cái gì chõ nổi. Tất cả những sự nghiệp không thể nghĩ bàn, đều do nó sanh”. - Bởi thế, nên những kẻ sơ học trông vào lý này, cũng như người đi biển cả mà không có buồm, lái, bản khoán lo lắng không biết trôi về đâu!

Vì thương xót cái tệ này, nên Phật nói ra “hai Đế, ba Tánh và ba món Vô tánh”. Cứ y theo hai đế và ba tánh này, chúng ta có thể phân biệt cùng tột được sự biến hóa của tất cả pháp, cái nào chơn cái nào vọng. Cũng như người thợ mộc làm các đồ vật mà trong tay có mực thước.

Nay xin tuần tự nói trước hai đế. Đế nghĩa là sự thật và cũng có nghĩa là lời nói đúng với sự thật ấy. Đế có hai thứ là: 1- Chơn đế. 2- Tục đế. Mỗi đế lại chia làm bốn lớp. Chơn đế và Tục đế hợp lại thành ra tám lớp, hay cũng gọi là “hai đế, bốn lớp”.

I. HAI ĐẾ MỖI ĐẾ CÓ 4 LỚP

a. Thế tục đế, có bốn lớp:

1. *Thế gian thế tục đế*, cũng gọi là “Giả danh vô thật đế”. Như cái bình, cái bàn v.v... chỉ có giả danh mà không có thật thể.

2. *Đạo lý thế tục đế*, cũng gọi là “Tùy sự sai biệt đế”. Như 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v... do tùy theo các vật đó mà lập.

3. *Chứng đắc thế tục đế*, cũng gọi là “Chứng đắc an lập đế”. Như Khổ, Tập, Diệt, Đạo, do chứng đắc đạo lý mà an lập vậy.

4. *Thắng nghĩa thế tục đế*, cũng gọi là “Giả danh, phi an lập đế”. Như hai món quán Không - Chơn như. Do y pháp môn “quán giả” và “quán không” mà nói “Chơn tánh”. Vì “Chơn tánh” là cái cảnh của Nội trí tự chứng, chớ không thể nói ra được, nên hai món “Quán Không - Chơn như” là giả đặt ra cái tên mà thôi.

Ba đế trên, còn có thể tính toán luận bàn, đến như món Đế thứ tư, thì chỉ tạm đặt cái “giả danh” để kêu gọi mà thôi.

b. Chơn đế hay Thắng nghĩa đế, có bốn lớp:

1. *Thế gian thắng nghĩa*, cũng gọi là “Thế dụng hiển hiện đế”. Như 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới đều có thật thể tánh. Vì nó thù thắng hơn món “thế gian thế tục” cho nên gọi là “thắng nghĩa”. Vì tùy theo sự sai khác của năm uẩn và 12 xứ v.v... cho nên gọi rằng “hiển hiện”.

2. *Đạo lý thắng nghĩa*, cũng gọi là “Nhân quả sai biệt đế”. Như Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Hành giả biết Khổ đoạn Tập, tu Đạo chứng Diệt, nhân và quả sai khác. Vì hơn “Đạo lý thế tục” cho nên gọi là “thắng nghĩa”.

3. *Chứng đắc thắng nghĩa*, cũng gọi là “Y môn hiển thật đế”. Như lý “nhị không”. Vì hơn “chứng đắc thế tục” cho nên gọi là “thắng nghĩa”. Do y pháp “quán không” mà chứng được đạo quả, hiển bày cái “thật”, cho nên gọi là “Y môn hiển thật đế”.

4. *Thắng nghĩa – thắng nghĩa*, cũng gọi là “Phế thuyên đàm chỉ đế”. Như cái Thể của “Nhứt, thật, như” rất mầu nhiệm, không thể nói bàn được. Vì cái thắng nghĩa này thù thắng hơn cái thắng nghĩa của thế tục, cho nên gọi rằng “thắng nghĩa thắng nghĩa”. Vì “điều chỉ” của nó không thể luận bàn được, nên gọi là “Phế thuyên đàm chỉ”.

c. “Hai đế” hiệp với “Ba tánh”

Trong bốn món tục đế, về món đầu tiên là “thế gian thế tục” chỉ có giả danh chứ không có thật thể. Vì không có cái gì thù thắng, cho nên chẳng gọi là “chơn” mà chỉ gọi là “tục”. Đối trong ba tánh, nó thuộc về “Tánh biến kế sở chấp”.

Trong bốn món Chơn đế sau, về món thứ tư là “thắng nghĩa thắng nghĩa” vì nó là “chơn” chứ không phải “tục”, nên chúng ta không thể nói bàn được. Đối trong ba tánh thì nó là “Tánh viên thành thật”.

Trong Chơn đế mà ba đế trước, thì tương đương với ba món tục đế sau. Vì có cả chơn và tục, nên đối trong ba tánh, thì nó thuộc về “Tánh y tha khởi”.

CÁI BIỂU “HAI ĐẾ” HIỆP VỚI “BA TÁNH”

Hai đế	Tục đế	1- Thế gian thế tục: - Như bình, bàn v.v...	Thuộc “y tha khởi tánh”
		- Thuộc “ <i>biến kế sở chấp tánh</i> ”.	
		2- Đạo lý thế tục: - Như 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v...	
		3- Chứng đắc thế tục - Như Khổ, Tập v.v...	
	Chơn đế	4- Thắng nghĩa thế tục - Như hai món Chơn như	
		1- Thế gian thắng nghĩa - Như 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v...	
		2- Đạo lý thắng nghĩa - Như Khổ, Tập v.v...	
		3- Chứng đắc thắng nghĩa - Như hai món Chơn như.	
		4- Thắng nghĩa thắng nghĩa - Như “nhứt, thật, như”. - Thuộc “ <i>Viên thành thật tánh</i> ”.	

Như vậy ba đế, có thể tóm tắt lại làm bốn câu:

- 1- Có tục không phải chơn: Món tục đế đầu tiên.
- 2- Có chơn không phải tục: Món Chơn đế tối hậu.
- 3- Cả tục và cả chơn: 3 món tục đế sau và 3 món Chơn đế trước.
- 4- Không chơn và không tục.

II. BA MÓN TỰ TÁNH

Ba món Tự tánh là:

- 1- **Biến kế sở chấp tự tánh** (mê muội vọng chấp, không đúng sự thật).
- 2- **Y tha khởi tự tánh** (các pháp hữu vi do các duyên sanh khởi).
- 3- **Viên thành thật tự tánh** (hiểu biết đúng đắn, chơn thật).

Tất cả pháp hữu vi đều do các duyên hòa hợp mà sanh, vốn không có thật tánh. Vì nó y các duyên kia sanh ra, như huyền như hóa, không thật, nên kêu là “Y tha khởi tự tánh”.

Nếu như kiến phần của Thức, duyên các pháp do nhân duyên hòa hợp kia, rồi vọng chấp cho là thật có, như thế gọi là “Biến kế sở chấp tự tánh”.

Nếu người tu Thánh đạo, cứ y nơi các pháp do nhân duyên hòa hợp kia (Y tha khởi tự tánh) mà xa lìa các vọng chấp mê lầm ấy (Biến kế sở chấp tự tánh) lúc bấy

giờ Chơn như thật tánh hiển hiện, nên gọi là “Viên thành thật tự tánh”.

Trên “ Y tha khởi tự tánh ”	{	- Khởi mê lầm vọng chấp, thì gọi “Biến kế sở chấp tự tánh”.
		- Xa lìa được mê lầm, thì gọi “Viên thành thật tự tánh”.

Nay đem Tạng thức ra tỷ dụ, để giải rõ ba tánh này. Như Tạng thức hàm chứa tất cả hạt giống hữu lậu và vô lậu. Các hạt giống này sanh diệt nối nhau chuyển biến trong từng tích tắc (sát na) đó là “Y tha khởi tự tánh”.

Rồi Thức Mạt na thứ bảy, khởi mê vọng chấp cho là thật ngã, nên các hạt giống “hữu lậu” được xuất hiện, trở lại che ngăn hạt giống “vô lậu”, nên gọi là “Biến kế sở chấp tự tánh”.

Nếu Ý thức thứ sáu, tu hai pháp quán không (nhơn vô ngã và pháp vô ngã), khiến cho cái ngã bị chấp của Thức Mạt na kia đổi lại thành “vô ngã”, lúc bấy giờ những hạt giống hữu lậu trong Tạng thức bị tiêu diệt, chỉ còn hoàn toàn hạt giống “vô lậu”, thì gọi là “Viên thành thật tự tánh”.

Trong ba món tự tánh này, về món “Biến kế sở chấp” thì “giả”, như lông rùa sừng thỏ, không có thật thể. Còn “Y tha khởi tự tánh” tuy có, nhưng cũng là hư vọng, chứ không phải chơn thật. Duy có “Viên thành thật tự tánh” mới có thật thể, không phải vọng hiện.

Nhưng có những người mê muội, nghe Phật nói “ba

món tự tánh” rồi lầm chấp cho ngoài Thức, thật có “ba món tự tánh”. Bởi thế, nên Phật y ba món tự tánh này, mà mật ý nói ra ba món “vô tánh” để phá cái chấp ấy.

III. NÓI VỀ BA MÓN “VÔ TÁNH”

1. Tướng vô tánh (các vọng tướng không có thật tánh). Nghĩa là: Phật y “Biến kế sở chấp tự tánh” lập ra “tướng vô tự tánh”. (Phật y cái tướng vọng chấp của chúng sanh, mà chỉ ra cái tướng vọng chấp ấy không có), bởi cái thể tướng của “Biến kế sở chấp” kia, rốt ráo không có, như hoa đốm giữa hư không v.v...

2. Sanh vô tánh (do nhân duyên sanh, không có thật tánh). Nghĩa là: Phật y cái “Y tha khởi tự tánh”, lập ra “sanh vô thật tánh” (Phật y các pháp do nhân duyên sanh, mà chỉ rõ các pháp ấy, không có thật tánh). Bởi những pháp y các duyên kia sanh ra, nên như huyễn, không có thật thể; chẳng qua do những kẻ mê muội, vọng chấp cho là tự nhiên sanh. Vì phá cái vọng chấp này, nên Phật nói: “Các pháp duyên sanh, không có thật tánh”, chớ chẳng phải hoàn toàn không có tánh.

3. Thắng nghĩa vô tánh (Viên thành thật không có thật tánh). Nghĩa là: Phật y “Viên thành thật tự tánh” mà lập ra “thắng nghĩa vô tánh”. Bởi xa lìa cái vọng chấp ngã pháp do Tánh biến kế trước, mới đặt “Viên thành thật” nên “Viên thành thật” cũng vô tánh. “Viên thành thật” tức là “Thắng nghĩa”.

Vì phá các vọng chấp của người, cho nên Phật giả nói “Viên thành thật vô tánh”, chớ không phải Viên thành thật

hoàn toàn không. Cũng như hư không tuy bao trùm hết các vật, mà các vật không có nêu bày tánh hư không được.

Bởi thế nên nói Duy Thức Tánh, tóm có hai món:

1- Tánh hư vọng, tức là “Biến kế sở chấp”.

2- Tánh chơn thật, tức là “Viên thành thật”.

- Lại có hai món:

a) Thế tục, tức là “Y tha khởi tánh”.

b) Thắng nghĩa, tức là “Viên thành thật tánh”.

Trong ba món vô tánh này, về tánh “biến kế sở chấp” có thể nói hoàn toàn không. Còn tánh “y tha khởi” và tánh “viên thành thật”, vì phá vọng chấp, nên Phật phương tiện mật ý nói “không”; chứ chẳng phải hoàn toàn không, mà cũng không thể nói “có”.

Bởi thế, nên Phật nói “ba món vô tánh” này, là chẳng phải “có”, chẳng phải “không” chẳng phải “cũng có cũng không” và cũng chẳng phải “chẳng có chẳng không”. Trong Duy thức nói về nghĩa “Trung đạo thứ nhất” cũng tức ở nơi lý này vậy.

Ba món vô tánh	{	Hoàn toàn không	+ Tánh biến kế không (tướng vô tánh)
		Chẳng phải có,	
		chẳng phải không	{ + Tánh y tha khởi không (sanh vô tánh). + Tánh viên thành thật không (thắng nghĩa vô tánh).

Gần đây, các học thuyết bên Thái Tây nêu lên danh từ Chơn, Thiện, Mỹ, còn nhà Khoa học thì khoe khoang vạn năng, hô hào những sự thực nghiệm. Các nhà Triết học cũng đua nhau cổ vũ nào là: kinh nghiệm, thật lợi và duy thật v.v... Nhưng, nếu chúng ta chín chắn xét kỹ những điều mà họ gọi là thực nghiệm hay kinh nghiệm v.v... đó, chẳng qua như cái bình, cái bàn v.v... thuộc về “thế gian thế tục” trong tục đế trước đã nói.

Họ chấp cho là “thật có”, đó cũng chính thuộc về tánh “biến kế sở chấp” trong ba món tự tánh.

Cũng như thế, trong Duy Thức Tam Thập Tụng có nói: “Do các vọng chấp kia, vọng chấp tất cả vật. Các món vọng chấp đó, tánh nó không thật có”.

Do bị bị biến kế,

Biến kế chùng chùng vật.

Thử biến kế sở chấp,

Tự tánh vô sở hữu.

Đến như “Đạo lý thế tục” hay “Thế gian thắng nghĩa”, đem so sánh với học thuyết “thuần lý phê phán” của ông Khương Đức v.v... thì có phần giống nhau.

Qua đến “Chứng đắc thế tục” hay “Đạo lý thắng nghĩa” thì các nhà học giả trên, họ mờ mịt trông theo không kịp, như người ở sau xa trông bụi mù trước.

Nói đến Thắng nghĩa thế tục” hay “Chứng đắc thắng nghĩa” thì ôi thôi! Mặc tình họ công kích, bài bác cho là

nói hư huyền.

Nếu nói đến “Thắng nghĩa thắng nghĩa” hay “Nhứt chơn pháp giới”, thì các nhà học giả ấy lại càng tuyệt vọng, như cái “bánh xe” ở phương Nam, mà cái “trục xe” lại ở phương Bắc, không bao giờ gặp được.

Cái mà các học thuyết kia tin và nói là “chơn thật”, chẳng những là “giả”, mà cái “thiện và mỹ” của các học thuyết kia khen ngợi đó, cũng là “xấu hèn” mà thôi.

Than ôi! Phải hay chăng đảo lộn (điên đảo) thành ra đại loạn. Chúng ta là kẻ tìm học, cầu những chỗ chơn thật, vậy không thể không phản tỉnh, xét lại cho thấu đáo ư!

BÀI THỨ MUỖI BA

DẪN SÁCH THỂ TỤC ĐỂ SO SÁNH

Cổ nhơn nói: “Tâm và tâm ấn chứng nhau” (tâm tâm tương ấn).

Cổ nhơn lại nói: “Biển Đông có vị Thánh nhơn, cái “Tâm” đồng và cái “lý” cũng đồng”. Biển Tây có vị Thánh nhơn, cái “Tâm” đồng và cái “lý” cũng đồng. (Đồng hải hữu Thánh nhơn, kỳ tâm đồng, kỳ lý đồng. Tây hải hữu Thánh nhơn, kỳ tâm đồng, kỳ lý đồng).

Sách Nho tuy thuộc thể pháp, nói về Nhơn thừa, nhưng có khi bàn đến “tâm lý” thì phần nhiều hợp với Phật pháp. Nay chúng ta nói Duy Thức, cũng nên tạm dẫn vài chỗ để so sánh. Vậy học giả chớ nên cố chấp một bên, mà cần phải dung hội.

Trong Hệ Từ truyện dẫn Kinh Dịch, nói: “Đạo lý Dịch không thể xa được, vì nó hằng dời đổi, biến động không ở một chỗ, châu lưu sáu cõi, trên dưới không thường, “cang” và “nhu” đổi nhau, không thể cố định chỉ biến thì thông” (Dịch chi vị thơ giả, bất khả viễn, vị đạo giả lự thiên, biến động bất cư, châu lưu lục hư, thượng hạ vô

thường, cang nhu tương dịch, bất khả vi điển yếu, duy biến sở thông).

Bên Duy Thức nói về “lý”, cũng dựa trên những việc mắt thấy tai nghe, thường gặp gỡ xung quanh mà bàn, chứ không phải tìm cầu đâu xa vậy (tả hữu phùng nguyên, bất khả viễn cầu). Song, bên Duy Thức nói về “dụng” là ở nơi chủng tử khởi hiện hành; hiện hành thì sát na sanh diệt, cũng như bên kinh Dịch nói cái nghĩa: “... Hằng dời đổi, biến động không ở một chỗ...” (Lự thiên, biến động bất cư).

Bên Duy Thức nói: “Chủng tử tuy chứa trong A lại da thức, mà thật ra khắp giáp cả pháp giới”, Kinh Dịch cũng nói: “Châu lưu sáu cõi, trên dưới không thường” (Châu lưu lục hư, thượng hạ vô thường), cũng hiệp với kinh Phật nói cái nghĩa: “Khắp giáp cả pháp giới, trên dưới sáu phương” - “Thức” là pháp y tha duyên sanh, cho nên cũng đồng với nghĩa “vô thường” của kinh Dịch.

Bên Duy Thức nói: “Chủng tử thì lặng đứng”, tương tự như bên kinh Dịch nói “đức Nhu” (chủng tử tịnh chỉ tự nhu). - Bên Duy Thức nói: “Hiện hành thì phát động”, tương tự bên kinh Dịch nói “đức Cang” (hiện hành phát động tự cang). - Bên Duy Thức nói: “Chủng tử và hiện hành huân nhau, bèn thành ra các vật biến hóa, chẳng nên lắm chặp làm thật pháp” cũng như bên kinh Dịch nói “Cang và nhu đổi nhau, không thể cố định, chỉ biến thì thông” (cang nhu tương dịch, bất khả vi điển yếu, duy biến sở thông).

Bên Duy Thức nói: “Chủng tử”; tương tự các nhà

Triết học cận đại nói “bản thể”. Bên Duy Thức nói “hiện hành”; tương tự các nhà Triết học nói “hiện tượng”. Bản thể thì yên tĩnh, nên không thể thấy, còn “hiện tượng” thì động nên hiển hiện. Cũng in như trong kinh Dịch nói: “Khôn là thuận, còn Kiển là kiện” (khôn thuận, kiển kiện - “Khôn” thuộc âm, thuận sanh muôn vật. “Kiển” là dương, thuộc về tánh hỏa).

Bên Duy Thức nói: “Cùng tốt pháp giới, tất cả các pháp không ngoài chủng tử và hiện hành”. Đồng một ý, chương Hệ Từ nói: Kiển Khôn là sự uẩn áo của Dịch vậy! (Kiển Khôn kỳ dịch chi uẩn da).

Bên Duy Thức nói: “Chủng tử và hiện hành sanh nhau, thì pháp giới hiện”. Trong kinh Dịch cũng nói: “Kiển Khôn thành rồi thì đạo Dịch lưu hành ở trong vậy” (Kiển Khôn thành liệt, nhi Dịch hành hồ kỳ trung hỹ).

Bên Duy Thức nói: “Chủng tử diệt thì không hiện hành, lúc bấy giờ cũng không có pháp giới”, cũng như bên kinh Dịch nói: “Bỏ Kiển Khôn đi, thời không thấy được Dịch” (Kiển Khôn hủy, tắc vô dĩ kiến Dịch).

Bên sách Phật nói: “Không có pháp giới, thời không có chủng tử và hiện hành, lúc bấy giờ thế gian cũng không”. Kinh Dịch cũng nói: “Đạo Dịch không hiển hiện được, thì Kiển Khôn cơ hồ như nghỉ vậy” (Dịch bất khả kiến, tắc Kiển Khôn hoặc cơ hồ tức hỹ).

Trong kinh Dịch nói: “Trên cõi hữu hình, gọi đó là Đạo” (hình nhi thượng giả vị chi đạo). Tương đương trong kinh Phật nói: “Chơn như vô vi, vô lậu” - Trong kinh

Dịch nói: “Từ cõi hữu hình trở xuống, gọi đó là sự vật” (hình nhi hạ giả vị chi khí). Tương đương trong kinh Phật nói: “Những pháp sanh diệt, thuộc về hữu vi hữu lậu”.

Trong kinh Phật nói: “Diệt sanh diệt, mà chứng Chơn như vô vi”. Kinh Dịch cũng nói: “Vật biến, là hóa đi để thành vật khác” (hoá nhi tài chi chi biến). - Kinh Phật nói: “Y Chơn như mà khởi ra pháp hữu vi sanh diệt”, cũng như trong kinh Dịch nói: “suy mà làm theo đó, thì không” (suy nhi hành chi chi thông).

Kinh Phật nói: “Chúng sinh y lưu chuyển Chơn như mà tạo ra tất cả nghiệp lành dữ trong thế gian”, bên kinh Dịch nói: “Sắp đặt dân trong thiên hạ, gọi đó là sự nghiệp” (cử nhi thổ chi thiên hạ chi dân, vị chi sự nghiệp).

Kinh Dịch nói: “Đạo Dịch vô tư vô lự, là đạo vô vi tịch nhiên không động). (Dịch vô tư giả vô vi giả, tịch nhiên bất động), cũng giống như trong kinh Phật khi nói về trạng thái: “Chúng tử chưa khởi hiện hành”. - Kinh Dịch nói: “Có cảm ứng thì mới thông cái cơ trong thiên hạ” (cảm nhi toại thông thiên hạ chi cơ), cũng như kinh Phật khi nói về trạng thái: “Chúng tử đã khởi ra hiện hành”.

Bên kinh Phật nói: “Duy chúng tử mới khởi ra được hiện hành, song quyết phải nhờ các duyên”, giống như bên kinh Dịch nói: “Có cảm thì mới thông, không cảm thì không thông vậy” (cảm nhi thông, vị bất cảm tắc bất năng thông hỷ).

Kinh Phật nói: “Chúng tử được chứa trong thức A lại da, lẳng lẳng vậy không động”, tương đương bên kinh

Dịch nói: “Khôn, có nghĩa là đóng” (Hạt hộ, vị chi khôn).
- Kinh Phật nói: “Chúng tử gặp duyên, thì từ trong Tàng thức khởi ra hiện hành” giống như trong kinh Dịch nói: “Kiên, có nghĩa là mở” (Tịch hộ, vị chi kiên).

Kinh Phật nói: “Đồng thời nương cái Thể của Tàng thức và đồng thời làm chủng tử, nhưng khi gặp duyên thì nó thoát vậy hiện khởi ra”, cũng như trong kinh Dịch nói: “Một đóng một mở gọi là biến” (nhứt hạt nhứt tịch, vị chi biến).

Kinh Phật nói: “Chúng tử và hiện hành thông nhau biến hóa qua lại, qua lại không cùng”. Đồng bên kinh Dịch nói: “Vãng lai không cùng gọi đó là thông”. (vãng lai bất cùng vị chi thông).

Kinh Phật nói: “Hiện hành thì thấy vạn tượng sum la”, cũng như bên kinh Dịch nói: “Những vật thấy được, gọi đó là tượng” (kiến nãi vị chi tượng) - Kinh Phật nói: “Nương vạn tượng sum la làm bản chất, rồi dùng năm Thức trước duyên vào đó, thành ra những hình hình sắc sắc trong vũ trụ”, cũng như kinh Dịch nói: “Hình gọi là khí” (hình nãi vị chi khí).

Kinh Phật nói: “Y những hình hình sắc sắc kia, rồi đặt ra các tên kêu gọi để mà dùng đó”. Kinh Dịch cũng nói: “Chế ra mà dùng đó, gọi là Pháp” (chế nhi dụng chi, vị chi pháp).

Kinh Phật nói: “Chúng sinh nương các pháp đây, rồi khởi ra vọng chấp, nên phải bị trầm luân trong bể sinh tử. Nếu phá trừ các pháp chấp thì được xuất ly”, cũng như

kinh Dịch nói: “lợi dụng ra vào” (lợi dụng xuất nhập).

Kinh Phật nói: “... Song, chúng sanh không ra ngoài muôn pháp, mà thường dùng đó, cái thần diệu không thể xét lường”, cũng như bên kinh Dịch nói: “Dân đều dùng đó, gọi là Thần” (dân hàm dụng chi, vị chi thần).

Nhà Duy Thức nói: “Thế gian hiện thấy sơn hà đại địa tất cả các pháp, đều do Duy Thức biến hiện, chẳng phải thật có. - Vì sợ e người đời không tin, nên nhà Duy Thức lại dẫn ra bốn món “trí” để chứng minh, mong cho người đời nhờ đấy mà ngộ nhập được lý Duy Thức”.

1. *Cái “Trí” hiểu biết của mỗi loài khác nhau (tương vị thức tướng trí)* – Như đồng một vật, mà loài người thì thấy là nước, loài Trời thì thấy là ngọc lưu ly, loài Quỷ thì thấy máu mủ, loài cá rồng lại thấy là cung điện. Nếu cảnh vật thật có, thì các loài phải thấy như nhau, tại sao lại sai khác như thế?

2. *Cái “trí hiểu biết” không có cảnh bị duyên (vô sở duyên thức trí)* – Những cảnh quá khứ, vị lai và cảnh chiêm bao đều không có thật, chỉ do Thức biến hiện ra, rồi tự duyên đó thôi.

3. *“Trí hiểu biết” của phàm phu đáng lẽ không điên đảo (tự ưng vô đảo trí)* – Nếu cảnh vật có thật, thì cái trí hiểu biết của phàm phu thấy thật ngã thật pháp, đáng lẽ phải không điên đảo. Nếu không điên đảo thì đáng lẽ họ phải được giải thoát, chứ không cần dụng công tu hành, vì sự thấy biết của họ đúng với sự thật, không điên đảo vậy.

4. Cái “Trí” tùy theo ba trí sau này mà biến chuyển
(tùy tam trí chuyển trí).

a) Cái Trí, tùy trí của những người đã chứng được quả tự tại mà chuyển biến (tùy tự tại giả trí chuyển trí) - Những người đã chứng được quả tự tại, tùy họ muốn chuyển biến đất, nước, gió, lửa v.v... thì đều được biến thành đất, nước, gió, lửa v.v... Nếu các cảnh vật thật có, thì làm sao biến đổi được?

b) Cái Trí, tùy trí của người quán sát mà sanh (Tùy quán sát giả trí chuyển trí) - Người tu thiền định hoặc quán tưởng khi được thù thắng rồi, tùy họ quán tưởng một cảnh nào, thì tướng ấy đều hiện ra trước. Nếu cảnh thật có, thì làm sao lại tùy tâm biến hiện được.

c) Cái Trí, tùy người định Vô phân biệt trí, chuyển sanh (Tùy vô phân biệt trí chuyển trí) - Người khi đã chứng được Vô phân biệt trí rồi, thì tất cả các cảnh tượng hiện tiền đều không còn. Nếu các cảnh vật thật có, thì làm sao lại chẳng còn?

Cái lý “Duy Thức, không có thật cảnh” này, nhà Duy Thức, hiểu đã sâu, nói cũng tường tận. - Chí ư vị Thánh Nhơn làm ra kinh Dịch, tuy chưa có thể trình bày được rõ ràng, nhưng thật ra cũng có chỗ hiểu ngộ. Như ngài nói rằng: “Người Nhơn thấy đó là nhơn; người Trí thấy đó là trí” (Nhơn giả kiến chi vị chi nhơn, Trí giả kiến chi vị chi trí).

Bên sách Nho nói cái “cảnh Nhơn”, tức là bên kinh Phật nói cái “tướng phân” của Thức người Nhơn vậy. - Cái

“tướng phần” kia là từ nơi “kiến phần” sanh; cho nên bên Nho nói: “Người nhơn thì thấy là nhơn, còn người bất nhơn thì không thể thấy được cảnh Nhơn”.

Bên sách Nho nói: “Cảnh của người Trí”, tức là bên kinh Phật nói “cái tướng phần của thức người Trí”. - Cái “tướng phần” là từ nơi kiến phần sanh; cho nên bên sách Nho nói: “Người Trí mới có thể thấy đó, còn người không trí thì không thể thấy được cảnh trí”.

Bên sách Nho nói: “Thức người Nhơn thì thấy cảnh Nhơn, thức người Trí thì thấy cảnh Trí”, tức là bên kinh Phật nói cái nghĩa “các cảnh vật tùy Thức biến hiện” vậy.

Nếu vị Thánh Nhơn kia, không thật hiểu ngộ được lý Duy Thức, thì đâu nói được như thế.

Lại nữa, vị Thánh Nhơn kia đã hiểu ngộ được lý Duy Thức rất thâm thúy, lại thường than cho người đời, xem kỹ mà không thấy (thực thị nhi bất kiến); cho nên Ngài mới than rằng: “Trăm họ thường ngày dùng đến mà không biết!” (bách tánh nhật dụng, nhi bất tri).

Sách Đại học nói: “Muốn cho “tâm” mình được chơn chánh, thì trước phải sửa cái “ý” của mình thành thật; muốn cho cái “ý” thành thật, thì trước phải có cái “biết” của mình được thấu đáo; cái “biết” được thấu đáo là do đã cùng tột được sự vật”.

Trong sách Đại học nói “Tâm” tức là bên Duy Thức chỉ cho Thức “A lại da” thứ tám vậy. - Sách Đại học nói “ý” tức là bên Duy Thức chỉ cho Thức “Mạt na” thứ bảy vậy. - Sách Đại học nói “tri”, tức là bên Duy Thức chỉ cho “tác dụng phân biệt của Ý thức” thứ sáu vậy.

Thức A lại da thì sát na sanh diệt, không có thật ngã và thường nhứt, làm chủ thể. Nhưng vì Thức Mạt na thứ bảy, vọng chấp kiến phần của Thức A lại da cho là thật ngã và thường nhứt, có thể làm chủ thể, nên khiến cho cái chơn tướng của Thức A lại da chẳng hiện. Bên Nho gọi đó là “Tâm không chánh”.

Nếu muốn cái “tâm” mình được chơn chánh, quyết phải đối trị bốn món phiền não tương ưng với Thức thứ Bảy này là: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Khi bốn món phiền não đã hết rồi, thì chuyển được Ý thức nhiễm ô, trở lại thành Ý thức thanh tịnh. Lúc bấy giờ thức thứ Bảy, không những chẳng chấp Thức A lại da làm ngã, mà lại thường quan sát Thức A lại da là vô ngã. Chỗ này đồng bên sách Nho nói: “Cái ý được thành thật”.

Song cái bản tánh của Thức thứ Bảy là vô ký, nên cái tác dụng của nó yếu hèn. Vì tự nó không thể đối trị được phiền não, nên quyết phải đợi Thức thứ Sáu nhập quán nhị không: quán sát biết được ngã và pháp đều không. Lúc bấy giờ Thức thứ Sáu chuyển thành “Diệu quán sát trí”, thì Đệ thất thức cũng nhờ đó mà bỏ được bốn món phiền não, chuyển thành “Bình đẳng tánh trí”. Đến đây đồng bên sách Nho nói: “Muốn cái “ý” được thành thật, thì trước phải cái “biết” thấu đáo”. - Nói “cái biết thấu đáo”, tức là chỉ cho cái Ý thức nhập hai món “quán không” vậy (nhơn không, pháp không).

Khi nhập pháp quán, hoặc duyên cái tướng chung của các pháp, hoặc duyên cái tướng riêng của các pháp. Tuy chủng loại rất nhiều, nhưng đều đã phân tích cái ảnh

tượng tượng phần, để vào thật tướng. Chỗ này đồng trong sách Đại học nói: “Biết được chu đáo là do đã tốt sự vật”.

Khi Ý thức nhập pháp “quán không”, được chuyển thành “Diệu quán sát trí” thì đồng bên sách Đại học nói: “Tốt sự vật, vậy sau cái “biết” mới chu đáo”.

Do Đề lục Ý thức được chuyển thành trí, nên thức Mạt na cũng nhờ đó mà chuyển thành “Bình đẳng tánh trí”. Đồng bên sách Đại học nói: “cái biết được chu đáo, vậy sau cái “ý” mới thành thật”.

Do Thức Mạt na đã chuyển thành “Bình đẳng tánh trí” không còn chấp Đề bát thức làm ngã; nên khiến cho chơn tướng của Đề bát thức được hiển bày, và chuyển thành “Đại viên cảnh trí”. chỗ này đồng trong sách Đại học nói: “cái ý được thành thật, vậy sau cái “tâm” mới chơn chánh”.

Năm Căn trước là tướng phần của Đề bát A lại da thức. Năm thức trước y năm căn mà phát sanh, nó cũng tùy theo Đề bát A lại da thức mà chuyển lại dạng “Thành sở tác trí”. Nghĩa là cái trí này, hay tạo tác thành tựu các sự nghiệp trong thế gian như thân, tâm, quốc gia, thiên hạ v.v... Đồng trong sách Đại học nói: “Tâm có chơn chánh vậy, sau thân mới tu; thân có tu vậy, sau trong gia đình mới tề; gia đình có tề vậy, sau nước nhà mới thành trị; nước nhà có thành trị vậy, sau thiên hạ mới được thái bình”.

Dịch xong ngày 28 tháng Chạp năm Đinh Dậu (1957)

Tại chùa Phật Quang, Bang Chang, Trà Ôn.

LUẬN A ĐÀ NA THỨC

Ngài THÁI HU PHÁP SU giảng

Sa môn THÍCH THIÊN HOA dịch nghĩa

LUẬN A ĐÀ NA THỨC

Ngài THÁI HU PHÁP SU giảng

Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch ra chữ Việt

Nội dung quyển Luận A Đà Na Thức này, chia làm 8 phần:

- 1. Nêu cái tên**
- 2. Định giới nghĩa**
- 3. Giải thích và chọn lựa**
- 4. Nêu cái thể**
- 5. Hội lại giải thích**
- 6. Chỉ những chỗ sai lầm**
- 7. Lập tôn chỉ**
- 8. Chỉ cái dụng**

I. NÊU CÁI TÊN

Tên A Đà Na Thức, xuất xứ từ đâu?

- Trong Kinh Giải Thâm Mật có bài tụng rằng:

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

A Đà Na Thức thậm thâm tế

Tập khí chủng tử như bực lưu

Ngã ư phàm ngu bất khai diễn

Khủng bỉ phân biệt chấp vi ngã.

Nghĩa là: Thức A Đà Na rất thậm thâm và tế nhị; các tập khí (1) chủng tử của nó sanh diệt như dòng nước thác. Ta (Phật) đối với chúng phàm phu và Nhị thừa, không giảng nói Thức này; vì sợ chúng phân biệt chấp làm Ngã.

Trong kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm nói:

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Đà Na vi tế Thức

Tập khí thành bực lưu

Chơn, phi chơn khủng mê

Ngã thường bất khai diễn.

Nghĩa là: Thức A Đà Na rất là vi tế; các tập khí như dòng nước thác. Vì sợ chúng phàm phu và Nhị thừa chấp Thức này là “chơn” hay “phi chơn”, nên Ta (Phật) chẳng

(1) Tập khí: nghĩa là thói quen, tức là tên khác của “chủng tử”.

hề giảng nói Thức này cho chúng nghe.

Thức này là “căn bản” của chơn và vọng; Thánh, phàm đều nương ở nơi đây. Bởi thế, nên trong Duy Thức Tôn, rất đặc biệt chú trọng đến Thức này.

Nay chúng ta căn cứ theo câu văn và nghĩa lý của hai bài tụng trên mà quan sát. - Trong bài tụng nói chữ “Phàm” là chỉ cho loài dị sanh (chúng sanh); nói chữ “ngu” là chỉ chung cả phàm phu và Nhị thừa (chữ ngu là mê lầm).

Đại ý hai bài tụng nói: A Đà Na rất thâm sâu và tế nhị, tóm chứa các tập khí chủng tử từ vô thủy đến nay. Nó làm chủ giữ gìn Báo thân của chúng hữu tình sống trong một thời kỳ. Xem in tuồng như “chơn”, song nó hư vọng sanh diệt rất là vi tế. Cũng như dòng nước thác, ở xa thấy như điểm tĩnh, mà kỳ thật nó chảy rất mau.

Chẳng những chúng phàm phu (Dị sanh) (2) không biết, mà hàng Tiểu thừa Thanh văn chấp pháp (ngu pháp) cũng mê lầm Thức này. Phật đối với hai hạng này chẳng hề giảng nói đến Thức A Đà Na, vì sợ họ mê lầm chấp làm “Ngã”.

Chúng phàm phu mê lầm chấp ngã thì thêm khổ sanh tử; còn hàng Nhị thừa tuy có thể lìa được khổ sanh tử, song nếu mê lầm chấp ngã thì lâu chúng đạo quả; chi bằng chẳng cho họ nghe đến Thức này còn hơn.

Bài tụng của Kinh Lăng Nghiêm và Kinh Giải Thâm

(2) Chữ “phàm phu”: kẻ phàm. Chữ “Dị sanh”: khác sanh; nghĩa là sanh khác với Thánh, tức là lục đạo chúng sanh.

Mật, hai câu đầu nghĩa đồng nhau. Trong câu thứ hai nói chữ “tập khí” tức là “chủng tử”. Đến câu thứ ba lại chia ra làm hai phương diện: Bên Kinh Lăng Nghiêm đại ý nói: “Thức này rất rộng sâu và tế nhị, sanh diệt tương tục không gián đoạn. Bởi nó tương tục không gián đoạn cho nên in như “chơn”; vì nó sanh diệt nên “không phải chơn”.

Nếu người mê lầm chấp Thức này là “chơn” thì bị cái chấp “tăng ích” (thêm), sẽ đọa mãi trong sanh tử luân hồi. Còn người mê lầm chấp Thức này là “phi chơn”, thì bị cái chấp “tổn giảm” (bớt); vì cho Thức này là “vọng” rồi rời bỏ Thức này để tìm cầu cái “chơn thật” thì không thể được, nên cũng bị đọa mãi trong sanh tử luân hồi.

Câu tụng thứ tư trong Kinh Giải Thâm Mật, đại ý nói: “Phân biệt chấp Thức này làm ngã”, tức đồng bên Kinh Lăng Nghiêm nói: “Mê Thức này chấp là chơn”. Song mê lầm chấp Thức này “phi chơn” cũng là chấp Ngã. Vì sợ cho chúng phàm phu và hàng Nhị thừa mê lầm chấp Thức này là “chơn” hoặc “phi chơn”, cho nên Phật chẳng hề giảng nói.

Trên bài tụng nói “chấp ngã”, tức là cố chấp Thức này làm thật ngã, thật pháp. Bởi phàm phu và Nhị thừa đối với Thức này, hay khởi tâm phân biệt chấp là “chơn” hoặc “phi chơn”.

Dem hai bài tụng trên đây để đối chiếu mà quan sát, thì ý nghĩa đầy đủ. Song, bài tụng trong Kinh Giải Thâm Mật có một nghĩa đặc biệt và rõ ràng hơn là: “Chúng phàm phu và Nhị thừa dễ khởi tâm phân biệt chấp làm Ngã”.

Trong Du Đà Sư Địa Luận, hoàn toàn căn cứ vào Kinh Giải Thâm Mật mà giải nói về Thức này. Ngoài ra còn rất nhiều chỗ nói đến cái tên Thức này, không thể kể hết; như Nhiếp Đại Thừa luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Thành Duy Thức luận v.v... Vì trong các kinh, luận đã có cái tên A Đà Na thức, nên nay y theo đó để làm căn cứ cho bốn luận này.

II. ĐỊNH GIỚI NGHĨA

Chữ “Giới nghĩa” tức là định giới hạn về danh nghĩa. Thức A Đà Na, cái giới nghĩa như thế nào?

- Tiếng Phạn gọi A Đà Na, Trung Hoa dịch là “Trì” (giữ gìn). Trong Kinh không có giải thích nó như thế nào, nhưng trong Nhiếp Đại Thừa luận giải thích có hai nghĩa, và ở Thành Duy Thức luận lại còn phân tích hoàn bị hơn.

Trong Thành Duy Thức luận về quyển ba nói:

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

**Di năng chấp trì chư pháp chủng tử
Cập năng chấp thọ sắc căn y xứ
Diệc năng chấp thủ kiết sanh tương tục
Cố thuyết thử Thức danh A Đà Na.**

DỊCH NGHĨA

Thức này có ba công năng, nên gọi là A Đà Na:

1. Giữ gìn (chấp trì) chủng tử của các pháp
2. Giữ chịu (chấp thọ) căn thân và thế giới

3. Giữ lấy (chấp thủ) việc kết nối đời sau.

Nay muốn cho độc giả dễ hiểu, nên bắt từ cạn vào sâu, từ thô đến tế; nghĩa là ngược thứ lớp của 3 nghĩa trên để giải thích như sau.

1. GIỮ LẤY (CHẤP THỦ) VIỆC KẾT NỐI ĐỜI SAU

Sở dĩ có việc “kết nối đời sau” (kiết sanh tương tục) là do 3 pháp: Phiền não, Nghiệp và Sanh. Theo thông thường gọi “Hoặc, Nghiệp và Khổ”. Nghĩa là: Do phiền não nên tạo nghiệp, do tạo nghiệp nên mới kết nối đời sau để thọ khổ. Chữ “kiết sanh” (kết nối đời sau), nghĩa là thọ sanh, bắt đầu từ khi kết thai cho đến lúc sanh ra vậy.

Lại nữa, từ một đời này chết rồi sanh đến một đời khác. Nghĩa là: Từ thân “bổn hữu” (3) (thân hiện sống) đến thân “tử hữu” (thân đang chết), từ thân “tử hữu” đến thân “trung hữu” (4) (thân sau khi chết, chưa đầu thai), từ thân “trung hữu” đến thân “hậu hữu” (5) (thân đời sau). Sở dĩ được tương tục không gián đoạn như thế, cố nhiên phải có một cái gì thường lưu hành và gìn giữ (chấp thủ). - Cái đó là Thức A Đà Na. Nếu không có Thức này để nắm giữ việc “kết nối đời sau” (kiết sanh tương tục) thì người một khi chết rồi phải mất luôn, không còn tái sanh được nữa! Như thế thành ra bị rơi vào thuyết đoạn diệt của ngoại đạo.

(3) Thân Tiền ấm

(4) Thân Trung ấm

(5) Thân Hậu ấm

Trong Kinh Lăng Nghiêm quyển thứ hai chép, đại ý: “Trước kia vua Ba Tư Nặc theo ngoại đạo, chấp về “đoạn diệt” (người chết rồi mất luôn) nên vua thường ôm lòng lo buồn!... Sau khi nghe Phật nói pháp, vua ngộ được cái lý “sinh tử tương tục”; nghĩa là: Con người khi chết là bỏ thân này để thọ thân khác, từ già đời này để đến nhận lãnh đời kia; cái gì có biến đổi thì phải bị hoại diệt, còn cái gì không biến đổi thì thường còn không hoại diệt, nên vua rất vui mừng”.

Nói “chấp đoạn diệt” tức là chấp một phen chết rồi mất luôn. Nếu thật vậy, thì đời sống của con người không có một chút giá trị nào cả! Bởi thế, nên biết có Thức A Đà Na này hằng lưu hành không gián đoạn, nó nắm giữ việc “đầu thai tiếp nối” (kiết sanh tương tục).

Tóm lại, nếu người hiểu rõ được: “Có Thức A Đà Na nắm giữ việc kiết sanh tương tục” (kết nối đầu thai) thì đối trị được cái chấp “đoạn diệt” của phàm phu và ngoại đạo.

2. GIỮ CHỊU (CHẤP THỌ) SẮC CĂN VÀ THỂ GIỚI

Nguyên văn chữ Hán trên, nói chữ “sắc căn y xứ”. - Chữ “sắc căn” là chỉ cho năm căn tính tế bên trong (năm tịnh sắc căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt và Thân); còn chữ “y xứ” là chỉ cho năm căn thô phù bên ngoài (phù trần căn) làm chỗ (xứ) y chỉ cho năm căn bên trong.

Tóm lại, là chỉ chung cái Báo thân của chúng hữu tình đang sống trong một thời kỳ. Nói “cái Báo thân sống trong một thời kỳ” tức là gồm cả “các pháp hữu vi vô

thường sát na sanh diệt”. - Cái công năng giữ gìn Báo thân được tương tục tồn tại trong một thời kỳ không tan hoại đó, tức là Thức A Đà Na này vậy.

Nguyên văn chữ Hán trên, nói hai chữ “chấp thọ”, nghĩa là chấp thân này làm “tự thể” khiến sanh ra biết cảm giác và lãnh thọ.

Lại có một nghĩa thứ hai, trên nguyên văn nói chữ “sắc căn” là chỉ cho thân loài hữu tình (chánh báo); còn chữ “y xứ” là chỉ cho thế giới (y báo).

Trong thế giới, từ một vật này đối với các vật khác ngại nhau, từ một vi trần này đối với các vi trần khác ngại nhau, mà vẫn tồn tại, đều do Thức này giữ gìn không mất; chỉ khác với loài hữu tình là không làm cho biết cảm giác và lãnh thọ.

Trong Luận Tê Vật, ông Chương Thái Diệm nói: “Loài khoáng vật và thực vật đều có Thân thức”. Nhưng xét những lời chứng minh của ông, thì không phải là Thân thức; thật ra do công năng giữ gìn của Thức A Đà Na; chẳng qua ông không hiểu, lầm cho là Thân thức. Thân thức chỉ biết cảm giác lãnh thọ các xúc trần, như đau, ngứa v.v... mà thôi; còn cái công năng nắm giữ các vật ngại nhau làm tự thể, quyết định phải là Thức A Đà Na này.

3. GIỮ GÌN (CHẤP TRÌ) CHỦNG TỬ CỦA CÁC PHÁP

Nói “các pháp” tức chỉ cho tất cả các pháp hữu vi. Có hai loại:

1- “Hữu lậu hữu vi”, tức là các pháp tạp nhiễm, thuộc

về Di sanh (chúng sanh).

2- “Vô lậu hữu vi”, tức là các pháp thanh tịnh, thuộc về Thánh Hiền.

“CHỦNG TỬ” cũng có hai loại:

1- “Nghệp chủng” tức là Di thực tập khí;

2- “Pháp chủng”, tức là Đăng lưu tập khí.

Mỗi mỗi các pháp, khi khởi hiện hành đều từ chủng tử của nó mà khởi hiện. Bởi đồng đẳng lưu xuất ra chủng loại đó, nên gọi là “Đăng lưu chủng”.

“NGHIỆP CHỦNG” (Di thực chủng tử) tức là chủng tử Tư Tâm sở. Bởi vì Tư Tâm sở, Tâm vương và các Tâm sở thiện, ác v.v... có tác dụng hoạt động thành ra “nghệp chủng”. Nếu lấy hiện hành của nó, đối với chủng tử của nó, thì cũng đều gọi là “Đăng lưu chủng”. Song cái “Nghệp chủng” này, đồng thời lại có công dụng đặc biệt là thống lãnh các pháp khác. Cũng như ông Thủ tướng, nếu nói về cá nhân thì ông là một người như bao nhiêu người trong nước; nhưng đồng thời, ông cũng có cái trách nhiệm thống lãnh toàn quốc. - “Nghệp chủng” (Di thực chủng tử) cũng thế, nó khác hơn “Pháp chủng” (Đăng lưu chủng) ở chỗ đó.

“Nghệp chủng” cũng có hai loại: 1- Hữu lậu, 2- Vô lậu. Song về “chủng tử” thì chỉ có công năng tiềm tàng (ẩn núp) mà không khởi hiện. Nếu không có một cái gì để chứa giữ, thì chủng tử các pháp phải bị tản mất. Nếu chủng tử các pháp bị tản mất, thì các pháp hiện hành ở thế gian và xuất thế gian cũng phải không còn.

Bởi thế, nên phải có Thức A Đà Na để chứa giữ chủng tử (công năng tiềm tàng) của các pháp.

Có người nói: “Sắc pháp có công năng chứa giữ chủng tử”. Nói như thế không hợp lý, vì “sắc pháp” tánh nó biến đổi và chướng ngại, nên không thể chứa giữ chủng tử được. Lại nữa, khi sanh lên cõi trời Vô sắc, cõi ấy không có “sắc pháp” thì lấy gì chứa giữ chủng tử.

Các Tâm sở cũng không thể chứa giữ chủng tử được, vì nó không tự tại vậy. Sáu Thức trước cũng không thể chứa giữ chủng tử, vì khi sanh lên cõi trời Vô tưởng và vào Diệt tận định v.v... không có sáu Thức trước vậy.

Thức thứ Bảy, tuy hằng thời lưu hành và không gián đoạn, song cũng không thể chứa giữ chủng tử các pháp được, vì tánh nó “hữu phú vô ký”. Nếu Thức thứ Bảy chứa giữ chủng tử, thì khi đến địa vị Bồ Tát, đã chuyển Thức thành Trí thanh tịnh rồi, về sau lại khởi sanh các pháp tạp nhiễm nữa, thì phi lý.

Bởi thế nên, chỉ có Thức A Đà Na, tánh vô phú vô ký, nhưt loại sanh diệt tương tục, mới có thể duy trì (chứa giữ) chủng tử của các pháp. Cảnh giới này duy có Phật mới biết được hoàn toàn rốt ráo, còn các vị Bồ Tát chỉ biết một phần nào thôi.

III. GIẢI THÍCH VÀ CHỌN LỰA

Trong Thành Duy Thức Luận, quyển ba chép: “Các hữu tình đều có Thức thứ Tám, song tùy theo mỗi phương diện mà danh nghĩa có khác nhau, nên đặt ra rất nhiều tên:

1. Hoặc gọi là “Tâm”: - Vì Thức này là chỗ chứa nhóm (tích tập) để cho các pháp huân tập chung tử vào.

2. Hoặc gọi là “A Đà Na”: - Vì Thức này giữ gìn chủng tử và thân thể của chúng hữu tình không mất.

3. Hoặc gọi là “Sở tri y”: - Vì Thức này là chỗ y chỉ của các pháp bị biết (sở tri) nhiễm và tịnh.

4. Hoặc gọi là “Chủng tử thức”: - Vì Thức này có công năng chứa giữ chủng tử của các pháp thế gian (hữu lậu) và xuất thế gian (vô lậu).

Bốn tên trên đây, thông cả các địa vị phàm, Thánh.

5. Hoặc gọi là “A Lại Da”: - Trung Hoa dịch là Tàng thức. Vì Thức này tóm thu chứa đựng các pháp tạp nhiễm, giữ gìn không mất, nên có nghĩa Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng. (thức thứ Bảy chấp thức này làm “Nội ngã”).

Tên A Lại Da (tàng thức) này, chỉ ở chúng phàm phu và Thánh hữu học, còn Thánh vô học và bậc Bất thối Bồ Tát, thì không có tên này (tàng thức), vì không còn chứa giữ chủng tử các pháp tạp nhiễm nữa.

6. Hoặc gọi là “Dị thực thức”: - Vì Thức này có công năng dẫn dắt đi trong sanh tử để lãnh thọ quả Dị thực (báo thân), do thiện nghiệp hoặc ác nghiệp, đã tạo đời trước.

Tên Dị thực này, chỉ có ở hàng phàm phu, Nhị thừa và các vị Bồ Tát, còn đến địa vị Phật thì không còn Dị thực thức.

7. Hoặc gọi là “Vô cấu thức”: - Vì Thức này là chỗ

chứa giữ các pháp hoàn toàn vô lậu thanh tịnh. Tên “Vô cấu thức”, duy Phật mới có. Từ các vị Bồ Tát Đại thừa trở xuống, cho đến hàng phàm phu, thì Thức thứ Tám còn chứa các chủng tử hữu lậu, chưa đặng hoàn toàn thanh tịnh, nên không có tên “Vô cấu thức”.

CHỌN LỰA

Ngoài các tên kể trên, Thức này lại còn có những tên như: Sơ năng biến, Căn bản thức và Như Lai tạng v.v... nay theo thứ lớp lược nêu các tên, để lựa chọn tên nào hoàn bị.

1. A lại da thức. - Trung Hoa dịch là “Tàng thức”. Các Luận giải chữ “Tàng” có ba nghĩa: Năng tàng, Sở tàng và Ngã ái chấp tàng.

Cái tên “Tàng thức” này, chỉ có ở địa vị phàm phu (Dị sanh) và Thánh hữu học. Khi đến hàng Nhị thừa vô học và bậc Niệm bất thối Bồ Tát, thì Thức này không còn chứa giữ (chấp tàng) các pháp tạp nhiễm, nên không gọi nó là “Tàng thức” (A lại da thức). Bởi tên “A lại da” này nghĩa rất hẹp, cho nên luận này chẳng dùng.

2. Sơ năng biến thức. - Thức này chứa giữ chủng tử của các pháp, rồi biến hiện ra tướng phần là căn thân và thế giới. Chúng phàm phu và Nhị thừa không hiểu nên chấp là thật ngã và thật pháp. Vì phá chấp của phàm phu và Nhị thừa, nên Luận nói: “Các Ngã và Pháp đều giả, do Thức biến hiện”. Các Thức chung lại, có ba loại Năng biến, mà Thức này là năng biến thứ nhất, nên gọi là “Sơ năng biến”.

Bởi nghĩa này rất hẹp, không nói hết được cái lượng của Thức này, nên cũng không dùng.

3. Dị thực thức. - Dị thực có ba loại:

+ Dị thời nhị thực (khác thời mà chín).

+ Dị loại nhị thực (khác loại mà chín).

+ Biến dị nhị thực (biến khác mà chín).

So với “A lại da” thì tên này có phần rộng hơn; song đến khi thành Phật thì bỏ cái tên Dị thực (Kim Cang đạo hậu Dị thực không).

Bởi tên này không phổ thông: Khi đến quả Phật không còn và hàng Nhị thừa khi vào Diệt tận định, thân thể như tro nguội, tâm trí bất dứt, lúc bấy giờ không còn Thức Dị thực, nên luận này không dùng.

4. Yêm ma la thức. - Trung Hoa dịch là “Vô cấu thức”, nghĩa là Thức thanh tịnh không cấu nhiễm. Cái tên này duy địa vị Phật mới có; từ Bồ Tát trở xuống cho đến Nhị thừa và phàm phu đều không có “Vô cấu thức”; vì Bồ Tát còn vô minh hiện hành và còn chủng tử tạp nhiễm.

Bởi cái tên này chỉ có ở quả Phật, không thông cả Thánh phàm và tóm thâu hết cái thể nhiễm tịnh của Thức này, nên cũng không dùng.

5. Tâm. - Tên này thông cả phàm phu, Nhị thừa, Bồ tát và Phật. Trong các kinh luận, có chỗ gọi chung cả tám Thức là: Tâm, Ý và Thức; có chỗ gọi riêng Thức thứ Tám là “Tâm”, Thức thứ Bảy là “Ý” và 6 Thức trước là “Thức”;

có chỗ gọi Tâm vương, Tâm sở đều là “Tâm” hoặc gọi Sắc pháp (vật chất) cũng là “Tâm”; - như trái tim thịt gọi là “Tâm tạng” (một tạng trong ngũ tạng: Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận).

Bởi cái tên này quá rộng và lộn lạo, cho nên luận này cũng không dùng.

6. Căn bản thức. - Bảy Thức trước và các pháp nhiễm tịnh, đều y chỉ ở Thức này, nên gọi là “Căn bản thức”. Cái tên này cũng thông cả Thánh, phàm.

Nhưng tên “Căn bản”, không phải chỉ để gọi Thức thứ Tám, mà “Chơn như trí” cũng gọi là “Căn bản trí”; bởi vì “Chơn như” là “Căn bản” của tất cả Pháp.

Vì danh từ này có lộn lạo, nên luận này cũng chẳng dùng.

7. Đệ bát thức. - Y theo thứ tự, số mục mà gọi, thì năm Thức trước, Thức thứ sáu, Thức thứ bảy và đến Thức này gọi là “Đệ bát thức”.

Cái tên này tuy có thể thông cả Thánh phàm và cũng không có lỗi lộn lạo với cái khác, song cái tên Đệ bát không thể nói lên được cái tướng và dụng của Thức này; chẳng qua chỉ một danh từ có gồm số mục để kêu gọi mà thôi, nên luận này cũng chẳng dùng.

8. Sở tri y. - Cái tên này xuất xứ từ Nhiếp Đại Thừa luận, nghĩa đã rộng rãi và thông cả Thánh, phàm. - Chữ “Sở tri” (bị biết) tức là chỉ cho tất cả các pháp nhiễm và tịnh. Bởi tất cả các pháp lấy Thức này làm chỗ y chỉ, nên gọi là “Sở tri y”.

Cái tên này tuy đủ để nói lên tướng và dụng của Thức này, nhưng cũng không dùng; vì y theo trong Nhiếp Đại Thừa luận, thì các pháp “Sở tri” chính là chỉ cho ba tánh: Biến kế sở chấp tánh, Y tha khởi tánh và Viên thành thật tánh.

Song kỳ thật các pháp sở tri (bị biết) chẳng những y Thức thứ Tám (Y tha khởi) mà cũng y Chơn như (Viên thành thật) hoặc y Ý thức (Biến kế sở chấp). Vậy thì cái nghĩa “Y” cũng không đồng với pháp khác; chẳng bằng dùng nghĩa “A Đà Na” rất là tinh xác hơn.

9. Nhứt thiết chủng thức. - Danh từ này ở trong Thành Duy Thức Luận, chỉ về cái “Nhơn tướng” của Thức A lại da. Tên này cũng thông tắt cả địa vị Thánh, phàm (ở địa vị Phật có thể nói “Nhứt thiết vô lậu chủng thức”).

Danh từ này so với danh từ A Đà Na không rộng mà cũng không hẹp lắm, có phần đồng nhau. Song “Nhứt thiết chủng” là chỉ cho tướng phần bị duyên và vật bị giữ của Thức này, chứ không phải cái bản thể hiện hành của Thức này; cái Thức “Năng trì nhứt thiết chủng tử” đó, tức là A Đà Na.

Vả lại, cái nghĩa “Năng trì chủng tử” này, chỉ là một trong ba nghĩa của Thức A Đà Na. Bởi thế, nên ở đây cũng không dùng.

10. Như lai tàng. - Danh từ này cùng với Đệ bát Thức có liên quan nhau. Trong các kinh luận giải nghĩa rất rộng, nay chỉ nói sơ lược cái ý.

Chữ “Tàng” nghĩa là “che giấu”. Tất cả chúng hữu

tình đều sẵn có “Trí huệ đức tướng, Pháp thân thanh tịnh của Như lai”, song vì bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm. “Như lai thanh tịnh Pháp thân” là bị (sở) che giấu, còn “vô minh tạp nhiễm” là (năng) che giấu; hiệp cả Năng và Sở mà gọi là “Như lai tàng”.

Danh từ này tuy thông các địa vị, nhưng bản ý lập ra tên này là chuyên chỉ về phần “Công đức Pháp thân thanh tịnh” bị che giấu trong vô minh tạp nhiễm mà gọi là “Như Lai tàng”, chứ không phải chỉ chung cả các pháp tạp nhiễm.

Trái lại, gọi A lại da là riêng chỉ về “pháp tạp nhiễm”, còn Như lai tàng là riêng chỉ về “Pháp thanh tịnh”.

Danh từ này nghĩa rất hẹp, lại thuộc về “Chơn như vô vi”. Và các pháp thanh tịnh của bảy Thức trước, cũng chung gọi là Như Lai tàng.

Tóm lại, hợp các danh từ trên để so sánh và chọn lựa, thì chỉ có danh từ “A Đà Na” là hoàn bị hơn cả.

IV. CHỈ CÁI “THỂ” CỦA THỨC A ĐÀ NA

Y theo đoạn trên nghiêm khắc lựa chọn, quý vị đã biết đại khái Thức này rồi, và thấy chỉ nên chọn lấy danh từ A Đà Na mà thôi. Đến đây mới là phần cốt yếu của bốn luận này.

Chúng ta đã thấy có cái danh nghĩa, thì cái danh nghĩa đó tất nhiên phải y trên một cái thể mà đặt ra. Vậy cái “Thể” của A Đà Na thức thể nào?

– *Đáp*: Tức là các pháp; không thể rời các pháp mà riêng tìm có Thức A Đà Na được.

Phải biết trời, đất, nhơn, vật toàn là Thức A Đà Na, song chúng ta không thấy được Thức A Đà Na mà chỉ thấy trời, đất, nhơn, vật; đó là vì bị hai món chấp: Ngã, Pháp thường hiện hành. Cũng như người nhắm con mắt, thấy các hoa đốm ở hư không. Vì con mắt bị nhắm, nên chỉ thấy hoa đốm mà không thấy được hư không.

Chúng sanh vì bị hai chấp (Ngã, Pháp) và hai chướng (phiền não chướng và sở tri chướng) ám ảnh, nên không thấy được Thức A Đà Na mà chỉ thấy các vật tạp nhiễm.

Kinh chép: “Nhược nhơn thức đắc tâm, tắc đại địa vô thốn thổ”: Nếu người ngộ được chơn tâm rồi, thì quả đại địa không còn một tấc đất (Kinh Lăng Nghiêm), tức là cái ý đây vậy.

1. Trí tự trụ hậu đắc của bậc Đại Thánh duyên cảnh A Đà Na thức. – “Tiếng” là cái bị nghe của tai, “Sắc” là vật bị thấy của mắt. Do có cái tên “tiếng” và “sắc”, nên có thể chỉ ra cái thể của tiếng và sắc.

Nay chúng ta đã nghe tên và biết nghĩa của Thức A Đà Na, vậy phải chỉ cái thể (hình thể) của nó ra thử xem. – Thức A Đà Na, mắt không thấy được nó và tai cũng không nghe được nó; như thế làm sao chỉ ra cái thể của nó cho được! Chúng ta chỉ y theo Kinh, Luận của Phật và do lý luận mà biết được Thức A Đà Na.

Như đoạn văn trước, dẫn trong Thành Duy Thức

Luận nói: “Có cái công năng duy trì sự kết nối đời sau”, do đó mà suy xét biết có Thức A Đà Na này; hoặc “có công năng giữ thọ thân thể và thế giới”, do đó mà so sánh biết có Thức A Đà Na này; hoặc “có cái công năng giữ gìn chủng tử của các pháp”, do đó mà khảo xét, biết có Thức A Đà Na.

Những sự hiểu biết về Thức A Đà Na đây, là do so lường suy luận mà biết, nên không đủ chỉ bày rõ ràng cái thể của Thức này. Cũng như các nhà Triết học, chỉ suy luận âm thầm, nghĩ ngợi một cách xa xăm mà thôi, không có chút gì cụ thể.

Thí như có người chưa từng đến Lô Sơn, chỉ nghe người nói phong cảnh Lô Sơn; hoặc thấy cái hình chụp các ảnh, rồi phân biệt: chỗ kia là núi Đại Lâm, chỗ nọ là núi Ngũ Lão, chỗ đó là núi Cô Lanh v.v... chỉ do so lường, suy tưởng mà biết, chớ chưa từng thân hành đến xem cảnh Lô Sơn.

Biết Thức A Đà Na này cũng thế, chẳng qua nghe kinh sách hoặc lý luận rồi so sánh mà biết. Muốn trực tiếp biết Thức A Đà Na, phải là bậc đại Thánh dùng cái “Trí Tự Trụ hậu đắc” mới thấy biết được Thức này.

Chữ “Đại Thánh” nói chữ “đại” là lựa riêng Tiểu thừa; nói chữ “Thánh” là lựa riêng phạm phu, tức là chỉ cho bậc Bồ Tát từ Sơ địa sắp lên.

“Trí” có hai loại:

1- “Căn bản trí”, tức là Như lý trí (cũng gọi là Vô phân biệt trí).

2- “Hậu đắc trí”, tức là Như lượng trí (cũng gọi là Sai biệt trí).

Hậu đắc trí, lại có 2 phần:

1- Tự trụ hậu đắc trí.

2- Thiệp tha hậu đắc trí.

Thức A Đà Na này, chỉ có trí “Tự trụ hậu đắc” mới biết được. Quả vị Phật, về “Thân tự thọ dụng” thì dùng “Tự trụ hậu đắc trí” (còn Thân tha thọ dụng, thì dùng Thiệp tha Hậu đắc trí).

Trong bốn trí, mà ba trí trước, tức: Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí, mỗi trí đều đủ cả hai trí là: Căn bản và Hậu đắc; duy có trí thứ tư là “Thành sở tác trí”, thì chỉ có “Hậu đắc trí” mà không có “Căn bản trí”, vì không thân chứng được “Chơn như”.

Bồ Tát chỉ dùng cái trí “Tự trụ hậu đắc” của Bình đẳng tánh trí và Diệu quan sát trí mà chứng biết Thức A Đà Na này.

Thức thứ Bảy, khi chưa chuyển thành Trí, thì chỉ duyên kiến phần của Đệ bát thức; khi chuyển thành Trí rồi, cũng có thể biết được tất cả pháp; song chỉ biết các pháp đều là Thức A Đà Na.

Trong Du Đà về phẩm Chơn thật chép:

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

“Bồ Tát ở nơi tự tánh giả lập

Tâm, Tư duy hữu tự tánh giả lập dĩ.

**Như thật thông đạt liễu tri sắc đẳng tướng sự
trung, duy tự tánh giả lập;**

Phi bỉ sự tự tánh nhi tợ bỉ sự tự tánh hiển hiện”.

DỊCH NGHĨA

“Bồ Tát ở nơi tự tánh giả lập; Tâm, Tư chỉ có tự tánh giả lập mà thôi. Như thật thông suốt rõ biết sắc v.v... trong sự tướng tượng, duy tự tánh giả lập, không phải cái sự tự tánh kia, mà in như cái sự tự tánh kia hiển hiện.

Nếu là được cái sự tự tánh giả lập, tức là Bồ Tát an trụ nơi Như huyền Tam ma địa; lúc bấy giờ các pháp sở duyên (bị biết) đều như cảnh huyền. Duy thức biến hiện. Bởi thế, nên kinh chép: “biến Tàng thức thường trụ” (Tàng thức hải thường trụ).

Đến quả vị Phật, được viên mãn thành tựu bốn trí, mới hay hiểu biết rốt ráo cùng tận Thức A Đà Na này; do an trụ nơi Hải ấn Tam muội, mới hay rõ biết khắp giáp các pháp “Như huyền bất không”.

Ở đây tôi chỉ lược nói Bồ tát dùng Trí Tự trụ hậu đắc, chứng biết được Thức A Đà Na; nếu quý vị muốn hiểu biết rõ ràng, xin chờ dịp khác.

2. Trí căn bản duyên cảnh “Chơn như”. - Đoạn trên chỉ cái thể của A Đà Na thức, tức là chỉ cái “thể” ở nơi sự

tướng, không phải cái “thể” của thể tánh (Chơn như); nên trong Luận chép: “Hiện ra tương tự như cái thể kia, mà không phải là cái thể kia”. Rõ biết được thể tánh Chơn như, thì chỉ có Căn bản trí.

Chỉ Căn bản trí mới chứng biết được vô tướng Chơn như; cũng như nhà Vật chất học thì nói toàn cả vũ trụ chỉ là vật chất (nguyên chất); còn nhà Sinh vật học thì nói là Sanh cơ v.v... Bởi thế, nên sách chép: “Người nhơn thì thấy là nhơn; kẻ trí lại thấy là trí”. - Trí Tự trụ hậu đắc biết thức A Đà Na, thì tất cả pháp đều là thức A Đà Na; Trí Căn bản biết Chơn như, thì tất cả pháp đều là Chơn như.

3. Trí Thiệp tha hậu đắc, duyên cảnh các pháp nhiệm và tịnh. - Phật, Bồ Tát này đối với Phật, Bồ Tát kia, hay đối với các chúng sanh cùng nhau giao thiệp, cho đến lập ra Tứ nhiếp pháp, Lục độ v.v... tất cả các pháp thiện xấu, đều dùng trí “Thiệp tha hậu đắc” này mà lập ra. Nhờ trí này mà rõ biết được các pháp Thánh, phàm; nào mình nào người, nào nhiệm tịnh và biết được tánh ham muốn của mỗi chúng sanh không đồng, rồi cùng với chúng giao thiệp và tùy theo căn cơ giáo hóa. Cũng do trí này, nên có Bồ Tát thượng cầu Phật đạo, hạ hóa hữu tình và Như Lai hiện thân nói pháp. Tuy phân biệt các pháp tự, tha, nhiệm, tịnh, song cũng tức khi đó rõ biết các pháp đều như huyễn như hóa, Duy Thức biến hiện.

4. Trí của Tiểu thừa, duyên cảnh Tứ Đế, các pháp nhiệm và tịnh. - Thỉnh văn tu pháp Tứ đế, Duyên giác quán 12 Nhơn duyên, chứng được Sanh không Chơn

như (ngã không). Hai địa vị này tuy đều chứng vô ngã, nhưng còn pháp chấp: chấp thật có Bốn đế, pháp nhiễm (Khổ, Tập) để trừ, pháp tịnh (Diệt, Đạo) để chứng; không bằng Bồ Tát rõ biết các pháp đều duy Tâm biến hiện.

Cảnh giới nhơn không của Nhị thừa, chư Phật và Bồ Tát cũng đã chứng biết.

5. Trí của chúng sanh (dị sanh), tùy theo mỗi loài mà tự duyên cảnh vũ trụ, vật ngã của mình.

Trí (thức) của chúng sanh (Dị sanh) trong ba cõi sáu đường, tức là các hữu lậu hư vọng phân biệt thuộc về hai chấp (ngã chấp, pháp chấp) và tương ưng với hai chướng (phiền não chướng và sở tri chướng); tùy theo nghiệp báo sanh làm loài nào, thì hiện ra vũ trụ vật ngã của loài đó. Vũ trụ vật ngã của loài này, không phải của loài kia; vũ trụ vật ngã của loài kia, không phải của loài này. Như đồng một sông Hằng, mà người thấy là nước, ngựa quý thấy là lửa, còn trời lại thấy là ngọc lưu ly. Bởi thế, nên trong Kinh Lăng Nghiêm chép: “Tùy theo nghiệp báo của chúng sanh như thế nào, thì tâm nó hiện ra cảnh vật như thế ấy, y theo sự hiểu biết của chúng” (tùy dị sanh tâm, ứng sở tri lượng, tuần nghiệp phát hiện).

Chúng sanh không biết các cảnh thế gian đều duy tâm biến hiện, nên tùy theo mỗi loài, khởi ra tánh “Biến kế”, chấp cái “tướng” rồi đặt ra cái “tên”: gọi thế này là “Ngã”, chấp thế kia là “Pháp”. Bởi thế, nên tùy theo mỗi loại, đều có mỗi vũ trụ, vật ngã khác nhau; song đều là cảnh bị biết do trí hư vọng phân biệt của chúng sanh (dị sanh).

Từ trước đến đây, chỉ căn cứ theo 5 cái trí hiểu biết của Thánh, phạm mà phân biệt có 5 lớp. Nếu rời các trí phân biệt này, thì không còn danh từ gì có thể gọi được, không thể an lập và cũng không thể đặt bày ra như thế nào được cả; chỉ gắng gượng gọi là “Nhứt chơn pháp giới” mà thôi. Đến cảnh giới này không còn nói năng và suy nghĩ được nữa. (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt).

V. HỘI CÁC TÊN ĐỂ GIẢI THÍCH

Thức A Đà Na là cảnh bị duyên của Trí “Tự trụ hậu đắc”. Bởi theo mỗi khía cạnh của Thức này, nên đặt ra có rất nhiều tên. Nay hội các tên lại để giải thích.

Thức này vì chứa đựng chủng tử của các pháp tạp nhiễm, nên gọi là “A lại da”. - Vì bị nghiệp thiện và ác đời trước kéo dẫn đi lãnh thọ báo thân Dị thực đời sau, nên gọi là “Dị thực thức”. - Vì làm nhân duyên sanh các pháp như huyễn; và ngã, pháp của chúng sanh chấp, đều do thức này biến hiện, nên gọi “Sơ năng biến”. - Khi chứng đặng Bồ đề Niết bàn thành Như Lai, thì Thức này chuyển phân tạp nhiễm đổi lại thành vô cấu thanh tịnh, nên gọi là “Yêm ma la thức”. - Vì có công năng chứa nhóm (tích tập) chủng tử các pháp và phân biệt, nên gọi là “tâm”. - Vì làm căn bản của các pháp nhiễm tịnh, nên gọi là “Căn bản thức”. - Trong các Thức, Thức này đứng về Thức thứ Tám, nên gọi là “Đệ bát thức”. - Vì chứa chủng tử của tất cả pháp nên gọi “Nhứt thiết chủng thức”. - Khi chưa lia được các pháp tạp nhiễm thì “Như Lai vô cấu thức”, bị vô minh tạp nhiễm che giấu, nên gọi là “Như Lai tàng”.

Tóm lại, vì Thức này có nhiều nhiệm vụ, nên có nhiều danh nghĩa khác nhau.

VI. CHỈ NHỮNG CHỖ SAI LẦM

Các nhà phiên dịch và chú giải, vì không rõ Thức A Đà Na này, nên trong những Kinh luận đã dịch có nhiều chỗ sai lầm, không thể kể xiết. Trong Nhiếp Đại Thừa luận, có thí dụ “người mù sờ voi” tức là nói bởi không rõ Thức này, nên sanh ra các món vọng chấp.

Nay chỉ căn cứ trong những Kinh Luận Đại thừa, nói về Thức A Đà Na này, để biện minh một vài đoạn.

1. Đời Bắc Ngụy, Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch bộ luận Hoa Nghiêm Thập Địa Kinh, rồi y theo luận này lập ra Tôn Địa Luận. Trong Tôn này, như thấy Thức A Đà Na có nghĩa “chấp trì” (nắm giữ) rồi lầm với Thức thứ Bảy là Thức chấp ngã; không biết nghĩa “chấp trì” của Thức A Đà Na là chấp trì (giữ gìn) chủng tử, căn thân và thế giới, không cho mất; cái “chấp” này so với cái “chấp ngã” của Thức thứ Bảy khác nhau.

Lầm Thức A Đà Na với Thức thứ Bảy là cái lầm rất to! Cái lầm này lưu truyền lâu đời cho đến thành sách, nên trong sách vở của Thiên Thai tôn thường thấy dẫn ra.

Bởi trải qua thời gian lâu đời, cho đến các bậc Đại Đức tiền bối cũng thừa kế nhau dùng, nên những nhà học giả đời sau không biết lấy đâu để quyết định phải quấy! Hôm nay biết được sự sai lầm ấy do phiên dịch, thì học giả hết nghi ngờ.

2. Trong Tôn Địa Luận, còn cái lầm thứ hai, là nói “Thức thứ Tám là thuần tịnh, Thức thứ Bảy là nhiễm ô; khi chuyển Thức thành Trí, là diệt 7 Thức nhiễm ô trước thành Thức thứ Tám thuần tịnh”.

Cái sai lầm này còn thừa kế đến ngày nay, cứ lưu truyền cho rằng diệt 7 Thức trước hoặc 6 Thức trước v.v... Như khẩu đầu thiền. Chỗ này rất nên đem ra để phá trừ.

Chư Phật và Bồ Tát dùng Căn bản trí, thân chứng Chơn như. Cảnh giới này rất thâm thúy và tế nhị, không thể nói năng và suy nghĩ được. Như bên Thiền tôn gọi: “Đầu non thứ nhứt không cho nói năng và hiểu biết” (Đệ nhứt phong đầu, bất dung hoại hội).

Về các pháp duyên khởi như Pháp giới duyên khởi, A lại da duyên khởi v.v... đều từ Trí hậu đắc mà đặt để lập ra. Như bên Thiền tôn nói: “Đầu non thứ hai, mới khá thương lượng” (đệ nhị phong đầu, lược khả thương lượng).

Duy có Phật, Thức thứ Tám mới được thuần tịnh; còn từ Bồ tát sắp xuống thì Thức thứ Tám chưa rời nhiễm. Nếu Thức thứ Tám thuần tịnh, thì các pháp duyên khởi tập nhiễm không thành (vì không có cái gì để chứa giữ các chủng tử tập nhiễm).

Nếu nói “do 7 Thức trước tập nhiễm chứa giữ chủng tử, nên các pháp tập nhiễm hiện hành được thành tựu”. - Nói như vậy cũng không hợp lý; vì 7 Thức trước không thể giữ gìn chủng tử của các pháp được. Các pháp không chủng tử, thì không thể sanh được. Nếu chấp “vô nhân sanh” (không có nguyên nhân mà được sanh) là theo ngoại

đạo, chứ không phải Phật tử.

Lại nữa, nếu chấp như thế thì chư Phật không đủ bốn Trí, vì diệt 7 Thức tạp nhiễm trước, mà thành Thức thứ Tám thanh tịnh, thì không có Diệu quan sát trí hoặc Bình đẳng tánh trí v.v...

Bởi những lẽ trên, nên ngoài Phật ra, từ Bồ tát sắp xuống, thì Thức thứ Tám chẳng được thuần tịnh, chỉ là “vô phú vô ký”; phải như thế mới hợp lý.

3. Ngài Chơn Đế Tam Tạng Pháp sư nói: “Yêm ma la (Bạch tịnh thức) là Thức thứ Chín, Thức thứ Tám là Thức nhiễm tịnh hòa hiệp; 7 Thức trước là Thức nhiễm ô; khi chuyển nhiễm thành tịnh, là diệt hết 7 Thức nhiễm ô trước và diệt luôn một phần nhiễm ô của Thức thứ Tám; lúc bấy giờ chỉ còn phần thanh tịnh của Thức thứ Tám, thành ra Thức thứ Chín”. - Thật ra, chẳng qua chỉ bỏ phần tạp nhiễm của Thức thứ Tám, để chứng toàn phần thanh tịnh của nó mà thôi. Và cũng không phải diệt toàn thể Thức thứ Tám mà có một cái Thức khác gọi là Thức thứ Chín.

Cái sai lầm này do người dịch văn chữ Phạn không rõ nghĩa mà ra.

Như ngày nay có người, gọi là bậc Học giả, dịch sách vở Duy Thức ở đời Minh và Thanh ra chữ ngoại quốc, sai lầm rất nhiều. Song người đời nghe nói nhà Học giả, thì tôn trọng và đặt hết sự tin tưởng vào họ, rồi cứ thừa truyền dùng theo, không dám nghĩ đến sai lầm.

Gần đây có người dung hòa cái sai lầm này, lại chia làm cổ học và kim học. Thật ra cổ học là lời dịch sai lầm,

chứ Duy Thức học chỉ là một, không có cổ và kim.

Một ông kia y theo Đại Thừa Trang Nghiêm luận, rồi khôn khéo lập ra Duy Thức cổ học. Ông nói rằng: “Cái tên Thức thứ Chín của ngài Chơn Đế nói đó là y theo Chơn như mà lập ra”.

Song “Chơn như” là Thật tánh của Thức; vì Thật tánh của Thức nên giả gọi (tạm gọi) là Thức, cũng tạm thông; nhưng không được gọi “Chơn như” là Yêm ma la thức (Bạch tịnh thức).

Khảo xét theo văn bài tụng của Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức; thì Thức Yêm ma la là chỉ cho phần thanh tịnh của Thức thứ Tám, chứ không phải Chơn như và cũng không thể riêng gọi là Thức thứ Chín. Bởi thế nên không bằng y theo Kinh Lăng Già lập cái “Chơn tướng thức” là Thức thứ Chín. Bởi vì cái “Chơn tướng thức” trong Kinh Lăng Già nói đó, tức là “Chơn như” vậy.

Ngài Chơn Đế cho “Yêm ma la” là Thức thứ Chín, không phải Ngài chỉ “tánh chơn như bình đẳng khắp tất cả pháp” làm Thức thứ Chín; mà Ngài chỉ bảo riêng phần thanh tịnh của Thức thứ Tám, là Thức thứ Chín, nên không đúng.

Trong Ma Ha Diễn Thích luận, nói có mười món Thức, mà Yêm ma la là Thức thứ Chín và Kiên thật tâm là Thức thứ Mười. Trong đó cũng y theo phần thanh tịnh của Thức thứ Tám rồi giả đặt ra Thức thứ Chín và y theo “Chơn như” rồi giả đặt làm Thức thứ Mười đó thôi.

Một ông khác dẫn trong Phật Địa Kinh Luận, để giải thích bài tụng trong Công Đức Kinh, lại nói “Đại viên

cảnh trí là phần thanh tịnh của Thức thứ Tám, cùng với Thức Yêm ma la là thứ Chín, hiệp nhau”. Song xét theo văn bài tụng, thì không phải như vậy.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Như Lai vô cấu thức

Thị tịnh vô lậu giới

Giải thoát nhưt thiết chương

Viên cảnh trí tương ưng.

Nghĩa là: Thức vô cấu của Như Lai là cảnh giới Vô lậu thanh tịnh; giải thoát tất cả chương, hiệp với Trí Đại viên cảnh.

Bài tụng này nói “Thức vô cấu của Như Lai”, tức là chỉ cho phần thanh tịnh Tâm vương, Tâm sở của Thức thứ Tám; còn nói “Viên cảnh trí”, tức là chỉ cho cái “Trí” tương ưng với Thức này. Do phần thanh tịnh của Thức thứ Tám, đã giải thoát tất cả chương, nên cùng với “Trí” hiệp nhau.

Tuy nói rằng: “Cùng với trí hiệp nhau”, mà thật ra thì phần thanh tịnh của Thức thứ Tám với Thiện tâm sở v.v... mà thôi; song vì cái “trí” thù thắng, nên nói “cùng trí hiệp nhau” vậy.

Trong Phật Địa Kinh Luận, hiệp chung thanh tịnh Tâm vương, Tâm sở của Thức thứ Tám, gọi là “Đại viên cảnh trí”, chẳng phải nói “cùng với Chơn như hay Thức thứ Tám hiệp nhau” vậy.

VII. LẬP TÔN

Điểm đặc biệt thù thắng của Duy Thức tôn là ở nơi Thức thứ Tám. Nếu rõ được Thức A Đà Na này, tức là rõ biết được “tất cả pháp Duy Thức”. Bởi thế, nên luận này lấy việc “nói rõ tất cả pháp Duy Thức” làm tôn.

Lại nữa, có thể nhân đây mà thành lập tôn “Nhứt thiết pháp như huyễn”; vì tất cả pháp đều Duy Thức hiện ra vậy. Căn cứ theo Thức thứ Tám, để thành lập “Tôn Duy Thức”, đã nói nhiều trong Nhiếp Đại Thừa Luận và Thành Duy Thức Luận.

VIII. CÔNG DỤNG CỦA LUẬN NÀY

Nếu y theo Ngã, Pháp của tánh “Biến kế sở chấp” mà nói, thì chỉ có ngăn ngừa phá chấp mà thôi; khi ngã chấp và pháp chấp hết rồi thì chứng được quả Bồ đề; như trong Bát nhã và Tam Luận tôn (không tôn) không thành lập một pháp gì cả. Song, nếu đối với kẻ trí kém, thì mắc về “chấp không”, nên cũng không thể thấu suốt được “thật tướng” của các pháp. Như các Tổ ở Thiên tôn, chỉ đề xướng “chứng căn bản trí”, nếu ai ngộ được thì ngộ, bằng không ngộ được thì thôi, chớ không có quyền biến khai thị phương tiện. Như thế cũng mất một phần nào trong công việc độ sanh của Bồ Tát.

Còn Hiền Thủ tôn v.v... (Hoa Nghiêm tôn) thì nói Cảnh trí của Như Lai rất là viên dung mẫu nhiệm; như thế cũng mắc về chỗ hư vô huyền diệu.

Công dụng thù thắng của Luận này, là chỉ thẳng vào

Tâm con người, để nói rõ Thức A Đà Na. Thức này thông cả Thánh, phàm; ở nơi người và cũng tức là người. Luận này chỉ tất cả pháp do Thức này biến hiện, nên khiến cho người không chấp tổn giảm (bớt). Bởi tất cả pháp Duy Thức biến hiện, như huyễn như hóa, nên cũng khiến cho người không chấp tăng ích (thêm).

Tóm lại, Đại dụng của bốn luận này là ngăn ngừa và phá trừ hai cái chấp: Tăng ích (thêm: có) và tổn giảm (bớt: không) khiến cho người ngộ nhập Tánh Duy Thức phi hữu phi vô.

Dịch xong tại chùa Phật Quang Trà Ôn
Tiết Trung Thu năm Canh Tý (1960)

Dịch giả: HT. THÍCH THIÊN HOA

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

LỜI CỦA DỊCH GIẢ

Phật ra đời độ sanh gần nửa thế kỷ, thuyết pháp trên 300 hội, nói ra 84.000 pháp môn, nào “quyển, thiết, đốn, tiệm, các phương tiện” đều dạy bày; chung quy lại chỉ có hai phần: Pháp tướng và Pháp tánh. Duy Thức tôn là một trong Pháp tướng.

Lý Duy Thức, trong các Kinh điển, Phật đã nói nhiều. Về sau các vị Bồ Tát trích lục lại, sắp xếp theo hệ thống, có thứ lớp, biên thành sách, lập thành tôn, gọi là Pháp Tướng tôn hay Duy Thức tôn.

Như vào khoảng 900 năm, sau khi Phật diệt độ, có ngài Bồ Tát Thiên Thân, y theo các Kinh, viết ra quyển “Duy Thức Tam Thập tụng” v.v... Đến sau có 10 vị Đại luận sư (1) ra đời, tuần tự giải thích quyển “Duy Thức Tam Thập tụng” lập thành 10 bộ đại luận. Trong số ấy, bộ sơ giải của ngài Hộ Pháp là có phần hoàn bị hơn hết.

Đến đời Đường, ở Trung Hoa có ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang, trí tuệ vô song, thông minh xuất chúng, phát tâm qua Ấn Độ, nghiên cứu Phật pháp 18 năm trường (xem bộ Huyền Trang của Võ Đình Cường). Ngài rất thông

(1) Thắng Thân, Hòa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Nan Đà, Tinh Nguyệt, Thắng Hữu, Trần Na, Trí Nguyệt, Hộ Pháp

về Duy Thức tôn. Sau khi trở về nước, Ngài phiên dịch rất nhiều kinh sách, mà quyển “Duy Thức Tam Thập tụng” của Bồ Tát Thiên Thân là một. Ngài lại còn lược lặt những tinh hoa sơ giải trong 10 bộ luận của 10 vị Đại luận sư, rồi phiên dịch ra chữ Trung Hoa, làm thành một bộ 10 quyển, mệnh danh “Thành DuyThức luận”.

Đệ tử lớn của ngài Huyền Trang là Khuy Cơ, trải qua thời gian mấy mươi năm hầu Thấy, được đặc truyền về môn Duy Thức học này, nên sơ giải lại bộ “Thành Duy Thức luận” đến 60 quyển, đặt tên là “Thành Duy Thức luận thuật ký”.

Đến sau, ngài Huyền Trang muốn cho người học dễ nhớ, nên làm ra 12 bài tụng (mỗi bài bốn câu) tóm tắt nghĩa lý rộng rãi u huyền của Duy Thức, đặt tên là “Bát Thức Quy Củ tụng”.

Đành rằng sách vở Duy Thức rất nhiều, vì các vị Bồ Tát nhằm nhiều khía cạnh của Duy Thức mà phân tích giảng giải, song có ba Bốn, từ xưa đến nay được xem là chánh tông, là căn bản của Duy Thức học:

1. Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn luận: Nói về pháp số (danh từ chuyên môn) của Duy Thức.

2. Duy Thức Tam Thập tụng: Nói về nghĩa chánh của Duy Thức.

3. Bát Thức Quy Củ tụng: Tóm tắt nghĩa lý bao la của Duy Thức.

Về sau các học giả hoặc sáng tác hoặc giải thích sách vở Duy Thức, đều căn cứ vào ba Bốn luận ấy, khai

thác nhiều khía cạnh, rồi tán rộng ra hoặc làm cho nổi bật những điểm quan trọng.

Bốn “Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn luận” và bốn “Bát Thức Quy Củ tụng” tôi đã dịch và giải rồi, hiệp chung lại dưới nhan đề là “Duy Thức Nhập môn”.

Còn bốn “Duy Thức Tam Thập tụng” này, nay mới dịch xong. Nội dung của luận này, do ngài Bồ tát Thiên Thân dùng 24 bài tụng đầu, nói về Duy Thức tướng, bài tụng thứ 25 nói về Duy Thức tánh, 5 bài tụng sau là nói về Duy Thức vị. Hay nói một cách khác là: Duy Thức cảnh, Duy Thức hành và Duy Thức quả (xem 2 cái biểu ở cuối quyển này).

Quý vị muốn nghiên cứu về Duy Thức học, trước nhất nên đọc kỹ ba Bốn luận này. Cũng như người học nghề võ, trước phải học đường thảo, rồi sau mới phân miếng (thế).

Huyền diệu thay! Cũng ba Bốn luận này, mà từ xưa đến nay, không biết bao nhiêu vị Đại luận sư và các nhà học giả, số giải mãi cũng không cùng.

Chúng ta chớ nên có ý nghĩ nông cạn: học sơ lược chánh văn hay đọc lời sơ giải thô sơ của ba Bốn luận này, rồi cho là đầy đủ. Phải học mãi, coi nhiều, chúng ta sẽ thấy rừng hoa Duy Thức, thật không biết bao nhiêu màu sắc tốt tươi xinh đẹp.

Kính đề

Sa môn THÍCH THIỆN HOA

LỜI TỰA

Trong Duy Thức nói “Thức A lại da”, tức là nói về “Pháp chúng sanh”, đáng lẽ phải dễ hiểu, tại sao lại rất khó hiểu?

– Tuy nói về pháp chúng sanh, song chúng sanh có vô lượng vô biên, nên lời nói cũng phải vô lượng vô biên; đây là điều khó thứ nhất.

Lại nữa, bên Thiền tôn thì chỉ thẳng về “Tâm pháp” nên không cần văn tự ngữ ngôn; còn Duy Thức tôn lại khai phương tiện, dùng văn tự, ngữ ngôn. Đã dùng văn tự biên chép và lời nói luận bàn những sự lý vô lượng vô biên, cho nên lời nói phải nhiều, văn tự phải thâm; đây là điều khó thứ hai.

Bởi hai điều khó trên, nên môn học Duy Thức này ngày xưa bị bất tầm. Cho đến ngày nay người học Phật, phần nhiều cũng tránh chỗ khó mà tìm nơi dễ: nghe nói đến Duy Thức thì thối lui. Đôi khi cũng có người cố gắng tìm học, song lại không gặp cửa để vào!

Đại Viên này đã ôm ấp chí lợi tha từ lâu, nên đối với việc khó khăn này đã nhiều lần lưu ý.

Nền tảng đầu tiên của Duy Thức học là quyển: “Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn luận” và quyển “Duy Thức Tam Thập tụng”.

Song, nếu theo những bản chú giải về đời Đường thì rất khó khăn; người sơ học không dễ gì nhập được. Còn những bản Duy Thức thuộc về đời Minh chú giải, lại sợ nguy truyền. Bởi thế, nên tôi căn cứ theo bản chú giải xưa (đời Đường), rồi cải tạo văn thể, những chỗ nghĩa lý thâm thúy khó hiểu, thì tôi làm cho rõ ràng dễ hiểu; còn những chỗ phiền phức, thì tôi thanh giản cho gọn gàng. Vì thế, nên tôi đặt tên quyển sách này là “Duy Thức dị giản” (Duy Thức dễ gọn).

Bởi “dễ”, nên người đọc dễ hiểu và có thể đọc lâu, vì “gọn” nên người học dễ theo và có thể đọc nhiều.

Nay tôi giảng ba mươi bài tụng Duy Thức này, là muốn cho người học dễ hiểu và dễ theo, dễ tiến đến việc đọc nhiều, đọc lâu về môn Duy Thức học vậy.

ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN

BÀI THỨ NHỨT

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI

- Ngài Bồ Tát THIÊN THÂN tạo luận
- Ngài HUYỀN TRANG dịch ra chữ Hán
- Ông ĐUÔNG ĐẠI VIÊN giải dễ gọn
- Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch ra chữ Việt

GIẢI ĐỀ MỤC

“Duy Thức” - Thức là phân biệt; có hai phần:

1- Sở phân biệt (bị biết) gọi là Cảnh, hoặc gọi là sự vật, tức là núi, sông, ruộng, vườn v.v...

2- Năng phân biệt (cái biết) gọi là Thức, tức là cái tác dụng phân biệt hay nhận biết các cảnh vật.

Cảnh vật có hình tướng, Thức không hình tướng. Người đời đều nói hai vật này (vật chất, tinh thần) riêng khác; thật ra năng phân biệt (biết) và sở phân biệt (bị biết) cũng đều là Thức; ngoài Thức ra không có vật gì khác. Bởi thế nên gọi là Duy Thức.

Người đời vì chấp tất cả sự vật là thật có, nên không tin lý Duy Thức. Nay môn học này, giải thích cho người biết: tất cả sự vật, chỉ do Thức biến hiện, không phải thật

có, nên gọi là “Duy Thức học”.

“Tam Thập tụng” - Theo lệ thường, trong kinh Phật mỗi một bài là bốn câu; nay dùng 30 bài tụng, để giải thích nghĩa mầu nhiệm của Duy Thức, cho nên quyển luận này gọi là “Duy Thức Tam Thập tụng”.

“Dị giải” - Nguyên văn bốn luận này có 30 bài tụng, do ngài Bồ Tát Thiên Thân tạo ra. Văn tự đã khó mà nghĩa lý lại thâm, người học rất khó hiểu. Nay tôi giải thích bốn luận này, dùng những lời lẽ gọn gàng dễ hiểu, nên gọi là “Dị giải”.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Nếu chỉ có Thức, tại sao người thế gian và trong Phật giáo, đều nói có Ngã và Pháp?

LUỢC GIẢI

Người đời chấp tất cả sự vật, như núi, sông, cỏ, cây v.v... đều thật có. Nay lại nghe nói: “Các cảnh vật ấy đều do Thức biến hiện, chỉ là giả tướng, chứ không phải thật có”, thì họ quyết định không tin. Bởi thế nên Luận chủ đề xướng Duy Thức học, đặt ra những lời vấn đáp, để giải thích các điều nghi ngờ đó.

Có người hỏi: - Nếu chỉ có Thức mà thôi, thì tại làm sao, người thế gian và trong Phật giáo đều nói có Ngã, Pháp? Nếu lý Duy Thức đúng, thì lời người thế gian và trong Phật giáo nói sai; còn nếu thế gian và Phật giáo nói đúng, thì lý Duy Thức phải sai. Hai thuyết rất mâu thuẫn nhau, vậy bên nào nói đúng lý?

Câu hỏi này rất khó, nếu không phải bậc Bồ Tát trí huệ vô biên, thì không dễ gì trả lời được.

“Ngã pháp” nghĩa là gì? - “Ngã” là chủ thể (tự chủ, có quyền sắp đặt). Như người đời chấp thân này là “Ta”; có quyền tự chủ, tự tại và sai khiến sắp đặt các việc. Như thế gọi là “Ngã”.

“Pháp” là khuôn phép và giữ gìn; nghĩa là tự nó giữ gìn bản chất của nó, làm cho người xem đến, thì biết là vật gì. (Nhậm trì tự tánh, quý sanh vật giải).

Như cái bàn ở trước mặt đây, tự nó giữ gìn bản chất cứng chắc, hình dáng dài rộng hoặc cao thấp và có công năng chứa vật. Một khi người xem đến thì biết là cái bàn. Như thế gọi là “Pháp”.

Người thể gian chấp Ngã, như chấp thân mạng loài hữu tình, đều có quyền tự chủ, tự tại và sai khiến sắp xếp mọi việc.

Người thể gian chấp Pháp, không ngoài ba điểm: Thật (bản chất), Đức (hình dáng), Năng (công dụng). Như họ chấp nhà cửa, cỏ cây v.v... là thật có (thật) hình dáng tốt hay xấu (đức) và công dụng của nó (nghiệp); mỗi món đều gọi là một pháp.

Trong Phật giáo nói Ngã, như nói “Tu Đà Hoàn, Tu Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán v.v...”. Mỗi tên đều hàm ẩn ý nghĩa: ta đã chứng, ta được tự chủ và tự tại.

Trong Phật giáo nói Pháp, như nói “5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v...”. Mỗi Pháp đều tự giữ gìn bản chất (tự tánh) và hình dáng của nó; khi người xem đến, có thể

biết đó là vật gì.

Nhưng chúng ta phải chú ý ở điểm này: Trong Phật giáo nói “Ngã”, không đồng với người thế gian “chấp ngã”. Như Kinh Kim Cang nói: “Gọi là Tu Đà Hoàn (Nhập lưu) mà không có Tu Đà Hoàn (vô sở nhập) thế mới gọi là Tu Đà Hoàn v.v...”.

Dem đoạn kinh này để chứng minh, thì chúng ta thấy trong kinh tuy nói “Ngã”, song chỉ có giả danh mà thôi, không phải như thế gian chấp có thật Ngã.

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Do giả thuyết Ngã Pháp

Hữu chủng chủng tướng chuyển

Bỉ y Thức sở biến.

DỊCH NGHĨA

Luận chủ nói ba câu tụng để trả lời rằng: Thế gian và Thánh giáo đều giả nói có Ngã, Pháp; bởi vì các tướng Ngã, Pháp kia đều do Thức sanh ra vậy.

LUỘC GIẢI

Đại ý ba câu tụng này nói: Do thế gian và Thánh giáo đều giả nói có Ngã, Pháp, rồi từ trên Thức của người nghe tự biến ra hình tướng của Ngã, Pháp.

NÓI VỀ TƯỚNG NGÃ, PHÁP CỦA THẾ GIAN

Như có người đang ngồi yên trong nhà tối, bỗng nghe người nói: “Ở góc nhà kia có con quỷ”. Lúc bấy giờ trên Thức của họ liền biến ra con quỷ, tóc tai xù xụ, hình tướng rất ghê sợ, muốn chụp bắt người. Thật ra không có quỷ, nhưng trên Thức người nghe lại biến ra quỷ. Đây là Tướng Ngã của thế gian, do Thức biến vậy.

Có người ngồi trong nhà, nghe nói: “Tuyết rơi ngoài sân”. Lúc bấy giờ trên Thức họ tự biến ra hình tướng tuyết bay trắng xóa. Thật ra không có tuyết, nhưng trên Thức của người nghe lại biến ra có hình tướng của tuyết. Đây là Tướng Pháp của thế gian, do Thức biến ra vậy.

NÓI VỀ TƯỚNG NGÃ, PHÁP TRONG THÁNH GIÁO

Như có người nghe trong Kinh nói: “Phật có 32 tướng”. Rồi từ trên Thức của họ tự biến ra tướng Phật tốt đẹp lạ thường. Đây là Tướng “Ngã” trong Thánh giáo, do Thức biến ra.

Hoặc nghe nói: “Cõi Phật có bảy món báu trang nghiêm”; rồi từ trên Thức của họ biến ra cảnh Tịnh độ. Đây là tướng “Pháp” trong Thánh giáo, do Thức biến hiện.

Ngoại nhơn đã nghe Luận Chủ nói: “Các Tướng Ngã, Pháp đều do Thức biến hiện”, thế tất nhiên họ phải nghĩ rằng:

Hình tướng của Thức thế nào? Và có bao nhiêu chủng loại? Vì đoán tâm lý của ngoại nhơn, nên Luận Chủ nói tiếp ba câu tụng, để trả lời rằng:

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Thử Năng biến duy tam

Vị: Dị thực, Tư lương

Cập Liễu biệt cảnh thức.

DỊCH NGHĨA

Thức năng biến này có ba loại:

- 1- Dị thực thức (Thức thứ Tám)
- 2- Tư lương thức (Thức thứ Bảy)
- 3- Liễu biệt cảnh thức (6 Thức trước)

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên nói: “Do Thức biến ra các tướng Ngã, Pháp”. Đã có cảnh sở biến (bị biến) tất nhiên phải có Thức năng biến.

Đoạn này nói về Thức năng biến. Thức năng biến có ba loại:

- 1- Dị thực thức, tức là Thức thứ Tám
- 2- Tư lương thức, tức là Thức thứ Bảy
- 3- Liễu biệt cảnh thức, tức là 6 Thức trước (từ Nhân thức cho đến Ý thức).

Ba loại Thức Năng biến này, nếu phân tích ra thì có tám Thức (Nhân thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt na thức, và A lại da thức).

BÀI THỨ HAI

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã lược nói cái “tên”, nhưng chưa nói rõ cái “tướng” của Thức năng biến; vậy cái “tướng” của Thức năng biến thứ nhứt thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Sơ A lại da thức

Dị thực, Nhứt thiết chủng.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói tụng (10 câu) để trả lời rằng: Thức Năng biến thứ nhứt tên là A lại da, cũng gọi là Dị thực thức hay Nhứt thiết chủng thức.

LƯỢC GIẢI

Thức Năng biến thứ nhứt có ba tướng:

I. Tự tướng (thể) tiếng Phạn gọi là “A lại da”, Trung

Hoa dịch là Tàng. Chữ Tàng có ba nghĩa:

1- Năng tàng: Thức này có công năng chứa tất cả chủng tử (hạt giống) của các pháp thiện, ác; cũng như cái kho có công năng chứa lúa.

2- Sở tàng: Thức này là chỗ để chứa chủng tử của các pháp; cũng như cái kho là chỗ để chứa lúa.

3- Ngã ái chấp tàng: Thức này thường bị Thức thứ Bảy ái luyến chấp làm ngã. Nó như người giữ kho, giữ gìn chẳng cho lúa mất (chấp tàng).

II. Quả tướng: Quả, gọi là “Dị thực thức”. Chữ Dị thực có ba nghĩa:

1- Dị thời nhi thực: *Khác thời mà chín.* Dụ như trái xoài, từ khi sanh cho đến khi chín, thời gian khác nhau.

2- Dị loại nhi thực: *Khác loài mà chín.* Dụ như trái xoài, khi nhỏ tánh chua, đến chín lại ngọt.

3- Biến dị nhi thực: *Biến đổi khác chất mà chín.* Dụ như trái xoài, khi nhỏ thì xanh, đến khi già chín biến đổi lại vàng.

Vì Thức Dị thực này lãnh thọ thân quả báo, nên gọi là Dị thực quả. Tánh chất của Dị thực quả là vô ký (không nhưt định thiện hay ác); song về nghiệp nhơn đời trước của nó, lại có thiện và ác.

Bởi lấy nghiệp nhơn (thiện, ác) đối với quả (vô ký) mà nói, nên có ba nghĩa: Khác thời gian chín (Dị thời nhi thực), khác loại chín (Dị loại nhi thực) và biến đổi chín (Biến dị nhi thực).

Dị thực	{	1. Dị thời...	}	<u>Nhi thực</u>
		2. Dị loại...		
		3. Biến dị...		
		<u>Nhơn (thiện, ác)</u>		Quả (vô ký)

III. Nhơn tướng (nhơn), gọi là Nhứt thiết chủng thức. Tất cả các pháp hiện tượng (hiện hành) trong thế gian và xuất thế gian, đều có chủng tử (công năng tiềm tàng) của nó. Các chủng tử này đều chứa trong Thức thứ Tám (Tàng thức). Các chủng tử là “nhơn”, khởi hiện ra các pháp là “quả”. Vì theo “nhơn tướng” (chủng tử), nên gọi Thức này là “nhứt thiết chủng”.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Bất khả tri chấp thọ

Xứ liễu thường dữ xúc

Tác ý, thọ, tưởng, tư

Tương ưng duy xả thọ.

DỊCH NGHĨA

Không thể biết hành tướng năng duyên và công năng giữ gìn chủng tử, lãnh thọ thân thể và thế giới của Thức này được. Thức này thường tương ưng với năm món Biến hành là: xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư. Song trong các thọ, nó chỉ tương ưng với Xả thọ.

LUỘC GIẢI

Hành tướng Thức Năng biến thứ nhất rất là tế nhị! Bởi người đời tâm thô không thể biết được, nên nói “bất khả tri”.

Những việc của Thức này mà người đời không thể biết được, có hai phần:

1. Thức này giữ gìn chủng tử, thế giới, thân thể và làm cho thân thể sanh ra cảm giác, lãnh thọ; nghĩa là Thức thứ Tám này biến hiện ra thế giới và chúng sanh rồi giữ gìn không cho mất; đây là điều khó biết thứ nhất.

2. Hành tướng năng duyên (liễu) của Thức này, rất là sâu xa và tế nhị, đây là điều khó biết thứ hai.

Không thể biết { 1- Kiến phần năng duyên của Thức này (liễu)
2- Tướng phần bị duyên của Thức này { a) Chủng tử
b) Thân thể
c) Thế giới - (xứ) } (chấp thọ)

Tám Thức, phân làm ba món Năng biến, đều có quyền tự chủ, tự tại; cũng như vị Quốc vương, nên gọi là Tâm vương. Song vị Quốc vương phải có quần thần phụ tá, thì mới có thể giữ nước trị dân. Tâm vương cũng phải có bộ hạ tùy tùng để giúp đỡ mới hay tạo ra các nghiệp. Những bộ hạ tùy tùng ấy lệ thuộc Tâm vương, không được tự tại, nên gọi “Tâm sở”, hoặc gọi là “Tâm sở hữu”; nghĩa là cái sở hữu của Tâm vương.

Lại nữa, Tâm sở đã giúp Tâm vương tạo nghiệp; thì

Tâm vương với Tâm sở phải ứng thuận với nhau nên gọi là tương ứng.

Hỏi: - Có mấy Tâm sở tương ứng với Thức này?

Đáp: - Chỉ có năm món Biến hành thường tương ứng với Thức này là: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư.

Xúc: *Tiếp xúc.* Như con mắt xem hoa, khi mới vừa tiếp xúc với hoa, đó là tác dụng của Xúc Tâm sở. Thí như hai người đồng đi một con đường: một người đi từ phương Đông đến phương Tây, một người đi từ phương Tây đến phương Đông; hai người gặp nhau một chỗ, gọi đó là Xúc.

Một thí dụ nữa, như môn Kỹ hà học: trên cái hình tròn gạch qua một đường, chỗ đụng nhau một điểm trên đường gạch, đó là Xúc.

Tác ý: *Móng khởi cái ý.* Như khi muốn xem hoa, trước nhứt móng khởi cái ý; đó là “Tác ý tâm sở”. Rồi nó dẫn dắt nhãn thức xem hoa. Nếu không có tác dụng của Tâm sở này, thì dù có gặp hoa cũng không thấy.

Người đời có khi đi ngang qua vườn đầy hoa, mà không thấy hoa. Như thế là vì trong lúc đó, Tâm sở tác ý không có tương ứng với Nhân thức.

Thọ: *Lãnh thọ.* Như khi thấy hoa, có sự cảm thọ vui buồn v.v...

Tưởng: *Tưởng tượng.* Như sau khi thấy hoa, rồi tưởng tượng hình tượng của hoa đỏ hay vàng, tốt hay xấu v.v...

Tư: *Lo nghĩ, tạo tác.* Như nhìn thấy hoa, rồi lo nghĩ trồng hoa hay bẻ hoa v.v...

Lại nữa, “Thọ Tâm sở” có ba loại:

1. **Lạc thọ:** *Thọ vui*. Khi gặp cảnh thuận, như được người khen ngợi, thì cảm thọ vui mừng.

2. **Khổ thọ:** *Thọ khổ*. Khi gặp cảnh nghịch, như bị người hủy báng mạ nhục, thì cảm thọ buồn khổ.

3. **Xả thọ:** *Thọ cảnh không vui buồn*. Khi gặp cảnh bình thường không thuận nghịch, như trong lúc không được khen hay bị chê, thì cảm thọ không vui buồn.

Tóm lại, Thức thứ Tám này, tương ứng với năm món Tâm sở Biến hành và hành tướng của nó rất là tế nhị, không có hiện ra khổ và vui, nên chỉ tương ứng với Xả thọ.

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

Thị vô phú vô ký

Xúc đẳng diệt như thị.

DỊCH NGHĨA

Tánh của Thức này là vô phú vô ký, nên những Tâm sở tương ứng với nó, như Xúc, Tác ý v.v... cũng vô phú vô ký.

LUỘC GIẢI

Tánh của các pháp, tóm lại có 3 loại: 1- Tánh thiện, 2- Tánh ác, 3- Tánh vô ký (không thiện không ác).

Tánh vô ký, lại chia làm hai:

1- Vô phú vô ký.

2- Hữu phú vô ký.

Thí như mặt gương, không phải thiện ác, dụ cho “tánh vô ký”; khi bị bụi che lấp ánh sáng, dụ cho “tánh hữu phú vô ký”. Đến lúc lau chùi sạch bụi; dụ cho “tánh vô phú vô ký”.

Tóm lại, Thức thứ Tám này không bị các phiền não ngăn che, nên thuộc về Tánh vô phú vô ký. Và những Tâm sở tương ưng với Thức này, như Xúc, Tác ý v.v... cũng thuộc về Tánh vô phú vô ký.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Hằng chuyển như bệc lưu

DỊCH NGHĨA

Hằng chuyển biến như dòng nước chảy mạnh.

LUỘC GIẢI

Ngoại đạo chấp các pháp thường còn không mất, như thế gọi là chấp “thường”; hoặc chấp chết rồi mất hẳn, như thế gọi là chấp “đoạn”.

Nhà Duy Thức nói: từ vô thủy đến nay, Thức này hằng chuyển biến luôn, mỗi niệm sanh diệt tương tục không gián đoạn. Cũng như nước thác, từ trên núi cao đổ xuống, một dây trắng xóa; ở xa trông như tấm vải trắng. Vì nó hằng chảy luôn, nên chẳng phải “đoạn diệt”. Song nó liên kết tiếp tục nhiều giọt, biến chuyển sanh diệt luôn, nên không phải “thường như”.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

A la hán vị xả.

DỊCH NGHĨA

Đến vị A la hán mới xả bỏ Thức này (Tàng thức).

LUỘC GIẢI

Hỏi: - Thức này, đã sanh diệt tương tục, là gốc của sanh tử luân hồi, vậy phải tu đến địa vị nào mới xả bỏ nó được?

Đáp: - Người tu hành đoạn hết phiền não chướng, đến quả vị A la hán, mới xả bỏ được Thức “A lại da”. Song chỉ xả bỏ cái “danh”, chứ không phải xả bỏ cái “thể” của Thức này.

Hỏi: - Tại sao không xả bỏ cái “thể” của Thức này?

Đáp: - Cái “thể” của Thức này có hai phần: nhiễm và tịnh. Phần tịnh tức là “Trí”. Trong bài tụng nói “xả bỏ thức này”, tức là chuyển Thức thành Trí, chứ không phải xả bỏ. Nếu xả bỏ cái “thể” của Thức này, thì thành ra đoạn diệt, thuộc về ngoại đạo. Trong Đạo Phật không có chủ trương đoạn diệt (mất hẳn).

BÀI THỨ BA

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói thức năng biến thứ nhất, còn thức năng biến thứ hai thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Thức đệ nhị năng biến

Thị thức danh Mạt na

Y bi chuyển, duyên bi

Tư lương vi tánh tướng.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói tụng (2 câu) để trả lời rằng: Thức năng biến thứ hai tên là Mạt na. Thức này do Thức A lại da sanh ra, rồi trở lại duyên Thức A lại da chấp làm ngã. Tánh và tướng của nó thường lo nghĩ.

LUỘC GIẢI

Trước đã nói Thức Năng biến thứ nhất, tiếp theo đây nói Thức Năng biến thứ hai, tức là Thức thứ Bảy. Tiếng Phạn gọi là Mạt na, Trung Hoa dịch là Ý. Thức này là “căn” của Ý thức, chứ không phải Ý thức (thứ 6).

Thức này nương Thức A lại da sanh khởi, rồi trở lại duyên Thức A lại da chấp làm ngã. Cũng như cái tay, từ nơi thân sanh ra, rồi trở lại hộ vệ cái thân. Vì Thức này tánh hay lo nghĩ, nên hiện ra tướng trạng bên ngoài cũng lo nghĩ.

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

Tứ phiền não thường câu

Vị: ngã si, ngã kiến

Tinh ngã mạn, ngã ái

Cập dư xúc đẳng câu.

DỊCH NGHĨA

Bốn món phiền não thường chung cùng với Thức này là: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Ngoài ra Thức này còn tương ưng với các Tâm sở, như: Xúc, Tác ý v.v...

LUỘC GIẢI

Những Tâm sở thường tương ưng với Thức này, là bốn món phiền não:

1- Ngã si (si mê cái Ngã)

2- Ngã kiến (chấp cái Ngã).

3- Ngã mạn (đề cao cái Ngã của mình, để khinh mạn người).

4- Ngã ái (tham ái cái Ngã).

Bởi thức Mạt na thường chấp Thức A lại da làm Ngã, nên bốn món phiền não tương ưng với Thức này, cũng đều do cái Ngã mà sanh. Vì thế nên trên mỗi món phiền não, lại thêm chữ Ngã (Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái).

Ngoài bốn món phiền não trên, lại còn có các Tâm sở, như năm món Biến hành và Tùy phiền não v.v... cũng tương ưng với Thức này; nhưng không phải thường có như bốn món phiền não trên.

Các tâm sở tương ưng với Thức này	{	1- Thường chung khởi	{	Si, Kiến, Mạn, Ái.
		2- Không thường	{	Năm món Biến hành. Tùy phiền não v.v...

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Hữu phú vô ký nhiếp

Tùy sở sanh sở hệ

A la hán, Diệt định

Xuất thế đạo vô hữu.

DỊCH NGHĨA

Tánh của Thức này là “hữu phú vô ký”. Tùy Thức A lại đa sanh về cảnh giới nào, thì Thức này theo đó mà chấp Ngã. Khi chứng A la hán, nhập Diệt tận định và được vào Đạo xuất thế, thì không còn Thức này.

LUỢC GIẢI

Vì bị bốn món phiền não ngăn che, nên tánh của Thức Mạt na thuộc về hữu phú vô ký. Lại nữa, vì Thức này do Thức A lại đa sanh ra, nên tùy Thức A lại đa sanh về cõi nào, thì nó theo chấp ngã ở cõi đó.

Hỏi: - Người tu hành phải đến địa vị nào mới đoạn được Ngã chấp và không còn Thức Mạt na?

Đáp: - Có ba địa vị:

1. Đến địa vị A la hán: Vì vị này đã xả Tàng thức, nên Thức Mạt na không còn chấp Ngã.

2. Nhập diệt tận định: Vì định này diệt hết các Tâm vương và Tâm sở của 7 Thức trước.

3. Đạo xuất thế: Hành giả khi đặng cái trí hiểu biết Chơn vô ngã và đặng Trí vô lậu hậu đắc, thì không còn Thức Mạt na.

(Xem biểu đồ trang sau)

Ba địa vị không có Mạt na	1. A la hán	{ Xả tàng thức. Không còn Mạt na
	2. Diệt tận định	{ - Diệt hết Tâm vương Tâm sở của 6 thức trước. - Diệt các Tâm sở về phần tạp nhiễm của thức Mạt na.
	3. Đạo xuất thế	{ - Được trí hiểu biết Chơn vô ngã. - Định T rí vô lậu hậu đắc.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Như vậy nói Thức năng biến thứ hai, còn Thức năng biến thứ ba thế nào?

Đáp:

- NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

**Thứ đệ tam năng biến
Sai biệt hữu lực chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi.**

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói tụng (2 bài) để trả lời rằng:

Thức năng biến thứ ba, có sáu món sai khác. Tánh và tướng của Thức này đều phân biệt cảnh (liễu cảnh). Thức này đủ cả ba tánh: thiện, ác và vô ký (câu phi).

LUỘC GIẢI

Thức năng biến thứ ba có 6 món:

- 1- Nhân thức.
- 2- Nhĩ thức.
- 3- Tỷ thức.
- 4- Thiệt thức.
- 5- Thân thức.
- 6- Ý thức.

Trong 8 Thức, Thức nào cũng đều phân biệt cảnh; song Thức thứ Bảy và thứ Tám chỉ phân biệt cảnh tế, còn 6 Thức trước lại phân biệt cảnh thô; nên trong bài tụng nói: “Tánh tướng nó đều phân biệt cảnh”. Cũng như mặt trời, mặt trăng sáng suốt chiếu soi khắp cả thiên hạ. Mặt trời, mặt trăng sáng suốt là dụ cho bản tánh của Thức này; còn chiếu soi là dụ cho tướng dụng của Thức này.

Sáu Thức này đủ cả 3 tánh: Thiện, ác và vô ký (không thiện ác).

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

Thử tâm sở biến hành

Biệt cảnh, thiện, phiền não

Tùy phiền não, bất định

Giai tam thọ tương ứng.

DỊCH NGHĨA

Những Tâm sở tương ứng với Thức này, như: Biến hành, Biệt cảnh, Thiện, Căn bản phiền não, Tùy phiền não, Bất định và ba Thọ.

LUỢC GIẢI

Tâm sở do Tâm vương đặt để, cũng như các quan do vua sắp đặt, như một vị quan lớn có bao nhiêu nhân viên. Tâm sở cũng thế, có tất cả 51 món, phân làm 6 loại, mỗi loại có bao nhiêu món.

Nay xin liệt kê sau đây:

- 1- Biến hành, có 5 món
- 2- Biệt cảnh, có 5 món
- 3- Thiện, có 11 món
- 4- Căn bản phiền não, có 6 món
- 5- Tùy phiền não, có 20 món
- 6- Bất định, có 4 món.

Ba thọ là: khổ thọ, lạc thọ và xả thọ. Tóm lại, Thức này tương ứng với 51 món Tâm sở và 3 thọ.

BÀI THỨ TƯ

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã lược nêu 6 loại Tâm sở tương ưng, nay xin nói rõ hành tướng (hành vi và tướng trạng) sai khác của các loại Tâm sở này; vậy 2 loại Tâm sở đầu tiên thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Sơ Biến hành: Xúc đẳng

Thứ Biệt cảnh vị: Dục

Thắng giải, Niệm, Định, Huệ

Sở duyên sự bất đồng.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Hai loại Tâm sở, đầu tiên là Biến hành, có năm món: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư; loại Tâm sở thứ hai là Biệt cảnh, cũng có năm món: Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ. Công việc duyên cảnh của năm món Biệt cảnh không đồng nhau.

LUỘC GIẢI

Biến hành Tâm sở: Tâm sở này đi khắp tất cả:

- 1- Đi khắp tất cả thời gian (quá khứ, hiện tại, vị lai)
- 2- Đi khắp tất cả không gian (ba cõi, chín địa).
- 3- Đi khắp tất cả tánh (thiện, ác và vô ký).
- 4- Đi khắp tất cả thức (tám thức Tâm vương).

Năm món biến hành là: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư. Trong bài nói về Thức Sơ năng biến ở trước, đã có nói về hành tướng của năm món biến hành Tâm sở rồi, nên bài này chỉ nói về năm món Biệt cảnh.

Biệt cảnh Tâm sở: Tâm sở này có năm món, mỗi món duyên mỗi cảnh giới khác nhau, không thể đi khắp tất cả như năm món Biến hành.

Năm món Biệt cảnh là: Dục, Thắng giải, Niệm, Định và Huệ.

1- Dục: Muốn như phát tâm muốn lìa trần tục, hoặc muốn học Phật v.v...

2- Thắng giải: Hiểu biết rõ ràng; như học Duy Thức, hiểu biết được rõ ràng.

3- Niệm: Nhớ nghĩ; như ngày trước học giáo lý, hôm nay nhớ lại.

4- Định: Chăm chú; như chăm chú nghe hoặc học Duy Thức, tâm không loạn động.

5- Huệ: Trí huệ, như định nên sanh trí huệ.

Vì năm Tâm sở này, mỗi món duyên mỗi cảnh và hành tướng khác nhau; cũng như năm người, mỗi người ở mỗi chỗ và làm mỗi việc không đồng, nên bài tụng trên nói: “Sở duyên sự bất đồng”: Công việc duyên cảnh của năm món Tâm sở này không đồng.

Biệt cảnh:

- 1- Dục Tâm sở duyên cảnh bị mong muốn
- 2- Thắng giải duyên cảnh đã rõ ràng
- 3- Niệm duyên cảnh nhớ lại
- 4- Định duyên cảnh chăm chú
- 5- Huệ duyên cảnh quán sát.

CHÁNH VĂN

Hỏi: Trên đã nói hai loại Tâm sở Biến hành và Biệt cảnh; còn hành tướng của Thiện tâm sở thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIỆT:

**Thiện, vị: Tín, Tàm, Quý
Vô tham đẳng tam căn
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả cập Bất hại.**

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Thiện Tâm sở có 11 món: Tín, Tàm, Quý và ba Thiện căn là Vô tham, Vô sân, Vô si với Căn, An, Bất phóng dật, Hành xả và Bất hại.

LUỢC GIẢI

11 món Thiện tâm sở này, cũng như các vị Trung thần trong nước, hay người tứ trung thành trong nhà.

1- **Tín:** *Tin*; như tin Tam Bảo.

2- **Tàm:** *Xấu hổ*; như mình lỡ làm việc tội lỗi, sanh ra xấu hổ.

3- **Quý:** *Thẹn thùa*; như mình làm việc sai quấy, đối với người, sanh lòng thẹn thùa.

Nói lại cho dễ hiểu: Tàm là tự hổ lấy mình; Quý là thẹn với người.

4- **Vô tham:** *Không tham*; gặp cảnh tốt đẹp, không sanh tâm tham lam.

5- **Vô sân:** *Không nóng giận*; gặp cảnh trái nghịch, không nóng giận.

6- **Vô si:** *Không si mê*; đối với tất cả sự vật, tâm không si mê.

Ba món Tâm sở này (vô tham, vô sân, vô si) là gốc rễ của các pháp lành, nên được gọi là “Tam thiện căn” (ba căn lành).

7- **Căn:** *Siêng năng*; gặp việc lành, tâm tinh tấn không thối lui.

8 - **Khinh an:** *Nhẹ nhàng sáng khoải;* thân tâm vui vẻ nhẹ nhàng.

9 - **Bất phóng dật:** *Không phóng túng;* bỏ dừ làm lành, không buông lung theo dục lạc.

10 - **Hành xả:** *Làm mà không cố chấp;* làm tất cả việc tốt, mà không tham luyến cố chấp, làm với bản tánh tự nhiên, chớ không có dụng công, tâm thường an trụ nơi bình đẳng. Hành tướng của Hành xả, như người đi đường phải bỏ bước sau mới tiến tới bước trước. Nếu không bỏ bước sau thì không bao giờ tiến tới bước trước được. Lại nữa, Hành xả với Xả thọ khác nhau: “Hành xả” là món Xả trong Hành uẩn, thuộc về pháp lành; còn “Xả thọ” là một trong Thọ uẩn, thuộc về tánh vô ký.

11- **Bất hại:** *Không làm tổn hại tất cả chúng sanh.*

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói 11 món Thiện tâm sở, còn hành tướng (hành vi, tướng trạng) của Căn bản phiền não thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Phiền não vị: tham, sân

Si, mạn, nghi, ác kiến.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói hai câu tụng để trả lời rằng: Căn bản phiền não có sáu món: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

LUỘC GIẢI

Phiền não nghĩa là buồn phiền não loạn. Vì 6 món phiền não này làm căn bản để sanh ra các phiền não chi mạt, nên gọi là Căn bản phiền não.

1- **Tham.** 2- **Sân.** 3- **Si.**

Ba món tâm sở này trái ngược với ba món Thiện căn (vô tham, vô sân, vô si) trong 11 món Thiện tâm sở. Trong Khế Kinh gọi ba món phiền não này là “Tam độc” (3 món độc).

4- **Mạn:** tức là *Ngã mạn*; đã giải trong bài Thức năng biến thứ hai.

5- **Nghi:** *Nghi ngờ*, như người nghi ngờ Phật pháp, không tin thuyết nhơn quả luân hồi v.v...

6- **Ác kiến:** *Hiếu biết có tội ác*; nghĩa là hiếu biết không chơn chánh, tà vạy.

Ác kiến này, chia ra có năm món: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ, sẽ giải ở sau.

CHÁNH VĂN

Hỏi: Trên đã nói 6 món Căn bản phiền não, còn hành tướng (hành vi, tướng trạng) của 20 món Tùy phiền não thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Tùy phiền não vị: Phẫn
Hận, Phú, Nao, Tật, Xan
Cuống, Siểm dử Hại, Kiêu
Vô tâm cập Vô quý
Trạo cử dử Hôn trầm
Bất tín tịnh Giải đãi
Phóng dật cập Thất niệm
Tán loạn, Bất chánh tri.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói hai bài tụng để trả lời rằng: Tùy phiền não có hai mươi món: Phẫn, Hận, Phú, Nao, Tật, Xan, Cuống, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tâm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn và Bất chánh tri.

LUỢC GIẢI

Vì hai mươi món phiền não này tùy thuộc vào các căn bản phiền não, nên gọi là “Tùy phiền não”.

1 - **Phẫn:** *Giận*, khi gặp nghịch cảnh sanh tâm giận dữ.

2 - **Hận:** *Hờn*, sau khi giận rồi lưu lại trong tâm không bỏ.

3 - **Phú:** *Che giấu*, che giấu tội lỗi của mình không cho ai biết.

4 - **Não:** *Phiền*, sau khi giận rồi buồn phiền nơi lòng.

5 - **Tật:** *Ganh ghét*, thấy người hơn mình sanh tâm đố kỵ.

6 - **Xan:** *Bôn sên*, có tiền của mà rít rầm không bố thí.

7 - **Cuồng:** *Đối gạt*, vì muốnặng danh lợi nên dối gạt người.

8 - **Siểm:** *Nịnh*, bợ đỡ nịnh hót với người để xin danh vọng quyền lợi.

9 - **Hại:** *Tổn hại*, trái với “bất hại” trong Thiện tâm sở.

10 - **Kiêu:** *Kiêu cách*, giống như Mạn tâm sở; song “Mạn tâm sở” là khinhể lẫn lút người; còn “Kiêu tâm sở” là ý tài năng của mình mà khinh ngạo xem thường người.

11 - **Vô tâm** và 12 là **Vô quý**, trái với Tàm và Quý trong Thiện tâm sở.

13 - **Trạo cử:** *Chao động*, làm chướng ngại tu Chỉ; trái với Định tâm sở trong vị Biệt cảnh.

14 - **Hôn trầm:** *Tối mờ*, làm chướng ngại tu Quán; trái với Huệ tâm sở.

15 - **Bất tín:** *Không tin*, trái với Tín tâm sở trong 11 món thiện.

16 - **Giải đãi:** *Trễ nài*, trái với Cần tâm sở trong 11 món thiện.

17 - **Phóng dật:** *Buông lung*; trái với “bất phóng dật” trong Thiện tâm sở.

18 - **Thất niệm:** *Không nhớ*; trái với “Niệm tâm sở” trong vị Biệt cảnh.

19 - **Tán loạn:** *Rối loạn*, tâm lăng xăng rối loạn; trái với “Định tâm sở” trong vị Biệt cảnh.

20 - **Bất chánh tri:** *Biết không chọn chánh*, khi đối với cảnh hiểu biết sai lầm, làm chướng ngại hiểu biết Chọn chánh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói 20 món Tùy phiền não, còn hành tướng của 4 món Bất định thể nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Bất định, vị: Hối, Miên

Tâm, Tư nhị các nhị.

LUỢC GIẢI

Vì hai mươi món phiền não này tùy thuộc vào các căn bản phiền não, nên gọi là “Tùy phiền não”.

1 - **Phẫn:** *Giận*, khi gặp nghịch cảnh sanh tâm giận dữ.

2 - **Hận:** *Hờn*, sau khi giận rồi lưu lại trong tâm không bỏ.

3 - **Phú:** *Che giấu*, che giấu tội lỗi của mình không cho ai biết.

4 - **Não:** *Phiền*, sau khi giận rồi buồn phiền nơi lòng.

5 - **Tật:** *Ganh ghét*, thấy người hơn mình sanh tâm đố kỵ.

6 - **Xan:** *Bồn sèn*, có tiền của mà rít rắm không bố thí.

7 - **Cuồng:** *Đối gạt*, vì muốn đạt danh lợi nên dối gạt người.

8 - **Siểm:** *Nịnh*, bợ đỡ nịnh hót với người để xin danh vọng quyền lợi.

9 - **Hại:** *Tổn hại*, trái với “bất hại” trong Thiện tâm sở.

10 - **Kiêu:** *Kiêu cách*, giống như Mạn tâm sở; song “Mạn tâm sở” là khinh để lấn lướt người; còn “Kiêu tâm sở” là ý tài năng của mình mà khinh ngạo xem thường người.

11 - **Vô tâm** và 12 là **Vô quý**, trái với Tâm và Quý trong Thiện tâm sở.

13 - **Trạo cử:** *Chao động*, làm chướng ngại tu Chỉ; trái với Định tâm sở trong vị Biệt cảnh.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói hai câu tụng để trả lời rằng: Bất định là Hối Miên và Tâm Tư, mỗi món lại chia làm hai (là bốn).

LƯỢC GIẢI

Bất định là không như định thiện hay ác.

1 - **Hối:** *Ăn năn*, nghĩa là ăn năn những việc nên làm mà không làm, hoặc ăn năn những việc không nên làm mà lại làm.

2 - **Miên:** *Ngủ nghỉ*, làm cho thân tâm không tự tại.

3 - **Tâm:** *Tìm kiếm*, đối với cảnh danh ngôn của ý thức, nó làm cho tâm thô động gấp gáp.

4 - **Tư:** *Rình xét*, đối với cảnh danh ngôn của Ý thức, nó khiến cho tâm tế nhị mà gấp gáp.

Lại nữa, bốn món tâm sở này, mỗi món đều có hai tánh: hoặc thiện hoặc ác không như định, nên gọi là “Bất định”.

BÀI THỨ NĂM

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã nói sáu loại Tâm sở tương ưng rồi, bây giờ làm sao biết được Phần vị hiện khởi của các Thức?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Y chỉ Căn bản thức
Ngũ thức tùy duyên hiện
Hoặc câu hoặc bất câu
Như đào ba y thủy
Ý thức thường hiện khởi
Trừ sanh Vô tướng thiên
Cập vô tâm nhị định
Thùy miên dữ muộn tuyệt.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói hai bài tụng để trả lời rằng: Sáu Thức trước đều nương nơi Thức căn bản (A lại da) mà hiện khởi; cũng như sóng nương nơi nước mà sanh.

Năm Thức trước tùy duyên mà khởi; hoặc chung sanh hoặc chẳng chung sanh. Duy có Ý thức thường hiện khởi, trừ ra năm chỗ nó không sanh khởi: 1- Sanh ở cõi trời Vô tướng, 2- Nhập định Vô tướng, 3- Nhập định Diệt tận, 4- Ngủ mê, 5- Chết giả.

LUỢC GIẢI

Sáu Thức trước, bên trong đều nương nơi Thức Căn bản (A lại da) bên ngoài nhờ các duyên (căn, cảnh, tác ý v.v...) và tùy theo phận vị của nó mà sanh khởi không đồng. Nếu đủ duyên thì sanh khởi, còn thiếu duyên thì nó không sanh. Cũng như sóng nương nơi nước và nhờ gió, nên có khi sanh, khi diệt. Duy có Ý thức vì ít duyên nên dễ đủ; vì thế mà được thường sanh khởi, chỉ trừ năm chỗ không sanh:

1 - Trời vô tướng: do hành giả khi tu định, nhằm ghét diệt trừ cái “tướng”, mà được sanh về cõi trời này, nên cõi trời này không có Ý thức.

2 - Nhập định Vô tướng: do hành giả diệt trừ 6 Thức trước, mới được định này.

3 - Nhập định Diệt tận: do hành giả diệt trừ phần hiện hành của bảy Thức trước, mới được định này. Hai định trên đây đều không có “Ý thức”.

4 - Khi ngủ mê không chiêm bao, cũng không có Ý thức.

5- Khi bệnh nặng gần chết, hoặc khi bất tỉnh nhân sự (chết giả) cũng không có Ý thức.

Xem biểu đồ

Dự { Nước: Dự thức A lại da
Sóng: { Có gián đoạn: Dự 5 thức trước
Không gián đoạn: Dự ý thức thường
hiện khởi (trừ 5 chỗ).

Năm chỗ Ý thức
không sanh: { 1- Trời vô tướng.
2- Định vô tướng.
3- Định diệt tận.
4- Ngủ mê (không chiêm bao).
5- Chết giả.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Trên đã phân biệt rành rõ hành tướng của ba Thức năng biến, đều nương nơi hai phần, rồi tự nó biến ra; bây giờ làm sao biết được các pháp chỉ do Thức biến hiện, rồi giả gọi Ngã, Pháp chớ không phải thật có, nên nói “tất cả pháp Duy thức?”

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Thị chư Thức chuyển biến

Phân biệt, sở phân biệt

Do thử, bị giai vô

Cố nhứt thiết Duy thức.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói một bài tụng để trả lời rằng: Chỉ do các Thức biến ra Năng phân biệt thức (Kiến phần) và Sở phân biệt (Tướng phần). Song Năng phân biệt (thủ) và Sở phân biệt (bị) đều không thật có, nên nói: “Tất cả pháp Duy Thức”.

LUỢC GIẢI

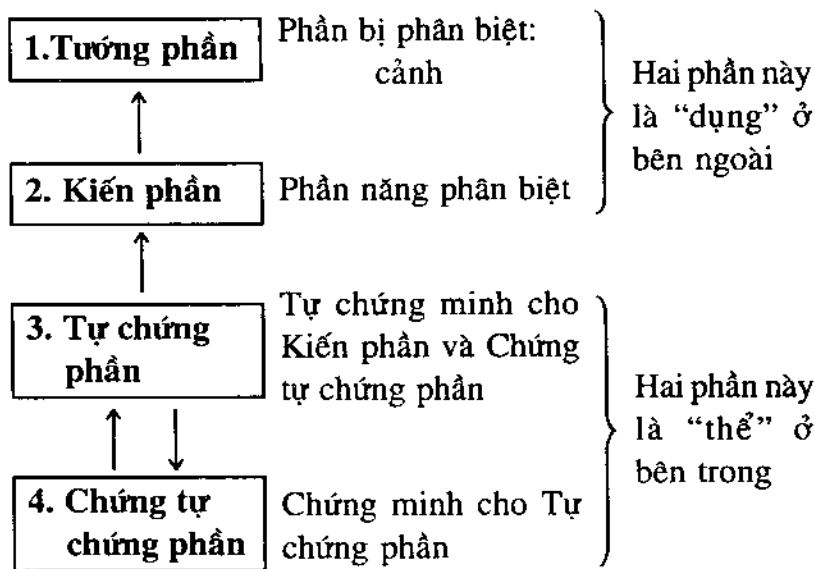
Mỗi Thức và mỗi Tâm sở đều có 4 phần:

- 1- Kiến phần (phần Năng phân biệt).
- 2- Tướng phần (phần bị phân biệt, tức là cảnh vật).
- 3- Tự chứng phần: Phần này tự chứng minh cho Kiến phần.
- 4- Chứng tự chứng phần: Phần này chứng minh cho phần tự chứng.

Trong bốn phần này, về phần thứ ba là Tự chứng,

không những có công năng chứng minh cho phần thứ hai là Kiến phần, mà cũng có công năng đặc biệt là trở lại chứng minh phần thứ tư là Chứng tự chứng phần. Bởi thế nên không cần phải có phần thứ năm.

Thứ lớp 4 phần duyên nhau:



Xin nói một thí dụ để giải rõ bốn phần: Thí như anh A và anh B hùn nhau buôn bán. Anh A ra tiền (vật có hình tướng) là dụ cho “tướng phần”. Anh B ra công (không hình tướng) là dụ cho “kiến phần”. Hai người lập một tờ hợp đồng (giao kèo) để chứng minh một bên ra công và một bên xuất của. Tờ hợp đồng là dụ cho “Tự chứng phần”. Vì hai anh tranh giành nhau, nên đem đến

quan kiện. Ông quan chiếu theo tờ hợp đồng mà phân xử. Ông quan là dụ cho “Chứng tự chứng phần”.

Trên đã nói rõ hành tướng của 3 Thức Năng biến: Từ nơi hai phần bên trong là Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, biến sanh ra hai phần bên ngoài là Kiến phần và Tướng phần. Vậy thì hai phần bên trong là “thể” làm chỗ “bị y chỉ” (nương tựa), còn hai phần bên ngoài là “dụng” là “năng y chỉ”.

Thí dụ như con Ốc Hương, đầu và mình con ốc là dụ cho “Tự chứng phần” và “Chứng tự chứng phần”; còn hai cái vôi là dụ cho Kiến phần và Tướng phần.

Hai vôi có khi lòi ra, có lúc lại thụt vào, là dụ cho cái dụng Kiến phần và Tướng phần, sanh diệt không thường; còn cái đầu và mình của con ốc thì thường còn, để dụ cho cái Thể Tự chứng phần và Chứng tự chứng phần, không sanh không diệt.

Luận Chủ và ngoại nhơn hai bên rất mâu thuẫn nhau. Nếu lý Duy Thức của Luận Chủ được thành, thì sự chấp thật có Ngã, Pháp của ngoại nhơn không thành; Trái lại, nếu sự chấp Ngã, Pháp của ngoại nhơn được thành, thì lý Duy Thức của Luận Chủ bất thành.

Ý của Ngoại nhơn hỏi: Làm sao biết Ngã, Pháp đều nương nơi Thức biến ra, chẳng phải thật có, nên nói “Tất cả pháp đều Duy Thức”.

Ý của Luận Chủ đáp: Trên đã nói ba Thức Năng biến, mỗi Thức đều từ nơi tự thể mà biến sanh ra Kiến phần và Tướng phần; Kiến phần là phần năng phân biệt,

mà Tướng phần là phần bị phân biệt. Phần bị phân biệt là các cảnh vật như núi, sông, đại địa v.v... Phần năng phân biệt tức là tác dụng thấy, nghe, hay, biết các cảnh vật.

Bởi phần năng phân biệt (thấy) và phần bị phân biệt (cảnh) đều do Thức thể biến ra, toàn không thật có, nên nói “Tất cả pháp Duy Thức”.

Thức thể (tự chứng phần) sinh ra dụng	$\left\{ \begin{array}{l} \text{Phân biệt (Kiến)} \\ \text{Phân bị biết (Tướng)} \end{array} \right\}$	đều là Thức
---	--	-------------

BÀI THỨ SÁU

GIẢI THÍCH CÁC ĐIỀU NGHI

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Nếu chỉ có Nội thức, không có ngoại cảnh làm duyên, thì Nội thức làm sao sanh ra các món phân biệt?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Do nhưt thiết chủng thức

Như thị như thị biến

Di triển chuyển lực cố

Bỉ bỉ phân biệt sanh.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Do các chủng tử trong Tạng thức, trùng trùng biến ra các pháp. Vì sức phát triển sanh khởi của các pháp, nên sanh ra các món phân biệt.

LUỘC GIẢI

Hỏi: Nếu không có ngoại cảnh làm duyên, chỉ có Nội thức, thì Nội thức làm sao sanh ra các món phân biệt?

Đáp: Luận Chủ trả lời: Do Thức A lại đã chứa đựng chủng tử của các pháp, các chủng tử ấy lại sanh ra các pháp hiện hành, rồi mỗi pháp hiện hành lại sanh Kiến phần (năng phân biệt) và Tướng phần (bị phân biệt).

Câu “*Như thị như thị biến*”; nghĩa là từ khi sanh cho đến khi chín, sự biến đổi phát triển rất nhiều.

Câu “*Triển chuyển lực cố*”; nghĩa là tám Thức hiện hành và cả Tâm sở tương ưng, nào Tướng phần, nào Kiến phần v.v... đều có cái năng lực hỗ trợ cho nhau, nên sanh ra các cảnh giới thế gian (bị phân biệt) và các món phân biệt (năng phân biệt).

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Nếu chỉ có Nội thức, không có ngoại cảnh để làm trợ duyên, thì tại sao lại có chúng hữu tình sanh tử tương tục?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỰNG VIẾT:

Do chư nghiệp tập khí

Nhị thủ tập khí câu

Tiền Di thực ký tận

Phục sanh dư Di thực.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Do tập khí (chủng tử) của các nghiệp và tập khí (chủng tử) của hai thủ (năng thủ, sở thủ) chung nhau làm duyên, nên thân dị thực (báo thân) đời này vừa hết, thì lại tiếp tục sanh ra các thân dị thực đời sau và đời sau nữa.

LUỘC GIẢI

Hỏi: - Nếu chỉ có Nội thức, không có ngoại cảnh làm duyên, thì tại sao hiện nay thấy có các chủng hữu tình sanh tử tiếp nối luôn luôn?

Đáp: - Do có các nghiệp làm duyên, nên chúng hữu tình sanh tử tương tục.

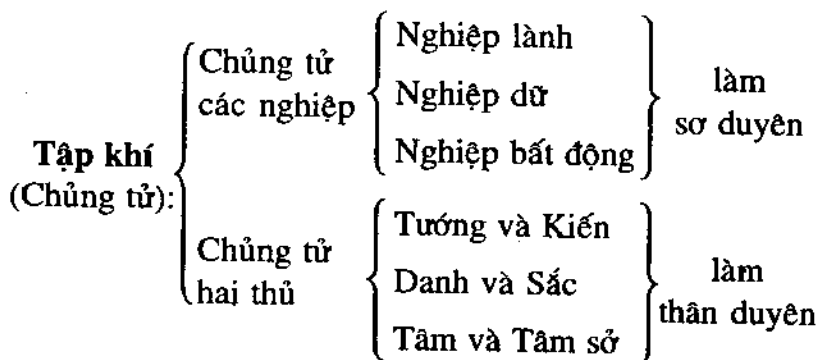
Chữ “*chư nghiệp*”, nghĩa là nghiệp lành, nghiệp dữ và nghiệp bất động (tu thiền định).

Chữ “*nhị thủ*”: Kiến phần (năng thủ), Tướng phần (sở thủ) hoặc Danh (tâm) và Sắc (vật) hay Tâm vương và Tâm sở.

Chữ “*Tập khí*” tức là biệt danh của chủng tử. Như người viết chữ: khi chưa viết thì cái công năng tập quán (tập khí) đó, nó tiềm tàng núp ẩn trong tay, người không thấy được. Đến khi viết chữ, là do cái công năng tập luyện (khí phần) ngày trước đó, nên nay mới viết được. Bởi thế nên “chủng tử” (công năng tiềm tàng) cũng gọi là “tập khí”.

Báo thân của loài hữu tình, gọi là Thân Dị thực. Khi

Thân Dị thực hiện tiền sắp diệt, thì chủng tử của các nghiệp làm sơ duyên và chủng tử của hai món thủ làm thân duyên, tương tục không dứt, nên làm cho sanh ra Thân Dị thực đời sau. Bởi thế nên các chúng hữu tình, khi sắc thân này chết đi, thì lại sanh ra sắc thân khác. Do đó mà sanh tử nối liền, không biết chừng nào cùng tận.



CHÁNH VĂN

Hỏi: - Nếu chỉ có Thức mà thôi, tại sao rất nhiều chỗ trong kinh Phật nói có ba tánh?

Đáp: - Phải biết ba tánh đó cũng chẳng ngoài Thức.

Hỏi: - Tại sao vậy?

Đáp: - NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

**Do bỉ bỉ Biến kế
Biến kế chủng chủng vật
Thử Biến kế sở chấp
Tự tánh vô sở hữu.
Y tha khởi tự tánh
Phân biệt duyên sở sanh
Viên thành thật ư bỉ
Thường viễn ly tiền tánh
Cố thử dữ Y tha
Phi dị phi bất dị
Như vô thường đẳng tánh
Phi bất kiến thử bỉ.**

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói ba bài tụng để trả lời rằng: Do tánh Biến kế sở chấp, vọng chấp tất cả các vật. Tánh Biến kế sở chấp này, không thật có tự thể. Còn tánh Y tha khởi là do các duyên phân biệt mà sanh. Tánh Viên thành thật, là do trên tánh Y tha khởi xa lìa tánh Biến kế sở chấp, mà hiện.

Bởi thế nên tánh “Viên thành thật” đối với tánh “Y tha khởi” cũng khác mà cũng không khác, vì không thể tách riêng được. Bởi thế nên, nếu không thấy được tánh

Viên thành thật, thì cũng không thể thấy được tánh Y tha khởi. Cũng như tánh vô thường v.v... đối với các pháp, cũng khác mà cũng không khác.

LUỘC GIẢI

Hỏi: - Nếu chỉ có Thức mà thôi, thì tại sao trong các Kinh rất nhiều chỗ, Đức Thế Tôn nói có ba món Tự tánh:

1- Biến kế sở chấp tự tánh.

2- Y tha khởi tự tánh.

3- Viên thành thật tự tánh?

Đáp: - Luận chủ trả lời rằng: “Ba món tự tánh Phật nói đó, cũng không rời thức”. Song còn e người không tin, nên Luận Chủ nói tiếp 3 bài tụng để giải thích nguyên do.

- Tánh Biến kế sở chấp này là do chúng sanh vọng chấp ức đặc mà có. Như bên Âu châu có nhà học giả thấy bộ xương khỉ giống bộ xương người, nhơn đó họ nghi ngờ và ức đặc rằng: loài khỉ tiến hóa thành loài người; rồi đề xướng lên cái thuyết “Động vật tiến hóa” (Darwin). Từ đó về sau họ mới chủ trương rằng: “Tất cả vật trên thế gian, đều do tiến hóa thành”.

Bởi thế nên bài tụng nói: “Vọng chấp tất cả vật”.

Vì vọng tưởng ức đặc, chớ chẳng phải thật có, dụ như lông rùa sừng thỏ, nên bài tụng nói: “Tánh Biến kế sở chấp không có thật thể” (thử biến kế sở chấp, tự tánh vô sở hữu).

Còn tánh “Y tha khởi”, là do phân biệt các duyên trong thế gian mà sanh. Thí như người nhắm con mắt,

xem hư không thấy có các hoa đốm, rồi khởi vọng tưởng phân biệt: hoa này đỏ hay trắng, tốt hay xấu, giống thật hoa hay không v.v... Họ không biết rằng: Trong hư không chẳng có hoa, do nhậm mắt nên thấy có hoa (Y tha khởi).

Trong tánh “Y tha khởi” có nhiễm và tịnh; nếu lìa được phần nhiễm ô tức là tánh Biến kế sở chấp, thì đặng phần thanh tịnh, gọi là tánh “Viên thành thật”. Cũng như nước và sóng; nếu sóng xao động lặng, thì tánh nước yên tịnh hiện ra.

Bởi thế nên “Tánh Viên thành thật” với “Tánh Y tha khởi”, không thể nói khác hay không khác, cũng như nước với sóng không hai, mà cũng không phải một.

Ba tánh	{	Tánh Biến kế sở chấp: Vọng	không tự thể					
		Tánh Y tha khởi:	<table border="0" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr> <td style="font-size: 2em; padding: 0 5px;">{</td> <td>Chơn: Tịnh</td> </tr> <tr> <td style="font-size: 2em; padding: 0 5px;">}</td> <td>Vọng: Nhiễm</td> </tr> </table>	{	Chơn: Tịnh	}	Vọng: Nhiễm	} có tự thể
		{	Chơn: Tịnh					
}	Vọng: Nhiễm							
Tánh Viên thành thật: Chơn	} chẳng phải có, chẳng phải không							

Câu “*Như vô thường đẳng tánh*”; nghĩa là trong Kinh nói: “Tất cả pháp vô thường, khổ và vô ngã v.v...” - Vô thường, Khổ và Vô ngã là tánh chung của các pháp; còn các cảnh vật như núi sông, cỏ cây v.v... là tướng riêng của các pháp. Vì tánh, tướng không rời nhau, nên vô thường, khổ, vô ngã đối với các pháp, chẳng phải khác và chẳng phải một.

Câu “*Phi bất kiến thứ bi*”; nghĩa là nếu không thấy

được tánh Viên thành thật đây, thì cũng không thấy được tánh Y tha khởi kia.

Nghĩa này không những trong Đạo Phật, ngay đến người thế tục, nếu không tu theo Phật pháp, để ngộ tánh Viên thành thật, thì cũng không thể thấy được các pháp Y tha khởi của thế gian.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Nếu đã có 3 tánh, tại sao Đức Thế Tôn lại nói:
“Tất cả pháp đều không có tự tánh?”.

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Tức y thử tam tánh
Lập bỉ tam vô tánh
Cố Phật mật ý thuyết
Nhứt thiết pháp vô tánh.
Sơ tức tướng vô tánh
Thứ vô tự nhiên tánh
Hậu do viễn ly tiền
Sở chấp ngã, pháp tánh.
Thử chư pháp Thắng nghĩa
Diệc tức thị Chơn như
Thường như kỳ tánh cố
Tức Duy Thức thật tánh.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói 3 bài tụng để trả lời rằng: Phật y cứ trên ba món tự tánh này, mà mật ý nói: “Tất cả pháp đều không có tự tánh”.

1. Biến kế sở chấp không tự tánh, vì tướng hư vọng vậy.
2. Y tha khởi không có tự tánh, vì do các duyên phân biệt sanh, không phải tự nhiên có.
3. Viên thành thật không có tự tánh, do xa lìa tánh Biến kế hư vọng chấp ngã chấp pháp mà hiện.

Đây là nghĩa Thù thắng của các pháp, cũng gọi là Chơn như, vì tánh nó “thường như” vậy; cũng tức “thật tánh” của Duy Thức.

LUỘC GIẢI

Hỏi: - Nếu có ba món tự tánh, tại sao Đức Thế Tôn lại nói: “Tất cả pháp đều không có tự tánh?”.

Đáp: - Luận Chủ nói 3 bài tụng để giải thích: “Phật y cứ trên ba món tự tánh, rồi giả lập ba món vô tánh”. - Đã nói “Phật giả lập ba món vô tánh” thì biết rằng chẳng phải thật vô. Sở dĩ Phật phương tiện mật ý nói như vậy, chẳng qua để đối trị cái chấp “ba tánh” mà thôi, chớ không phải thật ý. Cũng như dùng ba món thuốc để đối trị ba bệnh.

Ba món Vô tánh là:

- 1- Tướng vô tánh; nghĩa là tướng Biến kế sở chấp, hư vọng không thật có.

2- Tự nhiên vô tánh; nghĩa là do các duyên sanh, không phải tự nhiên có; nên cũng gọi là “sanh vô tánh”.

3- Thắng nghĩa vô tánh; nghĩa là do xa lìa các vọng chấp ngã chấp pháp rồi, mới hiện ra tánh này; nên gọi là “Thắng nghĩa vô tánh”.

Thắng nghĩa vô tánh, cũng tức là Chơn như, vì tánh nó chơn thật không vọng, thường như vậy; cũng gọi là “Thật tánh của Duy Thức”.

3 Vô tánh (thuốc)	{	- Tướng vô tánh để đối trị Biến kế sở chấp tánh	}	3 tánh (bệnh)
		- Tự nhiên vô tánh để đối trị Tự nhiên tánh (Y tha)		
		- Thắng nghĩa vô tánh để đối trị Viên thành thật tánh		

BÀI THỨ BẢY

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Như trên đã thành lập Duy thức tướng và Duy Thức tánh rồi; vậy có bao nhiêu địa vị? Người nào mới có thể nhập được? Và làm sao để ngộ nhập?

Đáp: - Phải là người có đủ hai giống tánh Đại thừa và tu hành trải qua năm địa vị sau đây mới được ngộ nhập.

- 1. Vị Tư lương**
- 2. Vị Gia hạnh**
- 3. Vị Thông đạt**
- 4. Vị Tu tập**
- 5. Vị Cứu cánh**

Hỏi: - Hành tướng của vị Tư lương thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Nãi chí vị khởi thức

Câu trụ Duy Thức tánh

Ư nhị thủ tùy miên

Du vị năng phục diệt.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Từ khi chưa phát tâm, cho đến khi đã phát tâm cầu an trụ Duy Thức tánh, trong thời gian đó hai món thủ (ngã chấp, pháp chấp) hãy còn miên phục; hành giả chưa có thể chinh phục hay diệt trừ được.

LUỢC GIẢI

Từ trước đến đây đã nói rõ về Duy Thức cảnh rồi, tức là Duy Thức tướng và Duy Thức tánh. Nay sẽ nói Duy Thức hạnh và Duy Thức quả, tức là dạy người sau khi học hiểu, phải phát tâm tu hành rồi mới chứng được Duy Thức quả.

Vậy từ khi phát tâm tu Duy Thức, cho đến chứng Duy Thức quả, phải trải qua năm địa vị:

1. Vị Tư lương: Lương phạn, đồ hành lý..Thí như

người đi đường, trước phải sắm sửa lương phạn tiền bạc v.v... để lên đường.

Địa vị này bắt đầu từ khi chưa phát tâm tu Duy Thức quán, cho đến khi phát Bồ đề tâm, cầu an trụ Duy Thức tánh (Chơn như tâm).

Thí như chúng ta nghe trong Kinh dạy: “Vạn pháp Duy Thức”; rồi chúng ta bắt đầu ngày đêm tu Duy Thức quán. Bất luận thời giờ nào hay chỗ nơi nào, khi thấy nghe hay biết, chúng ta đều quán “Tất cả pháp là giả tướng, Duy Thức biến hiện”. Chúng ta luôn luôn ở trong Duy Thức quán, cũng như người ở trong cảnh Tịnh độ bầy báu trang nghiêm. Được như thế thì tất cả phiền não không thể xâm nhập.

Song, khi mới cầu an trụ Duy Thức, công tu chưa thâm, năng lực còn kém, nên chưa có thể an trụ Duy Thức tánh được. Lúc bấy giờ hai món phiền não (năng thủ, sở thủ) còn miên phục, chưa trỗi dậy; cũng như cỏ bị đá đè. Đến khi áp lực được nhẹ đi, thì hai món chủng tử này sẽ sanh khởi trở lại.

Duy Thức tánh như ông chủ nhà, phiền não như kẻ trộm. Kẻ trộm không bao giờ ưa chủ nhà; chủ nhà lúc nào cũng ghét kẻ trộm.

Duy Thức tánh và phiền não cũng thế. Nếu không diệt trừ phiền não thì không thể an trụ Duy Thức tánh được. Bởi thế nên muốn an trụ Duy Thức tánh thì quyết định phải diệt trừ hai món thủ (ngã, pháp).

CHÁNH VĂN

Hỏi: Hành tướng của vị Gia hạnh thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Hiện tiền lập thiếu vật

Vị, thị Duy Thức tánh

Dĩ hữu sở đắc cố

Phi thật trụ Duy Thức.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Nếu hiện tiền còn một tí thấy mình an trụ Duy Thức tánh, thì chưa phải thật an trụ Duy Thức tánh, vì còn có chỗ sở đắc vậy.

LUỘC GIẢI

2. Vị Gia hạnh: Gia công tấn hạnh. Vị Gia hạnh này cũng như người đi đường, trước phải dự bị đồ hành lý, rồi sắp sửa khởi hành.

Hành giả, khi tu Duy Thức quán, thấy cảnh giới Duy Thức hiện tiền, nếu chấp mình chứng được Duy Thức tánh, như thế là còn có chỗ sở đắc, nên chưa phải thực chứng Duy Thức. Cũng như ông Nhan Hồi học Đạo với đức Khổng Tử, sau khi thể hội được Đạo, ông nói rằng:

“Như có một vật gì đứng đồ sộ vậy ⁽¹⁾”. Đó cũng là cảnh giới Duy Thức biến, chẳng qua Thức biến không đồng.

Vì Chơn tánh của Duy Thức, chẳng phải có, chẳng phải không, tuy chứng mà không có gì là chứng, thế mới thật là chứng Duy Thức.

Người an trụ được Chơn tánh của Duy Thức, cũng như cái tay của người biết viết chữ. Không thấy có gì khác cả. Bởi thế nên nói “đặng mà không có gì là đặng”.

Nay người tu Duy Thức, do hiện tiền còn một tí thấy mình chứng Duy Thức, nên không phải thật an trụ nơi Duy Thức tánh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Hành tướng của vị Thông đạt thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT

Nhược thời ư sở duyên

Trí đô vô sở đắc

Nhĩ thời trụ Duy Thức

Ly nhị thủ tướng cố.

(1) Nguyễn văn như vậy: “Chiêm chí tại tiền, hốt diên tại hậu; như hữu sở trác lập, cảnh tróc mô vị trúng”; Xem đó ở trước, thoát vậy ở sau; như có đứng đồ sộ, rờ nắm không trúng.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Bao giờ cảnh sở quán và trí năng quán đều không, khi đó mới an trụ nơi Duy Thức tánh, vì đã xa lìa được hai món thủ vậy.

LUỘC GIẢI

3. Vị Thông đạt: Rành rõ thông suốt. Vị Thông đạt này cũng như người đi đường đã thông suốt con đường sẽ đi, bắt đầu khởi hành, không còn lo ngại.

Hành tướng của vị này, là khi hành giả đối với cảnh sở quán và trí năng quán đều xem như huyễn như hóa, không có sở đắc.

Vị Gia hạnh trước, chưa xa lìa hai món thủ (Ngã chấp, Pháp chấp), vì còn có sở đắc, nên chưa có thể an trụ nơi Duy Thức. Đến vị Thông đạt này, thì đã xa lìa hai món thủ, không có sở đắc nên mới thật an trụ nơi Duy Thức.

Đoạn văn này, đồng một nghĩa với câu: “Vô trí diệt vô đắc” (không có trí năng đắc và cảnh sở đắc) trong Bát nhã Tâm kinh.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Hành tướng của vị Tu tập thế nào?

Đáp: - NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Vô đắc bất tư nghị

Thị xuất thế gian trí

Xả nhị thô trọng cố

Tiện chứng đắc chuyển y.

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Cảnh giới “Vô đắc” này không thể nghĩ bàn; đây là “Trí xuất thế gian” (vô phân biệt trí). Do đã xa lìa được hai món thô trọng (Phiền não chướng và Sở tri chướng) và chứng được hai món Chuyển y (Bồ đề, Niết bàn).

LUỘC GIẢI

4. Vị Tu tập: Tu hành tập luyện. Địa vị Thông đạt trên, phải là chỉ thông suốt giáo lý, song chưa tu tập. Đến địa vị này mới tu tập Lục độ muôn hạnh, để chứng ngộ Chơn lý.

Ở địa vị Thông đạt mới vừa chứng cái “Thế” của Trí vô đắc. Đến địa vị Tu tập này mới đang “Diệu dụng” của Trí vô đắc. Diệu dụng của Trí này không thể nghĩ bàn. Nhưng, nếu Trí còn có sở đắc là Trí của thế gian; cái Trí không có sở đắc mới phải là Trí của xuất thế gian.

Trí vô đắc	{	- Vị Thông đạt mới vừa chứng cái “Thế” của Trí vô đắc.
		- Vị Tu tập mới được “Diệu dụng” của Trí vô đắc.

Vị Tu tập này đã xả bỏ được chủng tử của hai chương là phiền não chương và sở tri chương và chứng được hai quả Bồ đề và Niết bàn.

Bài tụng trên nói chữ “thô trọng” là chỉ cho hai món chủng tử của hai món chương: Phiền não và Sở tri. Còn nói chữ “Chuyển y”, nghĩa là y cứ trên Y tha khởi tánh, mà chuyển nhiệm trở lại tịnh: chuyển Phiền não chương thành Đại giải thoát (Niết bàn), chuyển Sở tri chương thành Đại Bồ đề.

Trên tánh Y tha khởi	{	Xả hai món nhiễm	{ Phiền não chương Sở tri chương.
		Đặng hai quả thanh tịnh	{ Đại Niết bàn Đại Bồ đề.

CHÁNH VĂN

Hỏi: - Hành tướng của vị Cứu cánh thế nào?

Đáp:

- NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

TỤNG VIẾT:

Thử tức Vô lậu giới

Bất tư nghị, Thiện, Thường

An lạc, Giải thoát thân

Đại Mâu Ni danh Pháp

DỊCH NGHĨA

Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng: Đây là cảnh giới Vô lậu, cũng gọi là: 1. Bất tư nghị, 2. Thiện, 3. Thường, 4. An lạc, 5. Giải thoát thân, 6. Đại Mậu Ni, cũng gọi là Pháp thân.

LƯỢC GIẢI

5. Vị Cứu cánh: Quả vị rất ráo; trong các quả vị tu hành, đến đây đã cùng tột rồi, không còn quả vị nào hơn nữa. Hành giả chứng được quả vị Bồ đề, Niết bàn là Cảnh giới Vô lậu, rất ráo, thanh tịnh.

Nói “Cảnh giới thanh tịnh” tức là chỉ cái Tổng tướng của vị Cứu cánh; nếu chỉ Biệt tướng của vị này thì có 6 món:

1 - **Bất tư nghị:** Cảnh giới này không thể dùng trí suy nghĩ hay lời nói luận bàn được.

2 - **Thiện:** Cảnh giới này đã xa lìa hết các pháp nhiễm ô, bất thiện.

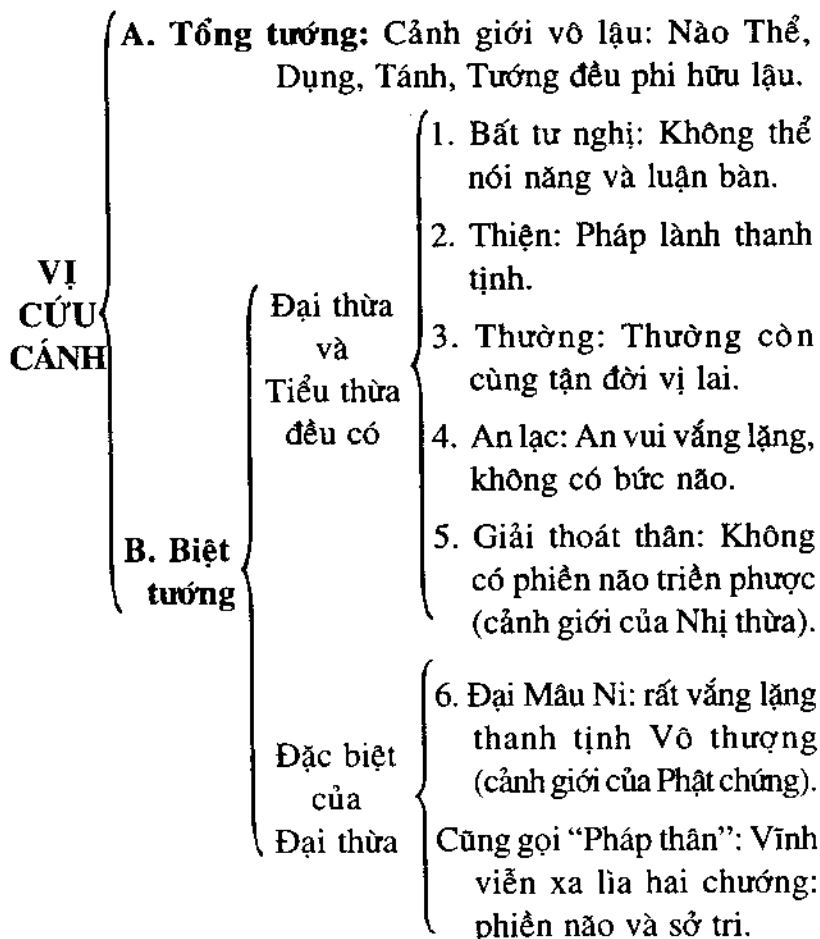
3 - **Thường:** Cảnh giới này thường còn, tột đến đời vị lai, không có cùng tận vậy.

4 - **An lạc:** Cảnh giới này rất thanh tịnh, vui vẻ, không có các điều khổ não bức bách vậy.

5 - **Giải thoát thân:** Do xa lìa các phiền não triền phược, nên được Thân Giải thoát (cảnh giới của Nhị thừa).

6 - **Đại Mậu Ni** hay gọi là **Pháp thân:** Do xa lìa được

Sở tri chương, nên chứng đăng quả Vô thượng Bồ đề. Vì quả vị này bản tánh rất thanh tịnh, nên gọi là Đại Mậu Ni (tịch mặc) cũng gọi là Pháp thân vậy.



Dịch xong tại chùa Phật Quang (Trà Ôn).

Ngày Trừ tịch năm Canh Tý (14-2-1961)

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG CHÁNH VĂN

Ngài Bồ Tát THIÊN THÂN tạo luận
Ngài HUYỀN TRANG dịch ra chữ Hán
Sa môn THÍCH THIỆN HOA dịch ra chữ Việt

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

**Nhược duy hữu Thức, vân hà thế gian cập chư
Thánh giáo thuyết hữu Ngã, Pháp?**

TỤNG VIẾT:

Do giả thuyết Ngã Pháp

Hữu chủng chủng tướng chuyển

Bỉ y Thức sở biến

Thử Năng biến duy tam

Vị: Dị thực, Tư lương

Cập Liễu biệt cảnh thức.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Nếu chỉ có Thức, tại sao người thế gian và trong Phật giáo đều nói có Ngã và Pháp?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Do giả nói Ngã, Pháp:

Các tướng Ngã, Pháp kia

Nương nơi Thức sanh ra

Thức Năng biến có ba:

Dị thực và Tư lương

Cùng Thức Liễu biệt cảnh.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Tuy dĩ lược thuyết tam Năng biến danh, nhi vị
quảng biện tam năng biến tướng; thả Sơ năng
biến kỳ tướng vân hà?**

TỤNG VIẾT:

Sơ A lại da thức

Dị thực, Nhứt thiết chủng

Bất khả tri chấp thọ

Xứ liễu thường dữ xúc

Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư.

Tương ưng duy Xả thọ

Thị vô phú vô ký

**Xúc đẳng diệc như thị
Hằng chuyển như bộc lưu
A la hán vị xả.**

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Trên đã lược nói cái “tên” của ba Thức năng biến, song chưa nói rõ cái “tướng”; vậy cái “tướng” của Thức Năng biến thứ nhứt thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Trước là A lại da
Dị thực, Nhứt thiết chủng
Không thể biết: giữ, chịu (chấp thọ)
Thế giới (xứ) và phân biệt (liễu)
Tương ưng năm Biến hành
Năm thọ chỉ Xả thọ
Thức này và Tâm sở
Đều Vô phú vô ký
Hằng chuyển như dòng thác
A la hán mới xả.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Như thị dĩ thuyết sơ năng biến tướng, đệ nhị năng biến kỳ tướng vân hà?

TỤNG VIẾT:

Thứ Đệ nhị năng biến
Thị Thức danh Mạt na
Y bị chuyển duyên bị
Tư lương vi tánh tướng
Tứ phiền não thường câu
Vị : Ngã si, Ngã kiến
Tịnh Ngã mạn, Ngã ái
Cập dư Xúc đẳng câu
Hữu phú vô ký nhiếp
Tùy sở sanh sở hệ
A la hán, Diệt định
Xuất thế đạo vô hữu.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Trên đã nói Thức Năng biến thứ nhất; còn Thức Năng biến thứ hai như thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Thức Năng biến thứ hai,
Tên là Thức Mạt na.
Nương kia lại duyên kia (A lại da)
Tánh tướng đều lo nghĩ;
Thường cùng bốn phiền não:
Ngã si và Ngã kiến

**Ngã mạn với Ngã ái
Cùng với Xúc vân vân.
Hữu phú vô ký tánh;
Sanh đâu chấp ngã đó
La hán và Diệt định,
Đạo Xuất thế không có.**

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Như thị dĩ thuyết đệ nhị Năng biến, đệ tam Năng
biến kỳ tương vân hà?**

TỤNG VIẾT:

**Thứ đệ tam Năng biến
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi
Thử tâm sở Biến hành
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
Tùy phiền não, Bất định
Giai tam thọ tương ưng.**

DỊCH NGHĨA

*Hỏi: - Như vậy đã nói Thứ Năng biến thứ hai, còn
Thứ Năng biến thứ ba thế nào?*

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Thức Năng biến thứ ba
Có sáu món sai khác.
Tánh, tướng đều biết (liễu) cảnh.
Thiện, Bất thiện, Vô ký
Đây Tâm sở: Biến hành
Biệt cảnh, Thiện, Phiền não
Tùy Phiền não, Bất định
Tương ưng với ba Thọ.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Tiền dĩ lược phiêu lục vị tâm sở tương ưng, kiêm
ưng quảng biện bỉ sai biệt tướng; thả sơ nhị vị kỳ
tướng vân hà?**

TỤNG VIẾT:

Sơ Biến hành: Xúc đẳng

Thứ Biệt cảnh vị: Dục

Thắng giải, Niệm, Định, Huệ

Sở duyên sự bất đồng.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Trên đã lược nêu 6 vị Tâm sở tương ưng; nay xin nói rõ hành tướng sai khác của các loại Tâm sở. Vậy hai vị Tâm sở đầu thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Trước Biến hành là Xúc;
Sau Biệt cảnh là Dục,
Thắng giải, Niệm, Định, Huệ,
Cảnh bị duyên không đồng.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Dĩ thuyết Biến hành, Biệt cảnh nhị vị,
Thiện vị Tâm sở kỳ tướng vân hà?**

TỤNG VIẾT:

**Thiện, vị: Tín, Tàm, Quý
Vô tham đẳng tam căn
Cần, An, Bất phóng dật
Hành xả cập Bất hại.**

DỊCH NGHĨA

*Hỏi: - Trên đã nói hai loại Biến hành và Biệt cảnh,
còn hành tướng của Thiện Tâm sở thế nào?*

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Thiện là: Tín, Tàm, Quý
Vô tham, Vô sân và Vô si,
Cần, An, Bất phóng dật,
Hành xả và Bất hại.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Như thị dĩ thuyết Thiện vị Tâm sở,
Phiền não Tâm sở kỳ tướng vân hà?**

TỤNG VIẾT:

**Phiền não vị: Tham, Sân
Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.**

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Như trên đã nói Thiện Tâm sở rồi, còn hành tướng của Căn bản Phiền não thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Phiền não là: Tham, Sân,
Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Dĩ thuyết Căn bản lục phiền não tướng, chư Tùy
phiền não kỳ tướng vân hà?**

TỤNG VIẾT:

**Tùy phiền não vị: Phẫn,
Hận, Phú, Náo, Tật, Xan,
Cuống, Siểm dữ Hại, Kiêu,
Vô tâm cập Vô quý,**

**Trạo cử dữ Hôn trầm,
Bất tín tịnh Giải đãi,
Phóng dật cập Thất niệm,
Tán loạn, Bất chánh tri.**

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Trên đã nói 6 món căn bản phiền não; còn hành tướng của Tùy phiền não thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Tùy phiền não là: Phẫn,
Hận, Phú, Nao, Tật, Xan,
Cuống, Siém và Hại, Kiêu,
Vô tâm với vô quý,
Trạo cử và Hôn trầm,
Bất tín cùng Giải đãi,
Phóng dật và Thất niệm,
Tán loạn, Bất chánh tri.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Dĩ thuyết nhị thập Tùy phiền não tướng,
Bất định hữu tứ kỳ tướng vân hà?**

TỤNG VIẾT:

**Bất định vị Hối Miên,
Tâm Tư nhị các nhị.**

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Trên đã nói 20 món Tùy phiên nào, còn hành tướng của bốn món Bất định thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Bất định là Hối Miên,
Tâm Tư lại chia hai.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Dĩ thuyết lục vị Tâm sở tương ưng,
Vân hà ưng tri hiện khởi phận vị?**

TỤNG VIẾT:

**Y chỉ Căn bản thức,
Ngũ Thức tùy duyên hiện,
Hoặc câu hoặc bất câu,
Như đào ba y thủy,
Ý thức thường hiện khởi,
Trừ sanh Vô tướng thiên,
Cập Vô tâm nhị định,
Thùy miên dữ muộn tuyệt.**

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Trên đã nói 6 loại Tâm sở tương ứng rồi, bây giờ làm sao biết được phạm vi hiện khởi của 6 thức?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Nương nơi Thức căn bản (A lại da)

Năm Thức tùy duyên hiện,

Hoặc chung hoặc chẳng chung,

Như sóng nương với nước,

Ý thức thường hiện khởi,

Trừ sanh trời Vô tướng,

Và hai định Vô tâm,

Ngủ mê hay chết giả.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Dĩ quảng phân biệt tam Năng biến tướng, vì tự sở biến nhị phần sở y; vân hà ung tri y thức sở biến, giả thuyết ngã pháp, phi biệt thật hữu, do thị nhứt thiết duy hữu thức da?

TỤNG VIẾT:

Thị chư Thức chuyển biến,

Phân biệt sở Phân biệt,

Do thử bị giai vô,

Cố nhứt thiết Duy Thức.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Trên đã nói ba Thức Năng biến, đều do hai phần (Tự chứng và Chứng tự chứng) làm sở y; rồi tự nó biến ra hai phần (Kiến phần và Tướng phần); bây giờ làm sao lại biết “tất cả đều Duy Thức biến ra” rồi giả nói ngã pháp, chứ không phải thật có?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Các Thức này chuyển biến:

Phân biệt, bị Phân biệt.

Do bi, thù đều không,

Nên tất cả Duy Thức.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Nhuộc duy hữu thức, đồ vô ngoại duyên, do hà
nhi sanh chủng chủng phân biệt?**

TỤNG VIẾT:

Do nhứt thiết chủng thức,

Như thị như thị biến,

Di triển chuyển lực cố,

Bỉ bỉ phân biệt sanh.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Nếu chỉ có nội thức, không có ngoại cảnh để làm duyên, thì làm sao sanh ra các món phân biệt?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Do tất cả Chủng thức,
Biến như vậy như vậy;
Vì sức biến chuyển đó,
Sanh các món phân biệt.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Tuy hữu nội thức, nhi vô ngoại duyên, do hà hữu
tình sanh tử tương tục?

TỤNG VIẾT:

Do chư nghiệp tập khí,
Nhị thủ tập khí câu,
Tiền Dị thực ký tận,
Phục sanh dư Dị thực.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Nếu chỉ có Nội thức, không có ngoại cảnh để
làm trợ duyên, thì tại làm sao chúng hữu tình lại sanh tử
tương tục?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Do chúng từ các nghiệp,
Và chúng từ hai thủ (năng thủ, sở thủ).
Nên Dị thực trước chết,
Lại sanh Dị thực sau.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Nhược duy hữu thức, hà cố Thế Tôn xứ xứ kinh trung, thuyết hữu tam tánh?

- Ứng tri tam tánh, diệc bất ly thức.

- Sở dĩ giả hà?

TỤNG VIẾT:

Do bỉ bỉ Biến kế,
Biến kế chủng chủng vật,
Thử Biến kế sở chấp,
Tự tánh vô sở hữu.
Y tha khởi tự tánh,
Phân biệt duyên sở sanh,
Viên thành thật ư bỉ,
Thường viễn ly tiền tánh.
Cố thử dữ Y tha,
Phi dị phi bất dị,
Nhu vô thường đẳng tánh,
Phi bất kiến thử bỉ.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Nếu chỉ có Thức, tại sao trong các kinh Đức Thế Tôn nói có ba tánh?

Đáp: - Phải biết ba tánh đó cũng không rời thức.

Hỏi: - Tại sao thế?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Do các Tánh Biến kế,
Chấp hết tất cả vật.
Tánh Biến kế sở chấp,
Tự nó không thật có.
Còn Tánh Y tha khởi,
Do các duyên mà sanh.
Viên thành thật với kia (y tha)
Xa lìa Biến kế trước.
Thành thật với Y tha,
Cũng khác cũng không khác;
Như vô thường vân vân,
Chẳng thấy đây (viên thành) và kia (y tha).*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Nhược hữu tam tánh, như hà Thế Tôn thuyết
nhứt thiết pháp, giai vô tự tánh?**

TỤNG VIẾT:

**Tức y thủ tam tánh,
Lập bỉ tam vô tánh.
Cố Phật mật ý thuyết:
Nhứt thiết pháp vô tánh.
Sơ tức Tướng vô tánh,**

**Thứ Vô tự nhiên tánh,
Hậu do viễn ly tiền:
Sở chấp ngã pháp tánh.
Thử chư pháp Thắng nghĩa,
Diệc tức thị Chơn như:
Thường như kỳ tánh cố;
Tức Duy thức thật tánh.**

DỊCH NGHĨA:

Hỏi: - Nếu có ba tánh, tại sao Đức Thế Tôn nói: “Tất cả pháp đều không có tự tánh?”.

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

**Y theo ba tánh này,
Lập ra ba vô tánh.
Nên Phật mật ý nói:
Tất cả pháp vô tánh.
Trước là “Tướng” vô tánh,
Kế, không tự nhiên tánh,
Sau, do xa lìa trước:
Tánh chấp Ngã và Pháp.
Đây Thắng nghĩa các Pháp,
Cũng tức là Chơn như,
Vì tánh thường như vậy,
Tức thật tánh Duy Thức.**

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN.

**Như thị sở thành Duy Thức tướng tánh, thù y
kỷ vị, như hà ngộ nhập? - Vị cụ Đại thừa nhị
chủng tánh giả, lược hữu ngũ vị, phương năng
ngộ nhập. Nhứt Tư lương vị, nhị Gia hạnh vị,
tam Thông đạt vị, tứ Tu tập vị, ngũ Cứu cánh vị.**

1. Sơ Tư lương vị, kỳ tướng vân hà?

TỤNG VIẾT:

Nãi chí vị khởi Thức

Câu trụ Duy Thức tánh

Ư nhị thủ tùy miên

Du vị năng phục diệt.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Như thế là đã thành lập tướng và tánh của Duy thức. Vậy người nào, có mấy vị, và làm sao ngộ nhập được Duy Thức.

Đáp: - Phải người có đủ hai món tánh Đại thừa và tu hành trải qua năm địa vị sau này, mới ngộ nhập được Duy Thức tánh.

1- Vị Tư lương

2- Vị Gia hạnh

3- Vị Thông đạt

4- Vị Tu tập

5- Vị Cứu cánh.

Hỏi: - Hành tướng của vị Tư lương thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Cho đến chưa khởi Thúc

Câu trụ Duy Thúc tánh

Hai thủ còn miên phục

Chưa có thể diệt trừ.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

2. Thứ Gia hạnh vị, kỳ tướng vân hà?

TỤNG VIẾT:

Hiện tiền lập thiếu vật

Vị thị Duy thức tánh

Dĩ hữu sở đắc cố

Phi thật trụ Duy thức.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Hành tướng của vị Gia hạnh thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

Hiện tiền còn một tí

Gọi là Duy Thức tánh;

Vì còn sở đắc vậy,

Chẳng thật trụ Duy Thức.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

3. Thứ Thông đạt vị, kỳ tướng vân hà?

TỤNG VIẾT:

Nhược thời ư sở duyên,
Trí đô vô sở đắc,
Nhĩ thời trụ Duy Thức,
Ly nhị thủ tướng cố.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Hành tướng của vị Thông đạt thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

*Khi nào “cảnh” bị duyên
Và “trí” đều không còn
Khi đó trụ Duy Thức
Đã lìa hai món thủ.*

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

4. Thứ Tu tập vị, kỳ tướng vân hà?

TỤNG VIẾT:

Vô đắc, bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả nhị thô trọng cố
Tiện chứng đắc Chuyển y.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Hành tướng của vị Tu tập thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói bài tụng để trả lời rằng:

“Không dặng”, chẳng nghĩ bàn;

Đây là “trí xuất thế” (vô phân biệt trí)

Vì bỏ hai thô trọng

Nên chứng dặng “Chuyển y”.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

5. Hậu Cứu cánh vị, kỳ tướng vân hà?

TỤNG VIỆT:

Thử tức Vô lậu giới,

Bất tư nghị, Thiện, Thường,

An lạc, Giải thoát thân,

Đại Mâu Ni, danh Pháp.

DỊCH NGHĨA

Hỏi: - Hành tướng của vị Cứu cánh thế nào?

Đáp: - Luận Chủ nói tụng để trả lời rằng:

Đây là cõi Vô lậu,

Bất tư nghị, Thiện, Thường,

An lạc, Giải thoát thân,

Đại Mâu Ni, Pháp thân.

HẾT

BIỂU THỨ NHỨT (1)

A. DUY THỨC TƯỚNG	I. Nói lược thức tướng	1. Nói về Tôn chỉ:	Từ câu “Do giả thuyết ngã pháp v.v...” đến câu “Bỉ y thức sở biến”.
		2. Nói về thể Năng biến:	Từ câu “Thử Năng biến duy tam...” đến câu “Cập liêu biệt cảnh thức”.
	II. Nói rộng thức tướng	1 - Nói rộng thể Năng biến	- Năng biến thứ nhất: Từ câu “Sơ A lại da thức” đến câu “A la hán vị xả”. - Năng biến thứ hai: Từ câu “Thử đệ nhị Năng biến” đến câu “Xuất thế đạo vô hữu”. - Năng biến thứ ba: Từ câu “Thử đệ tam Năng biến” đến câu “Thùy miên dử muộn tuyệt”.
		2 - Phản chánh nói về Duy thức	Từ câu “Thị chư thức chuyển biến” cho đến câu: “Cổ nhứt thiết Duy Thức”.
		3 - Giải lời vấn nạn:	a. Trái chơn lý: Từ câu “Do nhứt thiết chủng thức” đến câu “Phục sanh dư Dị thực”. b. Trái Thánh giáo: Từ câu “Do bỉ bì Biến kế” đến câu “Sở chấp ngã pháp tánh”.

B. DUY THỨC TÁNH { Từ câu “Thử chư pháp Thắng nghĩa...” đến câu “Thử Duy Thức thật tánh”.

C. DUY THỨC VỊ	1. Vị Tư lương	- Bài tụng thứ 26: Nãi chí vị khởi thức...
	2. Vị Gia hạnh	- Bài tụng thứ 27: Hiện tiền lập thiểu vật...
	3. Vị Thông đạt	- Bài tụng thứ 28: Nhược thời ư sở duyên...
	4. Vị Tu tập	- Bài tụng thứ 29: Vô đắc bất tư nghị...
	5. Vị Cứu cánh	- Bài tụng thứ 30: Thử tức vô lậu giới...

BIỂU THỨ HAI (1)

DUY THỨC	A. Cảnh	1- Duy Thức tướng	Từ bài tụng thứ nhất đến bài thứ 24, tức là: Từ câu “Sơ A lại đa thức...” đến câu “Sở chấp ngã pháp tánh”.
		2- Duy Thức tánh	Bài tụng thứ 25, từ câu: “Thử chư pháp Thắng nghĩa” đến câu “Tức Duy Thức thật tánh”.
	B. Hành (từ bài tụng 26 đến 28)		- Bài tụng 26, từ câu “Nãi chí vị khởi thức...” đến câu “Du vị năng phục diệt”. - Bài tụng 27, từ câu “Hiện tiền lập thiếu vật...” đến câu “Phi thật trụ Duy Thức”. - Bài tụng 28, từ câu “Nhuợc thời ư sở duyên...” đến câu “Ly nhị thủ tướng cố”. - Bài tụng 29, từ câu “Vô đắc bất tư nghị...” đến câu “Tiện chứng đắc chuyển y”.
		C. Quả (từ bài tụng 28 đến 30)	Bài tụng 30, từ câu “Thử tức vô lậu giới...” đến câu “Tiện chứng đắc chuyển y”.

(1) Hai biểu này trích trong “Duy Thức Tam Thập tụng kỷ văn” do Ngài Thái Hư giảng.

MỤC LỤC

DUY THỨC NHẬP MÔN	3
Lời nói đầu	5
Bài 1. Luận Đại thừa trăm pháp	9
Bài 2. Luận Đại thừa trăm pháp (tiếp theo)	15
Bài 3. I. Tâm vương	22
Bài 4. Ý thức	30
Bài 5. Mạt na thức	36
Bài 6. A lại da thức	42
Bài 7. II. Tâm sở	50
Bài 8. Tùy phiền não	56
Bài 9. Bất định Tâm sở	61
III. Sắc pháp	63
Bài 10. IV. Tâm bất tương ưng hành pháp	67
V. Vô vi pháp	71
Nói “Không thật” (Vô ngã)	73
DUY THỨC HỌC (TẬP 2)	75
Bài 1. Duy Thức Phương tiện đàm	87
Bài 2. Thành lập tám thức	91
Bài 3. Nói lược các Tâm sở	96
Bài 4. Kinh nghiệm Duy Thức	102
Bài 5. Đem việc chiêm bao để xét nghiệm lý Duy Thức	108
Bài 6. Lược giải lời vấn nạn của ngoại nhân	112
Bài 7. Kết luận	120

DUY THỨC HỌC (TẬP 3)	123
Bài 1. Nói về Duy Thức và Thiền tôn	127
Bài 2. Nói về yếu chỉ của Duy Thức	132
Bài 3. Nói về Chơn vọng và Sanh diệt	135
Bài 4. Nói về tướng của thức chia và hiệp	140
Bài 5. Tâm vương và Tâm sở tương ưng	144
Bài 6. Giải thích 4 phần	157
Bài 7. Nói về chủng tánh và huân tập	161
DUY THỨC HỌC (TẬP 4)	173
Bài 8. Nói về 10 duyên, 4 nhân và 5 quả	175
Bài 9. Nói về 3 lượng và 3 cảnh	182
Bài 10. Nói về tướng trạng của thức biến	186
Bài 11. Nói về tướng “sở biến” của các thức	201
Bài 12. Nói về 2 “Đề” và 3 “Tánh”	209
Bài 13. Dẫn sách thế tục để so sánh	219
LUẬN A ĐÀ NA THỨC	229
DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DỊ GIẢI	261
Bài 1	269
Bài 2	275
Bài 3	283
Bài 4	290
Bài 5	300
Bài 6. Giải thích các điều nghi	307
Bài 7	317
DUY THỨC TAM THẬP TỤNG CHÁNH VĂN	327
Biểu thứ nhất	347
Biểu thứ hai	348

DUY THỨC HỌC NHẬP MÔN

Dịch giả: HT. THÍCH THIÊN HOA

Chịu trách nhiệm xuất bản : THIỀU QUANG THẮNG

Chịu trách nhiệm bản thảo : PHẠM NGỌC HẬU

Biên tập : ĐỖ THỊ QUỲNH

Sửa bản in :

Trình bày : BỬU HOÀNG

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Số 10 Chu Văn An, Hà Nội.

ĐT: 080.48106, Fax: (84).080.48240

In : 1.000 quyển, khổ 14 x 20 cm

Tại : Xí nghiệp In số 5 - Phân xưởng 3,

Số 120 Triệu Quang Phục, Quận 5, TP. HCM.

Điện thoại: 9507332

Số xuất bản: 11-1524/XB- QLXB ngày 23-12-2002

In xong và nộp lưu chiểu: Quý III năm 2003.

Gic 30.000đ



DUY THỨC HỌC

HT. THÍCH THIỆN HOA